M VV
139444

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
THUỘC BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ

# PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TẬP I

90/2

NHÀ XUẤT BẢN
SÁCH GIÁO KHOA MÁC–LÊ-NIN

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
THUỘC BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ

**Khoa kinh tế chính trị**

# PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TẬP I

**Chủ biên:** Tiến sĩ kinh tế, giáo sư *V.X.A-pha-na-xép* và tiến sĩ kinh tế, giáo sư *G.N. Xô-vi-na*

**Người dịch:** *Đỗ Bá, Đào Đình Dụng, Nguyễn Thanh Chuân*

**Người hiệu đính:** *Lê Huy Phan — Nguyễn Văn Ninh*

THƯ VIỆN TP. NHATRANG
PHÒNG MƯỢN

13944 | 84

NHÀ XUẤT BẢN SÁCH GIÁO KHOA MÁC—LÊ-NIN,
HÀ-NỘI 1983

## Tập thể tác giả

*Tiến sĩ kinh tế, giáo sư V. X. A-pha-na-xép (chương 1); phó tiến sĩ kinh tế, phó giáo sư B.I. Phrô-lốp (chương 2); giáo sư I.M. Mrát-cốp-xcai-a (chương 3); tiến sĩ kinh tế, giáo sư A.G. Cu-li-cốp (các chương 4, 14, 18); phó tiến sĩ kinh tế, phó giáo sư N.S. An-đrê-ép (chương 5); tiến sĩ kinh tế V.M. U-xô-xkin (chương 6); phó tiến sĩ kinh tế V.G. Sê-mi-a-ten-cốp (chương 7); phó tiến sĩ kinh tế S.G. Xô-rô-ki-na (các chương 8, 9 điểm 1 và 2); tiến sĩ kinh tế, giáo sư V.V. Mô-tư-lép (chương 9 điểm 3); tiến sĩ kinh tế, giáo sư R.I. Tôn-cô-nô-gơ (các chương 10, 16); phó tiến sĩ kinh tế, phó giáo sư V.S. Mi-rô-nốp (chương 11); tiến sĩ kinh tế, giáo sư G.N. Xô-vi-na (chương 12); tiến sĩ kinh tế, giáo sư V.V. Gô-lô-sốp (chương 13); tiến sĩ kinh tế N.Đ. Gao-đơ-ne (chương 15); tiến sĩ kinh tế M.Ia. Vôn-cốp (chương 17); tiến sĩ kinh tế, giáo sư G.Ia. Cu-đơ-nét-xốp (chương 19 điểm 1); phó tiến sĩ kinh tế, phó giáo sư V.S. Pan-cốp (chương 19 điểm 2, chương 22 điểm 4); phó tiến sĩ kinh tế G.I. A-nô-si-na (chương 20); tiến sĩ kinh tế, giáo sư M.S. Át-la-sơ (chương 21); tiến sĩ kinh tế, giáo sư Iu. Ia. On-sê-vít (chương 22); tiến sĩ kinh tế, giáo sư E.A. Cô-nô-va-lốp (chương 23); tiến sĩ kinh tế, giáo sư G.B. Khrô-mu-sin (chương 24).*

## Lời Nhà xuất bản

*«Phê phán các thuyết chống chủ nghĩa Mác trong kinh tế chính trị» là cuốn giáo trình dùng trong các trường đảng cao cấp của Liên-xô. Đây là một công trình tập thể của khoa kinh tế chính trị, Viện hàn lâm khoa học xã hội, thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, do Nhà xuất bản «Tư tưởng», Mát-xcơ-va xuất bản năm 1979.*

*Đứng vững trên quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, bằng những luận chứng khoa học sắc bén, tập thể tác giả Liên-xô đã vạch trần tính phi lý và bản chất phản động của các loại thuyết chống chủ nghĩa Mác trong kinh tế chính trị.*

*Xuất bản cuốn sách này, chúng tôi hy vọng góp phần tích cực vào việc nghiên cứu, giảng dạy kinh tế chính trị trong các hệ thống trường học ở nước ta.*

*Cuốn sách có ba phần, gồm 24 chương. Chúng tôi xuất bản thành hai tập: tập I, từ chương 1 đến chương 14; tập II, gồm những chương còn lại.*

*Nội dung cuốn sách rất phong phú. Tập thể dịch giả đã cố gắng thể hiện sát nguyên bản, nhưng chắc khó tránh khỏi thiếu sót. Mong các đồng chí góp ý kiến để sách xuất bản ngày càng tốt hơn.*

*Hà-nội, ngày 20 tháng 5 năm 1983*

NHÀ XUẤT BẢN
SÁCH GIÁO KHOA MÁC – LÊ-NIN

*PHẦN I*

# NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN, CÁC GIAI ĐOẠN VÀ KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THUYẾT KINH TẾ CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC

*CHƯƠNG I*

## CHỦ NGHĨA CHỐNG CỘNG-SẢN VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN HIỆN ĐẠI

Kinh tế chính trị học tư sản hiện đại đang trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc bao trùm lên tất cả, không loại trừ một khuynh hướng nào, một tư trào nào, một quan niệm nào. Cuộc khủng hoảng đó mang tính chất một cuộc tổng khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại. Cuộc khủng hoảng này bao trùm tất cả các bộ phận cấu thành của bộ môn này: phương pháp luận, hệ thống các phạm trù, cơ cấu các trào lưu và khuynh hướng của kinh tế chính trị học tư sản, các kiến nghị về chính sách kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, các chức năng và kho tàng tư tưởng của kinh tế chính trị học tư sản, v.v.,

Việc phân tích một cách khoa học tình trạng khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản đã bắt đầu từ các công trình nghiên cứu kinh tế đầu tiên của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, đặc biệt trong bộ «Tư bản» của C. Mác. Trong lời tựa cho lần xuất bản thứ hai quyển I bộ Tư bản, C. Mác vạch rõ bản chất và nguyên nhân «sự phá sản của kinh tế chính trị học tư sản». Trong phần III cuốn «Các học thuyết giá trị thặng dư», Người đã phân tích một cách sâu sắc quá trình khủng hoảng trầm trọng ấy. Các tác phẩm của V.I. Lê-nin như «Lại một sự thủ tiêu chủ nghĩa xã hội» và «Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản» cũng rất chú trọng đến vấn đề này.

Ngày nay cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản đã gay gắt đến mức chính các sách báo kinh tế tư sản cũng phải thừa nhận một cách rộng rãi. Hơn nữa, các vấn đề về cuộc khủng hoảng này đang trở thành một trong những đối tượng tranh luận sôi nổi giữa các nhà kinh tế học tư sản(1).

J. Rô-bin-xơn, một trong các nhà kinh tế học nổi tiếng nhất, đã khái quát tình trạng của kinh tế chính trị học tư sản như sau: «Tôi muốn đề cập đến sự phá sản đã quá rõ ràng của lý luận kinh tế... Hiện nay cũng như trước đây, nó không thể đưa ra được điều gì để giải quyết các vấn đề mà tất cả mọi người (trừ các nhà kinh tế học) đều coi là cấp thiết nhất»(2). Nhà kinh tế học Thụy Sĩ, K. Đốp-

---

(1) Xem J. Rô-bin-xơn: *Cuộc khủng hoảng lần thứ hai của học thuyết kinh tế* – «Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế» 1973, Số 6; R. Goóc-đân: *Các giáo lý khoa học và thực tiễn trong thể chế thay đổi* – «Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế» 1976, Số 12; J. Uốc-xơ-vích: *Liệu có tiến bộ nào trong khoa học kinh tế không?* «Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế», 1973, Số 2.

(2) «*The American Economic Review*», tháng 3-1972, tr. 10.

phơ, gắn cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại với tính chất vô căn cứ của các giải pháp thực tiễn mà kinh tế chính trị học tư sản hiện đại đưa ra: «Không còn nghi ngờ gì nữa, khoa học kinh tế hiện đại đang ở trong tình trạng khủng hoảng, nếu như hiểu rằng, khủng hoảng là sự bất lực trong việc giải quyết các vấn đề hiện đại»(1). Trong tác phẩm dưới một tiêu đề đặc biệt «Cái gì xảy ra với lý luận kinh tế?» nhà kinh tế học Anh B. Uốt-đơ nhận xét rằng, cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản thể hiện ở chỗ phương pháp luận của nó không có khả năng tìm ra chìa khóa giải quyết các vấn đề xã hội của chủ nghĩa tư bản ngày nay(2).

Những điều thú nhận khá đậm nét của các nhà kinh tế học tư sản đủ chứng tỏ kinh tế chính trị học tư sản hiện đại đang trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Ngày nay, các học giả tư sản buộc phải công nhận một sự thật khác mà khoa học mác-xít đã chỉ ra từ lâu, đó là tính chất đa diện của cuộc khủng hoảng đó. Sự bất lực về mặt khoa học, tính vô hiệu quả về giải pháp thực tế; sự bất lực không chỉ trong việc vạch ra các xu thế phát triển dài hạn mà nhiều khi cả trong việc vạch ra những triển vọng trước mắt của xã hội, trong việc đáp ứng một cách sống sượng những vấn đề xã hội gay gắt nhất. Đó là chưa kể hết những lời mà các nhà kinh tế học tư sản đành phải dùng để buộc tội môn học của mình.

Cuộc khủng hoảng gay gắt, phổ biến và kéo dài của kinh tế chính trị học tư sản chứng tỏ rằng, đây là một hiện tượng xã hội đặc biệt có cơ sở khách quan. Để phân tích nội dung cuộc khủng hoảng đó, điều quan trọng cần

---

(1) *«Economics in the Future»* Ed. Dopfer K. London, 1976. p 3–4.

(2) B.Ward: *What's wrong with Economics?*, London, 1972. p. 89 – 90.

ghi nhận là: kinh tế chính trị học tư sản, một hình thức của hệ tư tưởng kinh tế tư sản, mang tính chất hai mặt: *Một mặt*, nó là quá trình nhận thức (quá trình nhận thức khoa học của trường phái cổ điển và quá trình nhận thức không khoa học của kinh tế chính trị học tầm thường); *mặt khác*, do bản chất xã hội của nó, quá trình nhận thức tuân theo những mục đích tư tưởng và thực tiễn kinh tế của giai cấp tư sản trong các giai đoạn phát triển khác nhau của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự thống nhất đầy mâu thuẫn giữa hai mặt đối lập nói trên, trong đó khuynh hướng giai cấp của quá trình nhận thức đóng vai trò quyết định, xác nhận rằng, cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản, xét về phương diện lịch sử và lô-gích, là một hiện tượng có tính chất hai mặt.

Trước tiên (từ những năm 30 của thế kỷ XIX) kinh tế chính trị học tư sản bị khủng hoảng chủ yếu về mặt khoa học. Điều đó thể hiện ở việc thủ tiêu tính chất khoa học trong quá trình nhận thức của nó, ở sự thay thế kinh tế chính trị học cổ điển (còn mang tính chất khoa học trong khuôn khổ nhãn quan tư sản) bằng sự biện hộ tầm thường cho chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, điều đó cũng chỉ rõ các quá trình khủng hoảng sâu sắc đã phát triển cả trong chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị học tư sản, và kinh tế chính trị học đã biến thành một hệ tư tưởng kinh tế phản động, không khoa học của giai cấp tư sản. Với việc mở đầu cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và việc xuất hiện nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, cuộc khủng hoảng ngày càng sâu sắc của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại với tư cách là một khoa học lại lồng vào một cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học với tư cách là một hình thức đặc thù của hệ tư tưởng tư sản: sự đổ vỡ của trật tự tư bản chủ nghĩa trong các nước

khác nhau, sự tăng cường của phong trào cách mạng chống chủ nghĩa tư bản chứng tỏ hệ tư tưởng tư sản đã mất vai trò thống trị của nó trong ý thức của quần chúng lao động.

## CHỦ NGHĨA CHỐNG CỘNG SẢN LÀ NGUYÊN NHÂN KHỦNG HOẢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN

C. Mác đã gắn nguyên nhân phá sản của kinh tế chính trị học tư sản với việc mở đầu cuộc đấu tranh công khai của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản. C. Mác viết: «Là kinh tế chính trị học tư sản... nó chỉ có thể giữ được tính khoa học, khi nào cuộc đấu tranh giai cấp đang còn trong tình trạng tiềm tàng hoặc chỉ mới có những biểu hiện cá biệt mà thôi»[1].

Như vậy, C. Mác đã rút ra nguyên nhân khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản, nguyên nhân thủ tiêu tính chất khoa học vốn có trước đây của nó là ở tính chất giai cấp của kinh tế chính trị học tư sản. Tính chất này, trong những điều kiện lịch sử nhất định, đã loại trừ chính khả năng nghiên cứu một cách khách quan các quá trình kinh tế — xã hội vì lập trường bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Việc hình thành giai cấp vô sản — giai cấp trưởng thành trong quá trình cách mạng công nghiệp, diễn ra từ nửa đầu thế kỷ XIX, và việc mở đầu cuộc đấu tranh của đông đảo giai cấp vô sản chống chủ nghĩa tư bản, đã chứng minh quá trình chín muồi của các tiền đề khách quan và chủ quan cho việc quá độ từ hình thái kinh tế—xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế—xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời, các sự kiện đó cũng đánh dấu sự biến đổi cơ bản trong đối tượng khách quan của kinh tế chính trị học. Nếu như trước đây, đối tượng

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, t. 23, tr. 14 (tiếng Nga).

của nó là các quy luật phát triển kinh tế từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa thì ngày nay đối tượng đó là những quy luật phát triển gay gắt thêm của những mâu thuẫn đối kháng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tích lũy những tiền đề chín muồi cho bước chuyển biến cách mạng sang phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Sự thay đổi nội dung khách quan trong đối tượng của kinh tế chính trị học đã tước đi của các nhà kinh tế học tư sản khả năng nghiên cứu một cách khoa học các quá trình kinh tế, bởi vì việc nghiên cứu ấy nhất định dẫn đến kết luận về sự tất yếu khách quan phải làm cách mạng để thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện đấu tranh công khai của giai cấp vô sản chống chủ nghĩa tư bản, việc phân tích kinh tế chính trị học có cơ sở khoa học đã trở thành một nguy cơ xã hội đối với giai cấp tư sản, bởi vì, giai cấp công nhân cách mạng nhất định đem những kết quả đã phân tích sử dụng vào cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản. Trong những điều kiện đó, ngay những quan điểm khoa học còn hạn chế bởi nhãn quan tư sản của nhà lý luận nổi tiếng thuộc trường phái cổ điển Đ.Ri-các-đô — người mà Mác đã gọi là «cha đẻ của chủ nghĩa cộng sản» — cũng bị nhà kinh tế học tầm thường Mỹ, G. Kê-ri gán cho là «kêu gọi phiến loạn». Kê-ri viết: «Hệ thống của ngài Ri-các-đô là hệ thống các mối bất hòa... Toàn bộ hệ thống ấy có xu hướng gây ra sự *thù địch giữa các giai cấp* và các dân tộc...»[1]. Năm 1848 trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhận xét: «Tất cả các thế lực già cỗi của châu Âu đã liên kết lại để săn đuổi bóng ma chủ nghĩa cộng sản». Vào lúc đó, nhà kinh tế học tư sản Đức B. Hin-đơ-bran viết: «... chỉ có chủ nghĩa

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 26, phần II, tr. 179 (tiếng Nga).

cộng sản mới chống nhất vào mình tất cả những cuộc công kích của những người xã hội chủ nghĩa vào tình trạng hiện tại của xã hội... và nó còn đi xa hơn vì nó vạch ra một cách sâu sắc hơn rất nhiều nguồn gốc của nỗi bất hạnh này»(1). Về mặt này, trên thực tế, ông ta đã đứng trên học thuyết lao động tạo ra giá trị mà ngăn ngừa các nhà lý luận tư sản tránh thâm nhập vào những điều bí mật của chế độ xã hội. Ông ta viết: «Nếu thừa nhận lao động đem lại pháp quyền sở hữu, thì chúng ta nhất thiết phải thừa nhận quyền sở hữu thuộc về giai cấp công nhân thậm chí không thuộc về những người làm chủ sở hữu — những người không biết lao động»(2).

Như vậy, nguyên nhân khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản là chủ nghĩa chống cộng sản nằm trong bản chất khách quan của nó, là ở khuynh hướng của nó đấu tranh chống phong trào công nhân cách mạng, tức là phong trào nhằm xóa bỏ trật tự của chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Khi chế độ tư bản chủ nghĩa đã trở thành lực kìm hãm sự phát triển của các lực lượng sản xuất và trong điều kiện ngày nay, còn là mối đe dọa sự tồn tại của loài người, thì chính bản chất chủ nghĩa chống cộng sản của kinh tế chính trị học tư sản lại tự quy định cho nó nhiệm vụ phải bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa chống cộng sản xuyên suốt các chức năng chủ yếu của kinh tế chính trị học tư sản — chức năng tư tưởng và chức năng quản lý thực tế — bởi vì chủ nghĩa chống cộng sản xác định bản chất xã hội của các công cụ tư tưởng và các chính sách kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, do các nhà kinh tế tư sản vạch ra. Đương nhiên, xét về mặt

---

(1) B. Hin-đơ-bran: *Kinh tế chính trị học ngày nay và ngày mai*, 1860, tr. 88 – 89.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 91.

hình thức, không phải tất cả các học thuyết kinh tế tư sản đều là những học thuyết chống cộng sản hung hãn song, xét về bản chất xã hội thì tất cả các học thuyết kinh tế tư sản đều có khuynh hướng chống cộng sản.

Nhà cách mạng dân chủ Nga vĩ đại, N.G. Trét-nư-sép-xki đã vạch rõ nguồn gốc chống cộng sản của khuynh hướng tầm thường hóa trong kinh tế chính trị học tư sản. Trong tác phẩm « Tư bản và lao động (nguồn gốc kinh tế chính trị học) — trước tác của I-van Go-rơ-lốp, quyển I, X. Pê-téc-bua 1859», ông viết: «Một nhà kinh tế học Pháp ngày nay cứ gặp mỗi chiếc áo khoác nào ngoài phố cũng coi là biểu tượng của chủ nghĩa cộng sản... thì không chỗ nào viết ra mà không nghĩ đến chủ nghĩa cộng sản »[1]. Một nhà kinh tế học như thế sẽ gạt ra khỏi lý luận « tất cả những gì mà theo y có thể khẳng định chủ nghĩa cộng sản; y xuyên tạc cả những định nghĩa lẫn sự việc...»[2].

Khi các quy luật kinh tế của sự phát triển hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa đã trở thành đối tượng nhận thức thì chiều hướng chống cộng sản của quá trình nhận thức làm cho các yếu tố cấu thành của kinh tế chính trị học tư sản, trước hết là phương pháp luận của nó bị biến dạng sâu sắc; từ chỗ là phương pháp nghiên cứu nó đã biến thành phương pháp tâng bốc chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt rõ nét nhất là sự thay đổi thái độ của các nhà kinh tế học tư sản đối với vấn đề bản chất của quy luật kinh tế. Từ giữa thế kỷ XVII đến phần tư đầu thế kỷ XIX, kinh tế chính trị học tư sản cổ điển đã tiếp cận đến nhận thức về tính khách quan của các quy luật kinh tế (mặc dù nó còn đồng nhất một cách sai lầm

(1) N.G. Trét-nư-sép-xki: *Tuyển tập* Kinh tế, tập 2, Mát-xcơ-va, 1948, tr. 347.

(2) *Sách đã dẫn.*

các quy luật kinh tế với các quy luật tự nhiên), tiếp cận đến việc phân định ranh giới «bản chất huyền bí» của các hiện tượng kinh tế với biểu hiện bề ngoài của nó (mặc dù chưa vạch ra được mối quan hệ thật sự giữa bản chất và hình thức biểu hiện của chúng), và đã có hàng loạt những phát minh quan trọng. Điều đó bắt nguồn từ những giai đoạn phát triển rất sớm của chủ nghĩa tư bản, để đấu tranh chống chế độ phong kiến, giai cấp tư sản có quan tâm đến việc làm sáng tỏ những mối quan hệ bên trong của các quá trình kinh tế.

Vì khuynh hướng chống cộng sản thay cho khuynh hướng chống phong kiến trong kinh tế chính trị học tư sản đã làm cho những quan điểm ít nhiều khách quan về các quy luật kinh tế lại trở thành nguy hiểm đối với giai cấp tư sản và trở thành đối tượng tiến công của kinh tế học tư sản. Chủ nghĩa chống cộng sản đẩy các nhà kinh tế học tư sản vào chỗ tô vẽ cái bề ngoài lừa dối của các quá trình kinh tế và bỏ qua những mối quan hệ xấu xa ẩn nấp bên dưới. Chính chủ nghĩa chống cộng sản là nguyên nhân dẫn các nhà kinh tế tư sản đến chỗ phủ nhận tính chất khách quan của các quy luật kinh tế và giải thích chúng theo quan điểm tâm lý chủ quan. Sự lo sợ trước các khuynh hướng phát triển đang làm tan rã sự thống trị của chủ nghĩa tư bản thúc đẩy các nhà lý luận tư sản giải thích các quy luật kinh tế về thực chất là các quy luật lịch sử thành những quy luật «vĩnh cửu» và «tự nhiên».

Sự tầm thường hóa lý luận về các quy luật kinh tế thể hiện ở chỗ: các nhà kinh tế học tư sản phủ nhận tính chất xã hội của các quy luật, quy các quy luật thành mối quan hệ nhân quả chỉ có ý nghĩa đối với một cá nhân, một xí nghiệp hoặc một công ty nhất định. Thậm chí, ngay cả khi các nhà kinh tế học tư sản hiện đại bắt đầu

nhận ra tính chất vô căn cứ của quan điểm «kinh tế vi mô» và thấy rằng quan điểm đó không phù hợp với quan điểm «kinh tế vĩ mô» (tức là quan điểm kinh tế quốc dân), thì họ cũng thấy mình rõ ràng không có khả năng đứng trên lập trường khoa học. J.Rô-bin-xơn viết: «Việc phân tích thị trường được tiến hành theo quan điểm vi mô, nhưng không thể hiểu được việc phân tích đó, nếu không gắn nó vào một hệ thống vĩ mô trong khuôn khổ nó đang hoạt động. Không thể giải thích một trại tù binh, một chợ nông thôn và một trung tâm thương mại của một thành phố hiện đại theo một kiểu như nhau»[1]. Thị trường là một hiện tượng xã hội đặc biệt; bản chất của nó không phải được quyết định bởi vị trí của nó, mà bởi tính chất của các quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất do các quan hệ thị trường thể hiện, mà các quan hệ sở hữu đó thì J. Rô-bin-xơn không hiểu nổi. Đây là một điển hình về việc các nhà kinh tế tư sản «lãng quên» một nhận thức then chốt về các quy luật kinh tế — trước hết, là các quy luật của một hình thái sản xuất — xã hội đặc thù. Kinh tế chính trị học tư sản, và sau nó là chủ nghĩa xét lại, đang bảo vệ cái gọi là quan niệm trao đổi, về vai trò quyết định của lĩnh vực lưu thông đối với đời sống kinh tế xã hội mà chúng nặn ra. Chúng cố khuôn khái niệm quy luật kinh tế vào trong khuôn khổ của lĩnh vực lưu thông.

Bản chất chống cộng của kinh tế chính trị học tư sản không chỉ quyết định tính tất yếu phải khủng hoảng của nó mà còn quyết định khủng hoảng sẽ ngày càng trầm trọng hơn theo mức độ phát triển các mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự lớn mạnh của phong

(1) «*The journal of Economic Literature*» Dec., 1977, vol. XV, N. 4, p. 13, 20.

trào công nhân. Điều đó thể hiện một cách rõ nét khi nghiên cứu các giai đoạn tiến triển cơ bản của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường.

Là một trào lưu đặc biệt của kinh tế chính trị học tư sản, trường phái tầm thường (G.B.Xây, J.Man-tuýt) xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ XVIII do ảnh hưởng của sự kiện cách mạng tư sản Pháp — cuộc cách mạng đã phơi bày các mâu thuẫn sâu sắc giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản nắm chính quyền.

Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, trường phái tầm thường (Ph.Bát-chia, J.Min, Mắc-cu-lốc...) đã thiết lập được sự thống trị của nó trong kinh tế chính trị học tư sản. Giai đoạn thứ hai trong sự tiến triển của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường gắn với việc mở đầu cuộc đấu tranh công khai (thường là đấu tranh vũ trang) của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản và giai đoạn thứ hai này cũng gắn với những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa đầu tiên (ở nước Anh vào năm 1825).

Sự phát sinh và phát triển của kinh tế chính trị học vô sản, đặc biệt là việc xuất bản bộ « Tư bản » của C.Mác (tập I vào năm 1867), sự phát triển của phong trào công nhân, sự kiện công xã Pa-ri (1871) — cuộc diễn tập đầu tiên của giai cấp công nhân nắm chính quyền nhà nước — đã quy định giai đoạn thứ ba về sự tiến triển của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường từ những năm 70 của thế kỷ thứ XIX. Nếu như kinh tế chính trị học tầm thường trước đây là sự phân hóa kinh tế chính trị học cổ điển (khoa học) của A.Xmít và Đ.Ri-các-đô thì từ những năm 70, kinh tế chính trị học tầm thường đã công khai đoạn tuyệt với trường phái cổ điển và mưu toan vạch ra cơ sở lý luận riêng nhằm mục đích tâng bốc chủ nghĩa tư bản, thu hút rộng rãi các hiện tượng phi kinh tế (hiện tượng tâm lý, sinh học, đạo đức, lịch sử,

pháp luật...) để «giải thích» các quá trình kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Chính trong giai đoạn này, trong kinh tế chính trị học tư sản đã hình thành khuynh hướng tâm lý chủ quan (trường phái Áo: E. Bô-mơ Ba-véc, C.Men-gơ-rơ; trường phái tân cổ điển: A.Mác-san, D.B. Cơ-lắc, những người này mưu toan dùng luận thuyết biện hộ tầm thường về giá trị và giá trị thặng dư theo quan điểm bịa đặt về vai trò quyết định của tâm lý trong đời sống kinh tế xã hội, để đưa vào các lý thuyết «lợi ích giới hạn» và «năng suất giới hạn»). Trường phái «thiết chế» (T.Ve-blen) cũng xuất hiện. Trường phái này sử dụng pháp luật, sinh vật học và những biện pháp tương tự để giải thích các quá trình kinh tế nhằm tăng bốc chủ nghĩa tư bản. Ngoài ra còn trường phái «lịch sử mới», trường phái này sử dụng rộng rãi quan điểm đạo đức về các hiện tượng kinh tế để biện bạch cho chủ nghĩa tư bản.

Thực tế nói trên đã chứng tỏ sự bất lực của kinh tế chính trị học tư sản trong việc dựa vào các thuyết kinh tế của mình để đối lập với lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác. Đồng thời, thực tế trên cũng chứng minh rằng, trong thời kỳ chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, kinh tế chính trị học tư sản buộc phải huy động toàn bộ các bộ môn khoa học xã hội tư sản nhằm làm lu mờ những mâu thuẫn đối kháng của chủ nghĩa tư bản và phản kích vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác trong giai cấp công nhân. Kinh tế chính trị học tư sản đã mang những hình thức đặc biệt tầm thường ngay từ lúc mở đầu cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Giai đoạn thứ tư trong sự tiến triển của kinh tế chính trị học tư sản (đặc biệt trước chiến tranh thế giới lần thứ II) là việc truyền bá rộng rãi những quan niệm phản động nhất, quan niệm địa lý — chính trị và Man-tuýt mới, những học thuyết kinh tế phát-xít đủ các loại như

quan điểm tăng lữ — xã hội và phân biệt chủng tộc khác nhau v.v.. Đồng thời, các hình thức khác nhau của các học thuyết giả danh khoa học như «chủ nghĩa tư bản có tổ chức» và bắt đầu từ những năm 60, quan niệm «sự chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản» dựa vào «quyết định luận kỹ thuật học» tầm thường cũng được truyền bá rộng rãi.

Điều bộc lộ rõ nét nhất khi nghiên cứu sự khủng hoảng trong các chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị học tư sản là tiến trình khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản lệ thuộc vào khuynh hướng chống cộng sản của nó. Ở đây, cũng có thể chia ra một số giai đoạn. Đầu tiên, dưới dạng «trường phái tân cổ điển», kinh tế chính trị học tư sản công khai bênh vực giáo lý về «tính vĩnh cửu» và «tính tự nhiên» của chế độ tư bản chủ nghĩa bằng cách khẳng định rằng, sự điều tiết tự phát của thị trường tự do có thể bảo đảm sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà không bị khủng hoảng, bảo đảm việc sử dụng một cách đầy đủ và hợp lý nhân lực và tài lực trong sản xuất. Thế nhưng ngay khi cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản bắt đầu, đặc biệt là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) sâu sắc và kéo dài nhất trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản và đối lập với cuộc khủng hoảng đó là sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch ở Liên-xô, đã buộc kinh tế chính trị học tư sản phải hướng vào các quan niệm cải lương về «chủ nghĩa tư bản mới». Ngoài miệng, các quan niệm này thừa nhận những mâu thuẫn rành rành của chủ nghĩa tư bản (như khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, tình trạng nghèo khổ của quảng đại quần chúng lao động, chênh lệch lớn về của cải giữa người giàu với người nghèo), nhưng trên thực tế, chúng không


THƯ VIỆN TP. NHATRANG
PHÒNG MƯỢN
13944/84

gần những mâu thuẫn đó với chính bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa, mà lại tuyên truyền khả năng thủ tiêu những mâu thuẫn ấy trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản (các học thuyết về chủ nghĩa tư bản «nhân dân», chủ nghĩa tư bản «có kế hoạch», chủ nghĩa tư bản «có tổ chức», chủ nghĩa tư bản «dân chủ» v.v.).

Mức trầm trọng của cuộc tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa, việc hình thành hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa, sự phá sản của hệ thống chính trị của chủ nghĩa thực dân, xu hướng phát triển theo chủ nghĩa xã hội của nhiều nước mới được giải phóng đã buộc các nhà kinh tế tư sản phải ra mặt từ bỏ giáo điều về «tính vĩnh cửu» và «tính tự nhiên» của chủ nghĩa tư bản. Từ những năm 60, sách báo kinh tế — xã hội của giai cấp tư sản đã phổ biến rộng rãi quan niệm về «sự chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản» thành một chế độ không phải là chủ nghĩa tư bản nhưng cũng không phải là chủ nghĩa xã hội (các thuyết: xã hội «công nghiệp», xã hội «sau công nghiệp», xã hội «siêu công nghiệp», xã hội «kỹ trị» xã hội «có chương trình», xã hội «sau văn minh», xã hội «sau tư sản», xã hội «có nhận thức», «xã hội tiêu thụ» v.v.). Song, các nhà kinh tế học tư sản chỉ cho sự «chuyển hóa» ấy là những biến đổi về công nghệ, về tổ chức, về kết cấu ngành sản xuất và tỷ lệ nhân khẩu lao động, về vai trò tăng lên của khoa học dưới tác động của cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện đại, mà những biến đổi đó không xâm phạm gì đến cơ sở kinh tế của xã hội tư sản, tức là không xâm phạm đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa (trước hết là chế độ sở hữu độc quyền) về tư liệu sản xuất, cũng như sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản độc quyền.

Điều đó có nghĩa là các học thuyết «chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản» về thực chất vẫn tiếp tục bảo vệ tư tưởng đã bị phá sản, là tư tưởng về «tính vĩnh cửu» của chế độ tư bản chủ nghĩa và giờ đây nó được hỗ trợ bởi các luận chứng lịch sử giả hiệu, sai lầm. Việc thay đổi hình thức tăng bốc chủ nghĩa tư bản chứng tỏ cuộc khủng hoảng trong chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị học tư sản đã đến mức sâu sắc nhất. Trong thời đại chúng ta, trên thực tế, kinh tế chính trị học tư sản không bảo vệ nổi chế độ tư bản chủ nghĩa nếu nó không chịu thừa nhận trên lời nói tính nhất thời lịch sử của chế độ đó. Các nhà kinh tế học tư sản thừa nhận bất kỳ một sự «chuyển hóa nào của chủ nghĩa tư bản», trừ quá trình cải tạo cách mạng xã hội đó theo chủ nghĩa xã hội hiện thực. Họ ra sức đánh lạc hướng quần chúng lao động đối với vấn đề nóng bỏng nhất của thời đại là vấn đề tính chất và xu hướng phát triển kinh tế — xã hội ngày nay. Đôi khi, ngay cả một số nhà kinh tế học tư sản cũng phải thừa nhận khuynh hướng chống cộng sản của các thuyết «chuyển hóa chủ nghĩa tư bản» đã chứa đựng tính không khoa học và phản động của các thuyết đó. Nói về khát vọng của một trong những nhà lý luận nổi tiếng về «sự chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản» nhằm hiện đại hóa việc biện hộ tư tưởng cho chế độ tư bản chủ nghĩa, nhà kinh tế Mỹ, L.E.Prét-xtơn viết: «Đóng góp chủ yếu của Gan brây vào cuộc luận chiến là sự nhấn mạnh không ngừng của ông ta đến sự cần thiết phải «giải phóng khỏi niềm tin» vào những mô hình cũ kỹ và cần phải có một hình mẫu mới cho các chế độ kinh tế — xã hội hiện đại phi cộng sản chủ nghĩa»[1].

Bản chất giai cấp và chống cộng sản của kinh tế chính trị học tư sản là nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng

(1) «The *Journal of Economic Literature*», Jun., 1975, p. 439.

của kinh tế chính trị tư sản. Bản chất đó tác động với sức mạnh của một quy luật khách quan. Nó làm cho kinh tế chính trị tư sản trước đây còn là một bộ môn khoa học trong điều kiện của trường phái cổ điển nay đã trở thành sự biện hộ tầm thường cho chủ nghĩa tư bản. Do ảnh hưởng của sự phát triển không gì ngăn cản nổi của tiến trình cách mạng thế giới, của sự truyền bá tư tưởng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kinh tế chính trị học tư sản trên một mức độ rất lớn đã mất tín nhiệm trong việc tác động tư tưởng vào quần chúng lao động.

## SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN VÀ CƠ CẤU CÁC TRÀO LƯU CỦA NÓ

Kinh tế chính trị học tư sản được đặc trưng bởi tính đa dạng của các khuynh hướng và các trào lưu. Ngày nay, trên sách báo kinh tế người ta chia các khuynh hướng cơ bản của kinh tế chính trị học tư sản thành các khuynh hướng sau đây: khuynh hướng Kê-in mới, lý thuyết tân cổ điển và chủ nghĩa thiết chế; những khuynh hướng này đến lượt chúng lại chia thành nhiều trào lưu và quan niệm[1].

Chỉ một sự thực đó cũng đủ chứng minh kinh tế chính trị học tư sản đang trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Nó không còn khả năng xây dựng một học thuyết thống nhất và nhất quán về sự phát triển kinh tế — xã hội. Trong khi đó, chúng ta đều biết, chân lý khoa học chỉ có một, và bản chất của hiện tượng kinh tế này hay hiện tượng kinh tế khác cũng chỉ có một mà thôi. Điều đó có nghĩa là tính đa dạng của các khuynh hướng và trào lưu kinh tế chính trị học tư sản là hậu quả và phản

(1) Xem chi tiết trong: *« Phê phán kinh tế chính trị học tư sản hiện đại »*, Mát-xcơ-va, 1977; *« Các vấn đề kinh tế »*, 1975, Số 11.

ánh của tính chất không khoa học của nó; tính đa dạng đó cũng cho thấy rõ các học thuyết kinh tế tư sản đều dựa vào cách miêu tả tăng bốc về bề ngoài giả dối của các quá trình kinh tế (đôi khi cả các quá trình phi kinh tế), và chính về bề ngoài đó đặc trưng cho tính đa dạng của các hình thức biểu hiện.

Đồng thời, một trong những biểu hiện khủng hoảng quan trọng của kinh tế chính trị học tư sản là ở sự thay đổi trong cơ cấu các trào lưu và các khuynh hướng của nó, là sự xuất hiện và tiến triển của mỗi trào lưu và khuynh hướng ấy. Khuynh hướng Kê-in ra đời trong những năm 30 của thế kỷ thứ XX dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933. Các nhà kinh tế học tư sản coi khuynh hướng ấy là một « cuộc cách mạng » trong kinh tế chính trị học, còn J.M.Kê-in là người sáng lập ra một « khoa học kinh tế mới ». Thật ra sự xuất hiện của khuynh hướng Kê-in chứng tỏ tư tưởng kinh tế học tư sản đã đi vào ngõ cụt của cuộc khủng hoảng. Việc xuất hiện khuynh hướng đó đã thể hiện tính chất hoàn toàn vô căn cứ của khuynh hướng kinh tế chính trị học tư sản đang thống trị trong thời gian đó là trường phái tân cổ điển. Trường phái này dựa vào cái gọi là quy luật của Xây về cân bằng giả tạo giữa cung và cầu trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Đối với họ thì cuộc khủng hoảng năm 1929 — 1933 đưa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đến bờ vực thẳm của sự phá sản hoàn toàn là một việc không ngờ.

Theo lập trường của quan điểm « kinh tế vi mô », biến tướng của phương pháp siêu hình « Rô-bin-xơn », thì trường phái tân cổ điển không có khả năng nghiên cứu những biến đổi lớn về kinh tế — xã hội đặc trưng cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở thế kỷ thứ XX. Vì vậy, để khái quát lý luận về « sự đình trệ khủng khiếp » của những năm 30, về các quá trình tăng lên của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản để luận chứng cho chủ nghĩa

tư bản độc quyền nhà nước, thì ngay trên bình diện tầng bốc tầm thường, trường phái tân cổ điển cũng hoàn toàn vô dụng. Nhiệm vụ đó không thể giải quyết bằng cách « hoàn thiện » trường phái tân cổ điển, làm cho trường phái này thích ứng với hoàn cảnh lịch sử mới, vì các quan điểm lý luận và phương pháp luận của nó đã lộ rõ tính chất hoàn toàn vô căn cứ. Vì vậy, kinh tế chính trị học tư sản nhất thiết phải tạo ra một khuynh hướng mới có phần đối lập với trường phái tân cổ điển. Khuynh hướng Kê-in đã làm theo hướng đó, nhưng lần này cũng không có khả năng đề ra một luận chứng khoa học về những hiện tượng mới của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Mặc dù bị phá sản quá rõ ràng đến mức các nhà kinh tế học tư sản cũng phải thú nhận, trường phái tân cổ điển không những vẫn là một trong những khuynh hướng chủ yếu của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại, mà trong những năm 70, nó còn chiếm một trong những vị trí hàng đầu, đặc biệt là dưới hình thức chủ nghĩa tiền tệ — là một khuynh hướng chịu ảnh hưởng khá mạnh của trường phái Chi-ca-gô, đứng đầu là nhà kinh tế Mỹ, M. Phrít-men.

Sự phát sinh và phát triển của khuynh hướng Kê-in cũng còn biểu hiện sự khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản về một mặt khác. Nó chứng tỏ rằng, ngay cả những chấn động nặng nề của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (như cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và hơn nữa, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản bắt đầu từ sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga) cũng chưa đủ tác động làm cho kinh tế chính trị học tư sản trở lại phân tích một cách khách quan các quá trình kinh tế xã hội (mà nguy cơ sống còn đang đe dọa chế độ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi họ đáng lẽ phải làm như vậy).

Dù dưới dạng cổ truyền hay dưới dạng hiện đại hóa, khuynh hướng của những người Kê-in mới (như R. Ha-

rốt, E. Đô-ma-rơ) vẫn không thoát khỏi lối giải thích biện hộ tầm thường về các quá trình kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Trong khi thừa nhận những hiện tượng không thể chối cãi về nạn thất nghiệp hàng loạt, tính chất khủng hoảng — đình trệ trong sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính tất yếu phải có sự điều chỉnh kinh tế của nhà nước độc quyền v.v., khuynh hướng Kê-in vẫn giải thích các hiện tượng đó theo cách tầng bốc phản khoa học. Khuynh hướng Kê-in cũng không thể giữ lập trường khác, bởi vì giải pháp hiện thực về các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản mà khuynh hướng Kê-in gặp phải, chỉ có thể được giải quyết trên cơ sở thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa và chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch. Trong khi đó, mục đích tư tưởng chủ yếu của khuynh hướng Kê-in và khuynh hướng Kê-in mới là «bác bỏ» chủ nghĩa Mác, là kê đơn bốc thuốc cho chính sách kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước theo hướng một «đối sách» chọi lại con đường lên chủ nghĩa xã hội để giải quyết các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Chính vì nguyên nhân đó, mà sự phá sản quá rõ ràng của khuynh hướng Kê-in chỉ còn là vấn đề thời gian. Các nhà lý luận của khuynh hướng Kê-in đã cảm thấy nguy cơ này. Họ đã có nhiều cố gắng làm cho học thuyết của Kê-in thích ứng với điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh, bằng cách đưa ra một lý thuyết gọi là «sự tăng trưởng kinh tế»[1]. Hơn nữa, họ đi tìm một «phép đại tổng hợp tân cổ điển», một phép góp

(1) Xem I.M. O-xát-trai: *Phê phán các lý thuyết tư sản hiện đại về sự phát triển kinh tế*, Mát-xcơ-va, 1963; V.X. A-pha-na-xép: *Tư tưởng kinh tế tư sản những năm 30 – 70 của thế kỷ XX* (chuyên khảo lý luận). Mát-xcơ-va, 1976.

nhặt độc đáo các quan điểm lý luận và giải pháp thực tiễn về điều chỉnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của nhà nước độc quyền theo khuynh hướng Kê-ín mới và trường phái tân cổ điển. Chính «thành tựu cao cả» này của tư tưởng kinh tế tư sản ở thế kỷ thứ XX đã bị phá sản rõ rệt vào những năm 70. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1974 - 1975 là cuộc khủng hoảng lớn nhất sau lần «đình trệ lớn» vào những năm 30 đã có vai trò đặc biệt trong việc xác minh sự phá sản đó.

Sau khi nhận định rằng, cuộc khủng hoảng nói trên đã lan rộng cùng một lúc trong tất cả các trung tâm chủ yếu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới và đã gây thiệt hại cho nền kinh tế độc quyền nhà nước, Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên-xô đã xác nhận: «Tính không ổn định của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên rõ rệt. Những lời hứa «điều dưỡng» cho chủ nghĩa tư bản và xây dựng «một xã hội phúc lợi chung» trong khuôn khổ của nó rõ ràng đã sụp đổ»(1). Đại hội lần thứ XXV Đảng cộng sản Liên-xô cũng chỉ rõ rằng: «Việc sử dụng những phương pháp khác nhau để điều chỉnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cho phép kích thích nền kinh tế tăng triển, song những người cộng sản đã thấy trước rằng việc sử dụng những phương pháp đó cũng không thể khắc phục được những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản»(2).

Những nhà kinh tế tư sản tỉnh táo nhất buộc phải thừa nhận rằng quá trình đẩy mạnh tăng triển kinh tế theo các đơn thuốc của Kê-in đã làm cho các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản tăng lên và đời sống của quảng đại quần chúng lao động sút kém. Trong khi gắn «sự phá sản của khoa học kinh tế» với sự thất bại của các đơn thuốc của

---

(1) *Văn kiện Đại hội XXV Đảng cộng sản Liên-xô*, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 28.

(2) *Sách đã dẫn.*

Kê-in điều chỉnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, J. Rô-bin-xơn viết: «Tăng trưởng kinh tế không những không có khả năng giải quyết vấn đề bần cùng hóa tương đối, mà còn tăng thêm nạn bần cùng hóa tuyệt đối... Số gia đình sống dưới mức bình thường ngày càng tăng lên. Nạn bần cùng hóa tuyệt đối tăng lên theo mức gia tăng tài sản quốc dân»(1).

Sự phá sản của khuynh hướng Kê-in đã gây dao động sâu sắc tróng kinh tế chính trị học tư sản. Một mặt, các nhà lý luận của trường phái tân cổ điển bắt đầu đòi hỏi phải gạt bỏ sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế, vì nó là nhân tố làm mất ổn định nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, học thuyết «phát triển kinh tế với tốc độ bằng không» lại hình thành. Học thuyết này yêu cầu từ bỏ tái sản xuất mở rộng lấy cớ rằng sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội là nguyên nhân làm tăng thêm các mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chứ không phải hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa đã gây ra những mâu thuẫn đó. Đồng thời người ta yêu cầu tăng cường sử dụng hệ thống kế hoạch hóa nền kinh tế nhà nước trong các nước tư bản chủ nghĩa. Khi nói đến mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà kinh tế Mỹ nổi tiếng J. Gan-brây viết: «Cần phải thừa nhận lô-gích của việc kế hoạch hóa với sự cần thiết cấp bách phải tiến hành phối hợp do lô-gích đó đòi hỏi... Càng sớm thừa nhận sự cần thiết của các biện pháp đó thì càng giảm bớt những lúng túng và thiếu thốn do hậu quả của cuộc khủng hoảng đó gây ra, mà cho đến bây giờ, có thể nói rằng chưa có phương sách nào cứu chữa. Cần phải thành lập một cơ quan kế hoạch của nhà nước»(2). Cá biệt một số nhà kinh tế học

---

(1) *The American Economic Review*, May, 1972, p. 7.

(2) J. Gan-brây: *Các lý thuyết kinh tế và những mục tiêu của xã hội*, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 397.

tư sản đã tìm thấy lối thoát khỏi tình trạng đó bằng việc tổng hợp khuynh hướng Kê-in mới với các học thuyết kinh tế tư sản khác, trong đó có cả quan niệm «chi phí và sản xuất»[1] của nhà kinh tế Mỹ nổi tiếng, L. Clây-nơ.

Các nhà kinh tế học tư sản rất ít khi gắn cuộc khủng hoảng của môn học với chủ nghĩa thiết chế mà vai trò đương tăng lên trong kinh tế chính trị học tư sản và là một biến đổi quan trọng trong cơ cấu các khuynh hướng của kinh tế chính trị học tư sản. Song, sự tiến triển của bản thân trào lưu này trong kinh tế chính trị học tư sản lại là một biểu hiện rõ rệt về tình trạng khủng hoảng trầm trọng của nó. Xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ XIX, với tư cách là một trong những trường phái biện hộ tầm thường của kinh tế chính trị học tư sản đối lập với lý luận kinh tế cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa thiết chế trong suốt thời gian dài, như người ta thường nói, nằm ở ngoại biên của khoa học kinh tế tư sản. Những dự báo phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa được dựa trên cơ sở của nó, đều sụp đổ rõ ràng. Nhà lý luận nổi tiếng của chủ nghĩa thiết chế U. Mít-tren đã công bố những triển vọng đầy hứa hẹn về sự phồn vinh kinh tế đúng vào đêm trước đợt vỡ nợ năm 1929 mở đầu cho cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 — 1933.

Việc nâng cao vai trò của chủ nghĩa thiết chế trong những năm 60, gắn liền với nguy cơ phá sản của học thuyết kinh tế Kê-in nhưng trước hết là với tình trạng trầm trọng của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản trong thời gian sau chiến tranh là hiện tượng đặt ra một cách gay gắt đối với kinh tế chính trị học tư sản sự

---

(1) *The American Economic Review*, March, 1978, Vol. 68, N$^0$. 1. p. 1.

cần thiết phải giải thích nguyên nhân thất bại có tính lịch sử toàn thế giới của chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn thứ hai và thứ ba của cuộc tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa. Cả trường phái Kê-in mới lẫn trường phái tân cổ điển (những trường phái đang mầy mò nghiên cứu các mối quan hệ hàm số của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa mà không có đủ trang bị lý luận để giải thích và biện hộ các xu hướng của tiến trình lịch sử — xã hội ngày nay) đều không thực hiện nổi nhiệm vụ trên. Do bản chất tư sản của nó, chủ nghĩa thiết chế cũng không thể đưa ra cách giải đáp khoa học cho vấn đề nói trên. Như ở trên đã nhận xét: những quan niệm về «sự dạng thái của chủ nghĩa tư bản» do chủ nghĩa thiết chế đề xướng, đã vẽ ra một bức tranh xuyên tạc sự phát triển kinh tế-xã hội ngày nay. Dù về mặt lượng, các quan niệm này có tăng lên bao nhiêu thì vẫn không thể xóa nhòa được sự thực hùng hồn là kinh tế chính trị học tư sản hiện đại (với ý đồ tìm cách biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc ngày nay) không đủ sức để nghiên cứu một cách khách quan những đặc điểm và phương hướng trong sự phát triển kinh tế — xã hội hiện đại. Sự phát triển này ngày càng biểu hiện một cách trực tiếp và rõ rệt hơn quá trình phát triển cách mạng từ hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản là một quá trình thoái hóa lâu dài và phức tạp của kinh tế chính trị tư sản, bắt nguồn từ bản chất giai cấp và chống cộng của nó.

## CHƯƠNG 2

# KHUYNH HƯỚNG CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRONG QUAN ĐIỂM KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG

Cuộc đấu tranh cho sự thống nhất hàng ngũ giai cấp công nhân làm cho việc nghiên cứu những quan điểm kinh tế của phái xã hội dân chủ hiện đại — một trào lưu lớn của phong trào công nhân — trở nên cấp bách. Các đảng xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ và các đảng khác trong quốc tế xã hội chủ nghĩa có thế lực chính trị rõ rệt trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Một phần đáng kể đảng viên của các đảng này là quần chúng lao động. Trong nửa cuối của những năm 70, đại biểu của các đảng này đã tham gia chính phủ ở 14 nước tư bản chủ nghĩa; có nhiều đảng đã cầm đầu chính phủ do một đảng kiểm soát. Đảng xã hội dân chủ có đại biểu trong nghị viện tư sản, chúng có ảnh hưởng đáng kể đối với các tổ chức công đoàn, thanh niên, phụ nữ và các tổ chức quần chúng khác. Song hạt nhân của phong trào xã hội dân chủ trước hết vẫn là khoảng hai chục đảng ở Tây Âu.

Lập trường của những người cộng sản đối với chủ nghĩa xét lại đã được trình bày trong văn kiện các Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân (năm 1969), Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân châu Âu (năm 1976). Đại hội lần thứ XXV của Đảng cộng sản Liên-xô

chỉ rõ, những người cộng sản coi việc mở rộng tiếp xúc với các đảng xã hội chủ nghĩa và xã hội dân chủ của một loạt nước là hiện tượng tiến bộ. Nhưng, đồng thời Đại hội cũng nhấn mạnh rằng «không thể có sự xích lại gần nhau về mặt tư tưởng giữa chủ nghĩa cộng sản khoa học và chủ nghĩa cải lương của những người xã hội dân chủ»[1].

Trong khi đấu tranh chống hệ tư tưởng cơ hội của chủ nghĩa cải lương, trong những năm gần đây, các đảng cộng sản đã đạt được những chuyển biến tích cực trong việc thực hiện hợp tác và thống nhất hành động đối với các đảng xã hội dân chủ, dưới những hình thức rất khác nhau, kể từ những cuộc vận động ủng hộ nhân dân Việt-nam và những người yêu nước Chi-lê, cho đến những cuộc đấu tranh chung của những người cộng sản và những người xã hội ở Pháp, Nhật, Ý, Phần-lan[2]. Đảng cộng sản Liên-xô có phần đóng góp đáng kể trong việc phát triển sự thống nhất của phong trào công nhân, trong việc xác lập những tiếp xúc bổ ích giữa những người cộng sản và những người xã hội dân chủ. Thể hiện rõ điều đó là lời đáp của đồng chí L. I. Brê-giơ-nép đối với bức thư của nhóm công nhân đặc biệt thuộc Quốc tế xã hội chủ nghĩa về giải trừ quân bị, trong đó đã nói lên nguyện vọng của các đảng xã hội dân chủ muốn tiến hành gặp gỡ và trao đổi ý kiến với các nhà lãnh đạo Liên-xô. Đồng chí L.I. Brê-giơ-nép đã tuyên bố rằng, phía Liên-xô sẵn sàng tiến hành gặp gỡ và trao đổi ý kiến, đã bày tỏ lòng tin rằng các đảng hoạt động trong phong trào

---

(1) *Văn kiện đại hội lần thứ XXV của Đảng cộng sản Liên-xô*, tr 32.

(2) Xem *Phong trào công nhân quốc tế. Những vấn đề lịch sử và lý luận*, tập I. Mát-xcơ-va, 1976, tr. 31.

công nhân sẽ đóng góp đáng kể vào cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt chạy đua vũ trang, giải trừ quân bị.[1]

Đồng thời, kinh nghiệm hợp tác giữa những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa cũng cho thấy rằng, đây là một sự hợp tác giữa các đảng có những mục đích tư tưởng và chính trị khác nhau, những truyền thống và hình thái đấu tranh khác nhau. Hệ tư tưởng cải lương và chính sách thỏa hiệp giai cấp của phái xã hội dân chủ, tính không vững vàng của nó trước áp lực của tuyên truyền tư sản, tạo ra những cản trở lớn trên con đường hợp tác nói trên. Củng cố và mở rộng hợp tác giữa các lực lượng khác nhau trong phong trào công nhân là một quá trình lâu dài và khó khăn, trong đó việc phê phán có tính chất nguyên tắc đối với hệ tư tưởng cải lương đóng vai trò to lớn.

## NGUỒN GỐC KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ SỰ DIỄN BIẾN CỦA CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG

Nội dung cơ bản của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương là sự lý giải và thực tiễn hợp tác với tư bản, là khước từ lợi ích căn bản và mục đích chủ yếu của giai cấp công nhân. V.I. Lê-nin viết: «Cái cơ bản trong chủ nghĩa cơ hội là tư tưởng hợp tác giữa các giai cấp»[2]. Chủ nghĩa cải lương với tính cách là một trào lưu chính trị và một hệ tư tưởng, hình thành trong những năm cuối của thế kỷ XIX. Vậy nguyên nhân cơ bản tạo nên ảnh hưởng lâu dài của trào lưu xã hội dân chủ đối với quảng đại quần chúng nhân dân các nước đế quốc chủ nghĩa là do đâu? và nguồn gốc xã hội, kinh tế của chủ nghĩa cải lương là gì?

---

(1) Xem *A. Ve-bec – I. Xô-cô-lốp: Trào lưu dân chủ xã hội và giải trừ quân bị.*

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 26, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 307.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin dạy rằng: tất yếu phải tìm nguồn gốc của chủ nghĩa cải lương trong thực tại kinh tế — xã hội cụ thể. V.I. Lê-nin chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương với sự chuyển biến chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn cao nhất và tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ một loạt quá trình qui định khách quan, tình trạng lạc hậu về ý thức giai cấp của một vài tầng lớp của giai cấp công nhân trong thời đại chủ nghĩa tư bản độc quyền: sự bổ sung liên tục các tầng lớp xã hội khác nhau vào hàng ngũ giai cấp công nhân (trong đó có tầng lớp tiểu tư sản); sự hiện diện của cái gọi là tầng lớp công nhân quí tộc, được tư sản nuôi dưỡng bằng một phần lợi nhuận độc quyền cao; sách lược dùng thủ đoạn kinh tế — xã hội của giai cấp thống trị; áp lực thường xuyên của tư tưởng tư sản; tương quan lực lượng giai cấp ở từng nước riêng biệt cũng như trong phạm vi quốc tế[1]. Tất cả những điều này tạo cơ sở cho sự tồn tại của các trào lưu khác nhau trong phong trào công nhân, trong đó có trào lưu cải lương.

Bản chất giai cấp của trào lưu xã hội dân chủ mang tính hai mặt và mâu thuẫn. Hiện nay, những người lãnh đạo trào lưu xã hội dân chủ, bọn cầm đầu các công đoàn hữu khuynh, hoàn toàn liên kết vào hệ thống của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Tuy vậy, cơ sở xã hội rộng lớn của phong trào xã hội dân chủ bắt buộc các nhà lãnh đạo và các nhà lý luận của chủ nghĩa cải lương phải khoác cho hệ tư tưởng và chính sách cải lương một hình thức nhằm tạo ra ảo tưởng rằng, họ đấu tranh vì lợi ích của nhân dân lao động.

---

(1) Xem V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, tập 20, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 77 — tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 394. 509.

Quá trình thực hiện thủ đoạn của chủ nghĩa cơ hội – cải lương trong chính trị và tư tưởng khá phức tạp và đầy mâu thuẫn. Nó phụ thuộc vào tương quan lực lượng giai cấp (tương quan này khác nhau ở các nước khác nhau) trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Ở đây phần nhiều nó được quyết định bởi mức độ sâu sắc của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, bởi sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới. Song, xét đến cùng, thì mâu thuẫn giữa cơ sở xã hội rộng lớn và chính sách hợp tác giai cấp của những người lãnh đạo trào lưu xã hội dân chủ hữu khuynh với tư bản, là chìa khóa để hiểu biết đúng đắn vai trò và vị trí của trào lưu xã hội dân chủ trong xã hội tư bản hiện đại. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng giai cấp đối lập trong các đảng xã hội dân chủ quyết định tình trạng khủng hoảng của chủ nghĩa cải lương.

Sự diễn biến của hệ tư tưởng cải lương chủ nghĩa có lịch sử của nó. Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nó dựa trên việc xét lại học thuyết Mác của Béc-stanh, dựa trên lý thuyết cải lương của K. Cau-xki và R. Hin-phéc-đinh. Các nhà lý luận của cái gọi là chủ nghĩa Mác ở Áo — Ô. Bau-ơ, K. Ren-nhe có ảnh hưởng lớn đến hệ tư tưởng cải lương.

Nếu như các bậc tiền bối về tư tưởng của chủ nghĩa cải lương tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa Mác trên cơ sở thừa nhận chủ nghĩa Mác một cách hình thức và «đổi mới» nội dung của nó, thì các nhà tư tưởng hiện đại của trào lưu xã hội dân chủ bác bỏ chủ nghĩa Mác cả về nội dung và hình thức. Trước đây các nhà xã hội chủ nghĩa hữu khuynh chống lại học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng chiến lược cải cách xã hội, thuyết phục nhân dân lao động rằng, sự bất đồng giữa họ với chủ nghĩa Mác cách mạng, không phải ở mục đích cuối

cùng của phong trào công nhân, mà ở phương tiện để đạt mục đích ấy. Chủ nghĩa cải lương hiện đại về thực chất khước từ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội chân chính và chuyển sang bảo vệ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Nếu như trước đây các nhà xã hội hữu khuynh khước từ việc đưa cuộc đấu tranh giai cấp đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và thiết lập chuyên chính vô sản, thì các nhà cải lương hiện đại trong khi không thừa nhận sự hiện diện của các giai cấp đối kháng trong xã hội tư sản hiện đại để thay đấu tranh giai cấp bằng cái gọi là sự kết bạn xã hội.

Hệ tư tưởng của chủ nghĩa cải lương hiện đại ngày càng gần với hệ tư tưởng tư sản: trong những vấn đề triết học thì gần với lập trường của chủ nghĩa duy tâm, thuyết bất khả tri và thuyết phi lý tính (irrationalisme — B.T.); trong những vấn đề kinh tế, chính trị thì gần với lập trường của thuyết Kê-in và chủ nghĩa tự do mới; trong những vấn đề xã hội thì gần với học thuyết tư sản « phi vô sản hóa »[1].

Những quan niệm cơ bản của hệ tư tưởng cải lương hiện đại hình thành vào cuối những năm 50 — đầu những năm 60, trong những điều kiện cục diện kinh tế tương đối thuận lợi và sự lộng hành của chính sách « chiến tranh lạnh » ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa. Đồng nghĩa với hệ tư tưởng cải lương là quan niệm « chủ nghĩa xã hội dân chủ » — cơ sở lý luận của « con đường phát triển thứ ba », vừa khác với chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, vừa khác với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Trong khi làm ra vẻ vừa chống chủ nghĩa tư bản vừa chống chủ nghĩa

(1) Xem *Hệ tư tưởng của chủ nghĩa cải lương hiện đại. Phê phán quan niệm của các nhà xã hội hữu khuynh*, Mát-xcơ-va, 1970, tr. 600.

xã hội, về thực chất trào lưu xã hội dân chủ hữu khuynh tập trung chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin phong trào công nhân và chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Cuộc khủng hoảng chính trị — tư tưởng của chủ nghĩa xã hội — cải lương bắt nguồn từ các khuynh hướng giai cấp độc lập đã bộc lộ đặc biệt rõ nét từ cuối những năm 60. Để thích hợp với các điều kiện mới, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa cải lương bắt buộc phải có một vài sửa đổi cả trong khẩu hiệu về «chủ nghĩa xã hội dân chủ» lẫn chính sách của các đảng xã hội dân chủ. Chiều sâu và các hình thức sửa đổi ở từng đảng có khác nhau. Có thể coi những điều sau đây là những chuyển biến tích cực: giải phóng từng phần chủ nghĩa cải lương khỏi những giáo lý xấu xa nhất của thời kỳ «chiến tranh lạnh», giảm bớt phần nào giọng lưỡi hung hăng chống cộng sản và chống Liên-xô, có quan điểm thực tế hơn về các vấn đề quốc tế nóng hổi (trong đó có vấn đề làm dịu tình hình quốc tế, đấu tranh vì hòa bình và giải trừ quân bị), khuynh hướng tiếp xúc và trong một số trường hợp hợp tác với những người cộng sản.

Những đặc trưng phổ biến nhất trong «đường lối mới» của hệ tư tưởng cải lương là: tăng cường hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng, cố đi sâu vào việc lý giải những quan niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ» như là «con đường phát triển thứ ba», tìm cho nó một cơ sở thực tiễn nào đó dựa trên những cải cách tư sản mới, mềm dẻo hơn.

Tuy vậy, một vài sự sửa đổi trong hệ tư tưởng và chính sách của trào lưu xã hội dân chủ không có nghĩa là họ đã thay đổi chiến lược cơ hội chủ nghĩa và chấm dứt cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội khoa học. Chúng phản ánh một cách thực tế rằng, chủ nghĩa xã hội đang tiến công thắng lợi về mặt tư tưởng, rằng các đảng cộng sản đang có ảnh hưởng tư tưởng ngày càng cao đến quảng

đại quần chúng nhân dân lao động. Chúng còn phản ánh những quá trình phân hóa trong nội bộ phong trào xã hội dân chủ. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay, cũng như trước đây, chủ nghĩa cải lương vẫn đứng trên lập trường phản cách mạng và chống cộng sản. Tuy, vậy nó đã sử dụng những phương pháp và thủ đoạn xã hội mềm dẻo «uyển chuyển» hơn trước.

## PHƯƠNG ÁN CẢI LƯƠNG VỀ «SỰ CHUYỂN DẠNG THÁI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN»

Về cơ bản, các nhà xã hội dân chủ hữu khuynh cũng giống như các nhà tư tưởng tư sản đều có tư tưởng về «sự chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản» một cách triệt để khi họ xem xét hệ thống kinh tế của chủ nghĩa xã hội tư bản hiện đại. Họ giống nhau trong việc dùng thuật ngữ cũng như trong luận cứ và kết luận. Nếu các nhà biện hộ tư sản xem đặc trưng «chủ nghĩa tư bản đã chuyển dạng thái» như là «xã hội công nghiệp mới» hay «xã hội sau công nghiệp», thì các nhà xã hội cải lương coi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là thứ cộng sinh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mà trong đó diễn ra một quá trình xây dựng «chủ nghĩa xã hội dân chủ».

Một trong những thủ thuật cải lương quan trọng nhất để ngụy trang cho chủ nghĩa tư bản hiện đại là cách lý giải ngụy biện về bản chất và những hậu quả kinh tế — xã hội của cách mạng khoa học — kỹ thuật trong chủ nghĩa tư bản mà các nhà tư tưởng của chủ nghĩa cải lương gọi là «cuộc cách mạng công nghiệp mới» hoặc «cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai». Ở đây, các vấn đề của cách mạng khoa học — kỹ thuật bị tách khỏi các quá trình tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản; và người ta tìm cách thay thế cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng cách mạng khoa học — kỹ thuật.

Những người tuyên truyền cho «cuộc cách mạng lần thứ hai» so sánh nó với cuộc cách mạng công nghiệp vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX (theo thuật ngữ của những người xã hội dân chủ là «cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất»), và coi nó là nguyên nhân cơ bản và động lực của sự thay đổi về bản chất của chủ nghĩa tư bản, của sự «ăn sâu» chủ nghĩa tư bản vào chủ nghĩa xã hội. Sự so sánh này không có căn cứ về mặt phương pháp luận và mâu thuẫn với thực tế.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin gắn sự chuyển biến công nghiệp của thế kỷ XVIII -- XIX (diễn ra trong điều kiện chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế chế độ phong kiến) không chỉ với những thay đổi căn bản trong cơ sở vật chất – kỹ thuật của sản xuất, mà với những biến đổi sâu sắc trong quan hệ sản xuất. Hiện nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong cơ sở vật chất — kỹ thuật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa kéo theo một vài biến thể trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng các quá trình này không cho ta những căn cứ, để gọi chúng là «cách mạng mang tính kỹ thuật» hoặc hơn thế nữa, là cách mạng xã hội nhằm biến chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng khoa học — kỹ thuật diễn ra trong điều kiện tổng khủng hoảng ngày càng sâu sắc của chủ nghĩa tư bản là một quá trình lịch sử thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cũng dẫn đến việc thúc đẩy nhanh quá trình này. Việc phân tích những khuynh hướng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại cho chúng ta thấy rằng, cách mạng khoa học — kỹ thuật đã không xóa bỏ các qui luật khách quan của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã không thủ tiêu các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa, đã không giải quyết những vấn đề xã hội căn bản của nó. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra sức thu nhỏ cách mạng khoa học — kỹ thuật vào khuôn khổ

chặt hẹp của quy luật giá trị thặng dư, sử dụng nó nhằm củng cố nền thống trị của tư sản và tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Trong thực tế, cách mạng khoa học — kỹ thuật không dẫn đến sự «chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản», mà dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, vì nó đang làm sâu sắc thêm mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư sản.

Quan niệm về «nền kinh tế hỗn hợp» chiếm một trong những vị trí trung tâm trong phương án xã hội — cải lương nhằm «chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản». Theo quan điểm của các nhà tư tưởng cải lương thì sự xuất hiện và mở rộng khu vực nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đang có vẻ như làm thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, bởi vì, hình như nó đang dẫn đến việc xuất hiện trong xã hội tư sản các khu vực kinh tế khác hẳn nhau về nguyên tắc dựa trên hai hình thức sở hữu : hình thức pháp lý — nhà nước (doanh nghiệp nhà nước) và hình thức pháp lý — tư nhân (bao gồm tất cả các hình thức còn lại của sở hữu tư sản). Các nhà xã hội cải lương phủ nhận tính chất tư bản chủ nghĩa của khu vực nhà nước và coi nó là «chủ nghĩa xã hội». Trong cái gọi là «nền kinh tế hỗn hợp», các nhà xã hội — cải lương tìm thấy cơ sở kinh tế của một nhà nước mới — «nhà nước phúc lợi chung» có vẻ như đang tiến tới thay thế nhà nước tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm của các nhà tư tưởng xã hội dân chủ hữu khuynh thì chính «nền kinh tế hỗn hợp» là một hình thức phát triển lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản hiện đại có hiệu quả nhất và là cơ sở kinh tế của sự tiến hóa của chủ nghĩa tư bản sang «chủ nghĩa xã hội dân chủ» theo chủ nghĩa cải lương.

Các nhà lý luận của phong trào công đảng Anh coi nền kinh tế hiện nay của nước Anh là «nền kinh tế hỗn hợp»,

kết hợp trong lòng nó các khu vực tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Thí dụ: A. Krô-slen cho rằng, trong những năm 60 nền kinh tế nước Anh có 75% thuộc khu vực tư bản chủ nghĩa, còn 25% thuộc khu vực xã hội chủ nghĩa[1]. Tư tưởng về «nền kinh tế hỗn hợp» được các nhà lý luận khác của chủ nghĩa cải lương nghiên cứu dưới những dạng khác nhau và được ghi trong cương lĩnh của các đảng xã hội dân chủ.

Quan niệm về «nền kinh tế hỗn hợp» được chủ nghĩa cải lương hữu khuynh kế thừa từ kinh tế chính trị tư sản và thích ứng với nhiệm vụ của chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân. Nếu như các nhà kinh tế tư sản coi «nền kinh tế hỗn hợp» là sự kết hợp đơn thuần của các khu vực nhà nước với tư nhân, thì các nhà lãnh đạo và các nhà lý luận xã hội — dân chủ hữu khuynh còn cho rằng, trong «nền kinh tế hỗn hợp» các yếu tố xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa kết hợp với nhau. Nếu như theo các nhà kinh tế tư sản, «nền kinh tế hỗn hợp» ở một mức độ nào đó, là điểm cuối của «sự chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản», thì theo các nhà lãnh đạo và các nhà lý luận xã hội dân chủ hữu khuynh, nó là điểm trung gian và là cơ sở kinh tế của sự «ăn sâu một cách hòa bình» của chủ nghĩa tư bản vào chủ nghĩa xã hội theo quan điểm cải lương.

Sai lầm căn bản của quan niệm xã hội — cải lương về «nền kinh tế hỗn hợp» là sự *đối lập một cách sai trái doanh nghiệp nhà nước tư bản chủ nghĩa với khu vực tư nhân tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế* và sự lý giải xuyên tạc vai trò kinh tế của nhà nước tư sản như một tổ chức đứng trên các giai cấp. Song bản chất của một

(1) Xem A.I. Sê-in: *Phê phán các thuyết kinh tế của các nhà công đảng Anh*, Mát-xcơ-va, 1975, tr. 46.

hình thức sở hữu nhất định và phù hợp với nó là một xí nghiệp nhất định được xác định không phải bởi cái vỏ pháp lý hình thức của sở hữu hoặc là bởi hình thức quản lý xí nghiệp, mà bởi nội dung của các quan hệ kinh tế. Theo quan điểm này thì các xí nghiệp thuộc các khu vực tư nhân và nhà nước trong xã hội tư bản đều thuộc một loại hình tư bản chủ nghĩa.

Sở hữu nhà nước tồn tại dưới các phương thức kinh tế — xã hội khác nhau của nền sản xuất, kể cả trong các giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản; trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, sở hữu nhà nước càng đóng vai trò quan trọng. Tính chất của nó được quyết định bởi bản chất kinh tế — xã hội của giai cấp thống trị trong nhà nước. Trong điều kiện của chế độ tư sản, khu vực nhà nước là một biến dạng của sở hữu tư bản chủ nghĩa, còn quan hệ sản xuất ở các xí nghiệp nhà nước vẫn là quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Các nhà xã hội — cải lương xuyên tạc nguyên nhân thực sự của sự xuất hiện và bản chất của khu vực nhà nước trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện nay, đặc biệt là các nước Tây Âu. Thật ra, sự xuất hiện của khu vực nhà nước là một trong những biểu hiện của tổng khủng hoảng trong chủ nghĩa tư bản. Để thích hợp với nhu cầu tái sản xuất mở rộng, giai cấp tư sản trao trách nhiệm vận hành một bộ phận tư bản xã hội cho «tư bản tổng thể» thông qua nhà nước. Song, như Ph. Ăng-ghen đã nhận định: «Với việc chuyển một bộ phận tư liệu sản xuất sang sở hữu nhà nước tư sản, «các quan hệ tư bản chủ nghĩa không bị thủ tiêu, mà ngược lại, chúng đang đi đến tột độ, đến điểm cao nhất»[1].

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập 20, tr. 290. (tiếng Nga).

Trong phương án cải lương «sự chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản», việc giải thích xuyên tạc hoạt động kinh tế của nhà nước tư sản là một luận điểm quan trọng. Các nhà lý luận và các nhà lãnh đạo của trào lưu xã hội dân chủ đặt nhà nước tư sản lên trên nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và miêu tả nó như một trong những công cụ cơ bản, không chỉ «chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản» mà còn nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội theo quan điểm cải lương trên cơ sở một «nền kinh tế hỗn hợp».

Huyền thoại của chủ nghĩa cải lương cho rằng, hoạt động kinh tế của nhà nước tư sản là công cụ cải tạo có hiệu quả bản chất của chủ nghĩa tư bản đang được người ta xây dựng trên sự phủ nhận cơ sở giai cấp của chủ nghĩa tư bản, trên sự xuyên tạc những nguyên nhân thực tế và những hậu quả của sự điều tiết nhà nước đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhà nước tư sản hiện đại thực hiện một hoạt động kinh tế đa dạng và ngày càng mở rộng. Tuy nhiên phạm vi và hình thức của hoạt động này được quyết định bởi giai cấp thống trị, mà trước hết là tư bản độc quyền. Mục tiêu cuối cùng của sự điều tiết nhà nước đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không phải là «chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản» như các nhà xã hội — cải lương nhận định, mà là duy trì và củng cố chủ nghĩa tư bản bằng cách thích nghi các quan hệ sản xuất đã lỗi thời với tính chất xã hội ngày càng cao của sản xuất.

Tính vô căn cứ của những lập luận xã hội chủ nghĩa hữu khuynh về sự trung lập giai cấp của nhà nước hiện nay được thể hiện ở đạo luật chống giai cấp công nhân— sản phẩm điển hình của chủ nghĩa tư bản. Mục đích của đạo luật này là gây khó khăn cho phong trào bãi công, hạn chế khả năng của công đoàn bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, tạo cơ sở cho sự tăng cường bóc lột lao động

làm thuê. Về mặt tư tưởng, các nhà xã hội — cải lương không chỉ bảo vệ công cụ thống trị quan trọng của giai cấp tư sản, mà còn giúp sức cho việc tăng cường sự thống trị đó.

Việc thi hành rộng rãi pháp chế chống giai cấp công nhân ở Anh, Tây Đức và các nước tư bản chủ nghĩa khác nói lên rằng, trong điều kiện tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng tăng, bản chất giai cấp của nhà nước tư sản không hề thay đổi như các nhà xã hội — cải lương đang tìm cách miêu tả. Việc các đảng tư sản và xã hội — cải lương kế tiếp nhau nắm quyền rõ ràng đã chứng tỏ mối liên hệ chặt chẽ giữa hai lực lượng của một cơ chế chính quyền thống nhất bảo vệ một lực lượng xã hội và quan hệ kinh tế duy nhất.

Như vậy là, những mưu toan của các nhà xã hội — cải lương tạo ra một hình ảnh lý tưởng cho chủ nghĩa tư bản hiện đại đều không có căn cứ lý luận, chúng mâu thuẫn với những sự kiện thực tế.

Về thực chất quan niệm cải lương về «chuyển dạng thái của chủ nghĩa tư bản», sự «chuyển biến lên chủ nghĩa xã hội» là một phương án biện hộ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là sự ngụy trang về mặt tư tưởng cho các mâu thuẫn của nó để thích nghi với nhiệm vụ hợp tác giai cấp giữa lao động và tư bản. Nhìn vào hoạt động thực tiễn thì chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hiện đại có liên quan đến chủ nghĩa xã hội. Song không phải với nghĩa là nó tiến hóa sang một thứ «chủ nghĩa xã hội dân chủ» nào đó như các nhà xã hội — cải lương khẳng định. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị đầy đủ nhất về mặt vật chất cho chủ nghĩa xã hội, nó chứng tỏ tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội đã chín muồi. Việc thay thế

quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã trở thành tất yếu lịch sử.

## TÍNH CHẤT CƠ HỘI CỦA LÝ THUYẾT «CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DÂN CHỦ»

Việc giải thích xuyên tạc thực tế xã hội tư sản hiện đại còn được hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa hữu khuynh sử dụng để chứng minh rằng: hình như sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Sau khi đưa ra quan niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ» hay «con đường thứ ba» của sự phát triển xã hội, các nhà lý luận và các nhà lãnh đạo chủ nghĩa xã hội cải lương cố lẩn tránh một vấn đề lịch sử đang đặt ra trước mắt là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa tất yếu sẽ thay thế cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng quan niệm «con đường thứ ba» không có một mục tiêu nào chung với khuynh hướng thực sự chống chủ nghĩa tư bản, với luận chứng về những con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực. Quan niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ» được phủ ngoài bằng những lời lẽ văn hoa về chủ nghĩa xã hội, che đậy ở mức độ cao nhất mục đích cơ hội của chủ nghĩa cải lương — xã hội, bảo vệ chủ nghĩa tư bản bằng cách gieo tư tưởng tư sản vào ý thức của quảng đại quần chúng nhân dân lao động, bác bỏ chủ nghĩa xã hội khoa học và kinh nghiệm thực tế của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Những người cải lương xã hội từ bỏ quan niệm khoa học về chủ nghĩa xã hội. Quan niệm đó xem xét chủ nghĩa xã hội như một hình thái kinh tế — xã hội nhất định đang thay thế chủ nghĩa tư bản thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa và được đặc trưng bằng sự xác lập chuyên chính vô sản, bằng sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, bằng việc loại trừ nạn người bóc lột người. Theo sự giải thích của các nhà cải lương xã hội thì «chủ nghĩa xã hội

dân chủ», trước hết là một phạm trù đạo đức, luân lý («chủ nghĩa xã hội đạo đức»). Ở đây, chủ nghĩa xã hội chỉ còn là các khẩu hiệu chung về sự giải phóng con người khỏi «những tình huống nô dịch». Cương lĩnh của các đảng quốc tế xã hội chủ nghĩa chủ chốt, sách báo của các nhà lý luận xã hội chủ nghĩa hữu khuynh chứa đầy dẫy những lập luận trừu tượng về «các giá trị tinh thần», về «những nguyên tắc nhân đạo» và «phẩm chất con người». G. Phi-sê, đảng viên đảng xã hội Áo viết về mục đích của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» như sau: «Mục tiêu cuối cùng này không phải là một mục tiêu kinh tế hay xã hội, nó cũng không phải là một mục tiêu xã hội — chính trị bởi vì trong các lĩnh vực này không thể có mục tiêu cuối cùng»,[1] như vậy có nghĩa là nó mang tính chất đạo đức.

Việc các nhà lý luận của chủ nghĩa cải lương tước bỏ bản chất kinh tế — xã hội của chủ nghĩa xã hội và biến nó thành «chủ nghĩa xã hội đạo đức» cũng như việc giải thích một cách duy tâm các phạm trù đạo đức đều có dụng ý nhất định về mặt chính trị — xã hội. Khước từ yêu cầu xã hội hóa tư liệu sản xuất cơ bản, thay thế đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản bằng sách lược «kết bạn xã hội», trào lưu xã hội dân chủ hữu khuynh mưu toan tìm cách tự đề cao trên nền xô-viết học tư sản, đối lập các quan niệm của mình với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Cách giải thích chủ nghĩa xã hội như một «lý tưởng đạo đức» không có nội dung xác định giúp cho các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội cải lương giải thích chiến lược thích nghi hiện nay của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thành con đường thực hiện «chủ nghĩa xã hội dân chủ».

---

(1) Trích theo C.I. Pô-pốp: *Các nhà xã hội chủ nghĩa hữu khuynh chống lại chủ nghĩa xã hội như thế nào*, Mát-xcơ-va, 1971, tr. 72.

Trong tuyên ngôn tranh cử của các đảng xã hội dân chủ và trong tuyên bố của các nhà lãnh đạo cải lương trong một số chính phủ có ghi những lời hứa hẹn xây dựng «nhà nước và xã hội hiện đại» trên cơ sở «kết bạn xã hội» giữa lao động và tư bản bằng những sự thay đổi «tiến bộ», mà trong đó có những thay đổi quan trọng nhất như «kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa», «dân chủ kinh tế», cải thiện «chất lượng của đời sống» v.v..

Từ đấy chúng ta thấy rõ: trong các kế hoạch cải lương, các nhà lãnh đạo của trào lưu xã hội dân chủ hữu khuynh, dù trên hình thức vẫn bắt buộc phải tính đến một vài yêu cầu của nhân dân lao động do chính cuộc đấu tranh giai cấp trước mắt đặt ra. Cũng hoàn toàn rõ ràng là về thực chất không một cải cách nào có thể giải quyết được triệt để nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa chân chính. Việc trào lưu xã hội dân chủ hữu khuynh tán tụng chiến lược cải lương và coi đó là con đường đi đến «chủ nghĩa xã hội dân chủ» thực ra là nhằm giúp đỡ chính sách liên kết giai cấp công nhân vào hệ thống chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong thời gian gần đây, quan niệm «chất lượng cuộc sống» đang trở thành một điều mới trong việc luận chứng về tư tưởng cho những cải cách xã hội dân chủ hiện đại và trong việc phê phán chủ nghĩa xã hội khoa học của các nhà cải lương. Công cụ này của sự biện hộ tư sản đang được các nhà xã hội cải lương sử dụng rộng rãi để luận chứng cho «chủ nghĩa xã hội dân chủ» đang được coi là con đường duy nhất để thực hiện các hình mẫu «chất lượng cuộc sống».

Trong điều kiện của cách mạng khoa học — kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản hiện đại bắt buộc phải tính đến sự gia tăng đột ngột chi phí cho tái sản xuất và duy trì sức lao

động và cho toàn bộ «chất lượng cuộc sống». Nhưng sự thay đổi về chất lượng cơ cấu ngành nghề của sức lao động, cường độ lao động và sự căng thẳng về tinh thần — tâm lý tăng lên, tất cả những cái đó làm cho các nhân tố như: nâng cao trình độ văn hóa phổ thông và tay nghề, rút ngắn một phần tuần lễ lao động, mở rộng các hình thức sử dụng thời gian nhàn rỗi, tăng chi phí y tế, trở thành những điều kiện tất yếu để bảo đảm tái sản xuất sức lao động. Cách mạng khoa học kỹ — thuật trong chủ nghĩa tư bản dẫn đến sự phá hoại mạnh mẽ môi trường sống và việc bảo vệ môi trường sống trở thành một yếu tố cần thiết để bảo vệ khả năng lao động. Bọn tư bản tìm cách bắt ngân sách nhà nước phải chịu phần lớn các khoản chi phí này, tức là bắt nhân dân lao động gánh chịu thông qua chính sách thuế và lạm phát. Mặc dù được ngụy trang bằng chủ nghĩa xã hội giả hiệu, quan niệm xã hội — cải lương cũng như tư sản về «chất lượng cuộc sống» đang theo đuổi một cách khách quan mục đích bảo vệ và củng cố lối sống tư bản chủ nghĩa.

Khẩu hiệu «chất lượng cuộc sống» được các đảng cộng sản trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sử dụng. Tuy vậy, khác với chủ nghĩa xã hội cải lương hữu khuynh, những người cộng sản sử dụng nó để đề ra cương lĩnh phát triển kinh tế và xã hội, mở ra triển vọng phát triển dân chủ và chủ nghĩa xã hội chân chính. Lối sống của con người chỉ có thể thay đổi căn bản trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa mới là cơ sở cho lối sống xã hội chủ nghĩa. Sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất liên kết con người bằng các quan hệ hợp tác và tương trợ đồng chí, loại trừ đối kháng và bóc lột. Đó là đặc trưng cho lối sống xã hội chủ nghĩa thật sự mà trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản (được các nhà cải lương chủ nghĩa che đậy dưới khái niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ») không thể nào đạt được.

Như vậy, con đường cải lương hữu khuynh lên chủ nghĩa xã hội không đối lập cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn với cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa. Các nhà truyền bá nó chỉ tìm cách «hiện đại hóa» chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Không có gì đáng ngạc nhiên, là trải qua hàng chục năm, các nhà xã hội dân chủ tham gia nắm chính quyền trong khi chủ nghĩa xã hội chưa được xác lập ở đó. «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» không hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân, không hướng vào cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách thực sự đối với xã hội. Chủ nghĩa xã hội cải lương đấu tranh cho những thỏa hiệp nhỏ nhặt mà từ bỏ đấu tranh giai cấp nhằm xóa bỏ hệ thống bóc lột tư bản chủ nghĩa và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Làm như vậy, họ đứng đối lập với chủ nghĩa xã hội khoa học, với tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

V.I. Lê-nin đã nghiên cứu một cách thực sự khoa học những yêu cầu dân chủ trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản và coi đó là một bước quan trọng trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những yêu cầu có tính chất cương lĩnh của các đảng Mác — Lê-nin cũng được đề ra theo hướng đó. Trong các yêu cầu này, trước hết có yêu cầu quốc hữu hóa dân chủ các ngành mấu chốt của nền kinh tế và xác lập giám sát dân chủ đối với những hoạt động của các ngành đó, nhằm đẩy nhanh quá trình chín muồi của các tiền đề cải tạo chủ nghĩa tư bản thông qua hành động cách mạng đi lên chủ nghĩa xã hội.

## CHƯƠNG 3

# CHỦ NGHĨA XÉT LẠI TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Chủ nghĩa xét lại — tay sai tư tưởng của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân đòi xét lại những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về quy luật phát triển của xã hội. Mục đích khách quan và chủ quan của chúng là làm suy yếu cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản, tạo cơ sở lý luận cho hành động cơ hội và thỏa hiệp, do đó củng cố vị trí của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong trào công nhân. Về vấn đề này, V.I. Lê-nin đã viết: « Thực tế chứng minh rằng những nhà hoạt động trong phong trào công nhân thuộc trào lưu cơ hội chủ nghĩa lại là những kẻ bảo vệ giai cấp tư sản tốt hơn bản thân giai cấp tư sản. Nếu bọn này không nắm được quyền lãnh đạo công nhân thì giai cấp tư sản không thể đứng vững được »[1].

Các quan điểm lý luận của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cải lương của phái xã hội dân chủ cánh hữu rất gần gũi nhau. Các trào lưu tư tưởng này đều có cùng nguồn gốc xã hội, cùng phục vụ một mục đích là truyền bá hệ tư tưởng tư sản. Chủ nghĩa xét lại chỉ khác chủ nghĩa cải lương ở chỗ nó phục vụ lợi ích của giai cấp tư

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 41, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 279.

sản một cách kín đáo hơn. Thông thường, bọn xét lại không ra mặt chống chủ nghĩa Mác, như V.I. Lê-nin đã nhận xét, chúng đội lốt chủ nghĩa Mác và nấp dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác. Cũng như những kẻ theo chủ nghĩa cải lương làm ra vẻ phát triển chủ nghĩa Mác, chúng phản bội lợi ích của giai cấp công nhân, gieo rắc ảo tưởng về khả năng cải tạo chủ nghĩa tư bản bằng con đường cải lương.

E. Béc-stanh — nhà hoạt động cách hữu của trào lưu xã hội dân chủ Đức đã trở thành lãnh tụ của chủ nghĩa xét lại quốc tế. Y bắt đầu «xét lại» chủ nghĩa Mác bằng một loạt bài báo vào năm 1897. Đến năm 1899, y cho xuất bản tuyển tập những bài báo đó «Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của trào lưu xã hội dân chủ». Ở đây, E. Béc-stanh đòi xét lại những luận điểm cơ bản của học thuyết Mác.

Trong những năm cuối đời mình, Ph. Ăng-ghen buộc phải giành nhiều công sức cho cuộc đấu tranh chống việc xét lại học thuyết của C. Mác. V.I. Lê-nin cũng đã phê phán một cách có hệ thống chủ nghĩa xét lại về tất cả các vấn đề cơ bản của kinh tế chính trị học, triết học và xã hội học mác-xít.

Lịch sử nhiều năm của việc thường xuyên xuất hiện và sau đó là sự phá sản của nhiều phương án xét lại chủ nghĩa Mác đã chứng tỏ hùng hồn rằng, các tác giả của các phương án ấy, một khi đã đi theo con đường này, cũng sẽ phải kết thúc nó và rơi vào con đường thù địch phong trào công nhân, chống cộng sản và chống Liên-xô. Nếu như trước đây, Xtơ-ru-vê và Cau-xki đã đi theo con đường này, thì bây giờ Ô. Síc và R. Ga-rô-đi và một số đại biểu khác của chủ nghĩa xét lại hiện đại cũng thoái hóa như thế.

## PHÊ PHÁN PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA XÉT LẠI

Chủ nghĩa xét lại hiện đại phủ nhận những nguyên tắc cơ bản về phương pháp luận của chủ nghĩa Mác, trước hết là chống chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử — cơ sở phương pháp luận của kinh tế chính trị học mác-xít. Nó đòi xét lại học thuyết Mác về hình thái kinh tế — xã hội, về động lực phát triển xã hội, về hệ thống quan hệ sản xuất và quy luật kinh tế. R. Ga-rô-đi viết: «Nếu đảng muốn trở thành trung tâm của tất cả các lực lượng, muốn tiến tới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Pháp, chứ không phải là một nhóm các nhà lý luận suông thì đảng không thể có một thứ «triết học chính thức», về nguyên tắc đảng không thể là một đảng duy tâm, duy vật tăng lữ hoặc vô thần»[1]. Cũng như Béc-stanh trước đây, R. Ga-rô-đi kêu gọi quay lại triết học Căng. Một trong những cuốn sách cuối cùng của y, cuốn «Sự thú nhận của con người», Ga-rô-đi đã tìm lối thoát khỏi các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện đại bằng những quan niệm thần học. Trong cuốn «Kinh tế, lợi ích, chính sách», Ô. Sic lấy luận đề mơ hồ về «chủ thể vật chất tự nhiên — xã hội» để thay thế phạm trù hình thái kinh tế — xã hội — một phạm trù hoàn toàn chính xác, rõ ràng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Y đưa ra định nghĩa kinh tế là «một bộ phận cấu thành của toàn bộ chủ thể tự nhiên — xã hội», không thấy được đặc trưng lịch sử của một hình thái kinh tế — xã hội nhất định. Y mưu toan xác lập những tính quy luật chung trong quan hệ giữa con người với tự nhiên vốn có trong tất cả những nấc thang phát triển của

(1) R. Garaudy: *Le grand tournant du socialisme*. p. 284.

xã hội. Làm như vậy, y tránh không xem xét những tính quy luật của một hình thái kinh tế — xã hội cụ thể nhất định.

Trước đây, khi đấu tranh chống những quan điểm tương tự được Xpen-xe bảo vệ, V.I. Lê-nin viết: «... Theo quan điểm của những nhà kinh tế học và những nhà xã hội học cũ (không cũ đối với nước Nga) thì hình thái kinh tế — xã hội là hoàn toàn thừa: họ nói đến xã hội nói chung... mục đích và thực chất của xã hội nói chung đó là gì v.v..»[1].

Ô. Sác phân chia một cách giả tạo hệ thống các quan hệ sản xuất của mỗi hình thái thành những yếu tố riêng biệt, rồi sau đó, như người làm trò ảo thuật, y mưu toan liên kết các yếu tố thuộc các phương thức sản xuất khác nhau thành các lĩnh vực đặc biệt, thí dụ lĩnh vực «phân công lao động», «phân phối», «trao đổi». Như vậy có thể nói, y đã dùng phương pháp «xuyên suốt» để xem xét từng yếu tố từ thời cổ đại đến ngày nay. Đây là một thủ thuật sai lầm nghiêm trọng vì đã thay thế quan niệm hình thái xã hội cụ thể bằng «sự không tưởng được tạo ra bằng cách tách một cách hết sức vô lý những yếu tố cá biệt ra khỏi những hình thái xã hội khác nhau»[2]. Đồng thời, V.I. Lê-nin cho rằng, cần phải xem xét xã hội «là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó cho phép có thể tùy ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 1. Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 158.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 233.

nhất định, và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó»[1].

Ô. Síc còn xét lại quan niệm của Mác về hệ thống các quan hệ sản xuất và sự phụ thuộc giữa các mặt khác nhau trong nội bộ hệ thống đó, hệ thống xây dựng trên quan điểm các mối quan hệ ở trong sản xuất giữ vị trí hàng đầu. C. Mác viết: «Như vậy một nền sản xuất nhất định quyết định một chế độ tiêu dùng, một chế độ phân phối và trao đổi nhất định, quyết định những quan hệ nhất định giữa các yếu tố khác nhau đó». Từ đó Mác kết luận: «sản xuất thống trị ngay bản thân nó, nếu như đặt nó đứng đối lập với các yếu tố khác, cũng như nó thống trị các yếu tố đó»[2].

Luận điểm về vị trí hàng đầu của các mối quan hệ ở trong sản xuất so với các mặt khác của quan hệ sản xuất nói chung được xây dựng trên cơ sở thừa nhận rằng, hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất thống trị trong một trình độ phát triển xã hội nhất định là quan hệ sản xuất cơ bản, quyết định. Song cuốn « Kinh tế, lợi ích, chính sách » đã đưa ra một định nghĩa về hệ thống các quan hệ sản xuất, trong đó không nói đến các quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất. Hơn thế nữa, Ô. Síc còn lên án những nhà kinh tế đã «gộp cả những hình thức sở hữu đặc biệt nào đó vào các quan hệ kinh tế»[3]. Nhưng, nếu loại bỏ các quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất khỏi hệ thống các quan hệ sản xuất thì còn đâu là yếu tố cơ bản để phân biệt hình thái kinh tế — xã hội này với hình thái kinh tế — xã hội khác.

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 198.

(2) C. Mác và Ph. Ăng ghen: *Toàn tập*, tập 46, phần I, tr. 36 (tiếng Nga).

(3) Ô. Síc: *Kinh tế, các lợi ích, chính sách*, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 293.

Việc Ô. Sic chỉ thừa nhận sự tồn tại của các quy luật kinh tế chung là hậu quả lô-gíc của kết luận này. Trong khi đó, cả C.Mác và V.I. Lê-nin đều cho rằng, điều đó có ý nghĩa to lớn, trước hết, không phải là việc làm sáng tỏ những điều kiện chung mà là việc làm sáng tỏ các quy luật đặc thù của một nấc thang nhất định trong sự phát triển xã hội. C. Mác viết : « Sự khác nhau giữa cái phổ biến và cái chung do chính sự phát triển tạo thành. Những điều xác định hiện có đối với nền sản xuất nói chung, phải được tách ra, chính là để không bỏ qua những cái căn bản, trong khi tìm cái thống nhất. Thí dụ: toàn bộ sự khôn ngoan của các nhà kinh tế ngày nay là ở chỗ, họ cố tình quên đi điều này và cố chứng minh cho tính vĩnh cửu và tính hài hòa của các quan hệ xã hội hiện hành »[1].

Để chứng minh cho tính vĩnh cửu và tính hài hòa của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người xét lại đã xây dựng hệ thống các quy luật kinh tế phổ biến. Họ coi thường tính chất đặc thù trong hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản cũng như hệ thống các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Thuyết « hội tụ » đã dựa trên cơ sở đó.

## CHỦ NGHĨA XÉT LẠI NÓI VỀ TÍNH QUY LUẬT CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Chủ nghĩa xét lại hiện đại đòi xét lại học thuyết Mác — Lê-nin về những tính quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó phủ nhận tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bọn xét lại hiện đại đã sáng chế ra phương án « chuyển hóa chủ nghĩa tư bản » thành một xã hội « hài hòa giai cấp », không có bóc lột, khủng hoảng kinh

(1) C.Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 46, phần 1, tr. 21 (tiếng Nga).

tế, và các mâu thuẫn khác của chủ nghĩa tư bản. Họ tuyên bố học thuyết của C.Mác đã lỗi thời và không thể áp dụng để phân tích chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX. Thí dụ: R. Ga-rô-đi khẳng định: «Gần cuối phần ba đầu thế kỷ này, học thuyết của Mác về chủ nghĩa tư bản đã mất hiệu lực»(1).

Theo Ga-rô-đi, sự phát triển của cách mạng khoa học — kỹ thuật làm cho khoa học ngày càng có ý nghĩa to lớn đối với sản xuất xã hội, do đó bắt buộc phải nhận thức lại một số phạm trù cơ bản trong sự phân tích mác-xít. Ga-rô-đi viết: «Sau khi đánh giá hết ý nghĩa việc cải tạo lực lượng sản xuất, và của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật vĩ đại hiện nay, chúng ta buộc phải xem xét lại học thuyết giá trị, giá trị thặng dư, lao động sản xuất và bóc lột...»(2).

Ở đây, R. Ga-rô-đi bỏ qua quan niệm mác xít về mối liên hệ qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Thực tế cách mạng khoa học – kỹ thuật đã kèm theo những thay đổi lớn lao trong lực lượng sản xuất. Nhưng những thay đổi đó không tự động dẫn đến sự thay đổi bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cách mạng công nghiệp vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX đã đem lại những thay đổi hết sức lớn lao trong lực lượng sản xuất. Nhưng, những thay đổi ấy đã diễn ra trong khuôn khổ các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa thay thế hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa; nền sản xuất bằng máy móc tư bản chủ nghĩa thay thế công trường thủ công; thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thay thế thời kỳ tự do cạnh tranh. Nhưng với tất cả những điều đó, bản chất của các quan hệ sản xuất, của các phạm trù và quy luật của chủ nghĩa tư bản

(1) R. Garaudy: *Le grand tournant du socialisme*, p. 60.
(2) R. Garaudy: *L'Alternative*, p. 122.

(quy luật giá trị, quy luật giá trị thặng dư, quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa) vẫn tồn tại như trước đây. Chỉ có hình thức biểu hiện của chúng là thay đổi.

Gắn với cách mạng khoa học — kỹ thuật, sự phát triển của lực lượng sản xuất không tự động xóa bỏ những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ ảnh hưởng đến hình thức biểu hiện của chúng. Các mâu thuẫn cũ của chủ nghĩa tư bản không mất đi, chỉ có hình thức biểu hiện của chúng thay đổi và phức tạp thêm. Bởi vậy, làm cách mạng lật đổ chủ nghĩa tư bản và thiết lập chuyên chính vô sản ở một nước nào đó (bằng con đường hòa bình hay không hòa bình) là điều kiện tuyệt đối của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thế mà R. Ga-rô-đi lại cho rằng, học thuyết Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản đã lỗi thời. Thí dụ: đối với Mỹ, y dụng ý xây dựng một chương trình không có tính chất cách mạng, mà có tính chất cải lương, để giải quyết các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Theo gót các nhà cải lương tư sản hiện đại, y tuyên bố rằng, Mỹ là một « xã hội sau công nghiệp » được hình thành nhờ cách mạng khoa học — kỹ thuật. Theo y thì xã hội này sẽ tiếp tục phát triển theo con đường lên chủ nghĩa xã hội « không giống một chút nào với mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô ». R. Ga-rô-đi vẽ ra một chương trình xây dựng xã hội Mỹ tương lai, ở đây nhà nước tư sản cùng với chính sách thuế của nó sẽ đóng vai trò chính. Bảo đảm cho chương trình này là việc công nghiệp hóa miền Nam nước Mỹ, việc phát triển cấu trúc hạ tầng, việc « giúp đỡ » thế giới thứ ba và các cải cách khác. Nhưng chương trình này không cần đến sự can thiệp có tính cách mạng vào hệ thống các quan hệ sản xuất hiện hành, vào quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Chính R. Ga-rô-đi thừa nhận điều đó khi viết: « Có thể thực

hiện chương trình ấy mà không cần quan tâm đến các nguyên lý và các qui luật cơ bản của chế độ hiện hành, ngược lại, cần thừa nhận hiệu lực đầy đủ của chúng và hiên đại hóa chúng, tiếp tục làm mới truyền thống đã quy định sự vĩ đại của nước Mỹ, đó chưa phải là chủ nghĩa xã hội mà là chủ nghĩa tư bản cải tiến» (1). Con đường vận động như thế của nước Mỹ lên chủ nghĩa xã hội, theo R. Ga-rô-đi, không chỉ có ý nghĩa địa phương mà còn có ý nghĩa quốc tế. Y kết luận: «Nhưng có thể đó là con đường duy nhất đi đến đổi mới sâu sắc và chuẩn bị cho nước Mỹ và toàn thế giới một tương lai sáng tạo» (2). Thậm chí, trong tương lai, y cũng không đặt ra vấn đề phải có cách mạng xã hội chủ nghĩa, chuyên chính vô sản và quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa.

Bọn xét lại hiện đại đưa ra một phương án theo lý thuyết «hội tụ». Phương án này được R. Ga-rô-đi trình bày đầy đủ nhất trong cuốn «Bước ngoặt lớn của chủ nghĩa xã hội» và được Ô. Síc trình bày trong cuốn «Con đường thứ ba». R. Ga-rô-đi viết: «Trong một tương lai không xa, có thể tác động theo hướng hoàn thiện chủ nghĩa tư bản ở Mỹ và dân chủ hóa chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô...» (3). Theo R. Ga-rô-đi thì «sự hoàn thiện chủ nghĩa tư bản» là một quá trình sẽ được thực hiện một cách tự động do sự phát triển của cách mạng khoa học—kỹ thuật, do việc nâng cao vai trò của tri thức khoa học—kỹ thuật trong nền sản xuất xã hội. Kết quả là, giai cấp công nhân không còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh để cải tạo xã hội; theo R. Ga-rô-đi, các chuyên gia kỹ thuật, các đại biểu lao động trí óc sẽ cấu thành hạt nhân của «lực lượng cánh tả».

---

(1) R. Garaudy: *Le grand tournant du socialisme*, p. 93.
(2) *Sách đã dẫn*, tr. 93.
(3) *Sách đã dẫn*, tr. 309.

R. Ga-rô-đi khẳng định, nếu như đối với nước Nga trước đây cũng như đối với các nước lạc hậu về kinh tế hiện nay, các hình thức đấu tranh chính trị, tức là đấu tranh giành chính quyền có ý nghĩa quyết định, sau đó mới đến vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì đối với các nước phát triển cao và, nói riêng, đối với nước Pháp «rất có thể trình tự này sẽ diễn ra một cách ngược lại»[1]. Nói cách khác, các yếu tố của chủ nghĩa xã hội sẽ được xác lập trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Con đường đó sẽ diễn ra bằng cách nào đã được R. Ga-rô-đi trình bày trong cuốn sách cuối cùng của ông ta — cuốn «Dự án hy vọng» (1976). Trong khi vẽ ra tương lai khủng khiếp về sự diệt vong của nền văn minh hiện đại do sự phát triển của cách mạng khoa học — kỹ thuật. Ga-rô-đi đưa ra một chương trình không tưởng, phản động làm phương pháp cứu nguy. Theo chương trình này thì phải quay về với nền sản xuất nhỏ theo nguyên tắc công xã kinh tế, nguyên tắc mà Ph. Ăng-ghen đã phê phán. Y đặt mục tiêu trước mắt là «cải tạo quy chế xí nghiệp». Nếu như hiện nay chủ nhân các xí nghiệp là những người hùn vốn tư bản, thì phải làm cho công nhân cũng trở thành những người sở hữu tư bản, «cùng nhau thực hiện dự án hiệp đồng». Theo Ga-rô-đi, điều này làm cho công nhân có thể tham gia quản lý xí nghiệp, và như vậy thì, trong khuôn khổ của chế độ hiện hành, vẫn thành lập được các cơ sở xã hội trên cơ sở sở hữu nhóm nhỏ và chế độ tự quản. Nhưng còn ai và bằng cách nào sẽ làm cho công nhân có thể trở thành những người cùng sở hữu các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa thì R. Ga-rô-đi yên lặng. Cũng giống như Đuy-ri h, y «muốn giữ lại xã hội hiện tại, nhưng không có những mặt tiêu cực của xã hội ấy»[2].

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 262.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 20, tr. 324 (tiếng Nga).

Cả Q. Sích cũng tuyên truyền cho thuyết « hội tụ ». Theo y, trong xã hội tư bản đang có một khuynh hướng có thể dẫn đến sự ra đời của một « hệ thống mới » ; hệ thống này khác với hình thái xã hội xã hội chủ nghĩa lẫn hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa mà hiện nay chúng ta đã biết rõ. Ô. Sích nêu lên đặc điểm bản chất của hệ thống đó trong một số các bài viết như sau : « Trên cơ sở phân tích hai hệ thống xã hội mà quy định các nguyên tắc cơ bản cho một hệ thống kinh tế — xã hội, không phải là tư bản chủ nghĩa, cũng không phải là cộng sản chủ nghĩa. Các nguyên tắc ấy là thực hiện kế hoạch hóa dân chủ có định hướng của kinh tế vĩ mô, sở hữu tập thể về tư bản, thị trường điều tiết và dân chủ — chính trị sâu sắc »[1]. Việc xây dựng « hệ thống mới » được quan niệm là « vận dụng từng bước chế độ tham gia quản lý các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, hoạt động sáng tạo của công đoàn và các tổ chức công nhân »[2]. Thế nhưng cả Ô. Sích lẫn R. Ga-rô-đi đều không giải thích được điều đó diễn ra bằng cách nào và trong những điều kiện nào.

Thuyết của Ô. Sích và quan niệm của R. Ga-rô-đi nêu trên chỉ là hình thái đổi mới của thuyết xét lại « dân chủ hóa tư bản » mà ngay từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã được Béc-stanh đưa ra. Về thuyết này, V.I. Lê-nin viết : « Sự « dân chủ hóa » việc sở hữu cổ phiếu mà bọn ngụy biện tư sản và bọn cơ hội cũng tự xưng là những người xã hội dân chủ « đang hy vọng (hoặc đang quả quyết rằng chúng hy vọng) là sẽ dẫn đến chỗ « dân chủ hóa tư bản », tăng cường vai trò và ý nghĩa của sản xuất nhỏ, v.v. thật ra chỉ là một trong những phương pháp tăng thêm uy lực cho bọn đầu sỏ tài chính »[3].

---

(1) « *Wirtschaft und Gesellschaft* », 1976, N° 1 ; S. 90.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 92 – 93.

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 439.

Toàn bộ lịch sử kinh tế trong tương lai và hiện tại của xã hội tư sản khẳng định sự đúng đắn của những điều mà V.I. Lê-nin đã nói và sự vô căn cứ về mặt thực tiễn của học thuyết cải lương « dân chủ hóa tư bản ».

Còn về quá trình « hội tụ », dường như đang diễn ra trong các nước xã hội chủ nghĩa, theo Ô. Síc, — người chống cộng sản và chống Liên-xô hung hăng nhất hiện nay — đòi hỏi phải có những biện pháp triệt để hơn: « ... Việc xóa bỏ các mâu thuẫn trong nền kinh tế xô-viết đòi hỏi phải thay hệ thống kế hoạch hóa chỉ huy bằng hệ thống các quan hệ thị trường giữa các xí nghiệp, và các xí nghiệp này phải là sở hữu của các tập thể »(1). Đồng thời, y hy vọng rằng « các lực lượng và phong trào chính trị mới đang thức tỉnh »(2) có khả năng thực hiện điều này theo hướng đã định.

Như vậy, chúng ta thấy rằng, chủ nghĩa xét lại hữu khuynh hiện đại đang đứng trên lập trường cải lương « chuyển dạng thái chủ nghĩa tư bản », còn các lãnh tụ của nó thì chuyển sang lập trường chống Liên-xô quyết liệt nhất. Lô-gic khắc nghiệt của cuộc đấu tranh giai cấp là như vậy.

## PHÊ PHÁN CÁC QUAN NIỆM XÉT LẠI VỀ NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bọn xét lại hiện đại tích cực tiến hành đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội hiện thực. Trên cơ sở các quan điểm của họ về tính chất nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, họ đã phủ nhận chủ nghĩa xã hội, coi chủ nghĩa xã hội không phải là giai đoạn đầu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Bọn xét lại hữu khuynh khẳng

(1) « *Wirtschaft und Gesellschaft* », 1976, N° 1, S. 49.
(2) *Sách đã dẫn*, tr. 21.

định, chủ nghĩa xã hội chỉ là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản. R. Ga-rô-đi viết: « Điểm xuất phát là ở chỗ chủ nghĩa xã hội là nấc thang quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản »[1].

Từ đó họ kết luận rằng, chủ nghĩa xã hội theo kiểu của họ không có một hệ thống đặc thù bao gồm các quan hệ sản xuất, các phạm trù và các quy luật cùng một loại với chủ nghĩa cộng sản, và, về nguyên tắc, khác hẳn với hệ thống các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, R. Ga-rô-đi và Ô. Sic còn khẳng định rằng, nền tảng của những nền tảng của chủ nghĩa xã hội là chế độ sở hữu toàn dân; với chế độ này, chủ nghĩa xã hội phát triển dưới hình thái sở hữu nhà nước, nó có đặc điểm là không mang tính chất xã hội chủ nghĩa, mà đồng nhất với sở hữu độc quyền nhà nước. Dường như nó « tách » người sản xuất trực tiếp khỏi tư liệu sản xuất, khỏi việc tham gia quản lý sản xuất và khỏi sản phẩm lao động của mình. Ở đây, bọn xét lại bỏ qua một sự thực là sự khác nhau căn bản giữa bản chất giai cấp của nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất giai cấp của nhà nước tư sản hiện đại.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa: giai cấp công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa. Sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chỉ là một biểu thị pháp lý đối với sở hữu xã hội chủ nghĩa của toàn dân. Sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất không những không tách rời nhân dân lao động khỏi các tư liệu sản xuất, mà còn là cơ sở bảo đảm cho việc sử dụng các tư liệu sản xuất phục vụ lợi ích của toàn xã hội, là cơ sở bảo đảm cho từng người lao động cá biệt,

(1) R. Garaudy: *Marxisme du XX ème siècle*, p. 30.

là cơ sở bảo đảm sự bình đẳng về kinh tế, chính trị của tất cả những người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Sự thống trị của sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất tạo cho đông đảo quần chúng khả năng tham gia quản lý sản xuất, giải quyết mọi nhiệm vụ sản xuất và xã hội. Điều thứ 8 trong Hiến pháp mới của Liên-xô đã quy định không chỉ các quyền lợi, mà cả các nghĩa vụ của các tập thể lao động phải tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề chung của nhà nước và các vấn đề sản xuất.

Bằng cách xuyên tạc về sở hữu nhà nước trong các nước xã hội chủ nghĩa — một biểu hiện chống chủ nghĩa xã hội —, bọn xét lại hữu khuynh đã đưa ra cương lĩnh xóa bỏ sở hữu nhà nước toàn dân, thay thế vào đó sở hữu nhóm của các tập thể lao động. Đó là khâu cơ bản trong mô hình xét lại « chủ nghĩa xã hội thị trường » mà chúng đưa ra để đối lập với chủ nghĩa xã hội hiện thực trong các nước xã hội chủ nghĩa. Bằng cách xuyên tạc bản chất và vai trò của quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội, bọn xét lại hữu khuynh tìm cách lý giải về mặt lý luận «chủ nghĩa xã hội thị trường».

Xuất phát từ tiền đề phi lý coi chủ nghĩa xã hội chỉ là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản, bọn xét lại khẳng định rằng, các quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội không phải là bản chất xã hội chủ nghĩa, rằng chúng là các quan hệ kế thừa của chủ nghĩa tư bản và cũng bắt nguồn từ những nguyên nhân giống hệt như các quan hệ hàng hóa — tiền tệ tư bản chủ nghĩa, chúng có nội dung như nhau và cùng thực hiện những chức năng giống nhau. Xuất phát từ quan niệm phi lý về bản chất các quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội, năm 1968 các lực

lượng hữu khuynh ở Tiệp-khắc đã tìm cách phát triển quan hệ này theo hướng có lợi cho việc phục hồi chủ nghĩa tư bản ở nước này. Phân tích đặc điểm thực tế của các lực lượng hữu khuynh ở Tiệp-khắc trong giai đoạn đó, R. Ga-rô-đi viết: « Vai trò của các quan hệ hàng hóa – tiền tệ và hoạt động của qui luật giá trị trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là vấn đề lý luận trung tâm, từ đó người ta xem xét lại các vấn đề tổ chức lao động và kế hoạch hóa ».(1)

Những nhiệm vụ do chúng đưa ra nhằm « xem xét lại » các vấn đề tổ chức lao động, kế hoạch hóa và cơ chế hoạt động của quy luật giá trị ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực dựa trên một quan niệm giả dối coi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là tổng số những người chủ sở hữu nhóm nhỏ độc lập về tư liệu sản xuất và sản phẩm do họ làm ra.

Từ tiền đề giả dối trên, dẫn đến một kết luận dối trá khác: lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có tính chất xã hội trực tiếp, nó chỉ có thể thể hiện tính chất xã hội thông qua trao đổi sản phẩm lao động trên thị trường. Dựa trên cơ sở đó, chúng yêu cầu phải xóa bỏ mọi chướng ngại của con đường thị trường tự phát, trước hết là, xóa bỏ lãnh đạo tập trung có kế hoạch đối với nền sản xuất xã hội và đối với thị trường. Việc chuyển sở hữu nhà nước toàn dân về tư liệu sản xuất cho các tập thể lao động theo kiểu chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ phải trở thành cơ sở kinh tế của xã hội.

Trước đây, V.I. Lê-nin đã vạch trần bản chất chống chủ nghĩa xã hội của cương lĩnh tương tự. Người viết: « Bất cứ sự hợp pháp hóa nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, quyền sở hữu của công nhân một xí nghiệp hay một

(1) R. Garaudy : *Marxisme du XX ème siècle*, p: 30.

ngành nghề đối với sản xuất của riêng họ, hoặc là quyền của họ được giảm nhẹ hay kìm hãm việc thi hành những mệnh lệnh của chính quyền chung cả nước thì đều là một sự xuyên tạc hết sức thô bạo những nguyên tắc cơ bản của chính quyền xô-viết và hoàn toàn từ bỏ chủ nghĩa xã hội»[1].

Nói về quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội thì sự tồn tại của nó không phải do mâu thuẫn giữa lao động tư nhân với lao động xã hội qui định, bởi vì cùng với việc xác lập sở hữu xã hội chủ nghĩa thì mâu thuẫn này đã bị xóa bỏ. Quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong chủ nghĩa xã hội là sản phẩm của tổng thể các quan hệ sản xuất ở giai đoạn đầu của hình thái cộng sản chủ nghĩa. Sự khác biệt của nó với chủ nghĩa tư bản là ở chỗ sự hoạt động của chúng không tự phát mà được nhà nước xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa. Tiền tệ, giá trị, giá cả, lợi nhuận được sử dụng làm những công cụ của kế hoạch hóa, của khuyến khích vật chất, của sự lãnh đạo nghiệp vụ kinh tế đối với quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong tất cả các giai đoạn và trình độ của nó.

Chủ nghĩa xét lại phủ nhận hoạt động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và qui luật phát triển cân đối có kế hoạch. Việc phủ nhận ấy là một bộ phận cấu thành của mô hình «chủ nghĩa xã hội thị trường».

Cả R. Ga-rô-đi lẫn Ô. Sích đều không hề nói tới quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Còn sự tồn tại của qui luật phát triển cân đối có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thì bị phủ nhận và đem đối lập với sự

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 36, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 597 – 598.

hoạt động tự phát của qui luật giá trị — cái được coi là bộ máy điều tiết duy nhất các cân đối trong chủ nghĩa tư bản cũng như trong chủ nghĩa xã hội. Bọn xét lại khẳng định rằng, xã hội xã hội chủ nghĩa không thể trực tiếp lãnh đạo sự phát triển của lực lượng sản xuất, rằng việc đó chỉ có thể đạt được bằng cách để cho các cơ quan nhà nước can thiệp gián tiếp vào các quá trình kinh tế, và các quá trình này hoàn toàn mang tính chất tự phát. R. Ga-rô-đi viết: «Không thể tiếp tục tin tưởng một cách mù quáng vào quy luật khách quan của sự phát triển cân đối»[1]. Trong các bài viết công bố gần đây, Ô. Sích hết sức tán dương tính tự phát của thị trường tư bản chủ nghĩa và gièm pha công tác lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và gọi một cách vô căn cứ rằng, đó là «sự can thiệp quan liêu của nhà nước». Y viết: «Bất cứ ở đâu, hễ không có thị trường hoạt động tự phát thì ở đó không tránh khỏi xuất hiện vấn đề can thiệp quan liêu nhà nước».[2]

Trong khi phủ nhận hoạt động của qui luật phát triển cân đối, có kế hoạch, cả Ga-rô-đi lẫn Ô.Sích đều tìm cách miêu tả kế hoạch hóa của các nước xã hội chủ nghĩa là hoạt động hành chính — quan liêu theo chủ nghĩa duy ý chí của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đi ngược lại các qui luật kinh tế khách quan và lợi ích của nhân dân lao động. Chúng coi hoạt động kinh tế tập trung có kế hoạch của nhà nước xã hội chủ nghĩa là chướng ngại vật cơ bản trên con đường thực hiện mục đích của chúng: phục hồi chủ nghĩa tư bản bằng con đường thực hiện «chủ nghĩa xã hội thị trường».

---

(1) R. Garaudy: *Marxisme du XX ème siècle*, p. 34.

(2) O. Sik: *Für eine Wirtschaft ohne Dogma*, München, 1974, S. 173.

Như vậy, việc lấy «chủ nghĩa xã hội thị trường» thay cho chủ nghĩa xã hội hiện thực trong các nước xã hội chủ nghĩa có nghĩa là trên thực tế xóa bỏ sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thủ tiêu lãnh đạo tập trung có kế hoạch trong đời sống kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc biến các tập thể xí nghiệp thành những người chủ độc lập về kinh tế sẽ làm xuất hiện sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp này với nhau và làm rối loạn đời sống kinh tế của đất nước. Mở cho các xí nghiệp có quan hệ trực tiếp với thị trường ngoài nước tức là xóa bỏ độc quyền ngoại thương và mở cửa cho các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa xâm nhập vào thị trường trong nước. Tất cả điều đó dẫn đến sự liên kết nền kinh tế của đất nước vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, dẫn đến sự phục hồi chủ nghĩa tư bản.

## CHỦ NGHĨA XÉT LẠI NÓI VỀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG MÁC – LÊ-NIN TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chủ nghĩa xét lại hữu khuynh phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tất cả bọn xét lại đều đặc biệt thống nhất với nhau ở một điều là thủ tiêu vai trò lãnh đạo của đảng Mác — Lê-nin trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, và coi đó là một trong những điều kiện thực hiện học thuyết của họ. O.Sic đã viết rằng, đảng Mác — Lê-nin không có khả năng phản ánh đúng đắn lợi ích của giai cấp công nhân, và hơn nữa, lợi ích của toàn dân, rằng phải gạt đảng đó khỏi vị trí lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. R. Ga-rô-đi cũng giữ quan điểm như vậy. Y đòi đảng phải từ bỏ vũ khí tư tưởng, biến đảng thành sự kết hợp các trào lưu tư tưởng hết sức khác nhau.

Song, kinh nghiệm đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội đã chỉ rõ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa khác với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở chỗ, chúng không ra đời một cách tự phát trong lòng xã hội cũ. Chủ nghĩa xã hội là kết quả của sự hoạt động quên mình, có tổ chức, có kế hoạch của hàng triệu người lao động theo một cương lĩnh có luận chứng khoa học. Cương lĩnh đầu tiên như thế là kế hoạch lê-nin nít về điện khí hóa nước Nga — kế hoạch Gô-en-rô, mà Lê-nin đã gọi là cương lĩnh thứ hai của Đảng ta.

Chỉ có một đảng đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc cơ bản của nó vào chính sách kinh tế của mình, mới có khả năng đoàn kết toàn thể nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội có luận chứng khoa học. V.I. Lê-nin viết: «Thông qua việc giáo dục đảng công nhân, chủ nghĩa Mác giáo dục đội tiền phong của giai cấp vô sản, đội tiền phong này đủ sức nắm chính quyền và *dẫn dắt toàn dân* tiến lên chủ nghĩa xã hội, đủ sức lãnh đạo và tổ chức một xã hội mới, đủ sức làm thầy, làm người dẫn đường, làm lãnh tụ của tất cả những người lao động và những người bị bóc lột để giúp họ tổ chức đời sống xã hội của họ, mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản» (1).

Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa thế giới hoàn toàn xác nhận tính tất yếu phải củng cố vai trò lãnh đạo của các đảng Mác — Lê-nin trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và nó cũng báo trước sự nguy hiểm sâu xa nếu

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 33.

làm suy yếu vai trò ấy của đảng. Tại Đại hội lần thứ XXIX Đảng cộng sản Liên-xô, đồng chí L.I. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh rằng: «Sự kiện Tiệp Khắc đã chỉ ra một cách hiển nhiên tầm quan trọng biết bao của việc củng cố vai trò lãnh đạo của đảng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, của việc không ngừng hoàn thiện các hình thức và phương pháp lãnh đạo của Đảng, của việc thể hiện một cách sáng tạo những quan điểm ấy trong việc giải quyết những vấn đề đã chín muồi của sự phát triển của chủ nghĩa xã hội».(1)

Hiện nay chủ nghĩa xét lại hữu khuynh đang chuyển dần sang phía chủ nghĩa chống cộng sản. Sự tiến triển này cũng có tính quy luật như sự tiến triển trước đây của lớp đàn anh của họ đến chủ nghĩa chống xô-viết, đến chủ nghĩa chống cộng sản. Đồng thời, điều đó cũng là một trong vô số những thí dụ đã xác nhận tính đúng đắn trong những lời chỉ bảo của V.I. Lê-nin ở tác phẩm «Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại». Trong tác phẩm này, Người dạy rằng: «Sự tấn công của giai cấp vô sản vào lập trường của giai cấp tư sản càng mạnh, quá trình cách mạng càng phát triển, thì cuộc đấu tranh tư tưởng không giảm đi, mà ngược lại, ngày càng có những hình thức quyết liệt hơn(2).

Quan điểm ấy của Lê-nin đang được toàn bộ tiến trình đấu tranh tư tưởng của chủ nghĩa Mác với những kẻ thù tư tưởng của mình xác nhận. Trong báo cáo tại Đại hội lần thứ XXV của Đảng cộng sản Liên-xô, đồng chí L.I. Brê-giơ-nép đã lưu ý: «Những bước phát triển tích

---

(1) «*Văn kiện Đại hội lần thứ XXIV của Đảng cộng sản Liên-xô*», Mát-xcơ-va, 1971, tr. 12.

(2) Xem V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 17, nhà xuất bản Tiến-bộ, Mat-xcơ-va, 1976, tr. 19 – 20.

cực trong chính trị thế giới, tình hình hòa hoãn đang tạo ra những khả năng thuận lợi cho việc phổ biến tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Nhưng mặt khác, đấu tranh tư tưởng giữa hai hệ thống lại trở nên mãnh liệt hơn, sự tuyên truyền của chủ nghĩa đế quốc cũng trở nên tinh vi hơn.

Trong cuộc đấu tranh giữa hai thế giới quan, không thể có chỗ đứng cho chủ nghĩa trung lập và những sự thỏa hiệp. Ở đây cần có sự cảnh giác chính trị cao; phải biết tuyên truyền tích cực, linh hoạt và có sức thuyết phục cao; phải giáng trả kịp thời đối với những hành động phá hoại của kẻ thù về mặt tư tưởng»[1].

(1) «*Văn kiện Đại hội lần thứ XXV của Đảng cộng sản Liên-xô*», tr. 74.

## CHƯƠNG 4

# NHỮNG QUAN NIỆM TƯ SẢN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Sự chuyển biến cách mạng trong kinh tế chính trị học do C. Mác và Ph. Ăng-ghen — những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học — thực hiện trước hết gắn liền với việc xây dựng phương pháp khoa học và đối tượng nghiên cứu của môn khoa học đó. Việc xác định một cách khoa học đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị là chìa khóa để phát hiện những tính quy luật phát triển của xã hội loài người. Chính vì thế, các nhà tư tưởng tư sản tìm cách chống lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin về các vấn đề then chốt ấy của kinh tế chính trị học.

## PHÊ PHÁN CÁC QUAN NIỆM TƯ SẢN VỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Kinh tế chính trị học tư sản và vô sản giải quyết vấn đề đối tượng và phương pháp của môn khoa học này trên những quan điểm giai cấp đối lập nhau.

C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V.I. Lê-nin đã chứng minh cơ sở của đời sống xã hội loài người là việc sản xuất của cải vật chất.

Sản xuất của cải vật chất là sự tổng hợp hai mặt không tách rời nhau — lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Ph. Ăng-ghen viết: «Kinh tế chính trị theo

nghĩa rộng nhất là khoa học về các quy luật quy định việc sản xuất và trao đổi của cải sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người»[1].

Các nhà kinh tế học tư sản tìm cách lẩn tránh việc phân tích quy luật phát triển khách quan của xã hội loài người, thay thế đối tượng khoa học của kinh tế chính trị bằng việc nghiên cứu «của cải», «doanh nghiệp», hòng đưa đối tượng của kinh tế chính trị học vào lĩnh vực hoạt động của con người nói chung, vào việc nghiên cứu kỹ thuật v.v..

Một trong những định nghĩa phổ biến nhất của các nhà kinh tế tư sản về kinh tế chính trị là họ coi kinh tế chính trị như là một môn khoa học về của cải. Điều này đã được A. Xmít nói đến trong tác phẩm chính của ông «Nghiên cứu về tự nhiên và những nguyên nhân làm cho các dân tộc trở nên giàu có» và được nhiều nhà kinh kinh tế học tư sản hiện đại nhai lại thành các phương án khác nhau. Định nghĩa như vậy không đúng.

*Thứ nhất*, về mặt phương pháp luận, của cải không thể là đối tượng của kinh tế chính trị học, bởi vì nó là tổng thể các vật, các của cải vật chất. Kinh tế chính trị học, với tư cách là một môn khoa học xã hội, không nghiên cứu bản thân các vật đó, mà nghiên cứu quan hệ giữa người với người, giữa các giai cấp với nhau đối với các vật và các của cải vật chất đó, đối với sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng các vật đó. Với định nghĩa kinh tế chính trị là khoa học về của cải, các nhà kinh tế tư sản làm lu mờ các quan hệ kinh tế và những mâu thuẫn giữa người với người cũng như giữa các giai cấp với nhau. Họ sợ không dám đặt ra câu hỏi: ai tạo nên

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 20, tr. 150 (tiếng Nga).

của cải đó và ai chiếm hữu chúng. Đến khi bị bắt buộc phải trả lời các câu hỏi trên, họ lại tìm cách xuyên tạc theo thuyết « các nhân tố của sản xuất ».

*Thứ hai*, định nghĩa kinh tế chính trị là khoa học về của cải làm lu mờ tính chất lịch sử của khoa học này. Của cải vật chất được sản xuất, phân phối và tiêu dùng trong những điều kiện lịch sử khác nhau ở tất cả các nấc thang phát triển của xã hội loài người. Ngay cả quan hệ giữa người với người đối với các của cải vật chất đó cũng hoàn toàn không giống nhau. Ngày nay, ở cùng một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là trong những mối quan hệ với tự nhiên như nhau, quan hệ giữa người với người về sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất trong các nước tư bản chủ nghĩa hoàn toàn khác với quan hệ đó ở các nước xã hội chủ nghĩa. Với lập luận coi đối tượng của kinh tế chính trị là của cải nói chung, là sản xuất nói chung, tách rời hình thái xã hội cụ thể của chúng, kinh tế chính trị học tư sản tìm cách xóa nhòa những sự khác nhau về nguyên tắc ấy.

*Thứ ba*, trong định nghĩa kinh tế chính trị học nói trên, người ta quên rằng khoa học đó nghiên cứu các quy luật kinh tế khách quan chi phối lĩnh vực sản xuất, phân phối, trao đổi, và tiêu dùng của cải vật chất. Kinh tế chính trị học tư sản không những không quan tâm làm sáng tỏ các quy luật kinh tế khách quan, mà ngược lại, mỗi khi đề cập, nó chỉ lo sao để « không phải nhận xét » đến chúng; vì nếu thừa nhận hoạt động của các quy luật này tất phải dẫn đến kết luận: chủ nghĩa tư bản không phải là một trật tự xã hội vĩnh cửu, mà chỉ là một giai đoạn trong lịch sử phát triển loài người. Ngày nay, việc thừa nhận hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan, tất yếu sẽ đưa đến kết luận: chủ nghĩa tư bản đã trở thành trở ngại lớn nhất trên con đường tiến bộ kinh tế và xã hội của loài người.

Thay việc phân tích quan hệ sản xuất bằng việc phân tích «của cải», các nhà kinh tế học tư sản tước bỏ nội dung xã hội của kinh tế chính trị, xóa nhòa cơ sở khách quan của việc phân chia xã hội tư bản chủ nghĩa thành các giai cấp và mâu thuẫn quyết liệt giữa các giai cấp đó, che giấu tính tất yếu của bước quá độ đưa loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

Các nhà kinh tế học tư sản hiện đại còn tìm cách coi kinh tế chính trị học là khoa học về hoạt động có ý thức của con người nói chung[1]. Thí dụ, B. Xe-líc-men viết: «Kinh tế trước hết là khoa học xã hội nghiên cứu xem con người hoạt động như thế nào trong một môi trường phức tạp»[2]. Còn nhà kinh tế tư sản Mỹ E. Sem-béc-lin thì cho rằng, kinh tế chính trị học phải nghiên cứu quan hệ giữa những cá nhân với trình độ văn hóa, tức là giữa con người với môi trường xung quanh họ. Chính vì thế, Sem-béc-lin đưa những vấn đề của chính trị, khoa học, nghệ thuật và tôn giáo vào đối tượng của kinh tế — chính trị học[3]. Quan điểm này dẫn đến việc hòa tan kinh tế học vào các ngành khoa học khác.

Không phải ngẫu nhiên người ta đưa hành vi của con người lên vũ đài kinh tế chính trị học. Hiện nay các nhà kinh tế chính trị học tư sản không thể chỉ định nghĩa «kinh tế chính trị học là quan hệ giữa con người với vật». Họ bắt buộc phải xem xét lại cả quan hệ giữa người

---

(1) W. Röpke: *Die Lehre von der Wirtschaft*. Zürich, 1946, S.32. J. Mises: *Human Actions, a Fractise on Economies*, New Haven: 1949, p3; H.W. Spiegel: *Introduction to Economies*, New York, 1951, p.3 J.M. Kirsner: *The Economic Point of View*, Prinecton, 1960, p. 17.

(2) B. Xe-líc-men: *Các trào lưu cơ bản của tư tưởng kinh tế hiện đại*, Mát-xcơ-va, 1968, tr.19.

(3) Xem M. N. Run-đin: *Phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản*, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 45–46;

với người. Nhưng vì gạt bỏ quan hệ sản xuất khỏi phạm vi nghiên cứu nên họ ngày càng đưa lý luận kinh tế vào lĩnh vực tâm lý học, họ lấy tâm lý con người để giải thích các hiện tượng kinh tế, và điều đó hoàn toàn mâu thuẫn với thực tế.

Ta có thể lấy P. Xa-mu-en-xơn, tác giả của một trong những cuốn giáo khoa kinh tế chính trị được phổ biến rộng rãi nhất ở các nước phương Tây làm một thí dụ rõ nét về cách lý giải đối tượng của kinh tế chính trị học không có căn cứ về khoa học. Ông ta viết:

«1. Lý luận kinh tế là khoa học về các dạng hoạt động gắn liền với trao đổi, giao dịch tiền tệ giữa người với người.

2. Lý luận kinh tế là khoa học về việc con người sử dụng những nguồn sản xuất hiếm hoặc hạn chế (ruộng đất, lao động, hàng hóa dùng vào mục đích sản xuất, thí dụ như máy móc và những tri thức kỹ thuật) để sản xuất ra các hàng hóa khác nhau... và phân phối chúng giữa các thành viên xã hội để tiêu dùng.

3. Lý luận kinh tế là khoa học về công việc hàng ngày của con người, về việc con người khai thác các phương tiện để tồn tại và việc sử dụng các phương tiện đó.

4. Lý luận kinh tế là khoa học về việc loài người làm thế nào để thực hiện được các nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực tiêu dùng và sản xuất.

5. Lý luận kinh tế là khoa học về của cải»[1].

Trong khi thừa nhận «bản thân bảng liệt kê trên đây là khá dài», Xa-mu-en-xơn còn nói thêm rằng: «Một người am hiểu ngồi trong một thư viện tốt một giờ đồng hồ cũng có thể kéo dài bảng liệt kê này hơn nữa», rằng «không còn nghi ngờ gì nữa, lý luận kinh tế vừa bao gồm

(1) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 25;

các yếu tố đã nói trong định nghĩa trên, vừa bao gồm những điều khác nữa trong một bảng liệt kê dài hơn»[1].

Không có một định nghĩa khoa học về đối tượng của kinh tế chính trị, đó là một điểm khẳng định đầy đủ cuộc khủng hoảng sâu sắc của kinh tế chính trị tư sản hiện đại, sự lộn xộn về quan điểm trong những vấn đề then chốt của môn khoa học này mà ngay các nhà tư tưởng tư sản cũng buộc phải thừa nhận. Thí dụ, các nhà kinh tế học Mỹ J. Gam-be, B. Giê-rôm và M. Cô-mi-xa viết: «Các nhà kinh tế không đạt được sự nhất trí về đối tượng và bản chất của khoa học mà họ nghiên cứu, và những cố gắng tìm cách cụ thể hóa môn học này lại làm cho các trường phái đối lập phản đối. Những định nghĩa duy nhất khả dĩ có thể nhất trí được lại là những định nghĩa quá khái quát... hoặc là hài hước theo kiểu nói rằng kinh tế học là điều mà nhà kinh tế tìm cách lập luận»[2]. M. Brôn-phen-bren-nơ là một nhà kinh tế học tư sản Mỹ khác cũng buộc phải thừa nhận như vậy. Ông ta viết: «Chúng ta khởi sự từ một điều đáng buồn là không có một định nghĩa thỏa đáng về kinh tế học»[3]. Đôi khi người ta đưa ra quan niệm cho rằng: nói chung không nhất thiết phải có một định nghĩa về đối tượng của kinh tế chính trị học (G. Múc-đan). Trong khi thừa nhận về thực chất sự phá sản của các định nghĩa tư sản về đối tượng của kinh tế chính trị học, P. Xa-mu-en-xơn viết: «... Không một định nghĩa nào về đối tượng của lý luận kinh tế có thể chính xác được, và về thực chất thì điều đó cũng không

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr.25.

(2) J. S. Gambes and others: *Economic and Man*. Homewood (III); 1964, p.3.

(3) «*The Structure of Economic Science. Essay on Methodology, Englewod Cliffs*», New Jersey, 1966, p. 6.

cần thiết»[1]. Vậy thì thế nào? Lẽ nào một môn khoa học mà lại không có đối tượng nghiên cứu? Như vậy là một trong những đại biểu tầm cỡ nhất của kinh tế chính trị học tư sản thực tế đã thừa nhận tính chất vô căn cứ về mặt khoa học của nó.

## TÍNH VÔ CĂN CỨ KHOA HỌC TRONG PHƯƠNG PHÁP KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN

Không chỉ đối tượng mà cả phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị học tư sản cũng mang tính chất vô căn cứ; điều đó đã làm cho bộ môn này không có tính khoa học và mang tính chất biện hộ cho kinh tế chính trị tư sản. Cũng như tất cả các khoa học khác, kinh tế chính trị có quan hệ đến sự việc thực tế. Nhưng tự bản thân các sự việc không giúp chúng ta giải thích được gì. Trong cuộc sống xã hội cũng như trong tự nhiên, bản chất và sự biểu hiện của bản chất không trùng nhau. C. Mác viết: «... Nếu hình thức biểu hiện và bản chất của sự vật đều trùng khớp nhau, thì mọi khoa học đều trở thành thừa...»[2]. Nhiệm vụ của nghiên cứu khoa học là tìm ra bản chất của sự vật, nhận thức được những mối liên hệ bên trong và những tính quy luật của sự tồn tại và phát triển của chúng sau vỏ bề ngoài của các hiện tượng. Nhưng chỉ có thể đi vào bản chất của các quá trình kinh tế – xã hội phức tạp nhất với phương pháp nghiên cứu khoa học.

Trong sách báo kinh tế tư sản hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về chính khái niệm phương pháp. Một số nhà kinh tế cho rằng, không thể xác định phương

---

(1) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 25.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 25, phần II, tr. 384 (tiếng Nga).

pháp của kinh tế chính trị nói chung. Thí dụ, J. Rô-bin-xơn khẳng định «phương pháp khoa học là một cái gì tồn tại và có thể miêu tả được, nhưng lại không thể xác định được» (1).

Phần lớn các nhà kinh tế học tư sản coi phương pháp là tổng số những quy tắc mà trí tuệ của con người đặt ra một cách tùy tiện và coi đó chỉ là «những phương pháp kỹ thuật của việc nghiên cứu». Theo họ, cái chính trong phương pháp không phải ở mức độ phù hợp của nó với sự việc thực tế, mà ở mức độ thuận tiện cho việc sử dụng nó. Họ cho rằng, phương pháp nghiên cứu là một phạm trù chủ quan, rằng mỗi nhà nghiên cứu có thể chọn phương pháp riêng cho mình. Nhà kinh tế Mỹ D. Clác khẳng định rằng, những phương pháp khác nhau cho phép xây dựng ở trình độ ngang nhau những học thuyết có thể chấp nhận được. Các nhà kinh tế học tư sản ngày nay không xuất phát từ thực tế đang tồn tại để tìm kiếm những phương pháp nghiên cứu chung, mà đi từ một phương pháp luận tùy tiện đến việc diễn đạt các vấn đề thông qua phương pháp đó. Điều đó không phải ngẫu nhiên, bởi vì, kinh tế chính trị học tư sản đã từ lâu không đặt cho mình nhiệm vụ phát hiện bản chất của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà chỉ tìm cách ngụy trang cho chúng. Điều này dẫn đến chủ nghĩa chủ quan không chỉ trong quan niệm về đối tượng mà cả về phương pháp nghiên cứu.

Một trong những sai lầm căn bản trong phương pháp của kinh tế chính trị học tư sản là quan điểm duy tâm chủ quan về các phạm trù và quy luật kinh tế. Hiện tượng này không có gì mới. Quan điểm đó là cơ sở của toàn bộ trường phái kinh tế chính trị học tư sản Áo, và

(1) J. Robinson: *Economic philosopay*, London, 1964, p. 25.

vẫn là cơ sở phương pháp luận cho nhiều học thuyết kinh tế tư sản hiện đại. Nó là đặc trưng nói riêng trong quan niệm của J. Kê-in, một trong những nhà kinh tế học tư sản lớn nhất của thế kỷ XX và trong chủ nghĩa Kê-in mới (1) và của cả các nhà cổ điển mới. Về vấn đề này, giáo sư Mỹ G. Hu-vơ viết: « Không nhất thiết phải là người theo Kê-in mới tán thành điều quen thuộc của Kê-in nói rằng, tư tưởng của các nhà kinh tế và các nhà hoạt động chính trị, kể cả khi họ đúng và khi họ sai lầm, đều có sức mạnh lớn hơn so với điều người ta thường nghĩ. Trong thực tế, hầu như thế giới do những điều đó chi phối (2). P.Xa-mu-en-xơn không chỉ tán thành quan điểm này của Kê-in mà còn nói rằng, nó là « câu trả lời tốt nhất cho câu hỏi: Khoa học kinh tế phải nghiên cứu cái gì? » (3), trong khi ông ta trích câu nói của Kê-in.

Những người biện hộ cho giai cấp tư sản không chỉ truyền bá chủ nghĩa duy tâm chủ quan, mà còn tìm cách gán tội lỗi đó cho C. Mác. Thí dụ, V. Ây-lơ — một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội cải lương Tây Đức khẳng định, quan niệm duy vật về lịch sử gây được ảnh hưởng là nhờ vào một « tín điều có căn cứ nói rằng, thượng đế của lịch sử theo một « tính tất yếu không điều kiện » đang dẫn dắt loài người lên chủ nghĩa cộng sản, và như vậy chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới là mục đích xứng đáng của con người » (4). Mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân — xã hội cộng sản chủ nghĩa không giai cấp xuất phát từ quy luật phát triển của xã hội chuyển

---

(1) Tham khảo tỉ mỉ vấn đề này ở chương XIV.

(2) « *Twenty Century Economic Thought* » NewYork, 1950, p. XI.

(3) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 32.

(4) W. Eichler: *Drei Schritte vorwärts — zwei Schritte zurück*; « *Geist und Tat* », H.2 Frankfurt, a. M. 1969, S. 66.

hóa thành vương quốc của niềm tin và ảo tưởng[1]. Vi-li Bran nói: « Hầu như với một sức mạnh của kinh thánh, Các Mác đã vẽ lên bức tranh của xã hội không có giai cấp trên trái đất »[2]. V. Ây-lơ khẳng định rằng, cũng như Hê-ghen, Mác coi lịch sử là kết quả trò chơi biện chứng của « lý tính thế giới » hay của « tinh thần thế giới » và đi theo phương pháp của Hê-ghen, Mác chỉ đặt cho nó một tên gọi khác mà thôi[3]. Ngay cả hồng y giáo chủ Tây Đức O-xvan von Nen-Brôi-ninh cũng sẵn sàng ôm hôn Mác thắm thiết khi ông ta tuyên bố: « Tất cả chúng ta đều đứng trên hai vai của Mác »[4].

Nhưng cách lý giải như thế về phương pháp của C. Mác là một sự xuyên tạc không thể tha thứ được đối với các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Một trong những phát minh cách mạng quan trọng nhất của C. Mác là ở chỗ, Người đã lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng — tức là phương pháp nghiên cứu khoa học đúng đắn về các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội — để đối lập với thế giới quan duy tâm của giai cấp tư sản, tức là thế giới quan khẳng định vai trò chủ đạo của ý thức so với tồn tại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng xuất phát từ chỗ cho rằng, cơ sở phát triển của tự nhiên và xã hội là sự vận động của vật chất, rằng bản thân ý thức cũng không phải là một cái gì khác, mà là một tính của vật

---

(1) Willi Eichler: *Individuum und Gesellschaft im Verstandnis der demokratischen Sozialisten*, Hannover, 1970, S. 45.

(2) W. Brandt: *Karl Marx. Rede zum 150. Geburtstag von Karl Marx in Nrier; Fridrich Engels und die soziale Demokratie*, Boon – Bad Godesberg 1970, S. 48.

(3) Willi Eichler: *Weltanschaung und Politik*, Frankfurt, a. M. 1967, S. 135.

(4) Oswald von Nell – Breuning: « *Katholische Kirche und Marxsche Kapitalismus – Kritik* ». « *Kritik der politischen Ökonomie heute, 100 Jahre « Kapital »*, Frankfurt, a. M – Wien, 1968, S. 91.

chất được tổ chức cao có khả năng phản ánh thế giới tồn tại khách quan. Nhấn mạnh điều này, C. Mác viết: «Phương pháp biện chứng của tôi về cơ bản không chỉ hoàn toàn khác với phương pháp của Hê-ghen mà còn đối lập trực tiếp với phương pháp đó nữa. Đối với Hê-ghen, quá trình tư duy mà ông ta đặt cho cái tên ý niệm được biến thành chủ thể độc lập và là đấng sáng tạo của thực tại, mà thực tại chỉ là biểu hiện bề ngoài của quá trình tư duy ấy. Ngược lại, đối với tôi, ý niệm không phải là một cái gì khác mà là vật chất đã được chuyển hóa vào đầu óc con người và đã được cải biến đi trong đó»[1].

Cách lý giải duy tâm chủ quan về các quy luật và phạm trù kinh tế, xét về mặt phương pháp luận, là không khoa học. Tâm lý của con người không thể là xuất phát điểm của việc phân tích đời sống kinh tế. Ngược lại, là một trong những hình thức của ý thức xã hội, tâm lý bị những điều kiện khách quan của đời sống con người, mà suy cho cùng là chế độ kinh tế của xã hội quyết định. «Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, mà ngược lại, tồn tại xã hội quyết định ý thức của họ»[2]. Quan điểm này của C. Mác đã được V.I. Lê-nin tiếp tục phát triển. Cuộc sống đang khẳng định tính đúng đắn của nó.

Các nguyên tắc tâm sinh lý duy tâm chủ quan giải thích hành vi của những chủ thể kinh doanh đã lộ rõ là vô căn cứ về mặt phương pháp luận và tách rời thực tiễn kinh tế đến mức ngay cả một loạt nhà kinh tế học tư sản cũng phải phê phán. Các nguyên tắc này không phù hợp với hiện thực lộ rõ ở chỗ: trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật và cuộc đấu tranh giữa hai hệ

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 21 (tiếng Nga).

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 13, tr. 7 (tiếng Nga).

thống hiện nay, các nhà kinh tế học tư sản buộc phải thay đổi cách nhận thức về những vấn đề kinh tế và vận mệnh của chủ nghĩa tư bản.

Do nguyên nhân nói trên mà sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, người ta thấy có sự lan truyền rộng rãi của cách kiến giải duy vật tầm thường về các hiện tượng kinh tế, của thuyết quyết định công nghệ với đặc trưng là coi kinh tế chỉ còn là kỹ thuật và tách lực lượng sản xuất khỏi quan hệ sản xuất. Phương pháp luận vô căn cứ này rất dễ nhận thấy trong các thuyết «các giai đoạn phát triển kinh tế» của U. Rốt-xtâu, «xã hội công nghiệp» của R.A-rôn, «xã hội công nghệ» của Gi.E-lun, «xã hội công nghiệp mới» và «hội tụ» giữa hai hệ thống của J. Gan-brây[1], xã hội «sau công nghiệp» của D. Ben và các thuyết khác.

Một trong những đại biểu của thuyết quyết định công nghệ là cố vấn của tổng thống Mỹ hiện nay — nhà xã hội học D. Brê-din-xki. Trong cuốn «Giữa hai thời đại. Vai trò của Mỹ trong kỷ nguyên kỹ thuật», y đồng nhất kỹ thuật với lực lượng sản xuất, tách lực lượng sản xuất khỏi quan hệ sản xuất và đối lập cách mạng khoa học — kỹ thuật (theo y khẳng định là do sự phát triển công nghiệp của Mỹ tạo ra) với cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng cơ bản của những người theo thuyết quyết định công nghệ là ở chỗ họ cho rằng, kỹ thuật mới nhất dựa trên kỹ thuật điện tử đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của thế giới hiện nay, vì kỹ thuật mới này cải biến cuộc sống của loài người, và do đó, gạt bỏ tính tất yếu của cách mạng xã hội. Bỏ qua những cải biến lịch sử vĩ đại do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội mang lại và tác động to lớn của chủ nghĩa xã hội đến sự phát triển của cách mạng khoa học — kỹ thuật, D. Brê-din-xki tuyên

---

(1) Xem tỉ mỉ hơn về vấn đề này ở chương XIV.

bố, nước Mỹ là «phòng thí nghiệm xã hội của thế giới»[1]. Như vậy là, nếu như trước đây kinh tế chính trị học tư sản ra sức cự tuyệt luận điểm về ý nghĩa quyết định của lực lượng sản xuất trong sự phát triển kinh tế, thì bây giờ nó lại sa vào một thế cực đoan mới.

Nhưng thuyết quyết định công nghệ không có căn cứ về mặt khoa học. *Thứ nhất*, vì không thể đồng nhất lực lượng sản xuất với kỹ thuật sản xuất. *Thứ hai*, chế độ kinh tế - xã hội không bị quyết định bởi sự tích tụ lớn lao của các phương tiện kỹ thuật, thậm chí cũng không bởi các lực lượng sản xuất trực tiếp, mà trước hết bởi các quan hệ sản xuất, bởi tác động tương hỗ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Vì vậy những cố gắng của các nhà kinh tế và các nhà xã hội học tư bản dựa vào sự giống nhau nhất định giữa cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản để tuyên bố rằng «không hề có» ngăn cách sâu sắc giữa một chế độ kinh tế - xã hội này với một chế độ kinh tế-xã hội khác. Nhật ra thì những điều biện hộ đó là hoàn toàn vô căn cứ.

Để xác định một chế độ kinh tế-xã hội, chỉ căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì chưa đủ, mà còn phải biết lực lượng sản xuất ấy phục vụ lợi ích của ai: phục vụ bọn đầu sỏ tài chính bóc lột nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa, hay phục vụ lợi ích của tất cả các thành viên xã hội trong các nước xã hội chủ nghĩa.

Một trong những sai lầm lớn nhất về phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản là quan niệm siêu hình về các quá trình kinh tế. Quan niệm này biểu hiện

---

(1) Z. Brezinsky: *Between two Ages, Amerieas Role in the Technotronic Era*, New York, 1970, p. 196.

*trước hết* trong các quan niệm phi lịch sử về các hiện tượng kinh tế, do đó, các hiện tượng kinh tế này thiếu hẳn nội dung giai cấp-xã hội; *thứ hai*, trong việc coi quá trình phát triển chỉ còn là những thay đổi về lượng; *thứ ba*, trong cách lý giải xuyên tạc, siêu hình về các mâu thuẫn, không hiểu nổi vai trò của các mâu thuẫn ấy trong quá trình phát triển; *thứ tư*, trong việc bỏ qua các mối liên hệ nhân quả.

Kinh tế chính trị học tư sản tìm cách duy trì vĩnh viễn các phạm trù hàng hóa, giá trị, tiền tệ, tư bản và các phạm trù kinh tế khác. Nó định giải thích những hiện tượng đặc thù của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa vào các quy luật phổ biến, «phi lịch sử», không cơ bản như «quy luật độ phì nhiêu giảm dần», «quy luật tiêu thụ có khuynh hướng giảm xuống» v.v.. Quan niệm phi lịch sử về các hiện tượng kinh tế gắn liền với chủ nghĩa duy tâm triết học. Trong khi lấy quan hệ giữa người với vật thay thế cho quan hệ sản xuất, các nhà kinh tế tư sản miêu tả tất cả các phạm trù kinh tế như là các phạm trù tự nhiên, vĩnh viễn và xuất phát từ quan hệ của con người với giới tự nhiên xung quanh.

Tuy nhiên, người ta cũng thấy có bước chuyển từ tĩnh sang động trong kinh tế chính trị tư sản. Các nhà kinh tế học tư sản không thể lẩn tránh mãi những câu hỏi về tương lai và con đường phát triển của xã hội. Những sự thay đổi trong quan điểm của các nhà kinh tế tư sản bắt nguồn từ yêu cầu tất yếu của chủ nghĩa tư bản phải thích nghi với cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống. Do không thể bỏ qua những thay đổi diễn ra trên thế giới, các nhà kinh tế tư sản tìm cách lý giải chúng theo cách riêng của họ, tìm cách phủ nhận bước ngoặt căn bản trong lịch sử xã hội mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và sự hình thành hệ thống xã hội chủ

nghĩa thế giới đã mang lại. Đồng thời họ miêu tả những thay đổi trong khuôn khổ một chế độ xã hội, thí dụ như chủ nghĩa tư bản là những hiện tượng mới về chất. Như J.Xơ-un—nhà kinh tế Anh – đã tuyên bố ngay từ năm 1932: «Chủ nghĩa tư bản hiện đại khác chủ nghĩa tư bản của năm 1848; nền văn minh Nga xô-viết với nền văn minh tư bản chủ nghĩa ở Mỹ cũng có sự khác nhau hơn nhiều»[1]. Gan-brây cũng tìm cách «chứng minh» điều đó khi ông ta tuyên bố rằng, ở Mỹ chính quyền đã chuyển từ tay các chủ tư bản sang lớp kỹ trị; lợi nhuận không còn là mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa và hiện nay đang diễn ra sự hội tụ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội[2].

J.Xtơ-ra-chây – nhà tư tưởng của chủ nghĩa công đảng cánh hữu Anh cũng khẳng định rằng, sự hình thành «các đơn vị lớn về qui mô, nhỏ về số lượng», tức là các độc quyền «đã triệt tiêu một số nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa tư bản»[3]. Với việc phủ nhận bước chuyển biến từ những thay đổi về số lượng sang những thay đổi về chất lượng, những người cơ hội hữu khuynh tìm cách thay thế bước chuyển biến cách mạng lên chủ nghĩa xã hội bằng bước chuyển biến cải lương, tức là tìm cách vá víu những chỗ rách nát của chủ nghĩa tư bản. Xtơ-ra-chây thể hiện quan điểm cải lương tư sản như sau: «Chế độ dân chủ tuy có tác động chậm hơn và không áp đặt hơn, nhưng có thể xóa bỏ triệt để hơn những đặc quyền đặc lợi so với bất kỳ một cuộc cách mạng nào».[4] Việc phủ nhận tính tất yếu của con đường cách mạng để chuyển chủ

---

(1) J. Xơ-un: *Sự hỗn độn hay là sự kiểm soát—«Dưới chiêu bài kế hoạch hóa»*, Mát-xcơ-va, 1933, tr. 42.

(2) Xem vấn đề này ở chương XIV.

(3) J. Strachey: *Contemporary Capitalism*, London 1956, p. 27.

(4) *Sách đã dẫn*, tr. 277.

nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, việc khẳng định không có căn cứ rằng chủ nghĩa tư bản đang trên đường tự tiêu vong, đều dẫn đến việc phủ định tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Việc chuyển từ tĩnh sang động như trên là một trong những biểu hiện của phương pháp lịch sử tầm thường, chỉ xem xét sự phát triển như một quá trình tiến hóa bằng phẳng. Phương pháp lịch sử tầm thường gắn chặt với chủ nghĩa duy vật tầm thường thể hiện ở chỗ, nhiều nhà kinh tế như U. Rốt-xtâu, J. Gan-bơ-rai, v.v. đều cho rằng, nguyên nhân duy nhất của mọi thay đổi trong đời sống xã hội là tiến bộ kỹ thuật. Phương pháp lịch sử tầm thường không phải cái gì khác mà là cách thuyết giáo tinh vi hơn của phương pháp phi lịch sử, của việc tuyên truyền tính vĩnh cửu của chủ nghĩa tư bản trên cơ sở dẫn chứng chủ nghĩa tư bản có khả năng chuyển hóa, thích nghi và đủ sức sống.

Sự lý giải xuyên tạc các mâu thuẫn và vai trò của các mâu thuẫn trong sự phát triển lịch sử đều theo đuổi những mục đích xã hội như vậy. Kinh tế chính trị học Mác — Lê-nin coi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là quá trình phát triển biện chứng ngày càng sâu sắc của các mâu thuẫn. Khi phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, C. Mác đã chỉ rõ: «Sự phát triển các mâu thuẫn của một hình thái sản xuất lịch sử nhất định là con đường lịch sử duy nhất của sự phân hóa nó và hình thành hình thái mới»[1]. Các nhà kinh tế tư sản hiện đại tìm cách phủ nhận quá trình đào sâu thêm các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Thí dụ, Bao-ơ-van khẳng định: «Quan niệm cơ bản của Mác về sự tăng cường các mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa tư bản là sự vận dụng phép biện chứng của

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 499 (tiếng Nga).

Hê-ghen vào các hiện tượng phát triển kinh tế. Sai lầm cơ bản của chủ nghĩa Mác với tư cách là một học thuyết kinh tế chính là ở đây»[1]. Song, nói như vậy là hoàn toàn vô căn cứ. Ở một loạt nước, cuộc sống đã khẳng định hùng hồn kết luận thiên tài của C. Mác về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vào một thời đại mà toàn bộ kinh tế chính trị học tư sản đều nhiệt liệt ca tụng hoạt động tự động và « sự hài hòa tuyệt diệu » của cơ chế thị trường tự phát, để bác bỏ bất cứ một sự can thiệp nào của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế, thì C. Mác, sau khi đánh giá những hậu quả của việc mở rộng hình thức tư bản cổ phần, đã đi đến kết luận : « Trong những lĩnh vực nhất định, việc đó dẫn đến việc thiết lập các tổ chức độc quyền và vì vậy đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước »[2].

Cơ sở siêu hình của kinh tế chính trị học tư sản biểu hiện rõ nét trong việc bỏ qua mối quan hệ nhân quả, trong cái gọi là phương pháp « chức năng » dùng để nghiên cứu các hiện tượng kinh tế mà người sáng lập là nhà kinh tế học Anh An-phơ-rết Mác-san. Thực chất phương pháp này là thay thế các mối liên hệ nhân quả bằng sự tác động tương hỗ của nhiều nhân tố : kinh tế, chính trị, đạo đức, tôn giáo v.v.. Người ta nói đến quan hệ tác động lẫn nhau giữa các điều kiện kinh tế và tư tưởng nhưng bác bỏ vai trò quyết định hàng đầu của các điều kiện kinh tế. Lợi dụng nguyên lý mọi hiện tượng trong thế giới đều có mối liên hệ tương hỗ với nhau, các nhà kinh tế tư sản tìm cách chứng minh rằng, không có các mối liên hệ nhân quả, mà chỉ có các mối liên hệ chức năng. Chẳng hạn, khi giải thích mối liên hệ giữa

---

(1) F. Bauerwald : *Economic system analisis ; Concepts and perspectives*, NewYork, 1960, p. 4.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 25, phần I, tr. 481 - 482 (tiếng Nga).

tiền lương với nhân khẩu lao động, Kê-in kết luận rằng, nâng cao tiền lương sẽ dẫn đến tăng thất nghiệp. Bởi vậy, để xóa bỏ nạn thất nghiệp phải giảm tiền lương thực tế. Kết luận này đáp ứng hoàn toàn lợi ích của giai cấp tư sản.

P. Xa-mu-en-xơn khẳng định, tất cả các bộ phận của hệ thống kinh tế đều quyết định lẫn nhau ở mức độ ngang nhau. Ông ta viết: «Trong khuôn khổ của một hệ thống bất kỳ, quan hệ giữa các biến số đều phụ thuộc lẫn nhau rất chặt chẽ. Sẽ vô hiệu và sai lầm nếu lấy một biến số nào đó là nguyên nhân và quyết định một biến số khác»[1]. Bởi vậy ông ta cho rằng, nhiệm vụ của khoa học không phải là làm sáng tỏ các qui luật kinh tế, mà là mô tả các quá trình kinh tế. Cuốn giáo khoa kinh tế chính trị của ông ta là điển hình của chủ nghĩa chiết trung. Sau khi đưa ra năm định nghĩa về đối tượng của kinh tế chính trị học đã nói trên, Xa-mu-en-xơn còn đưa ra định nghĩa thứ sáu: «Lý luận kinh tế là khoa học nghiên cứu con người và xã hội, qua các thời gian khác nhau, không dùng tiền tệ, hoặc dùng tiền tệ, biết *lựa chọn* những tài nguyên nào trong các nguồn dự trữ sản xuất *hiếm hoi* để sản xuất ra những hàng hóa khác nhau và phân phối chúng vào mục đích tiêu dùng cho hiện nay và cho tương lai giữa những người và những nhóm xã hội khác nhau»[2]. Người ta có tham vọng dùng định nghĩa này để nghiên cứu các vấn đề kinh tế trong mọi thời kỳ và mọi dân tộc.

Xa-mu-en-xơn tuyên bố: bất kỳ xã hội nào (dù là nhà nước cộng sản chủ nghĩa tập thể hóa đầy đủ, những bộ lạc cư dân các vùng biển phía Nam, quốc gia công nghiệp

---

(1) Trích theo M.N. Ru-đin-na. *Phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản*, tr. 10.

(2) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 25.

hóa tư bản chủ nghĩa, gia đình kiểu Rô-bin-xơn Cơ-ru-sô hay ngay cả một bầy ong cũng vậy) đều phải bằng cách nào đó giải quyết một số vấn đề cơ bản có quan hệ với nhau. Theo ông ta, những vấn đề ấy là: 1. Phải sản xuất ra cái gì? 2. Hàng hóa sẽ được sản xuất như thế nào? 3. Hàng hóa sản xuất ra dành cho ai?(1). Chỉ tiếc tác giả của sách giáo khoa không trả lời câu hỏi: trong đàn ong thì sự trao đổi diễn ra như thế nào, có cần đến đồng tiền hay không và hàng hóa của Rô-bin-xơn thì bán cho ai? Vì vậy, cũng không có gì đáng ngạc nhiên rằng, vị đại biểu nổi tiếng này tiến hành sự «tổng hợp cổ điển mới vĩ đại» lại bắt đầu không phải từ lao động và cũng không phải từ sản xuất, mà từ việc sử dụng những tài nguyên hạn chế (người ta cũng chẳng rõ các tài nguyên này đã xuất hiện từ đâu nữa), từ quy luật nổi tiếng là «quy luật thu nhập ngày càng giảm» v.v..

Một sai lầm lớn về phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản là đưa lên hàng đầu các quá trình kinh tế thứ yếu. Điều này được phổ biến rộng rãi trong cái quan niệm cho rằng, trao đổi được coi là cơ sở cho tất cả các khuynh hướng cơ bản của kinh tế chính trị học tư sản. Lĩnh vực lưu thông được coi là bề ngoài độc đáo của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy, bằng cách không đưa lĩnh vực sản xuất của cải vật chất lên trước mà đưa lĩnh vực trao đổi lên trước và coi các quan hệ kinh tế là việc trao đổi dịch vụ cho nhau, các nhà kinh tế học tư sản muốn che giấu tính chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thực ra, trong quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa, nhìn bề ngoài thì cả chủ tư bản lẫn công nhân đều hoạt động với tư cách là những người chủ hàng hóa bình đẳng, đối lập nhau với tư cách người bán và kẻ mua. Chính vì vậy, các nhà

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 34.

kinh tế tư sản mới ưa chuộng việc đẩy lĩnh vực lưu thông lên hàng đầu. C. Mác viết rằng, «nhà kinh tế học tầm thường nắm lấy lĩnh vực phân phối để từ đó moi ra tất cả các quan niệm, các khái niệm và quy mô của các lập luận của họ về xã hội tư bản và lao động làm thuê» (1). Thí dụ, nhà kinh tế học Pháp A. Ni-cô-lai đã nêu đặc trưng chủ nghĩa tư bản là một xã hội dựa trên cơ sở mua của cải vật chất để bán lại với giá cao hơn (2). Trên thực tế, bình đẳng giữa chủ tư bản và người công nhân chỉ là huyền thoại tư sản, bởi vì chủ tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất, còn công nhân thì bị tước đoạt tư liệu sản xuất và buộc phải chế tạo giá trị thặng dư cho chủ tư bản để nhận về tư liệu cho sự sinh tồn của mình.

Kinh tế chính trị học tư sản hiện đại mang nặng tính chất chiết trung. Trong kho lý luận và tư tưởng của nó có những quan niệm rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau, miễn là thích nghi với mục đích phản động của nó là bảo vệ quyền thống trị của giai cấp tư sản độc quyền. Chủ nghĩa chiết trung trong kinh tế chính trị học hiện đại có lô-gích nội tại của nó và bắt nguồn từ tính chất mâu thuẫn trong bản thân các chức năng của nó. *Một mặt*, nó phải kê đơn bốc thuốc cho việc hợp lý hóa quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh với các địch thủ từ các nước tư bản chủ nghĩa khác cũng như trong quan hệ với hệ thống xã hội chủ nghĩa (chính vì thế mà họ phải cầu viện đến việc phân tích các quá trình kinh tế khách quan và thậm chí phải vay mượn lời lẽ của chủ nghĩa Mác); *mặt khác*, nó phải che đậy, tô son trát phấn cho chính sách phản dân của nhà nước, phải đương đầu với khoa học Mác — Lê-nin.

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 187 (tiếng Nga).

(2) Xem M.N. Ru-đin-na: *Phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản*, tr. 44.

Bởi vậy, cũng không có gì ngạc nhiên khi thấy một trong những nét đặc trưng trong phương pháp luận của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại là tạo ra những huyền thoại dựa trên sự thần bí hóa bản chất các quá trình kinh tế.

Trong khi vạch rõ tính vô căn cứ của các quan điểm hời hợt về tiền lương — coi tiền lương là giá cả lao động —, C. Mác đã viết: «Trong hình thức biểu hiện này — hình thức che giấu quan hệ thực tế và tạo ra cái vỏ bề ngoài giả dối là quan hệ đối lập trực tiếp – ẩn náu tất cả các quan niệm pháp luật của công nhân cũng như của chủ tư bản, tất cả sự thần bí hóa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất cả các ảo tưởng về tự do mà phương thức sản xuất này đẻ ra, tất cả những thủ đoạn đánh trống lấp theo kiểu biện hộ của kinh tế chính trị học tầm thường»[1]. Phải chăng đây không phải là một sáng tác hoang đường khi người ta khẳng định: giá trị của hàng hóa được quyết định bởi chi phí sản xuất, bởi cung và cầu; lợi nhuận thì do tất cả tư bản ứng trước tạo ra; còn việc mở rộng cổ phiếu giữa các cổ đông nhỏ thì dẫn đến việc thu hẹp quyền lực của tư bản, v.v.?

Trong thực tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, vì tất cả các quan hệ giữa tư bản và lao động đều trở nên phức tạp và có nhà nước tham gia, vì hình thái sở hữu cổ phần được tăng cường và các cổ phiếu nhỏ được phổ biến trong những người lao động, vì phần kinh doanh trực tiếp của nhà nước tăng lên và số lượng viên chức cũng tăng lên nhanh chóng, nên đang tạo ra miếng đất tốt cho các huyền thoại và cho cách kêu gọi «triết học lẽ phải». Chính vì thế, kinh tế chính trị học tầm thường ngày nay không dựa trên việc làm sáng tỏ bản chất của

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 23, tr. 500 (tiếng Nga).

các hiện tượng để tác động vào ý thức của quần chúng mà chỉ nắm lấy vỏ bề ngoài giả dối của các hiện tượng và những « kiến giải thông thường ».

Chân lý chỉ có một, nhằm lẫn thì rất nhiều. Câu châm ngôn cổ này đích thực đang được thể hiện trong kinh tế chính trị học tư sản hiện đại. Ở đây, phương pháp luận duy tâm chủ quan tạo ra miếng đất tốt cho chủ nghĩa duy ý chí, cho mối lộn xộn lớn về quan điểm trên bất kỳ vấn đề lý luận kinh tế nào, và trong mớ lộn xộn này mọi quan niệm và học thuyết đều « tốt » đối với chúng, nếu chúng có thể gieo rắc lầm lẫn vào quần chúng, « thuyết phục » họ tin vào khả năng sinh tồn của chủ nghĩa tư bản. Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên-xô chỉ rõ : « Các học thuyết và các trường phái tư sản không chịu nổi kiểm nghiệm của lịch sử. Chúng đã và đang không thể trả lời một cách khoa học các vấn đề do cuộc sống đặt ra »[1]. Sự phân tích có phê phán các quan niệm về đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị học tư sản đã chỉ rõ sự phá sản về mặt lý luận trong học thuyết kinh tế của một giai cấp đã bị lịch sử lên án.

(1) *« Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên-xô »*, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 51.

## *PHẦN II*

# PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC TRÊN NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

### *CHƯƠNG 5*

## CÁC THUYẾT TƯ SẢN VỀ GIÁ TRỊ

Như đã biết, C. Mác nghiên cứu một cách khoa học và sâu sắc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong bộ « Tư bản » bắt đầu từ việc phân tích bản chất kinh tế của hàng hóa và những đặc điểm của lao động thể hiện trong hàng hóa, từ việc vạch ra một học thuyết khoa học chân chính về giá trị lao động.

### HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN CỔ ĐIỂN

Học thuyết giá trị lao động ra đời từ các nhà kinh tế chính trị học tư sản cổ điển là V. Pét-ti, A. Xmít, Đ. Ri-các-đô. Lần đầu tiên trong khoa học, các ông đã giải thích cơ sở khách quan của việc quy đồng các hàng

hóa khác nhau trong quá trình lao động — vấn đề này đã được A-ri-xtốt đặt ra từ xưa. Những nhà sáng lập kinh tế chính trị tư sản cho rằng, lao động hao phí để sản xuất hàng hóa là nguồn gốc và thực thể giá trị của hàng hóa. « ...Giá trị trao đổi của hàng hóa do lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa qui định »(1). Song họ coi sản xuất và trao đổi hàng hóa là những hiện tượng vĩnh cửu, phi lịch sử, do chính bản thân con người qui định. Từ lô-gích đó, dẫn đến sự khẳng định tính vĩnh cửu và bất di bất dịch của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là loại hình sản xuất hàng hóa cao nhất. Thậm chí, ngay cả Đ, Ri-các-đô, một con người « rất công bằng trong khoa học và yêu chân lý »(2), tuy đã phải thừa nhận sự đối lập giữa tiền công và lợi nhuận, tức là sự đối lập giữa lợi ích của công nhân và chủ tư bản, nhưng vẫn cho rằng sự đối lập ấy là « qui luật tất yếu của đời sống xã hội ». Do không xác định được những đặc điểm của hàng hóa như một hình thái lịch sử nhất định của sản phẩm lao động xã hội, nên những nhà sáng lập kinh tế chính trị học tư sản không thể luận chứng nhất quán lý luận giá trị lao động của họ. Thí dụ: A. Xmít đã giải thích lượng giá trị của hàng hóa lúc thì bằng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó, lúc thì bằng « giá trị của lao động » đã mua để làm ra hàng hóa đó, lúc thì bằng tổng thu nhập của công nhân và chủ tư bản. *Một mặt*, quan niệm quan hệ hàng hóa là các quan hệ đã có từ lâu đời; *mặt khác*, ông ta lại khẳng định qui luật giá trị chỉ hoạt động ở « trạng thái nguyên thủy

---

(1) Đ. Ri-các-đô: *Văn tập*, tập I, Mat-xcơ-va, 1955, tr. 35 (tiếng Nga).

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 33, tr. 448 (tiếng Nga).

của xã hội », tức là ở các xã hội trước chủ nghĩa tư bản, hoặc « trong thời đại trước A-đam » (C. Mác đã vạch ra tính không nhất quán đó). Đ. Ri-các-đô không hiểu được bản chất của giá trị là sự biểu hiện các quan hệ sản xuất của những người sản xuất hàng hóa, điều đó làm ông không vạch ra được nguồn gốc và bản chất của tiền tệ. Có khi ông đã từ bỏ lý luận giá trị lao động, và cho rằng, giá trị của tiền tệ (tiền vàng) tỷ lệ nghịch với số lượng của chúng.

Tính thiếu nhất quán đó của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển là một trong những cơ sở lý luận dẫn đến tình trạng khủng hoảng của nó.

## NHỮNG THUYẾT BIỆN HỘ VỀ GIÁ TRỊ VÀ SỰ PHÊ PHÁN CỦA C. MÁC VÀ V.I. LÊ-NIN ĐỐI VỚI NHỮNG THUYẾT ĐÓ

Trong những năm 30 và 40 của thế kỷ qua, khi người ta đã phát hiện những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và một giai cấp mới — giai cấp vô sản — đang bước lên vũ đài lịch sử với những yêu sách chính trị của mình, thì trường phái cổ điển đã nhường chỗ cho kinh tế chính trị học tầm thường với mục đích cơ bản là biện hộ cho chế độ tư bản. Những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường — những nhà kinh tế người Anh của thế kỷ XIX là R. Tô-ven, Giêm Min, Mác Grê-gô, Mác Cu-lốc, Giôn Xtiu-át Min, những nhà kinh tế học người Pháp là Giăng Ba ti-xtơ Xây, Phrê-đê-rích Ba-xti-a v.v.. — thường tự cho mình là những người kế tục A. Xmít và Đ. Ri-các-đô, đã vứt bỏ tất cả những gì là khoa học chứa đựng trong các học thuyết của các bậc thầy và tán

dương, phát triển những mặt không khoa học của các học thuyết ấy. Họ đã tiến hành những cuộc tiến công dữ dội vào học thuyết giá trị lao động và đề cao các học thuyết «cung cầu», «chi phí sản xuất» v.v..

Học thuyết cung cầu thực chất chỉ là việc phủ nhận sự tồn tại của giá trị vốn có trong hàng hóa, là sự đồng nhất nó với tỷ lệ trao đổi, hoặc với giá cả mà giá cả thì hoàn toàn được xác định bởi tương quan giữa cung và cầu của một hàng hóa nào đó trong một thời điểm nhất định. Mác Grê-go khẳng định: «Theo quy luật chung của kinh tế chính trị học, quan hệ giữa cung và cầu là cái duy nhất điều tiết giá trị»[1]. Thiếu sót cơ bản về phương pháp luận của học thuyết này là ở chỗ, nó coi thường lĩnh vực chính của các quan hệ kinh tế là lĩnh vực sản xuất và coi quan hệ có ý nghĩa quyết định là ở các quan hệ trao đổi. Thuyết cung, cầu không thể trả lời được vấn đề: cái gì xác định giá cả của hàng hóa khi cung và và cầu ngang nhau? Ngoài ra, như đã biết, chính cung và cầu phụ thuộc vào mức giá cả. Khi giá cả thị trường giảm thì cầu tăng lên, trong khi đó, giá cả của một hàng hóa tăng lên sẽ kích thích sản xuất ra nhiều hàng hóa đó; do đó làm cho cung tăng lên. Như vậy, học thuyết đó bị giam trong vòng luẩn quẩn, khi giải thích sự dao động của giá cả thì nó cho rằng, vì có sự biến động tương quan giữa cung và cầu, còn khi giải thích sự dao động của cung và cầu thì nó lại cho rằng, là vì có sự biến động của giá cả. Phê phán lời khẳng định của P.Xtơ-ru-vê – người bảo vệ sốt sắng học thuyết này ở Nga cho rằng, giá trị chỉ là «một điều tưởng tượng» (một bóng ma), rằng chỉ có giá cả mới tồn tại thực tế, V.I. Lê-nin đã viết: «Giá

---

(1) Mác Grê-go: *Những cơ sở kinh tế chính trị học*, 1865, tr.117.

cả là sự biểu hiện của qui luật giá trị. Giá trị là qui luật của những giá cả, nghĩa là biểu hiện khái quát của hiện tượng giá cả»[1].

Dưới danh nghĩa «phát triển» học thuyết của Đ.Ri-các-đô, một thuyết tầm thường khác xuất hiện. Thuyết này khẳng định, với một tương quan nào đó giữa cung và cầu thì giá cả của hàng hóa quy định *chi phí sản xuất*. Nhưng các tác giả khác nhau của thuyết này lại hiểu khác nhau về chi phí sản xuất. R.Tô-ren-xơ, Giêm Min và những người khác giải thích chi phí sản xuất là tổng các chi phí bằng tiền của chủ tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất và lao động (sức lao động) tiêu phí khi sản xuất hàng hóa. Nhưng những chi phí này không phải cái gì khác với tổng giá cả của các máy móc, nguyên vật liệu, sức lao động v. v... mà chủ tư bản đã mua. Như vậy, có một sự trùng lặp vô nghĩa — giá cả được xác định bằng giá cả. Thêm vào đó, ngoài chi phí sản xuất, giá cả của hàng hóa thông thường còn phải bao gồm trong đó lợi nhuận. Nếu không thì bản thân kinh doanh tư bản chủ nghĩa là vô nghĩa. Vì thế, các nhà kinh tế như Giêm Min và Mác Cu-lốc đã đi tìm những con đường khác để tầm thường hóa học thuyết giá trị. Giêm Min khẳng định rằng, không chỉ lao động sống, mà cả lao động quá khứ, lao động vật hóa cũng sáng tạo ra giá trị mới, còn Mác Cu-lốc thì «chứng minh» rằng «lao động» của súc vật kéo, của máy móc, của sức tự nhiên cũng tham gia sáng tạo ra giá trị như lao động của con người. Ở đây, học thuyết về chi phí sản xuất gắn liền với *học thuyết ba yếu tố của sản xuất*, mà người đề ra là nhà kinh tế học Pháp G.B. Xây.

Theo thuyết này thì có ba yếu tố: lao động, tư bản (tức là tư liệu sản xuất) và ruộng đất cùng tham gia sáng

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 25, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 54.

tạo ra giá trị (đồng nhất với giá cả của hàng hóa). Mỗi yếu tố sáng tạo ra một bộ phận giá trị tương ứng và mỗi chủ sở hữu một yếu tố đều «nhận được» phần thu nhập của mình. Công nhân nhận được tiền công, nhà tư bản nhận được lợi nhuận, còn người chủ ruộng đất thì nhận được địa tô. Thuyết các yếu tố rõ ràng mang tính chất biện hộ về mặt xã hội, vì nó làm cho người ta hình dung chủ nghĩa tư bản như là một xã hội hài hòa về các lợi ích giai cấp, nó ngụy trang nạn bóc lột lao động làm thuê của tư bản, đồng thời biện hộ «một cách khoa học» cho việc tăng cường bóc lột, bởi lẽ tỷ trọng giá trị của tư liệu sản xuất trong thành phần của tư bản ứng trước càng tăng thì phần thu nhập thuộc về nhà tư bản phải càng lớn. Tính chất phản khoa học của thuyết này biểu hiện ở chỗ, *thứ nhất*, nó định thay thế các quan hệ xã hội giữa con người với con người bằng các quan hệ giữa các yếu tố của sản xuất; *thứ hai*, nó làm lẫn lộn quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư với quá trình tạo ra giá trị.

Kinh tế chính trị học của giai cấp vô sản do C. Mác và Ph. Ăng-ghen sáng lập vào những năm 40 — 60 của thế kỷ trước đã giáng một đòn quyết định vào khoa kinh tế chính trị học tư sản tầm thường mà trước hết vào các học thuyết biện hộ về giá trị. Trên cơ sở nghiên cứu có phê phán những di sản của trường phái cổ điển, C. Mác đã sáng lập ra học thuyết khoa học đúng đắn về giá trị lao động. Học thuyết này là điểm xuất phát để phát hiện quy luật giá trị thặng dư và mở ra một bước ngoặt cách mạng trong khoa học kinh tế nói chung.

Tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa, do C. Mác vạch ra, có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng để phân tích một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phê phán kinh tế chính trị học tư sản. Trước khi xuất bản quyển thứ nhất của bộ «Tư

bản», C. Mác đã viết cho Ph. Ăng-ghen: «Cái tốt nhất trong cuốn sách của tôi là: 1) *Tính chất hai mặt của lao động* được nhấn mạnh ở chương *thứ nhất*, tùy theo chỗ nó được thể hiện ở giá trị sử dụng hay giá trị trao đổi (mọi sự hiểu biết các sự kiện đều dựa trên cơ sở này); 2) Nghiên cứu *giá trị thặng dư không phụ thuộc vào các hình thái đặc biệt* của nó là lợi nhuận, lợi tức, địa tô v.v.»[1] Nhờ có quan niệm về bản chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa, C. Mác đã thanh toán được sự lầm lẫn giá trị hàng hóa với giá trị sử dụng của hàng hóa trong kinh tế chính trị học tư sản, đồng thời xác định rằng, chúng là một thể thống nhất giữa những mặt đối lập trong hình thái hàng hóa của sản phẩm lao động.

C. Mác chỉ ra rằng, giá trị là biểu hiện của các quan hệ giữa con người với con người hình thành trong quá trình cùng nhau lao động, và các quan hệ này biểu hiện ở sự trao đổi các sản phẩm lao động (do đó chúng trở thành hàng hóa) trên thị trường; giá trị là hiện thân của lao động xã hội của những người sản xuất hàng hóa, và chỉ của lao động mà thôi. Bản thân các tư liệu sản xuất là sản phẩm lao động và có thể chuyển sang hàng hóa bằng cách dùng các tư liệu sản xuất đó để sản xuất một giá trị không lớn hơn giá trị chứa đựng trong bản thân chúng. Cho nên chúng không thể là nguồn gốc của giá trị mới. Cả đất đai cũng không thể tạo ra giá trị. Cũng giống như các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, nó chỉ là địa bàn lao động, là một loại tư liệu lao động tham gia tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Thực thể của giá trị không đơn giản chỉ là hao phí năng lượng thần kinh và bắp thịt hiểu theo nghĩa sinh lý (hao phí này đã và sẽ luôn luôn như vậy),

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 31, tr. 277 (tiếng Nga)

mà là *lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa*, tức là một hình thái lịch sử nhất định của lao động xã hội gắn liền với nền sản xuất hàng hóa. Đại lượng của giá trị được xác định không phải bằng thời gian lao động cá biệt, mà bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Tất cả những cái đó chứng minh rằng, giá trị không phải là thuộc tính tự nhiên, mà là thuộc tính xã hội của hàng hóa, nó biểu hiện các quan hệ sản xuất xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa thông qua sản phẩm lao động của họ. V. I. Lê-nin đã vạch rõ : « Phàm ở chỗ nào các nhà kinh tế học tư sản nhìn thấy quan hệ giữa vật với vật (hàng hóa này đổi lấy hàng hóa khác), thì ở chỗ đó Mác đã tìm thấy quan hệ giữa người với người. Sự trao đổi hàng hóa thể hiện mối liên hệ giữa những người sản xuất riêng lẻ với nhau, do thị trường làm trung gian »[1].

## THUYẾT « TÍNH CÓ ÍCH GIỚI HẠN » HAY MÁC-GI-NA-LÍT-XMƠ (Marginalisme)

Sau khi quyển thứ nhất của bộ « Tư bản » ra đời, các học thuyết tầm thường cũ về giá trị đã mất ảnh hưởng, còn học thuyết của C. Mác ngày càng được phổ biến rộng rãi. Trong điều kiện ấy, kinh tế chính trị học tư sản chống lại học thuyết giá trị lao động của Mác bằng một thuyết mới biện hộ cho chủ nghĩa tư bản – *thuyết tính có ích giới hạn*. Người khai sinh ra thuyết này là nhà kinh tế học người Đức G. Gốt-xen, nhưng nó được phát triển nhất trong các tác phẩm của những đại biểu cho cái gọi là trường phái Áo — C. Men-gơ, Ph. Vi-de, E. Bô-mơ Ba-véc. Một người Anh tên là U. Giê-von và một người Pháp là L. Van-rát đã đặt nền tảng cho khuynh hướng toán kinh

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 23, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr, 54 – 55.

tế của thuyết «tính có ích giới hạn». Theo thuyết này, giá trị của bất kỳ của cải vật chất nào cũng được xác định không phải bằng giá trị với tư cách là lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hóa (trong những điều kiện hiện thực của nền sản xuất hàng hóa) mà bằng đại lượng có ích do của cải đó mang lại cho con người, không phụ thuộc vào tính chất của các quan hệ kinh tế — xã hội. Bô-mơ Ba-véc viết: *«Lượng lợi ích mà của cải vật chất đem lại cho con người thực sự và ở khắp mọi nơi, đồng thời cũng là thước đo giá trị của của cải vật chất»*(1). Ở đây, tính có ích của vật thể được hiểu không phải là thuộc tính khách quan của chúng thỏa mãn một nhu cầu *xã hội* nào đó, mà là tính có ích giới hạn (tức là nhỏ nhất) do từng người tiêu dùng quy định cho đơn vị cuối cùng trong khối lượng vật thể hiện có thuộc một loại nào đó. Giá trị chủ quan thể hiện mối quan hệ của người với vật, như Bô-mơ Ba-véc viết «là kết quả của một quan hệ đặc biệt giữa khách thể và chủ thể»(2).

Khi lựa chọn phương tiện để đo lường đại lượng tính có ích giới hạn, Bô-mơ Ba-véc đã lưu ý đến một «chủ thể kinh tế» cá biệt. Chủ thể này có năm bao hạt mì, trong đó, bao thứ nhất giành cho chủ thể để khỏi chết đói, bao thứ hai, để cải thiện ăn uống, bao thứ ba để chăn nuôi gia súc, bao thứ tư để nấu rượu, còn bao thứ năm để nuôi vẹt mua vui. Bao cuối cùng, bao thứ năm, là bao đem lại cho chủ thể lợi ích nhỏ nhất, cho nên nó qui định giá trị của mỗi bao lương thực. Bô-mơ Bá-véc kết luận: *«Lượng giá trị của của cải được xác định bởi tầm quan trọng của một nhu cầu cụ thể (hay nhu cầu cục bộ), nhu cầu này chiếm vị trí cuối cùng trong chuỗi nhu cầu được*

---

(1) E. Bô-mơ Ba-véc: *Những cơ sở lý luận về giá trị của của cải kinh tế*, Luân đôn, 1929, tr. 30 (tiếng Nga).

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 21.

*thỏa mãn bởi toàn bộ khối lượng của cải vật chất hiện có thuộc một loại nào đó... Giá trị của vật thể được đo bằng đại lượng có ích giới hạn của vật thể đó.* Luận điểm này là điểm trung tâm của học thuyết giá trị của chúng tôi. Tất cả những điểm tiếp sau đều có liên quan với nó và rút ra từ nó»[1].

Do đó, hàng hóa càng nhiều thì «mức bão hòa» nhu cầu về những hàng hóa đó càng cao, tính có ích cụ thể và giá trị của chúng càng thấp; ngược lại, hàng hóa càng ít thì tính có ích và giá trị của chúng (cái được gọi là quy luật Gốt-xen) càng lớn.

Một trong những khuynh hướng mới trong tiến trình của thuyết tính có ích giới hạn là quan điểm của một nhà kinh tế học Mỹ P. Xa-mu-en-xơn. Ông ta định gắn thuyết này với giá cả và thu nhập. Vì hiển nhiên là, tự chúng các giá trị sử dụng không thể so sánh với nhau được, nên ông này so sánh các *tỷ số* giữa những tính có ích giới hạn của các hàng hóa khác nhau với giá cả của chúng và tìm cách rút ra một tính có ích giới hạn trung bình nào đó trên một đô-la thu nhập, hay là «qui luật về các tính có ích giới hạn bằng nhau trên một đô-la». Xa-mu-en-xơn giải thích điều kiện cho phép so sánh như sau : Khi dùng thu nhập của mình để mua những hàng hóa khác nhau, người tiêu dùng tổ chức cơ cấu tiêu dùng của mình sao cho mỗi hàng hóa mua về đem lại cho mình một tính có ích giới hạn, tính có ích này tỷ lệ chặt chẽ với giá cả của hàng hóa đó. Ông ta viết : «Điều kiện quan trọng này của sự cân bằng tiêu dùng có thể diễn đạt bằng các ký hiệu của tính có ích giới hạn và giá cả của các hàng hóa khác nhau như sau :

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 40.

$$\frac{\text{MU của hàng hóa 1}}{P_1} = \frac{\text{MU của hàng hóa 2}}{P_2} = \frac{\text{MU của hàng hóa 3}}{P_3} \ldots = \text{MU trung bình cho}$$

một đô-la thu nhập »[1], trong đó MU là tính có ích giới hạn (marginal utility), P là giá cả (price).

Tính chất vô căn cứ của thuyết « tính có ích giới hạn» (marginalism) trước hết, là ở chỗ, nó xây dựng trên cơ sở phương pháp luận phản khoa học. *Một là*, thuyết này xuất phát từ chỗ coi tiêu dùng là hàng đầu, tiêu dùng đứng trên sản xuất, coi con người không phải là những người sản xuất ra của cải vật chất, mà chỉ là những người tiêu dùng, nó « trừu tượng hóa », gạt bỏ sự phân tích lao động — cơ sở của toàn bộ đời sống kinh tế xã hội, nguồn gốc chính đáng của mọi sự giàu có, trong đó có sự giàu có của giai cấp tư sản. *Hai là*, nó mang tính chất duy tâm chủ quan, bởi vì, nó coi thường tính chất xã hội của nền sản xuất, nó rút ra một phạm trù kinh tế khách quan của nền sản xuất hàng hóa (giá trị trao đổi) từ ý thức, từ cảm giác tâm lý của từng người riêng lẻ và từ việc đánh giá một cách chủ quan của từng người đối với tính có ích của một của cải nào đó. *Ba là*, thuyết này siêu hình, bởi vì « chủ thể kinh tế » của nó là một nhân vật xa lạ, phi lịch sử, vĩnh cửu thuộc về mọi tầng lớp; con người này tách rời với điều kiện lịch sử cụ thể của sản xuất hàng hóa, với quy luật giá trị (ở đây được quy về quy luật tính có ích giới hạn — cái được coi là vĩnh cửu, phổ biến). Thế nhưng, chỉ cần đưa một chủ thể kinh tế cá biệt ấy của Bô-mơ Ba-véc ra thị trường, thì lập tức sự đánh giá chủ quan của người đó về lúa mì sẽ thay đổi căn bản. Người đó có thể thấy ngay là biết bao nhiêu vật có

(1) P. Xa-mu-en-xơn : *Kinh tế*, tr. 431.

ích có thể mua được nếu bán đi một số lượng lúa mì nào đó, chẳng hạn như số lúa mì đáng lẽ dùng để nuôi vẹt giải trí. Chỉ trong trường hợp này thôi cũng làm cho những lập luận của các tác giả thuyết giá trị chủ quan trở thành đáng nghi ngờ. Còn đối với người chủ tư bản đưa ra một khối lượng sản phẩm mà cá nhân hắn không cần, thì theo quan điểm của thuyết « tính có ích giới hạn », giá trị của những sản phẩm ấy đối với bản thân người chủ tư bản phải xấp xỉ bằng không. Thế mà những tham vọng « chủ quan » của người đó lại hướng toàn bộ vào việc làm sao sản xuất hàng hóa ngày càng rẻ hơn, còn khi bán thì với giá cao hơn.

Trong thực tế, sự hình thành giá cả trong điều kiện sản xuất hàng hóa, suy cho cùng đều phục tùng các quy luật kinh tế, những quy luật không phụ thuộc vao ý chí và ý thức của con người. Những cách đánh giá chủ quan về của cải vật chất của những người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau không thể nào giống nhau được : cái mà chủ tư bản cho là rẻ, thì công nhân lại cho là đắt, còn người thất nghiệp thì cho rằng không thể nào với tới được. Vậy mà sau cùng những hàng hóa như nhau vẫn được mua và bán với giá cả bằng nhau đối với mọi người. Điều này chỉ có thể giải thích như sau: giá cả của các hàng hóa có một cơ sở giống nhau — số lượng lao động xã hội hao phí để sản xuất ra những hàng hóa đó bằng nhau.

Đồng thời dù cách đánh giá chủ quan của từng người đối với những vật khác nhau, chẳng hạn, như chiếc ô-tô và cái bút máy, dù thế nào đi nữa thì chiếc ô-tô bao giờ cũng đắt hơn chiếc bút máy, bởi vì để sản xuất ra chiếc ô-tô phải chi phí lao động xã hội nhiều hơn. Thuyết « tính có ích giới hạn » đồng nhất giá trị của hàng hóa với những thuộc tính có ích của chúng, tức là với giá trị sử dụng. Nhưng tính có ích (trong đó có tính có ích giới

hạn) không thể là thực thể của giá trị, bởi vì, với tư cách là các giá trị sử dụng, các hàng hóa khác nhau về chất và không so sánh với nhau được.

Đến nay, đã một trăm năm trôi qua, chính những nhà tư tưởng của tư bản độc quyền ngày càng hiểu rõ rằng, không một phương án cổ truyền nào của thuyết ấy, không một thuyết nào xuất hiện trên cơ sở của thuyết ấy, chẳng hạn như thuyết «lựa chọn», thuyết «những ưa thích được phát hiện» v.v. lại có thể đương đầu được với học thuyết Mác — Lê-nin về giá trị lao động và có thể thực hiện được các chức năng biện hộ của chúng. Để chống lại ảnh hưởng ngày càng tăng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và bảo vệ sự thống trị của tư bản độc quyền, họ buộc phải đi tìm những thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn.

## HỌC THUYẾT CHIẾT TRUNG HIỆN ĐẠI VỀ GIÁ TRỊ

Một trong những thuyết giá trị biện hộ tư sản phổ biến nhất hiện nay là *khuynh hướng cổ điển mới trong học thuyết giá trị*. Người sáng lập ra khuynh hướng này là A. Mác-san, giáo sư kinh tế của trường đại học Kem-brít, còn đại biểu nổi tiếng nhất hiện nay là nhà kinh tế học Mỹ P. Xa-mu-en-xơn.

Trong tác phẩm chủ yếu «Những nguyên lý kinh tế chính trị học» (1890), Mác-san định «khắc phục tính phiến diện» của thuyết «tính có ích giới hạn» bằng cách kết hợp một cách chiết trung thuyết đó với những thuyết cũ tầm thường về cung, cầu và chi phí sản xuất. Phủ nhận sự tồn tại của giá trị với tư cách là lao động trừu tượng chứa đựng trong hàng hóa của những người sản xuất hàng hóa, Mác-san khẳng định rằng, trong thực tế chỉ tồn tại các giá cả, chỉ có các tỷ lệ theo đó một số hàng hóa này trao đổi lấy một số hàng hóa khác, hoặc

lấy tiền. Dùng cách đó để thay thế các quan hệ sản xuất — xã hội giữa con người với nhau bằng các quan hệ giữa các vật khi trao đổi, ông ta chú ý chủ yếu không phải vào việc làm sáng tỏ nội dung của các phạm trù kinh tế và các mối liên hệ nhân quả giữa các phạm trù ấy, mà vào việc xác định những mối phụ thuộc chức năng bên ngoài giữa các hiện tượng khác nhau. Song, ngay cả những hiện tượng đó cũng bị Mác-san xuyên tạc. Thay vào việc phân tích sự vận động của các giá cả thị trường hiện thực và các quy luật của chúng, ông ta lại xem xét mối quan hệ qua lại của các phạm trù hư ảo — «giá cầu» và «giá cung», nghĩa là cái giá mà cả người mua lẫn người bán đòi cho bằng được. Mác-san mô tả sự tác động qua lại giữa «giá cung» và «giá cầu» dưới dạng hai đường cong vận động theo các hướng đối lập nhau: một lên trên, một xuống dưới. Khi những đường cong này cắt nhau, như Mác-san viết, thì giữa «giá cầu» và «giá cung» đạt được «cân bằng dài hạn» và sản phẩm đạt «giá chuẩn» hay «giá cân bằng» mà ông ta dùng để thay thế cho khái niệm giá trị. «Khi giá cung và cầu bằng nhau, thì sẽ chấm dứt cả khuynh hướng tăng lẫn khuynh hướng giảm lượng hàng hóa sản xuất, thế cân bằng được thiết lập»[1].

Tính vô căn cứ trong lập luận của Mác-san là ở chỗ, không thể nói đến sự cân bằng dài hạn trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa tự phát dựa trên chế độ tư hữu. Điều này thậm chí ngay cả người kế tục tin cẩn của Mác-san là Xa-mu-en-xơn cũng buộc phải thừa nhận khi khẳng định rằng «trong mỗi khoảng thời gian, tương quan giữa cung và cầu không bao giờ lặp lại»[2]. Thuyết chiết trung

---

(1) A. Marshall: *Principles of Economics*, London, 1910, p. 345.

(2) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 411.

này không thể giải thích được «giá chuẩn» thể hiện cái gì, và định lượng của nó phụ thuộc vào cái gì khi cung và cầu hoàn toàn trùng khớp với nhau. Chẳng hạn, người ta có thể hỏi tại sao giá ô-tô với mọi điều kiện của thị trường vẫn cao gấp mấy lần so với mô-tô và gấp hàng nghìn lần so với bút máy. Kinh tế chính trị học Mác — Lê-nin cho ta câu trả lời khoa học về những vấn đề này: giá cả của các hàng hóa khác nhau, suy cho cùng, được quy định bởi giá trị của chúng, tức là số lượng lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hóa đó. Những biến động trong quan hệ cầu và cung về một hàng hóa nào đó trên thị trường chỉ làm cho giá cả sai lệch so với giá trị trong một giới hạn nhất định, chỉ làm cho giá cả dao động xung quanh giá trị, chứ không tạo ra giá trị (tức là cái được tạo ra không phải trong trao đổi mà trong quá trình sản xuất). Nhưng chính cách lý giải này không làm cho các tác giả của thuyết chiết trung tầm thường vừa ý. Cảm thấy tính chất bấp bênh của nhân tố cung, cầu với tính cách là cái quy định trực tiếp của giá cả, họ bèn tìm cách xác định cầu bằng «tính có ích giới hạn» của vật thể đối với người tiêu dùng, còn cung thì bằng chi phí sản xuất. Với cách đó, thuyết chi phí sản xuất bị các tác giả của khuynh hướng cổ điển mới làm cho tầm thường hơn nhiều. Nếu như đa số các đại biểu trước kia của thuyết này hiểu chi phí sản xuất là tổng giá cả của các hàng hóa cần thiết cho quá trình sản xuất, tức là suy cho cùng, là một bộ phận nhất định của giá trị hàng hóa thể hiện bằng tiền, thì Mác-san lại nghiên cứu chi phí về phương diện tâm lý thuần túy (là tổng của «sự hy sinh lao động» từ phía công nhân và «sự chờ đợi» từ phía chủ tư bản) để làm lu mờ sự bóc lột giai cấp công nhân của giai cấp tư sản.

Hiện nay, thuyết chiết trung được P. Xa-mu-en-xơn tìm cách phát triển. Ông này có tham vọng kết hợp các khuynh hướng khác nhau của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại vào khuôn khổ của « một hợp đề cổ điển mới » duy nhất. Song trong điều kiện lịch sử đã thay đổi, trên thực tế ông ta bảo vệ các quan điểm đúng như Mác-san đã làm ở đầu thế kỷ. Xuất phát từ một mâu thuẫn hình thức giữa quyển I và quyển III của bộ « Tư bản », Xa-mu-en-xơn vẫn khẳng định như trước rằng, học thuyết của Mác về giá trị chỉ là « một con đường quanh co không cần thiết » dẫn đến giá cả, mà giá cả này được xác định bằng chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân (trung bình). Vẫn như trước, ông ta quan tâm chủ yếu đến việc thiết lập những mối quan hệ chức năng giữa cung và cầu, giữa tính có ích giới hạn và chi phí sản xuất, giữa các nhân tố sản xuất. Ông ta sử dụng chủ yếu các số lượng, mà khéo léo lảng tránh không phân tích bản chất, nội dung kinh tế của giá trị và giá cả. Cái làm cho ông ta khác với các bậc tiền bối của mình không phải là một quan niệm mới, mà chỉ là những thay đổi cho phù hợp với đối tượng biện hộ: chủ nghĩa đế quốc đã trở thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thí dụ, khi cần phải thừa nhận rằng « các độc quyền phá hoại quá trình hình thành giá cả »[1], ông ta nuôi một hoài bão là xã hội có thể « thuần hóa » tổ chức độc quyền, biến nó thành « một xí nghiệp có ích cho xã hội » và quy định sự giám sát đối với giá cả độc quyền. Do đó, đáng lẽ phải đi sâu vào việc phân tích các quy luật và các phạm trù của nền sản xuất hàng hóa, thì Xa-mu-en-xơn lại tự hạn chế để chỉ còn là một nhà kinh viện nông cạn, một kẻ biện hộ cho chủ nghĩa tư bản hiện đại một cách lộ liễu.

---

(1) P. Samuelson: *Economics; 9th ed. p. 497.*

## CÁI CŨ TRONG HÌNH THỨC MỚI.
## CÁC HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ SAU KÊ-IN

Những thuyết giá trị tầm thường trước đây (cung, cầu, chi phí sản xuất, tính có ích giới hạn, v v.) ngày nay được sử dụng không chỉ với tư cách là các bộ phận của thuyết chiết trung mà dưới dạng biến tướng, chúng làm trợ lý về tư tưởng cho các nhà nước đế quốc đưa ra chính sách kinh tế và bảo vệ sự thống trị của các độc quyền. Chẳng hạn những luận điểm của thuyết chi phí sản xuất được các nhà lý luận tư sản dùng để biện hộ cho giá cả độc quyền, đặc biệt là để « chứng minh » sự hiện diện của cái gọi là đường xoắn ốc lạm phát « tiền công — giá cả» (wage price inflation spiral). Những người bảo vệ thuyết « đường xoắn ốc » (R. Ha-rốt, B. Han-xen, X. Ha-rít, L. Chen-đlơ v.v...) khẳng định rằng, giá cả hàng hóa tăng lên không phải do cái gì khác, mà là do tăng tiền công gây ra. Như vậy, nguồn gốc thực sự của lạm phát là sự tăng chi phí phi sản xuất, trước hết là chi phí quân sự của các nhà nước đế quốc và chạy theo lợi nhuận siêu ngạch của các độc quyền bị che giấu, còn toàn bộ tội lỗi về việc không kiểm soát được lạm phát ngày một tăng thì đổ lên đầu công nhân.

Thế nhưng, ngay từ năm 1865, trong tác phẩm « Tiền công, giá cả và lợi nhuận », C. Mác đã chứng minh một cách khoa học, chặt chẽ rằng : tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị và giá cả sức lao động. Tiền công không có quan hệ trực tiếp với giá cả và giá trị của hàng hóa do công nhân sản xuất ra. Những biến đổi về đại lượng tiền công chỉ kéo theo sự biến đổi về tỷ lệ trong giá trị do lao động của công nhân mới sáng tạo chứa đựng trong hàng hóa (v + m) được chia cho chủ tư bản và công nhân. Những biến đổi này không ảnh hưởng đến đại lượng chung của giá trị (giá cả) hàng hóa.

Trong thuyết những yếu tố sản xuất, bên cạnh lao động, tư bản và ruộng đất, thì hoạt động kinh doanh của các chủ tư bản và chức năng tổ chức của các nhà nước tư sản thường được đưa ra với tư cách là «những hình thái đặc thù của lao động» đóng một vai trò hầu như quyết định trong việc tạo ra giá trị, cho nên họ có quyền nhận một phần thu nhập tương xứng. Rõ ràng, đây là ý đồ biện hộ về mặt lý luận cho việc tăng lợi nhuận của các độc quyền, tư bản và cho việc tăng thuế mà người phải nộp thuế chủ yếu như ta đã biết là nhân dân lao động. Song, không một nhà kinh tế tư sản nào, không một kẻ hậu sinh cải lương xét lại nào lại lảng tránh được sự thật là học thuyết khoa học về giá trị lao động đã bị họ «chôn vùi từ lâu», đang được các sự kiện của hiện thực ngày nay khẳng định và ngày càng tác động lớn hơn đến khối óc của hàng triệu con người. Cho nên, trong sách báo phương Tây, số lượng các bài in, trong đó thừa nhận ý nghĩa của di sản khoa học của C. Mác, tăng lên rõ rệt. Song, cũng nhân tình hình này, họ thay đổi chiến lược chống chủ nghĩa Mác — Lê-nin, trong đó có việc xuyên tạc học thuyết giá trị lao động của C. Mác dưới chiêu bài «bảo vệ», tiếp tục «phát triển», xóa bỏ «những mâu thuẫn bên trong», «vạch rõ» ý nghĩa sâu xa nhất của nó, v.v..

Khuynh hướng «mới» này là một hình thức biện hộ cho tư bản dưới nhan đề thuyết sau Kê-in và thể hiện trong cái gọi là «cuộc cách mạng của P. Xráp-pha», trong tác phẩm của nhà kinh tế học Nhật M. Mô-ri-si-ma, của một người Mỹ R. Rô-gơn-dơ và một người Anh J. Rô-bin-xơn v.v.. Mục đích của thuyết này là xuyên tạc một cách thô bạo lịch sử tư tưởng kinh tế. Điều xuyên tạc đó thể hiện ở chỗ họ khẳng định rằng, học thuyết khoa học về giá trị lao động đã được A. Xmít và Đ. Ri-các-đô xây dựng một cách hoàn chỉnh. Những người theo thuyết sau

Kê-in đã coi thường một điều cơ bản (làm cho lý luận giá trị lao động trở thành một học thuyết khoa học chân chính) là việc C. Mác khám phá ra tính chất hai mặt của hàng hóa và của lao động chứa đựng trong hàng hóa, là việc vạch ra tính quy định lịch sử và nội dung kinh tế — xã hội của giá trị, là việc phát hiện ra mâu thuẫn của nền sản xuất hàng hóa (trước hết là của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa) dựa trên chế độ tư hữu. Về thực chất, họ tìm cách đưa lý luận giá trị trở về thời đại trước Mác, khi mà giá trị còn lẫn lộn với tính có ích của vật thể hoặc với giá trị sử dụng.

Khác với những người theo thuyết «tính có ích giới hạn» và cổ điển mới, những người theo thuyết sau Kê-in cho rằng lao động là nhân tố duy nhất, hoặc nhân tố «đầu tiên» để sản xuất ra của cải vật chất và dịch vụ. Theo các thuyết của họ, «giá trị» chứa đựng không chỉ trong hàng hóa, mà còn trong các sản phẩm của lao động nói chung và nó tồn tại không cần có giá trị trao đổi, không cần có sản xuất hàng hóa tức là với tư cách là một phạm trù đã có từ lâu thể hiện mối quan hệ giữa người với vật. Rõ ràng là «sự phát triển thuần túy về mặt toán học» này đối với học thuyết giá trị lao động đã chặn con đường đi tới chỗ hiểu giá trị như là một quan hệ sản xuất do lịch sử quy định giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau, như là một thời điểm xuất phát để khám phá những quy luật vận động và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Quan niệm của nhà kinh tế học người Anh P. Xráp-pha là một ví dụ về những thuyết giá trị của những người theo thuyết sau Kê-in. Ông này nghiên cứu giá cả trên cơ sở tương quan kỹ thuật giữa lao động và tư liệu sản xuất rồi quy tư liệu sản xuất thành cái gọi là lao động tích lũy theo thời gian, tức là tổng số chi phí lao động và tư liệu sản xuất ở mọi giai đoạn sản xuất hàng hóa. Kết quả là, dưới cái vỏ bề ngoài ấy của thuyết giá trị

lao động, ông ta chỉ nhằm tuyên truyền cho học thuyết tầm thường về các yếu tố sản xuất. Xráp-pha coi «giá trị» dư được tạo ra trong sản xuất so với chi phí sản xuất không phải là kết quả của việc bóc lột lao động làm thuê, mà là biểu hiện của năng suất lao động và số dư này được đem phân phối cho tiền công và lợi nhuận. Như vậy là có lợi nhuận mà không có giá trị thặng dư, có chủ nghĩa tư bản mà không có bóc lột.

Cuốn sách của M. Mô-ri-si-ma «Hệ thống kinh tế của C. Mác. Học thuyết hai mặt về giá trị và tăng giá trị» (Kem-brít, 1973) đã giải thích giá trị theo chủ nghĩa tự nhiên. Sau khi ca ngợi sức mạnh lý luận của tác giả bộ «Tư bản», Mô-ri-si-ma đã đồng nhất giá trị mới với tổng số chi phí các loại lao động cụ thể và tìm cách xây dựng một cơ chế tạo ra giá trị có tính chất hình thức chỉ xuất phát từ những sự phụ thuộc kỹ thuật, coi thường tính chất hàng hóa của sản xuất, coi thường quan hệ mua — bán sức lao động, v.v..

Trong khi đó, chính trong bộ «Tư bản», C. Mác đã chỉ ra rằng, giá trị là phương thức tồn tại xã hội của hàng hóa, rằng trong thế giới của những giá trị trao đổi, giá cả của một hàng hóa nào đó không thể xác định bằng lượng thời gian lao động cá biệt thực tế chứa đựng trong hàng hóa[1]. Các thuyết giá trị sau Kê-in đều tìm cách xuyên tạc học thuyết giá trị lao động bằng cách công thức hóa nó trên cơ sở sử dụng các phương pháp toán — kinh tế để tước bỏ nội dung kinh tế — xã hội của nó. Mục đích chính của thuyết này là «biến đổi» học thuyết giá trị lạo động của C. Mác thành một bộ phận của hệ tư tưởng tư sản, vô hại đối với chủ nghĩa tư bản, và dưới dạng đó, dùng

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 26, phần I, tr. 154 (tiếng Nga).

nó làm vũ khí chống việc thực hiện lý luận Mác — Lê-nin, chống chủ nghĩa xã hội hiện thực. V. I. Lê-nin viết: «Thắng lợi của chủ nghĩa Mác về mặt lý luận buộc kẻ thù của nó phải hóa trang làm người mác xít, — biện chứng của lịch sử là như thế»[1].

## GIẢI THÍCH CỦA CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG VÀ CHỦ NGHĨA XÉT LẠI VỀ GIÁ TRỊ

Trong khi tìm cách bác bỏ chủ nghĩa Mác— Lê-nin, các nhà lý luận cải lương và xét lại ngày càng câu kết chặt chẽ với bọn kinh tế học tư sản phản động. Những «học thuyết» giá trị của họ cũng nhằm mục đích ấy.

Mặc dù nhiều hình nhiều vẻ, nhưng tất cả các «học thuyết» này, suy cho cùng, đều nhằm phủ nhận hoặc xuyên tạc nội dung kinh tế — xã hội của lý luận giá trị theo nhận thức của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thừa nhận công khai hoặc che giấu việc họ tiếp thu quan điểm «giá trị chủ quan» theo thuyết chiết trung hoặc các thuyết tầm thường khác về giá trị.

Ngay cuối thế kỷ trước, khi mở chiến dịch cải lương chống chủ nghĩa Mác, E. Béc-stanh đã khẳng định rằng, học thuyết giá trị của Mác quá trừu tượng, chỉ là một giả thuyết và y đề nghị kết hợp nó với thuyết tính có ích giới hạn. Hàng chục năm đã trôi qua, một trong những nhà lý luận chủ chốt của công đảng Anh — J. Xtơ-ra-chây, cũng coi lý luận giá trị lao động của C. Mác là «một giả thuyết phong phú» và chỉ có ý nghĩa nào đấy đối với việc phân phối và «trả công cho lao động», đồng thời khẳng định rằng, giả thuyết này «không thể gắn với những sự việc đã rõ ràng của nền kinh tế

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 23, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 3.

hiện nay của chúng ta», (tức là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa); cho nên «bây giờ đã đến lúc phải từ bỏ nó»[1]. Tuân theo lời khuyên của J. Xtơ-ra-chây, công đảng Anh đã chính thức tuyên bố: thuyết tính có ích giới hạn là một bộ phận trong hệ tư tưởng của mình.

Các nhà lý luận khác của chủ nghĩa cải lương tuyên bố sẵn sàng thừa nhận giá trị khoa học trong học thuyết giá trị của Mác, nhưng trên thực tế lại tìm mọi cách xuyên tạc nó. Một số người thậm chí còn gán cho bản thân C. Mác cách giải thích giá trị theo tâm lý chủ quan hoặc đạo đức. Một trong những nhà lý luận xã hội dân chủ Tây Đức V. Tai-me còn khẳng định rằng, những học thuyết về giá trị và giá trị thặng dư (của Mác. N.D.) dựa trên cơ sở đạo đức nhiều hơn là trên cơ sở kinh tế, rằng, Mác tuyên bố lao động là nguồn gốc duy nhất của giá trị chỉ cốt để chứng minh rằng mọi sản phẩm đều thuộc về công nhân.

J. Rô-bin-xơn tự cho mình là «môn đồ» của Mác, nhưng lại coi học thuyết giá trị lao động là sự «bí hiểm hóa sự giản đơn»[2] và cố tìm cách chứng minh rằng, tất cả các phạm trù kinh tế — chính trị học mác-xít không thể hiện những quan hệ kinh tế hiện thực, mà được đưa vào khoa học bởi sự «phẫn nộ của Mác», rằng «không có một điểm nào trong nội dung lý luận cơ bản của Mác lại không phụ thuộc vào lý luận giá trị lao động»[3].

---

(1) J. Strachey: *Contemporary Capitalism*. London 1956, p. 62 its; *Phê phán những quan điểm của* J. Xtơ-ra-chây và của các nhà kinh tế học tư sản khác về vấn đề này, xem trong cuốn sách của G. A. Cô-đô-lốp «*Hoạt động của quy luật giá trị trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại*» Mát-xcơ-va, 1964 (phần I).

(2) J. Robinson: *The Labour Theory of Value Collected Economic Papers*, vol. I. London 1973, p. 149.

(3) J. Robinson: *An Essay on Marxian Economics*, London, 1949 p. 22.

Đứng trên quan điểm học thuyết tầm thường về những yếu tố sản xuất, tên phản bội đảng cộng sản Pháp là R. Ga-rô-đi cũng tìm cách tiến công vào học thuyết Mác — Lê-nin về giá trị lao động. Trong cuốn sách "« Chọn một trong hai » (1972), y mô tả việc làm của một xí nghiệp lớn tự động hóa, ở đó chỉ có 6 công nhân và đi đến kết luận: trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện đại, luận điểm xuất phát của học thuyết Mác coi lao động sống trừu tượng là nguồn gốc duy nhất của giá trị đã mất hết ý nghĩa, đã đến lúc phải từ bỏ nó và phải thừa nhận vai trò quyết định của kỹ thuật trong việc tạo ra giá trị.(1) « Sự đổi mới » của Ga-rô-đi là một thí dụ nổi bật về tham vọng của những tên xét lại muốn phát triển chủ nghĩa Mác, cuối cùng là sự lặp lại những tín điều cũ rích của khoa kinh tế chính trị tầm thường mà C. Mác đã đập tan trong bộ « Tư bản ». Cũng vẫn là sự lẫn lộn về nguồn gốc giá trị sử dụng và giá trị, nguồn gốc của những quan hệ công nghệ giữa các yếu tố sản xuất với các quan hệ sản xuất — xã hội của con người với nhau, lẫn lộn về giá trị thặng dư với những hình thức biểu hiện của nó (trong trường hợp này là với lợi nhuận độc quyền).

Đã từ lâu, trước khi có những tên cải lương và xét lại hiện đại, « một nhà mác-xít hợp pháp » người Nga, M. Tu-gan Ba-ra-nốp-xki, cũng đã ra sức chứng minh rằng việc thừa nhận lao động là nguồn gốc duy nhất của giá trị chẳng qua chỉ là để gắn với việc thừa nhận con người là « giá trị cao nhất ». Nếu như không phải vì những lý do thuần túy nhân đạo, đạo đức ấy thì cũng có thể nói rằng: những con ngựa cũng tạo ra giá trị. Thực ra, chủ nghĩa Mác — Lê-nin không rút ra ý nghĩa kinh tế to lớn của lao động từ những tiêu chuẩn đạo đức, mà rút ra từ vai

(1) R. Garaudy; *L' Alternative*, Paris, 1972. p. 183.

trò khách quan của nó trong đời sống xã hội của con người. Nhờ có lao động, con người đã thoát khỏi thế giới động vật, lao động đã liên kết con người lại với nhau, đã tạo ra xã hội, đã trở thành cơ sở tồn tại và phát triển của con người.

Lao động trong xã hội loài người luôn luôn đã và sẽ là lao động xã hội. Song, trong nền sản xuất hàng hóa, những mối liên hệ xã hội về lao động biểu hiện thông qua trao đổi sản phẩm lao động; còn bản thân lao động thì chứa đựng trong sản phẩm dùng để trao đổi (hàng hóa), nên mang hình thái giá trị. Chính vì vậy mà giá trị là một hình thái lịch sử nhất định của lao động xã hội, nó thể hiện các quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và chiếm hữu của cải vật chất, chứ không phải là quan hệ giữa người với vật. Chính vì vậy mà năng lượng ngựa cũng như năng lượng máy móc không liên quan một chút nào đến việc tạo ra giá trị, dù chúng đóng vai trò như thế nào trong việc sản xuất ra những *giá trị sử dụng*. Bản thân máy móc, ngựa và những tư liệu sản xuất khác chỉ có giá trị ở mức tương ứng với số lượng lao động xã hội mà những người sản xuất hàng hóa đã chi phí để làm ra chúng.

Do đó, nếu việc trao đổi hàng hóa được điều tiết bởi số lượng lao động xã hội chi phí để sản xuất ra chúng, tức là bởi giá trị, thì điều đó không phải do những nguyên nhân đạo đức hoặc tinh thần quy định, mà do vai trò khách quan của lao động trong xã hội quy định. Sự việc này được thực tiễn hàng ngày khẳng định. Nếu một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa nào đó phải chi phí một lượng lao động lớn hơn lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của mình, tức là lớn hơn giá trị xã hội của loại sản phẩm đó, thì nó sẽ lâm vào tình trạng suy thoái, và người chủ của nó sẽ bị phá sản. Tất cả điều đó chứng minh một cách không gì bác bỏ được là giá trị

lao động không phải là « ý niệm », không phải là một sự trừu tượng hóa không có nội dung và cũng không phải là một tiêu chuẩn tinh thần, mà là một phạm trù kinh tế khách quan thể hiện những quan hệ sản xuất — xã hội hiện thực của nền sản xuất hàng hóa, không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của con người. Chính điều đó đã làm thất bại nhiều ý đồ của các nhà lý luận cải lương và xét lại muốn bác bỏ học thuyết Mác — Lê-nin về giá trị lao động và thay thế nó bằng những học thuyết biện hộ phản khoa học. Khi vạch trần những ý đồ này, V.I. Lê-nin viết: « Còn về học thuyết giá trị thì chỉ cần nói rằng, ngoài những câu nói bóng và những lời than vãn rất lờ mờ theo kiểu Bô-mơ Ba-véc, bọn xét lại hoàn toàn không đóng góp được tý gì vào học thuyết ấy, và do đó không để lại được dấu vết nào trong sự phát triển của tư tưởng khoa học »[1].

Sự đánh giá này vẫn hoàn toàn đúng đối với bọn xét lại hiện đại là bọn đang cùng với những nhà kinh tế tư sản ra sức thực hiện đơn đặt hàng của giai cấp tư sản độc quyền — bọn đem toàn bộ sức lực ra biện hộ và bảo vệ chủ nghĩa tư bản khỏi họa diệt vong không tránh khỏi của nó.

---

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 17, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tr. 25.

## *CHƯƠNG 6*

# CÁC THUYẾT TƯ SẢN HIỆN ĐẠI VỀ TIỀN TỆ

## KHÁI NIỆM TIỀN TỆ TRONG SÁCH BÁO TƯ SẢN NGÀY NAY

Đặc điểm của tình hình kinh tế chính trị học tư sản trong hai mươi năm gần đây là cuộc bút chiến gay gắt về vấn đề bản chất và thuộc tính đặc biệt của tiền tệ. Trước đây, vấn đề này được quan tâm nhiều hơn trong các thời kỳ có những chuyển biến căn bản về cơ chế lưu thông tiền tệ, trong thời kỳ xuất hiện và phổ biến rộng rãi những loại tiền mới và những hình thức của các quan hệ thanh toán. Thí dụ, khái niệm tiền tệ đã được tranh cãi một cách cơ bản vào giữa thế kỷ XIX, khi sự phát triển như vũ bão của các quan hệ tín dụng đã mở rộng lĩnh vực lưu thông séc ngân hàng. Nguyên cớ khác làm xuất hiện cuộc tranh cãi về bản chất của tiền tệ và những yếu tố hợp thành khái niệm này là việc các đồng tiền kim loại đầy đủ giá trị rời khỏi lưu thông do việc bãi bỏ tiêu chuẩn vàng vào những năm 30 của thế kỷ XX.

Cuộc luận chiến xung quanh khái niệm tiền tệ cũng có cơ sở khách quan của nó. Sau chiến tranh thế giới thứ II cơ cấu của hệ thống tiền tệ — tín dụng trở nên khá phức tạp. Mối liên hệ của cơ chế tín dụng với các quá trình phát hành và lưu thông các phương tiện thanh toán tăng lên. Tín dụng ngày càng thay thế tiền mặt, đặc biệt là những hình thức thanh toán mới nhất có sử dụng máy

tính điện tử được mở rộng. Đồng thời, lưu thông tiền tệ « thuần túy » xích gần với lĩnh vực tích lũy và lưu thông tiền tệ. Ở các nước tư bản, nhờ có hệ thống tiết kiệm - tín dụng phát triển, tiền tệ dễ dàng vượt qua ranh giới giữa hai lĩnh vực, nhanh chóng biến từ hình thái phương tiện thanh toán thành tư bản và ngược lại. Ở ngân hàng xuất hiện rất nhiều loại tài khoản « lai tạp », trong đó tiền vừa đem lại lợi tức như là một hình thái của tư bản cho vay, vừa có thể dùng để thanh toán và mua hàng hóa.

Những quá trình khách quan này đã đưa khoa học tư sản vào ngõ cụt. Khoa học này mới đầu giải thích tiền tệ là một trong những biến dạng của « những khoản có khả năng thanh toán » rộng rãi, khác với các dạng khác ở « tính thanh toán » cao hơn, tức là có khả năng trực tiếp trao đổi lấy hàng hóa. Một trong những kết quả của bước chuyển biến lý luận này là việc xuất hiện các chỉ tiêu khối lượng tiền tệ « rộng » và « hẹp », những chỉ tiêu này dùng để đo lường lượng dự trữ chung về các phương tiện mua và thanh toán phục vụ nền kinh tế. Các chỉ tiêu « rộng » bao gồm không chỉ các phương tiện thanh toán mà còn gồm cả những yếu tố khác của tiền « tiềm năng » — tiền tiết kiệm, các giấy có giá trị (các chứng khoán) v.v..

Do sử dụng được nhiều chỉ tiêu thống kê tiền tệ có thể thay thế lẫn nhau, nên sách báo lý luận tư sản ngày càng tỏ ý nghi ngờ tính thích ứng của khái niệm tiền tệ cổ truyền trong điều kiện mới, điều kiện đã hình thành lĩnh vực tiền tệ tín dụng. Nhưng đáng lẽ phải nghiên cứu sâu quá trình phát triển phức tạp và đầy mâu thuẫn của tiền tệ từ hình thái thấp đến hình thái cao nhất do những biến động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra, thì những nhà kinh tế tư sản lại đi theo con đường thử nghiệm thống kê hình thức, tìm cách vạch

ra ở các đối tượng khác nhau của vòng quay đồng tiền số một thuộc tính hư ảo là «tính thanh toán».

Mưu đồ muốn bỏ qua tính đặc thù về chất của tiền tệ (cái có vị trí hoàn toàn đặc biệt trong hệ thống các quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa) thể hiện rõ nhất ở những người theo quan điểm thực chứng trong việc nghiên cứu những hiện tượng kinh tế. Đối với họ, ưu tiên rõ nhất dành cho sự phân tích thử nghiệm thống kê. Một trong những người tuyên truyền tích cực cho quan điểm này là nhà kinh tế học người Mỹ M.Phrít-mẹn. Ông này coi việc «tách» tiền tệ thành một phạm trù kinh tế đặc biệt, là một phương pháp thích hợp để phân tổ những quan sát thống kê. Ông ta viết: «Định nghĩa tiền tệ cần phải tiến hành không phải trên cơ sở của một nguyên lý nào đó, mà phải xuất phát từ những lý do có ích trong việc tổ chức kiến thức của chúng ta về những mối liên hệ kinh tế. Tiền tệ, đó là cái chúng ta gán cho nó một đại lượng số học dựa vào một thủ tục quy định... đó là một kết cấu lý luận thử nghiệm cần phải cấu tạo ra giống như những khái niệm «chiều dài», «nhiệt độ» hoặc «lực» trong vật lý (1). Sự tước bỏ nội dung của khái niệm tiền tệ, việc quy nó về «một đơn vị tính toán» là rút ra từ quan điểm lý luận chung của Phrít-men — người đứng đầu trường phái tiền tệ trong kinh tế chính trị học tư sản. Cơ sở xây dựng khuynh hướng này là học thuyết số lượng của tiền tệ. Thuyết này mô tả tiền tệ là vật môi giới nhất thời trong việc trao đổi hàng hóa và hoàn toàn bỏ qua những khó khăn trong việc thực hiện hàng hóa của nền kinh tế thị trường.

Căn cứ vào những quan điểm khác nhau trong việc đánh giá tiền tệ, thì có thể chia các học giả tư sản ngày

(1) M. Friedman—A. Schwartz: *Monetary Statistics of the United States. Estimates, Sources, Methods*, New York, 1970, p. 137.

nay thành hai phe: những người theo thuyết quan niệm và những người theo thuyết kinh nghiệm. Phe thứ nhất cho rằng, trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng các tổ hợp tiền tệ, bắt buộc phải phân tích về mặt lý luận những thuộc tính đặc thù của tiền tệ, phải đi tìm những tiêu chuẩn cho phép phân biệt được những nhân tố của khối lượng tiền tệ với các nhân tố khác tương tự. Phe thứ hai cho rằng việc đưa ra «một cách tiên nghiệm» những thuộc tính của tiền tệ như thế về mặt phương pháp luận là không thể chấp nhận được. Theo ý kiến của họ, muốn liệt một thành phần nào đó của chu chuyển kinh tế vào phạm trù tiền tệ chỉ cần đối chiếu thử nghiệm các tổ hợp khác nhau, vạch ra sự phù hợp ít hơn hay nhiều hơn của chúng với một giả thuyết lý luận nhất định (thí dụ, luận đề về sự có mặt của mối liên hệ thống kê mật thiết giữa sự dao động của khối lượng phương tiện thanh toán và động thái của đại lượng thu nhập quốc dân).

Cuộc khủng hoảng sâu sắc có tính quy luật mà khoa học tư sản đang lâm vào khi định nghĩa «tiền tệ» và đo lường thống kê tiền tệ. Nó tất yếu phải xảy ra, vì các học giả tư sản không hiểu được mối thống nhất biện chứng và những mâu thuẫn giữa tiền tệ và hàng hóa đã được vạch ra lần đầu tiên trong học thuyết mác-xít về tiền tệ. Chỉ có đi sâu vào bản chất nội tại của tiền tệ mới có thể hiểu vì sao tiền tệ lại dung hợp được những thuộc tính đặc thù của vật ngang giá phổ biến, đồng thời lại có mối liên hệ mật thiết với thế giới hàng hóa.

Những định nghĩa ngày nay về tiền tệ trong sách báo phương Tây thường chung chung và rỗng. Nhà lý luận nổi tiếng người Anh, J. Hích-xơ, có định nghĩa sau: «Tiền tệ, đó là cái được sử dụng như tiền tệ»[1]. Ở đây,

(1) J. Hicks: *Critical Essays in Monetary Theory*, London, 1967, p.1.

rõ ràng nổi lên nét cổ truyền trong quan điểm của các nhà kinh tế tư sản đối với việc định nghĩa tiền tệ đã có trong các tác phẩm từ thế kỷ XVIII — XIX, đó chính là việc quy bản chất của tiền tệ về những chức năng của chúng.

Thông thường người ta dùng thủ thuật sau đây: đưa lên hàng đầu một chức năng «chủ yếu» của tiền tệ, sau đó cho nó một ý nghĩa tuyệt đối với tư cách là tiêu chuẩn để phân biệt tiền tệ với những cái không phải là tiền tệ. Đặc điểm của quan điểm này là, người ta ngày càng bớt lấy những chức năng phương tiện lưu thông hoặc thanh toán như đã làm ở đầu thế kỷ XX, mà nặng về lấy chức năng «tích trữ» của tiền tệ, lấy việc sử dụng chúng làm phương tiện tiết kiệm và tích lũy làm thuộc tính chủ yếu để phân biệt tiền tệ. Thủ thuật này rút ra từ tác phẩm của J. Kê-in — nhà lý luận tư sản lớn nhất của thế kỷ XX. Chính Kê-in đã đặt trọng tâm chú ý vào tiền tệ, coi đó là một đối tượng chu chuyển kinh tế «có tính thanh toán tuyệt vời». Với quan điểm này, tiền tệ được giải thích không phải là sự thể hiện những quan hệ xã hội nhất định về sản xuất, mà chỉ là vật thể được một phép mầu nhiệm phú cho một thuộc tính cao là trao đổi được với hàng hóa.

Vì không có những giải thích khoa học về bản chất của tiền tệ, nên những người theo quan điểm này lập tức rơi ngay vào những mâu thuẫn không thể giải quyết được. Ngay sau khi «tính thanh toán» trở thành một thuộc tính phân biệt của tiền tệ, thì ranh giới rõ rệt giữa tiền tệ và những cái không phải là tiền tệ không còn nữa. Tính chất đặc thù của tiền tệ trở thành sự khác nhau không phải về chất, mà chỉ còn thuần túy về lượng. Không phải ngẫu nhiên trong học thuyết của Kê-in vấn đề định nghĩa tiền tệ lại do những nguyên nhân thực tiễn quy định. Như Kê-in đã viết: «Chúng ta có thể vạch ra ranh giới

giữa «tiền tệ» và «những món nợ» ở nơi nào hợp lý nhất để giải thích những vấn đề cá biệt phù hợp»[1].

Sự thống trị của quan điểm hình thức này đã làm cho sách báo tư sản ngày nay chỉ còn là những đơn thuốc và «những công thức ma thuật» để phân biệt tiền tệ với cái không phải là tiền tệ. Trong những năm gần đây, người ta lại đưa ra rất nhiều «tiêu chuẩn» như «tiêu chuẩn trung tính» (W. Niu-lin, L. Yê-gơ)[2], «tiêu chuẩn của sự giàu có thuần túy» (B. Pe-sếch, T. Xây-vinh)[3], «tiêu chuẩn tính thanh toán» (J. Gớc-ly)[4] v.v.. Nhưng tất cả những tiêu chuẩn này chỉ làm cho vấn đề thêm rối mù và dẫn đến những mâu thuẫn lớn hơn[5]. Không phải ngẫu nhiên mà một số nhà kinh tế sau khi không còn hy vọng tìm ra «điểm tựa» trong vấn đề định nghĩa tiền tệ đã đề nghị: nói chung nên loại khái niệm này ra khỏi lĩnh vực phân tích kinh tế, và chuyển sang khái niệm «tính thanh toán» với nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này. Nhà kinh tế học Anh nổi tiếng là R. Xây-e-xơ cũng đã nhiều lần phát biểu với những đề nghị tương tự[6].

---

(1) J. Kê-in: *Lý thuyết đại cương về việc làm, lợi tức và tiền tệ*, Mát-xcơ-va, 1978, tr. 232.

(2) W.T. Newlyn: *The Theory of Money*. London, 1962; L.B. Yeager: *Essential Properties of the Medium of Exchange* «Kyklos», N-1, 1968.

(3) B. Pesck, T. Saving: *Money Wealth and Economic Theory*, New York, 1967.

(4) J.G. Gurley: *Liquidily and Financial Institutions in the Post-war Period*, Washington, 1960.

(5) Xem *Sự phê phán tỉ mỉ những quan điểm của các tác giả trên* trong cuốn V.M. U-xô-xkin. *Lý thuyết tiền tệ*, Mát-xcơ-va, 1976.

(6) «Không có một ranh giới nào rõ ràng và có sẵn tồn tại giữa cái là tiền tệ và cái không phải là tiền tệ... Khi chúng ta quan tâm đến cung của tiền tệ, thì trong thực tế sự chú ý của chúng ta hướng vào sự biến động trong khả năng thanh toán của nền kinh tế» (R.S.Sayers, *Central Baking after Bagehot*, Oxford, 1957, p. 5 – 6).

Nói chung, tư tưởng kinh tế học tư sản không có khả năng suy nghĩ tới những biến động phức tạp về cơ cấu đã diễn ra trong lĩnh vực tiền tệ kể từ khi bãi bỏ tiêu chuẩn vàng.

Chỉ những quy luật kinh tế do các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác— Lê-nin vạch ra mới có thể giải thích được những đặc điểm hoạt động của hàng hóa — tiền tệ. Khi đánh giá số lượng tiền tệ, trước hết, cần phải xuất phát từ thực chất của chúng là một hàng hóa đặc biệt trong hệ thống các quan hệ kinh tế, hàng hóa này cho thấy rõ tính chất xã hội của lao động chứa đựng trong hàng hóa « bình thường » và thông qua chu chuyển hàng hóa và tư bản. Những nguyên tố của các tổ hợp tiền tệ « rộng », do thống kê của các nước tư bản chủ nghĩa xây dựng, thông thường không có những thuộc tính ấy và, bởi vậy, không tham gia tích cực và trực tiếp vào lưu thông và thực hiện các nghiệp vụ. Nếu chỉ thực hiện chức năng tích trữ thì chúng không được kể là tiền tệ.

Đương nhiên, quá trình « hiện diện » của tiền tiết kiệm, việc đưa chúng vào chu chuyển kinh tế chung với tư cách là dự trữ tiền « tiềm năng » là một hiện tượng mới và quan trọng, không thể không tính đến khi đánh giá các tổ hợp tiền tệ. Nhưng quy mô của hiện tượng này chưa phải đã rộng rãi đến mức gây ra những biến động căn bản trong hệ thống lưu thông tiền tệ. Về mặt kinh tế, đại bộ phận tiền tiết kiệm và tích lũy của các đại biểu kinh doanh mang bản chất của tư bản cho vay và không được dùng để thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán. Tiền mặt và cả những khoản ký gửi là căn cứ để chu chuyển séc và thanh toán không dùng tiền mặt, ở mức độ lớn, vẫn đóng vai trò của tiền tệ « tích cực » như từ trước đến nay.

Khoa học tư sản thường bỏ qua khái niệm lý luận về tư bản cho vay, nó quy những sự khác nhau giữa các tổ

hợp tiền tệ thành những yếu tố hình thức. Thực ra, đây là những sự khác nhau phức tạp và có tính nguyên tắc giữa bản thân tiền tệ với tư bản tiền tệ là một trong những hình thái chức năng của chu chuyển tư bản. Những mưu đồ định trừu tượng hóa mặt kinh tế của sự việc và tạo ra một khái niệm tiền tệ trên cơ sở những tiêu chuẩn hình thức, nhất định sẽ thất bại.

Trong những năm gần đây, những khó khăn mà kinh tế — chính trị tư sản vấp phải trong khi phân tích tiền tệ đã làm nảy sinh một biến tướng quan trọng và đáng chú ý của những quan điểm lý luận về tiền tệ — từ bỏ cách giải thích tiền tệ theo kiểu pháp lý và cố gắng giải thích và biện hộ hoạt động của tiền tệ trên quan điểm kinh tế. Tình hình ngày nay đã khác với hồi đầu thế kỷ XX, lúc có cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai trào lưu đã hình thành trong lịch sử — kim loại luận và duy danh luận[1]. Duy danh luận đã thắng và cuộc khủng hoảng của hệ thống tiêu chuẩn kim loại đã góp phần vào sự chiến thắng đó. Dưới ngòi bút lưu loát của G. Ph. Kna-po[2] và

---

(1) Những người theo kim loại luận đã hoàn toàn đồng nhất tiền tệ với kim loại quý. Những người theo duy danh luận lại hoàn toàn tách rời giá trị của tiền tệ khỏi vật liệu tiền tệ, đồng thời gắn nó với những nhân tố khác nhau, trong đó có những nhân tố phi kinh tế. Cơ sở và bản chất của những trào lưu này đã được trình bày tỉ mỉ trong các cuốn sách: A.B. Ây-đen-nan: *Duy danh luận mới nhất và những bậc tiền bối của nó. Đại cương về lịch sử các học thuyết tiền tệ*. Mát-xcơ-va, 1947. Cùng tác giả: *Các học thuyết tư sản về tiền tệ, tín dụng và tài chính trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*. Mát-xcơ-va 1958; *«Phê phán những học thuyết tư sản hiện đại về tài chính, tiền tệ và tín dụng»*, Mát-xcơ-va, 1978.

(2) Đại biểu lớn nhất của khuynh hướng duy danh luận ở Đức, tác giả cuốn sách «Đại cương học thuyết tiền tệ nhà nước», trong đó giá trị của tiền tệ được mệnh danh là «sự sáng tạo của quy luật».

những người kế tục ông ta đã hình thành một thứ mốt mô tả tiền tệ như là một vật tượng trưng, một ký hiệu quy ước, « một tấm phiếu » để lĩnh của cải, v.v..

Song, duy danh luận với tư cách là một quan niệm lý luận, không thể chịu được thử thách của thời gian. Sau chiến tranh nó đã trở thành đối tượng phê phán. Một loạt nhà kinh tế học Tây Đức hiện nay phê phán thuyết đó, đặc biệt xin lưu ý rằng nước Đức trước chiến tranh là thành trì của duy danh luận. Thí dụ : G. Mi-le-rơ viết : « Trái với duy danh luận... phương tiện thanh toán chính là hàng hóa theo ý nghĩa kinh tế » và chỉ ra rằng những quan niệm của duy danh luận đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở chỗ, nó biện hộ cho thực tế lạm phát của những năm 20 và 30 (1). Việc coi tiền tệ là hàng hóa đã chính thức được công nhận trong sách báo Anh — Mỹ. Song, ý đồ của các học giả tư sản định giải thích một cách khoa học bản chất của hàng hóa này, trong điều kiện hiện nay, đều uổng công. Hoặc là họ tìm cách đồng nhất tiền tệ với các hàng hóa khác, hoặc họ lẩn tránh không xem xét cơ chế kinh tế quốc dân đã đem lại cho tiền tệ hiện nay thuộc tính trao đổi phổ biến.

Việc giải quyết điều phi lý của tiền giấy hiện nay không còn gắn với vàng, là ở chỗ, trong điều kiện của chủ nghĩa độc quyền nhà nước, tiền tệ mang tính chất của một hàng hóa độc quyền đặc biệt, mà việc sản xuất tiền tập trung vào trong tay nhà nước tư sản và nhóm các độc quyền ngân hàng chủ yếu. Cầu về hàng hóa này từ phía những người tham gia sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông được xác định bởi những chức năng kinh tế quốc dân đặc thù mà nó thực hiện trong một hệ thống phân

(1) « *German Economic Review* », 1972, № 3, p. 203.

công lao động xã hội đã phát triển. Những đặc trưng giá trị của hàng hóa — tiền tệ trong điều kiện hiện nay, được xác định bởi những đặc điểm của việc sản xuất ra nó: sau khi tập trung vào tay quyền in tiền mặt và thực hiện điều tiết việc phát hành séc thông qua hệ thống tồn trữ ngân hàng, nhà nước tư sản duy trì trạng thái độc quyền giả tạo về việc « sản xuất » thứ hàng phổ biến đó. Chính vì vậy đã tạo ra khả năng làm cho giá trị trao đổi của tiền tệ không đủ giá trị luôn luôn chênh lệch với giá trị ít ỏi của vật liệu tiền tệ[1].

Thực ra, không có gì mới trong cái thủ đoạn nâng lên một cách giả tạo giá trị trao đổi của các đồng tiền không còn đủ giá trị. Từ lâu nó đã được quyền lực nhà nước sử dụng trong các hệ thống « bí mật đúc lại » những đồng tiền không đủ giá trị. Ngày nay nó được áp dụng cho mọi loại tiền giấy. Nhưng trong khi tạo ra những điều kiện đặc biệt để « sản xuất » những đồng tiền không đủ giá trị, nhà nước tư sản lại phá vỡ một cách có hệ thống sự ổn định của những đồng tiền này, vì phải thực hiện những biện pháp điều tiết của độc quyền nhà nước đối với nền kinh tế. Bằng cách tăng cường phát hành tiền tệ để bù vào những thâm hụt to lớn của ngân sách nhà nước, các cơ quan chính phủ của các nước tư bản chủ nghĩa mở rộng hệ thống tiền tệ, góp phần tạo ra những hiện tượng mất cân đối kéo dài và tạo ra môi trường thuận lợi cho lạm phát hoành hành.

---

(1) Như C. Mác đã chỉ rõ, một trong những điều kiện bắt buộc để làm cho giá cả thị trường của hàng hóa phù hợp gần đúng với giá trị của chúng là ở chỗ, làm sao « không được có một độc quyền nào, tự nhiên hoặc nhân tạo giúp cho một trong các bên giao dịch có thể bán cao hơn giá trị hay có thể bắt phải bán thấp hơn giá trị » (C. Mác — « *Tư bản* » quyển 3, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 310).

## VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC

Trong mười năm gần đây đã nổ ra một cuộc luận chiến hết sức gay gắt giữa hai trào lưu cơ bản trong lý luận kinh tế tư sản – thuyết Kê-in và thuyết tân cổ điển – về những vấn đề then chốt như mức «ổn định» của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, các giới hạn can thiệp «tối ưu» của nhà nước vào đời sống kinh tế và vai trò của tiền tệ trong cơ chế hoạt động của nền kinh tế.

J.M. Kê-in là một trong những nhà lý luận tư sản hiện đại đầu tiên đã công khai thừa nhận chủ nghĩa tư bản đang trong cơn đau nặng, những căn bệnh chủ yếu của nó: nạn thất nghiệp, nạn cầu thiếu hụt v.v. không còn là hiện tượng ngẫu nhiên nữa, mà đã mang tính quy luật, chúng bắt nguồn từ những đặc điểm bên trong của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy, theo ý kiến của ông ta, cơ chế kinh tế cần phải «sửa đổi» một cách có hệ thống từ phía nhà nước. Theo Kê-in, nguy cơ chính là ở nạn cầu hàng hóa thiếu hụt, cho nên cần phải thường xuyên ném vào lưu thông những phương tiện thanh toán bổ sung để kích thích sự tiêu dùng của dân cư và của các công ty tư sản, khuyến khích tín dụng ngân hàng bằng cách giảm mức lợi tức, và cuối cùng, trực tiếp «tạo ra» cầu bổ sung từ phía khu vực nhà nước bằng cách cấp phát ngân sách. Rõ ràng là, các đơn thuốc loại này mang tính chất lạm phát rõ rệt.

Những kết luận lý luận của Kê-in và những lời khuyên thực hành của ông ta đã vấp phải sự phản ứng thù địch của phe cánh bảo thủ — phái tân cổ điển — trong khoa học kinh tế tư sản. Những đại biểu của phái này xuất phát từ luận đề cổ truyền về «tính ổn định nội tại» của

chủ nghĩa tư bản, về khả năng của nền kinh tế tự động phối hợp và «tự điều chỉnh». Theo quan điểm của họ, bất kỳ một sự mất cân bằng nào phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế, đều có thể khắc phục một cách có hiệu quả bằng sự hoạt động của những đòn bẩy ổn định «hướng vào trong» như các cơ chế cạnh tranh, định giá, v.v.. Còn về các phương pháp mà Kê-in đưa ra về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, thì một loạt các tác giả tư sản xa rời thực tế nhất đã đánh giá chẳng khác gì một thứ chủ nghĩa xã hội có ngụy trang.

Cần nhấn mạnh rằng, tiền tệ đóng vai trò then chốt trong lý luận của cả hai quan điểm và trong lời khuyên của các học giả tư sản (1). Ta hãy bắt đầu từ học thuyết của Kê-in. Cơ sở của thuyết này là luận đề về «vai trò gây rối» của tiền tệ, làm cho các nhân tố tự phát và không phối hợp được của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tăng lên. Trong việc này, các nhà lý luận tư sản theo đuổi những mục tiêu biện hộ xa xôi: chứng minh rằng tình trạng vô chính phủ của sản xuất là do chính sự hoạt động của tiền tệ, chứ không phải do các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Động cơ này được đeo đuổi rất

---

(1) Thật ra, còn có những ngoại lệ đáng chú ý. Một nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ, đại biểu cho khuynh hướng xã hội học thiết chế. J.Gan-brây cho rằng, trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, đang diễn ra sự xóa bỏ dần dần các quan hệ thị trường và hàng hóa, do đó vai trò của tiền tệ giảm đi đáng kể. Ông ta đề nghị: nói chung nên từ bỏ chính sách tiền tệ – tín dụng sau khi thay thế nó bằng sự điều tiết ngân sách, phù hợp hơn với vai trò chủ yếu của nhà nước. Xem J. Gan-brây. *Xã hội công nghiệp mới*, Mát-xcơ-va, 1967; cùng tác giả: *Những học thuyết kinh tế và những mục đích của xã hội*, Mát-xcơ-va 1976, J. Galbraith, *Money, Boston*, 1975.

rõ ràng trong các tác phẩm của những người giải thích thuyết Kê-in hiện nay như A. Lây-ôn-hu-vút, R. Klao-e, P. Đê-vít-xơn v.v. (1).

Thí dụ: Klao-e đặt cho mô hình lý luận về quá trình trao đổi một giới hạn đặc biệt, theo đó hàng hóa chỉ được trao đổi với một hàng hóa đặc biệt là tiền tệ. Do đó, nếu một nhà kinh doanh không bán được hàng của mình, thì không thể mua được hàng của người khác. Nếu giảm tổng số cần có khả năng thanh toán, thì theo Klao-e, sẽ dẫn đến tình trạng khủng hoảng, suy thoái sản xuất. Chính quan điểm đó luận chứng cho tình trạng không sử dụng hết công suất, cho nạn thất nghiệp, v.v..

Nếu các nhà lý luận tư sản hiện nay chịu khó làm quen với những tác phẩm của C. Mác, thì họ sẽ hiểu rằng, vấn đề vai trò «gây rối» của tiền tệ đã được đặt ra và được lý giải rõ ràng trong học thuyết khoa học của chủ nghĩa Mác từ trên một trăm năm nay rồi. Trên cơ sở học thuyết về tính chất hai mặt của lao động chứa đựng trong hàng hóa, Mác đã trình bày sự xuất hiện của vật ngang giá phổ biến trong nền kinh tế dựa trên trao đổi hàng hóa. Mác đã chứng minh một cách không thể bác bỏ được rằng, việc tách tiền tệ ra khỏi thế giới hàng hóa chỉ tạo ra khả năng hình thức đưa đến các cuộc khủng hoảng kinh tế. Để thực hiện khả năng này, tất yếu phải có một hệ thống các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, các quan hệ này là các quan hệ nội tại về bóc lột và chiếm hữu kết quả lao động của người khác dựa trên chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, chúng tạo ra tình trạng không đủ nhu cầu có khả năng thanh toán.

Còn về cơ chế cụ thể của mối liên hệ giữa các yếu tố tiền với các yếu tố vật chất trong lĩnh vực sản xuất, thì

---

(1) A. Leijonhufvud: *On the Keynesian Economics and the Economics of Keynes*, London, 1968. P.Davidson: *Money and the Microfoundations of Monetary Theory «Western Economic Journal»*, March – April, 1967.

học thuyết Kê-in coi hiệu quả chủ yếu là ở sự tác động của khối lượng tiền tệ đến mức tỷ suất lợi tức. Sơ đồ tổng quát của «cơ chế chuyền động» như sau : Sự biến động của khối lượng tiền tệ dẫn đến những biến động của tỷ suất lợi tức trên thị trường tiền tệ ; những biến động này ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cơ bản ; đầu tư cơ bản vào vốn cố định trong sản xuất là «chiếc lò xo» chủ yếu của chu kỳ công nghiệp.

Cho nên các đại biểu của thuyết Kê-in bảo vệ nguyên lý «điều tiết tiền tệ», trong đó toàn bộ hệ thống tiền tệ—tín dụng phải phục tùng một mục đích là bù đắp chỗ chưa đủ cầu có khả năng thanh toán để duy trì tốc độ phát triển cao, khắc phục tình trạng xí nghiệp không chạy hết công suất và nạn thất nghiệp. Từ đó đòi hỏi phải có «tiền giá rẻ», tỷ suất lợi tức thấp, các ngân hàng trung ương phải mua các công trái trên quy mô lớn, v.v.. Chỉ trong điều kiện có nạn lạm phát gay gắt mới cho phép tạm thời giảm cầu bằng cách đánh thuế và cắt giảm tín dụng.

Ngược lại, những người theo thuyết tân cổ điển lại dựa vào những thuộc tính «điều tiết» tự nhiên của cơ chế tiền tệ, tức là cơ chế tác động đến nền kinh tế thông qua mức giá cả. Trong các sơ đồ của họ, tiền tệ bao hàm trong nó một yếu tố cơ bản bảo đảm «điều chỉnh» nhanh giữa cung và cầu. Nếu Kê-in coi thường lạm phát, xem nó chỉ như một nguy cơ không đáng kể so với tình trạng khủng hoảng suy thoái trong sản xuất, thì nhiều người theo thuyết tân cổ điển lại coi nguy cơ chính là sự dao động quá mức của giá cả và sức mua của đồng tiền ; tình trạng ấy kéo theo sự mất ổn định của toàn bộ quá trình tái sản xuất, cho nên họ đòi hỏi chính phủ phải có «ngân sách vừa phải», phải đánh thuế cao, tăng khối lượng tiền tệ thường xuyên và đều đặn, v.v.. Theo họ, chỉ khi nào thực hiện

được những kiến nghị đó, mà phần lớn là trái với chương trình của Kê-in, mới hy vọng phát triển kinh tế đều đặn và vững chắc.

Những năm sau chiến tranh là thời kỳ thử thách khắc nghiệt đối với kinh tế chính trị học tư sản. Các dự đoán của những người theo thuyết Kê-in về «sự đình đốn kinh niên» là không đúng. Ngược lại, suốt phần lớn thời kỳ này nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu đã ở tình trạng «quá nóng» và lạm phát ác liệt nhất. Trong khi đó, lời tuyên bố của những người theo thuyết tân cổ điển về «sự ổn định lạ thường» của nền kinh tế đã bị bác bỏ bởi những cuộc khủng hoảng suy thoái sản xuất định kỳ, bởi có hàng triệu người không có việc làm, cuộc khủng hoảng gay gắt của hệ thống tiền tệ, thiếu hụt các nguồn năng lượng và lương thực, do sự cướp bóc bừa bãi của cải thiên nhiên, v.v.. Nền kinh tế hoạt động «không theo Kê-in», nhưng đồng thời nó cũng vạch ra tính chất giả tạo và vô căn cứ trong những tham vọng lý luận của những đối thủ của ông ta trong phe những người tân cổ điển.

Một trong những cái mới được quảng cáo rộng rãi trên sách báo của phái tân cổ điển trong thời kỳ sau chiến tranh là thuyết chủ nghĩa tiền tệ[1]. Thuyết này được đề cao khi nạn lạm phát không ngừng tăng lên vào những năm 60 và 70, phản ánh sự khủng hoảng của toàn bộ cơ cấu kinh tế độc quyền nhà nước. Quá trình đồng tiền ngày càng mất giá đã đặt vào chương trình nghị sự

---

(1) Tác phẩm đầu tiên, trong đó trình bày một tín điều của khuynh hướng mới là tuyển tập do M. Phrít-men chủ biên «*Những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực học thuyết về lượng của tiền tệ*» («*Studies in the quantity theory of money*» Ed by M. Friedman. Chicago, 1956). Sau đó là một số lượng lớn các chuyên khảo và các bài báo của bản thân Phrít-men và của những người theo ông: K. Bru-me. F. Kây-ghen, R. Xen-gen. Đ. Phen-tơ v.v..

vấn đề ổn định giá cả bằng cách giảm lượng phương tiện thanh toán trong lưu thông; đương nhiên điều đó trái với thuyết Kê-in, chủ trương «tăng» cầu một cách giả tạo mà nhiều nước đã áp dụng. Nhiệm vụ gia tăng tốc độ phát triển kinh tế mâu thuẫn với nguyên tắc ổn định giá cả.

Về mặt lý luận, những người theo thuyết tiền tệ tìm cách luận chứng để bác bỏ sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Theo ý kiến họ, chiến lược của Kê-in chỉ làm tăng thêm mất cân đối trong nền kinh tế, bởi vì cơ chế thị trường của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa có nhiều «dự trữ về độ bền vững» và không cần đến những hành động kích thích của nhà nước. Những quan điểm này được «các lãnh tụ» của thuyết tiền tệ M. Phrít-men[1], K. Brun-ne và nhiều người theo họ tuyên truyền một cách có hệ thống. Sau đây là những lời phát biểu điển hình. Nhà kinh tế học Mỹ L. Yê-gơ viết: «Một loạt những khía cạnh bất lợi trong hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như lạm phát, suy thoái, thất nghiệp chu kỳ và khủng hoảng cân bằng thanh toán không phải là những đặc trưng nội tại của chủ nghĩa tư bản mà chỉ xảy ra do chính sách tiền tệ không đúng, chính sách này là chức năng của nhà nước»[2]. L. An-đéc-xơn và J. Joóc-đan cũng có ý kiến tương tự: «Nền kinh tế cơ bản là ổn định và không nhất thiết cứ phải lâm vào những thời kỳ lặp lại suy thoái và lạm phát ác liệt»; «những chu kỳ kinh doanh lớn... trước hết có quan hệ với những dao động lớn trong tốc độ phát triển khối lượng tiền tệ»[3].

---

(1) M. Friedman: Nobel Lecture: *Inflation and Unemployment* — «*Journal of Political Economy*» 1977, N°3.

(2) L.B. Yearger: *Monetary Policy and Economic Performance*. Washington, 1972, p. 13.

(3) «*Federal Reserve Bank of St. Louis*» «*Review*», April, 1970, p. 8.

Những lời phát biểu này thể hiện bản chất sâu sắc nhất của thuyết tiền tệ về chu kỳ công nghiệp: những dao động của hoạt động kinh doanh phản ánh những bước nhảy vọt của khối lượng tiền tệ, những dao động của tiền tệ là kết quả của chính sách «quản lý cầu». Muốn khắc phục những chu kỳ ấy, thì cần phải làm cho sự can thiệp của nhà nước xuống tới mức thấp nhất. Không khó khăn gì mà không vạch ra được bản chất biện hộ và cực kỳ phản động của những lời phát biểu ấy. Nguyên nhân của mọi sự lộn xộn trong thế giới tư bản đều đổ cho lĩnh vực tiền tệ và được mô tả như những cái không phải thuộc bản chất của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đồng thời những đơn thuốc của thuyết tiền tệ về thực chất là kiến nghị nhằm đình chỉ mọi hành động chống những hiện tượng khủng hoảng và công khai đổ những gánh nặng của cuộc khủng hoảng lên vai người lao động.

Thuyết tiền tệ trong những năm 60 — 70 có ảnh hưởng rõ rệt đến các biện pháp chiến lược của nhà nước ở một loạt nước (không kể Mỹ, Anh, Tây Đức, Nhật, v.v.). Nhưng những kinh nghiệm đầu tiên áp dụng những lời khuyên của thuyết cổ điển mới đã bộc lộ bản chất phản dân chủ sâu sắc của trào lưu này. Việc hạn chế tăng khối lượng tiền tệ và tín dụng vào những năm 1969 — 1970 (được coi là phương tiện chủ yếu chống lạm phát) không khắc phục được nạn tăng giá, mà còn góp phần tiếp tục thu hẹp sản xuất, tăng thất nghiệp, tăng thêm những khó khăn về tiền tệ và ngoại hối. Các chính phủ của các nước đặc biệt tích cực thực hiện những đơn thuốc của thuyết tiền tệ, buộc phải quay về chiến lược của Kê-in, tức là «tăng cầu». Việc nhảy từ thái cực này sang thái cực khác — từ chỗ bành trướng vô độ tiền tệ — tín dụng sang những biện pháp chống lạm phát có thể thấy ở Mỹ ngay trong những năm 1975 — 1976. Do không giải quyết được nạn đắt đỏ không ngừng tăng lên, việc hạn chế tiền

tệ — tín dụng chỉ gây thêm những khó khăn về kinh tế cho đất nước và góp phần duy trì nạn thất nghiệp ở mức cao.

Sơ đồ lý luận của những người chủ trương thuyết cổ điển mới trong những năm gần đây rất chú trọng đến những đòn bẩy tự động điều tiết nền kinh tế, đặc biệt là cái gọi là hiệu quả của sự giàu có. Nếu vứt bỏ các lập luận khoa học giả hiệu và công thức lỗi thời, thì có thể nói rằng, những thời kỳ khủng hoảng và đình đốn trước đây thường kèm theo hiện tượng mức giá cả giảm xuống. Các nhà kinh tế học hiện đại đã nhìn thấy trong hiện tượng đó một cái lò xo chủ yếu để «cân bằng» kinh tế: hạ giá có nghĩa là tăng sức mua của đồng tiền, sau khi «cảm thấy» mình giàu hơn, nhân dân bèn mở rộng chi phí tiêu dùng, do đó kích thích phát triển sản xuất ở các ngành tiếp cận và nền kinh tế lại có việc làm đầy đủ.

Lời giải thích này về cơ chế tự phát «cân bằng» đã được nhà kinh tế học người Áo G. Ha-béc-lê[1] đưa ra từ trước chiến tranh thế giới lần thứ II. Nhưng chỉ đến bây giờ, khi có cuộc đấu tranh gay gắt giữa học thuyết Kê-in và học thuyết cổ điển mới, nó mới được phổ biến rộng rãi trên sách báo lý luận.

Những tính toán, thực nghiệm tiến hành trong những năm gần đây đã chỉ ra rằng, phản ứng của nhu cầu tiêu dùng đối với sự biến động của giá cả trong điều kiện suy thoái và khủng hoảng thường tương đối yếu và không thể điều hòa được sự giảm chi đột ngột. Kết quả ấy có thể đạt được, nếu cơ sở vật chất của chu kỳ là đổi mới tư bản. Sự đổi mới đó làm cho cầu tăng lên, mới đầu trong lĩnh vực sản xuất, rồi sau đó sang lĩnh vực tiêu dùng.

---

(1) G. Ha-béc-lê: *Phồn vinh và đình đốn*, Mát-xcơ-va, 1960, tr, 395 – 396.

Trong điều kiện khủng hoảng chu kỳ sâu sắc thì cái phổ biến chính là tiếp tục thu hẹp tiêu dùng, chứ không phải tăng tiêu dùng, bởi vì khi nhân dân biết rằng, có những khó khăn kinh tế và sự tiếp tục cắt giảm việc làm đang chờ đón mình, thì họ sẽ dành một phần lớn số thu nhập ít ỏi của mình cho những ngày đen tối sẽ đến. Do đó, giảm giá sẽ là dấu hiệu của tình trạng kinh tế khốn đốn chứ không phải là cái kích thích mua vào.

Thế nhưng «hiệu quả của sự giàu có» bây giờ cũng lại trở thành một yếu tố tiêu chuẩn của những mô hình kinh tế vĩ mô mô tả hoạt động của cơ chế kinh tế, cũng giống như nguyên lý của Kê-in — nguyên lý tăng bội đầu tư. «Tổng hợp» những khuynh hướng khác nhau, kinh tế chính trị học tư sản đã đưa đến một sơ đồ chiết trung, dùng sự biến động của khối lượng tiền tệ để tác động đến những nhân tố «hiện thực của quá trình sản xuất». Sơ đồ này gồm hai «kênh» cơ bản: — 1. Tác động đến sự vận động của các luồng tư bản cho vay, đến tỉ suất lợi tức và tiếp theo đến đầu tư (luận điểm cổ truyền của thuyết Kê-in); 2. Tác động đến giá cả của các khoản «có» vật chất và tài chính khác nhau, đến sự biến động của cầu thị trường và đến khối lượng chi phí tiêu dùng (luận điểm cổ truyền của thuyết cổ điển mới).

Như vậy, trong học thuyết giả định rằng, hệ thống tiền tệ tín dụng có những đòn bẩy tác động có hiệu quả đến sản xuất. Nhưng trên thực tế, khi cần kết luận là các ngân hàng trung ương phải điều tiết nhanh chóng các quá trình lưu thông tiền tệ và tín dụng, thì các nhà lãnh đạo các ngân hàng đều đồng thanh tuyên bố về tình trạng không có khả năng «tổ chức» cục diện kinh tế, về hiệu lực mỏng manh của các phương pháp điều hành khối lượng tiền tệ và tỉ suất lợi tức, v.v..

Việc phân tích sự phát triển của các thuyết tư sản về tiền tệ trong mười năm gần đây chỉ ra rằng, các thuyết này không hề có một giải pháp mới để giải quyết những bệnh hoạn kinh niên của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc điều tiết tiền tệ mà các giới chính quyền của các nước tư bản trông chờ, trong nhiều trường hợp, đã dẫn đến tình trạng làm cục diện kinh tế xấu đi, tăng thêm mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm căng thẳng thêm cuộc đấu tranh giữa lao động và tư bản biểu hiện rất rõ trong những năm 70.

## CHƯƠNG 7

# NHỮNG THUYẾT TƯ SẢN VỀ TƯ BẢN

Tư bản là quan hệ sản xuất cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Bởi vậy, đương nhiên vấn đề tư bản chiếm một trong những vị trí trung tâm trong lịch sử tư tưởng kinh tế và kinh tế — chính trị ngày nay. Mâu thuẫn đối kháng giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa đã được vật chất hóa trong tư bản với tư cách là công cụ bóc lột sức lao động làm thuê. Từ đó dẫn đến sự đối lập cơ bản về tư tưởng lý luận và phương pháp luận giữa quan niệm Mác — Lê-nin và quan niệm tư sản về tư bản.

Thuộc tính nổi bật nhất của tư bản là khả năng đem lại thu nhập bằng tiền của nó dưới dạng lợi tức. Cho nên, khác với kinh tế chính trị học tư sản cổ điển mà trọng tâm chú ý là lợi nhuận, cơ sở cho các lý thuyết ngày nay về tư bản là lợi tức. Sự tiến hóa này là đương nhiên, vì trong lợi nhuận, dẫu sao vẫn làm cho người ta nhớ đến nguồn gốc của nó, còn trong lợi tức thì nguồn gốc ấy không những biến mất, mà còn được cố định dưới hình thức đối lập với nguồn gốc ấy nữa [1].

Bản chất của mọi quan niệm tư sản về tư bản là ở chỗ cho rằng, các quá trình kinh tế — xã hội của sản

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 25, phần 2, tr 397. (tiếng Nga).

xuất và chiếm hữu thu nhập tư bản chủ nghĩa đều được rút ra từ những thuộc tính vật lý hoặc tính kinh tế – kỹ thuật nhất định của các đối tượng hợp thành hình thái vật thể của tư bản.

## CÁC QUAN NIỆM VẬT THỂ

Quan niệm tầm thường cổ truyền xem tư bản là một trong ba yếu tố của sản xuất bên cạnh lao động và ruộng đất đã có từ lâu trong kinh tế chính trị học tư sản cổ điển, Dù đã hiểu được một cách khoa học nguồn gốc tăng lên của tư bản, A. Xmít vẫn không thể vạch ra được bản chất của quan hệ xã hội này và chỉ biết giải thích tư bản là dự trữ các vật tích lũy hoặc tiền tích lũy.

Những yếu tố tầm thường trong học thuyết của A. Xmít lại được G.B. Xây ca tụng. Lao động, tư bản, ruộng đất được ông này coi là nguồn gốc thu nhập độc lập của các giai cấp trong xã hội tư bản. Bên cạnh sự khẳng định quan niệm « hiệu suất » của tư bản với tư cách là một trong những yếu tố sản xuất còn xuất hiện học thuyết « tiết dục » (N. Xê-ni-ô). Học thuyết này gắn sự xuất hiện của lợi nhuận, và do đó, bản chất của tư bản, với việc nhà tư bản biết hạn chế tiêu dùng những của cải của mình và sử dụng chúng vào mục đích sản xuất.

C. Mác đã đập tan những quan điểm tầm thường của G.B. Xây và N. Xê-ni-ô.

Thuyết nhân tố sản xuất coi lao động cụ thể, sản phẩm của lao động quá khứ và vật tự nhiên tham gia vào quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng là nguồn gốc của giá trị. Thuyết này bỏ qua vai trò khác nhau về chất của lao động sống và của các yếu tố sản xuất khác trong quá

trình sản xuất. C. Mác đã chỉ ra rằng : « Tư bản là lao động chết, nó giống như con quỷ hút máu chỉ sống nhờ hút được lao động sống, và nó càng hút được nhiều lao động sống bao nhiêu thì nó lại càng sống được bấy nhiêu »(1). Thuyết nhân tố sản xuất che giấu bản chất bóc lột của các quan hệ kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa, những quan hệ đó quy định cách phân phối sản phẩm làm ra. Kết quả là nó không giải thích được vì sao « những nhân tố đã có từ lâu đời ấy » lại đem lại những hình thái thu nhập có tính lịch sử quá độ đặc trưng trong chủ nghĩa tư bản là tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Thuyết « tiết dục » không có căn cứ, trước hết, bởi vì hành động tiêu cực — hoãn tiêu dùng — tự nó không thể là nguồn gốc của sản phẩm, cũng không thể là nguồn gốc của giá trị. Vả lại, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển, quy luật tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản không phải là tiết kiệm, mà là xa xỉ, một sự xa xỉ bảo đảm cho chúng có một vai trò xã hội nhất định và chính vì vậy mà được cấp tín dụng.

Những người sáng lập trường phái Anh — Mỹ tìm cách hoàn thiện những tư tưởng biện hộ của G.B.Xây và N. Xê-ni-ô.

Theo thuyết chiết trung của A. Mác-san thì tư bản là những vật tạo tiền đề cho sản xuất. Mác-san cho rằng, thuộc tính chủ yếu của tư bản là có khả năng đem lại thu nhập ; khả năng này bắt nguồn từ chỗ tư bản là một yếu tố mang lại hiệu suất, nhưng lại là một của hiếm do chỗ người ta không dễ « cam chịu khổ hạnh » để đưa tư bản vào sản xuất. Những thuộc tính đối lập nhau đó, theo

(1) C. Mác : « *Tư bản* » quyển thứ nhất, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1973, tr. 432.

ý kiến của ông ta, là cơ sở của cung và cầu tư bản. Tương quan giữa chúng quy định «giá cả» của tư bản, tức là lợi tức.

Mác-san rút ra từ sự kết hợp ruộng đất, lao động và tư bản một nhân tố độc lập, tức là nhân tố thứ tư của sản xuất. Đó là «tổ chức» của công ty tư bản chủ nghĩa. Theo ý kiến ông ta, lợi nhuận của công ty được chia thành tiền công trả cho công tác quản lý, lợi tức trả cho tư bản, và tiền công trả cho công tác tổ chức.

«Những điểm bổ sung» của Mác-san không hề đụng đến nội dung cơ bản của thuyết nhân tố sản xuất và thuyết «tiết dục». Nguồn gốc cuối cùng của thu nhập cho tư bản trong quan niệm của ông ta là «hiệu suất» của tư liệu sản xuất và «sự khổ hạnh» trong việc tiết dục. Cho nên quan niệm của ông ta chứa đựng tất cả những mâu thuẫn đã vạch ra ở trên trong các học thuyết tầm thường trước đây.

Mưu toan của ông ta rút lợi nhuận từ nghiệp vụ tổ chức của chủ tư bản cũng không có căn cứ nào. Chủ tư bản chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đã được chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bảo đảm. Còn việc quản lý xí nghiệp thì có thể dễ dàng giao cho công nhân làm thuê. Thực tiễn của chủ nghĩa tư bản độc quyền đã chứng minh đặc biệt hùng hồn cho điều đó.

Cùng thời với Mác-san, nhà kinh tế học tư sản Mỹ J.B. Khác-cơ, cũng xuất phát từ chỗ cho rằng tư bản (theo ông ta là dự trữ sinh lợi của của cải) và lao động là những nền tảng lâu đời của sản xuất và chúng có hiệu suất vật lý. «Tính chất đặc sắc» trong quan niệm của ông ta là ở chỗ, không coi hiệu suất tuyệt đối của tư bản mà coi giới hạn của nó là hiệu suất có ý nghĩa xã hội. Hiệu suất này phù hợp với những nguyên lý của thuyết có ích giới hạn và được dùng để xác định giá cả (lợi tức) của tư bản.

Song khái niệm kinh tế — kỹ thuật về hiệu suất tư bản của Khác-cơ không giải đáp được vấn đề nguồn gốc cuối cùng « sản phẩm » của tư bản. Khi ở trạng thái cân bằng thì « hiệu suất » giới hạn và « hiệu suất » tuyệt đối phải bằng nhau, điều đó dẫn Khác-cơ trở lại điểm xuất phát trong lập luận của ông ta. Như vậy, mưu toan của ông ta định khắc phục một loạt những thiếu sót của thuyết nhân tố sản xuất cổ truyền cũng vô hiệu.

I. Phi-se, người đề ra phương án chủ quan cho quan niệm hiệu suất tư bản, đã đưa ra quan niệm tầm thường này đến tận cùng lô-gíc của nó. Trong khuôn khổ hệ thống của ông này, tất cả những gì « phục vụ » cho con người, tức là được phản ánh trong ý thức của con người, được coi là nguồn gốc của sự thỏa mãn đều là của cải. Bất kỳ một dự trữ của cải nào – từ mẩu bánh mì tồn tại trong mấy phút đến nguồn dự trữ tài nguyên thiên nhiên « vĩnh cửu » – đều là « tư bản », và ai có tư bản là có thu nhập. Vì mỗi người đều có một dự trữ của cải nào đó và nhờ sở hữu của mình mà có được « thu nhập », cho nên Phi-se tuyên bố, tất cả mọi người đều là « những nhà tư bản » và họ chỉ khác nhau ở đại lượng « tư bản » và « thu nhập » cá biệt mà thôi.

Tính chất biện hộ kín đáo của quan niệm « hiệu suất chủ quan » của tư bản đã rõ ràng. Nó là một mưu toan thô thiển nhất, thay thế những sự khác nhau khách quan do lịch sử quy định bằng những lập luận về bản chất con người « vĩnh cửu », định che giấu tính chất bóc lột của chế độ tư bản chủ nghĩa. Mác đã viết về những mưu toan ấy, những mưu toan đã có từ trước Phi-se : « Sự thể là, tư bản đã tồn tại dưới mọi hình thái của xã hội, và nó là một cái gì đó hoàn toàn phi lịch sử... Nếu dùng cách trừu tượng hóa như vậy để xóa bỏ hình thái xác định của tư bản..., *thì đương nhiên không gì dễ dàng hơn là chứng*

*minh rằng, tư bản là điều kiện cần thiết của bất kỳ nền sản xuất nào của con người.* Sự chứng minh ở đây được tiến hành bằng cách trừu tượng hóa những tính xác định đặc thù làm cho tư bản trở thành yếu tố của một nấc thang *lịch sử* phát triển cao nào đó của nền sản xuất của con người»[1].

Khoảng cách giữa các khái niệm có tính chất vật thể về tư bản hiện nay rất rộng — từ cách giải thích cổ truyền tư bản là một trong ba nhân tố sản xuất, đến những định nghĩa mở rộng tột cùng về tư bản theo kiểu I. Phi-se. Trong cuốn « Kinh tế », cuốn sách giáo khoa nổi tiếng của P. Xa-mu-en-xơn, tư bản được định nghĩa là của cải, là kết quả của lao động quá khứ thuộc sở hữu tư nhân và có khả năng đem lại thu nhập[2]. Một nhà lý luận người Mỹ J. Hi-slai-phe dùng từ « tư bản hiện thực » để chỉ một khối những đối tượng vật thể tồn tại hiện nay, nhưng là nguồn gốc thu nhập hoặc khả năng tiêu dùng trong tương lai. Dùng cách đồng nhất quá trình làm tăng giá trị với quá trình tạo ra những giá trị sử dụng và đồng nhất quá trình tạo ra những giá trị sử dụng với các quá trình sinh vật học, ông này so sánh tư bản với cây táo — nguồn gốc của những quả táo tương lai, với những hạt thóc giống — nguồn gốc của những hạt thóc năm sau[3].

Theo quan điểm biện hộ thì những định nghĩa đó là rất tiện lợi vì tư bản trở thành nhân tố duy nhất của sản xuất và toàn bộ của cải xã hội tăng thêm là nhờ có tư bản hoạt động. Song, như trên đã nói, việc bỏ qua tính chất xã hội và lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

---

(1) C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 46, phần I, tr. 206 (tiếng Nga).

(2) Xem P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 61 — 64.

(3) J. Hirshleifer: *Investment, Interest and Capital*, Englewood Cliffs, 1970, p.7.

đã dẫn đến những kết quả phi lý : « Hiệu suất » của tư bản đối với kinh tế chính trị học tầm thường vẫn là một câu đố chưa được giải đáp.

Trong những năm 60 đã xuất hiện quan niệm « tư bản con người » và nó được phổ biến rộng rãi trong sách báo tư sản. Những người theo quan niệm này (J. Sun, G. Bếch-cơ, L. Tu-rao, P. Gút-man) xuất phát từ sự tồn tại của hai nhân tố sản xuất : « tư bản vật thể » bao gồm tất cả các lực lượng sản xuất, trừ công nhân, và « tư bản con người » bao gồm năng lực thể chất, trí tuệ và thần kinh của con người do thiên bẩm cũng như do lĩnh hội được trong quá trình học tập, lao động và giao tiếp với những người khác, v.v..

Để lập luận cho những quan điểm của mình, các tác giả của quan niệm « tư bản con người » đưa ra những việc mọi người đều biết như : vai trò ngày càng tăng của lao động trí óc trong nền sản xuất hiện nay, mức thu nhập cao của « những khoản đầu tư vào con người » và sự phát triển vượt bậc của lĩnh vực giáo dục và y tế. Lập luận của họ dựa trên cơ sở bỏ qua thực tế hiển nhiên là trong xã hội tư bản, công nhân làm thuê bán những khả năng lao động của mình cho nhà tư bản, những khả năng ấy dù có lớn và đa dạng bao nhiêu cũng vẫn được bán theo giá trị. Sức lao động chỉ trở thành nguồn thu nhập bổ sung trong quá trình sử dụng vào sản xuất, khi nó thuộc về nhà tư bản và bị biến thành tư bản.

Trong các định nghĩa « thực tế » về tư bản ấy đã chứa đựng những mâu thuẫn lô-gíc không thể giải quyết được. Những mâu thuẫn này biểu hiện ra khi họ so sánh định lượng những yếu tố riêng biệt của tư bản, cũng như so sánh tư bản và sản phẩm. Vấn đề này được các chuyên gia tư sản coi là vấn đề then chốt trong học thuyết về

tư bản, bởi vì nếu không so sánh như thế thì không thể chứng minh được « hiệu suất » của tư bản.

« Tư bản » trong các mô hình chức năng là một đại lượng giá trị. Muốn xây dựng một biểu đồ « cung và cầu tư bản », cần phải quy mọi yếu tố vật lý đa dạng của nó về một thước đo thống nhất. Rõ ràng là, trong khuôn khổ kinh tế chính trị học tư sản chỉ có tiền tệ là thích dụng cho mục đích ấy. Song chỉ cần biến động giá cả dù của một trong những hàng hóa nằm trong thành phần của tư bản, cũng đã phá vỡ toàn bộ hệ thống đo lường đó rồi.

Do cố tình lảng tránh khó khăn này, mà trong sách báo tư sản đã xuất hiện một loạt quan niệm, trong đó tư bản biểu hiện dưới dạng một thực thể thuần nhất hư ảo nào đó — « một chất keo », « đất sét », « chất dẻo », « một bộ đồ xếp » của trẻ em[1], v. v.. Những lập luận đại loại như vậy quá xa hiện thực và không thể vạch ra được, ngay cả những quy luật đơn giản nhất trong sự vận động của tư bản. Do không giải quyết được vấn đề này, cuối cùng các nhà kinh tế học tư sản phải bằng lòng với một giả thiết là có một đại lượng K thuần nhất nào đó có phép tự tăng lên, đại lượng này được giả định đo bằng những đơn vị thần bí không ai hiểu nổi. Chẳng hạn, nhà kinh tế — toán học T. Ha-a-ven-mô viết: « Chúng ta sẽ dùng đại lượng K để ký hiệu lượng dự trữ tư bản, tư bản này được đo bằng những đơn vị vật thể nào đó »[2] (??).

Sự thất bại của những nhà kinh tế học tư sản với vô số mưu đồ trong việc đo lường tư bản đã chứng minh tính

---

(1) Bộ các mảnh bằng gỗ hoặc bằng nhựa cho trẻ em tập xếp các loại hình khác nhau (*người dịch*).

(2) T. Haavelmo: *A Study in the Theory of Investment*, Chicago, 1960, p. 24.

chất vô căn cứ của quan điểm kinh tế — kỹ thuật đối với những vấn đề kinh tế — xã hội của chủ nghĩa tư bản.

## NHỮNG QUAN NIỆM VỀ TIỀN TỆ

Việc tuyệt đối hóa hình thái tiền tệ của tư bản bắt nguồn từ chủ nghĩa trọng thương. Ở thế kỷ XVIII — XIX, quan niệm tiền tệ về tư bản đã bị cách giải thích cổ điển, và sau đó là các cách giải thích tầm thường đưa xuống hàng thứ hai, nhưng vẫn duy trì được ảnh hưởng của nó chủ yếu trong các chủ tư bản cho vay. Bước vào thời đại tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển như vũ bão của tư bản cho vay, vai trò của lưu thông tiền tệ — tín dụng tăng lên trong tái sản xuất xã hội, kết hợp với tính chất vô căn cứ ngày càng rõ rệt của các quan niệm vật thể, lại làm cho ảnh hưởng của thuyết tiền tệ tăng thêm lên. Các quan niệm tiền tệ hiện nay về tư bản bắt nguồn từ học thuyết Kê-in, mặc dù trong quá trình tiến hóa sau này có nhiều người theo quan điểm tiền tệ đã tuyên bố chống lại thuyết Kê-in.

Do tư bản biểu hiện ra với tư cách là đối tượng của cung và cầu trên thị trường cho vay dưới hình thái tiền tệ, cho nên điểm xuất phát của những người theo thuyết tiền tệ là ở chỗ: tư bản là tiền tệ hay là cái thay thế chúng — tiền tín dụng. Họ cho nguồn gốc của lợi tức là những thuộc tính nào đó của tiền tệ, của những giấy tờ có giá (chứng khoán) hoặc của lưu thông tiền tệ — tín dụng, những thuộc tính đó hạn chế «cung tư bản». Thật là ngược đời, trong điều kiện hệ thống tín dụng xã hội đã phát triển hết sức mạnh mẽ mà trung tâm của quan niệm tiền tệ về tư bản vẫn là từng cá nhân tách biệt như trước đây.

Cả những người theo thuyết tiền tệ lẫn «những người theo thuyết hiện thực» đều cho rằng về thực chất, từng cá nhân đều lựa chọn giữa những của cải đem tiêu dùng

và những giấy có giá, những giấy này có sức hấp dẫn bởi vì chúng có khả năng đem lại lợi tức. Sự cân bằng giữa chi tiêu và tiết kiệm được thiết lập ở điểm « thiên hướng giới hạn về tiêu dùng » và « thiên hướng giới hạn về tiết kiệm » bằng nhau. Thiên hướng thứ nhất được xác định bởi sự hấp dẫn của tiêu dùng hiện tại, còn thiên hướng thứ hai lại được xác định chủ yếu bởi đại lượng của lợi tức... « Những người theo thuyết hiện thực » thường chỉ giới hạn ở đó trong khi giải thích các nhân tố của cầu tư bản. Những người theo thuyết tiền tệ thì lại cho rằng cần phải có thêm một nhân tố bổ sung — cầu về tiền tệ, là cầu cạnh tranh với cầu về các giấy có giá và hạn chế cung tư bản (« tính thanh toán được ưa thích hơn »).

Một quan niệm của thuyết Kê-in bắt rễ khá vững trong kinh tế chính trị học tư sản hiện nay — đó là quan niệm về lợi tức với tư cách trước hết là sự trả công cho việc khước từ tính thanh toán. Đồng thời những người theo thuyết tiền tệ hiện nay cho rằng « giá cả của tiền tệ » tạo ra giới hạn dưới của « dãy » suất lợi tức xuất hiện khi trao đổi tiền lấy giấy có giá (chứng khoán). Thí dụ, theo quan niệm của nhà kinh tế học người Anh J. Hích-xơ, thì lợi tức là hiệu của « giá cả của tiền tệ » và giá cả của một giấy có giá nào đó. Ông này cho rằng, nguyên nhân tồn tại của lợi tức là « tính chất tiền tệ không hoàn thiện » của những giấy có giá, ở chỗ chúng không được dùng ở khắp mọi nơi như tiền tệ. Theo ý kiến của Hích-xơ, tiền tệ và các loại giấy có giá khác nhau có thể đem so sánh với lúa mì các loại.(1)

Quan niệm của Hích-xơ là cách nhìn sự vật của một kẻ đầu cơ ở sở giao dịch. Tính chất hạn chế và tầm thường của quan niệm này — một quan điểm đặt lộn ngược các quan hệ phân phối hiện thực trong xã hội tư bản chủ

(1) J. Hicks : *Value and Capital*, Oxford, 1946, p. 167 - 168.

nghĩa — đã bị Mác vạch ra trước đây với những lý lẽ xác đáng. Mác đã chỉ ra vai trò cụ thể của cung và cầu tư bản cho vay trong việc hình thành suất lợi tức trên thị trường[1]. Trước Kê-in khá lâu, Mác đã vạch ra ý nghĩa của các nhân tố tiền tệ trong việc bảo đảm cho tư bản công nghiệp hoạt động bình thường trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh và trong sự vận động tương đối độc lập của tư bản giả [2]. Đồng thời, Mác đã chứng minh rằng, quan hệ tư bản chủ nghĩa « không phải là bản chất của tiền sinh ra quan hệ đó; trái lại chỉ có sự tồn tại của quan hệ đó mới có thể làm cho một chức năng giản đơn của tiền biến thành một chức năng của tư bản »[3].

Các nhà lý luận được coi là những người theo thuyết tiền tệ đối lập với những người theo thuyết Kê-in (M. Phrít-men và những đại biểu khác của trường phái Chi-ca-gô) thường bỏ qua vấn đề nguồn gốc của lợi tức khi bằng lòng với định nghĩa của Phi-se về tiền tệ với tư cách là một trong những loại « tư bản » tạo ra nguồn dịch vụ. Họ tập trung chú ý vào những nhân tố cụ thể ảnh hưởng đến mức lợi tức. Chẳng hạn như M. Phrít-men đưa ra ba nhân tố: 1 — « hiệu quả của tính thanh toán » (tăng cầu về các giấy có giá do tăng khối lượng tiền tệ và giảm lợi tức); 2 — « hiệu quả của thu nhập » (suất lợi tức trở lại mức cũ do tăng thu nhập); 3 — « hiệu quả đón trước sự biến động giá cả » (tiếp tục tăng suất lợi tức do chờ đợi tăng giá và bảo đảm tổng số nợ cơ bản)[4].

---

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 25, phần II, tr. 43 (tiếng Nga).

(2) *Sách đã dẫn*, tr, 19, 57, 60, 61;

(3) C. Mác « *Tư bản* » quyển thứ hai, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 55.

(4) M. Friedman : *Factor Affecting the Level of Interest Rates « Saving and Risidential Financing. Conference Proceedings »*, 1968.

Những tiền đề xuất phát của thuyết Kê-in và thuyết tiền tệ về lợi tức là cơ sở của nhiều học thuyết đặt biệt và những mô hình cụ thể nghiên cứu động thái của suất lợi tức trên các thị trường cụ thể của các giấy có giá cổ phiếu công nghiệp, công trái, văn tự cầm cố, v.v.. Dựa vào những phương pháp toán kinh tế hiện đại và những tài liệu thống kê, các nhà kinh tế học tư sản đã vạch ra không ít những đặc điểm cụ thể trong sự vận động của suất lợi tức đối với từng loại giấy có giá riêng biệt. Họ đã tích lũy được những kinh nghiệm nhất định trong việc điều tiết lưu thông tiền tệ — tín dụng trong khuôn khổ chính sách độc quyền nhà nước. Song họ vẫn không thể khắc phục được ảnh hưởng ăn sâu của các tiền đề xuất phát thiếu căn cứ của «thuyết tiền tệ» đối với các quan niệm khi đề cập đến những vấn đề chung về sự vận động của lợi tức cho vay. Vì không thể vạch ra được nguồn gốc của lợi tức cho vay, nhiều nhà kinh tế học tư sản hiện nay có thiên hướng phủ nhận sự cần thiết phải có phạm trù lý luận này và thu hẹp việc nghiên cứu vào «dãy» các suất lợi tức đặc thù.

Cần thấy rằng, không một học thuyết nào trong số những học thuyết hiện nay về tư bản và lợi tức lại mang tính thuần túy «thực tế» hoặc thuần túy tiền tệ. Tất cả các học thuyết này đều mang tính chất chiết trung, chỉ có điều thiên về cực này hay cực kia mà thôi. Trong những năm gần đây, bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu các học thuyết về lợi tức còn có một xu hướng tổng hợp, đó là mưu đồ khắc phục những thiếu sót của «thuyết thực tế» và thuyết tiền tệ bằng cách kết hợp một cách chiết trung «những ưu điểm» của các thuyết ấy với nhau. Song các tác giả của các mô hình «tổng hợp» chỉ sử dụng các phạm trù bên ngoài phản ánh tác động của từng nhân tố

riêng lẻ trong lĩnh vực lưu thông đến cung, cầu về các dạng khác nhau của tư bản cho vay và đến các lãi suất cụ thể.

Tất cả các quan niệm tiền tệ không trừ quan niệm nào đều lảng tránh không trả lời vấn đề nguồn gốc thực của mọi giá trị vật chất tương đương với lợi tức cho vay. Chỉ có thể giải quyết vấn đề này một cách thực sự khoa học trên cơ sở một quan niệm chung về các thu nhập tư bản chủ nghĩa phát sinh do kết quả phân phối giá trị thặng dư giữa các nhóm chủ tư bản khác nhau. Những mục đích biện hộ của các học thuyết tư sản về tư bản và lợi tức không cho phép nghiên cứu những quy luật sâu xa về phân phối trong chủ nghĩa tư bản.

## NHỮNG QUAN NIỆM VỀ THỜI GIAN

Những quan niệm khác nhau gắn tính sinh lợi của tư bản với những thuộc tính này hoặc thuộc tính khác của thời gian đang có ảnh hưởng lớn nhất trong kinh tế chính trị học tư sản hiện nay.

Người đặt nền móng cho khuynh hướng này trong học thuyết tư sản về tư bản là E. Bô-mơ Ba-véc. Ông này khẳng định rằng, nếu so sánh bất kỳ những của cải nào (tức là những vật có ích) ở những thời điểm khác nhau thì giá trị của những của cải hiện nay trong những điều kiện như nhau, bao giờ cũng lớn hơn giá trị cũng của những của cải ấy trong tương lai. Bô-mơ Ba-véc giải thích điều đó như sau: con người có thuộc tính là đánh giá thấp những nhu cầu tương lai và đánh giá cao những nguồn tương lai để thỏa mãn những nhu cầu đó. Theo ý kiến của ông ta, sự tồn tại của lợi tức do tình hình sau đây quy định: con người trao đổi một lượng nhất định những kết quả của tương lai lấy một tổng số tiền mặt nhỏ hơn, bởi vì người ta cho rằng số lượng của cải tiêu

dùng mà hôm nay có thể mua được bằng số tiền ấy ngang giá với một số lượng lớn hơn của những của cải ấy trong tương lai. Trao đổi những số lượng ngang giá của hôm nay và tương lai được Bô-mơ Ba-véc coi là trao đổi những vật ngang giá; và ông ta cho rằng điều đó cho phép từ bỏ vĩnh viễn được vấn đề bóc lột. Ông ta quan niệm, lợi tức là mặt tự nhiên, vĩnh cửu của các quan hệ kinh tế, không phụ thuộc vào chế độ xã hội, còn chủ tư bản thì chỉ thu được khoản chênh lệch giữa giá trị những của cải hiện tại và tương lai.

Đi tìm cách luận chứng sâu hơn «sự ưa thích của cải theo thời gian», Bô-mơ Ba-véc đã bổ sung thêm luận chứng thứ ba—luận chứng «thực tế» vào hai luận chứng tâm lý chủ quan về lợi tức. Ông ta khẳng định: nếu một bộ phận tài sản ở kỳ gốc đáng lẽ có thể đưa vào sản xuất của cải tiêu dùng, lại được biến thành tư bản và dùng để chế tạo những công cụ cho những phương pháp sản xuất phức tạp hơn, lâu dài hơn (cái gọi là những phương pháp theo đường vòng) thì tổng số của cải tiêu dùng ở kỳ sau với những điều kiện như nhau, sẽ lớn hơn số của cải có được nếu vẫn duy trì các phương pháp sản xuất trực tiếp. Bô-mơ Ba-véc cho rằng, hiệu suất của các phương pháp theo đường vòng tỷ lệ thuận với độ dài của chúng theo thời gian.

Hai trong số ba luận chứng của Bô-mơ Ba-véc về sự tồn tại của lợi tức là những luận chứng thuần túy tâm lý. Chúng mang tính chất một giả thiết, nhưng đến lượt chúng, chúng lại đòi được chứng minh. Nhưng chỉ có thể «chứng minh» chúng bằng cách nhắc đến sự tồn tại của bản thân lợi tức. Ở đây có một vòng luẩn quẩn, đó là hoàn toàn đương nhiên. Người đi vay trả lợi tức cho người sở hữu tư bản cho vay không phải vì người đó

mắc bệnh « thiếu tưởng tượng » như Bô-mơ Ba-véc hình dung. Nếu đó là một chủ tư bản đang hoạt động thì hắn tin tưởng có căn cứ hiện thực rằng : nếu đem sử dụng số tư bản đó vào sản xuất thì nhất định, đem lại lợi nhuận và lợi nhuận này trang trải được đầy đủ lợi tức.

Những lập luận của Bô-mơ Ba-véc về những phương pháp sản xuất theo đường vòng dựa trên cơ sở là, nếu áp dụng công nghệ với dung lượng tư bản lớn hơn thì sẽ có khả năng đi sâu vào chuyên môn hóa và do đó, mà nâng cao được hiệu quả sản xuất. Song, không phải bản thân những phương pháp đi đường vòng cũng như việc kéo dài thời kỳ sản xuất đã cho thêm sản phẩm. Nguồn gốc tăng thêm sản phẩm là nâng cao năng suất lao động trên cơ sở trang bị kỹ thuật tốt hơn, đi sâu vào chuyên môn hóa và hợp tác hóa.

Thuyết của những đại biểu thuộc trường phái Áo về tư bản thực ra là một bước lùi so với những đồ đệ của kinh tế chính trị học cổ điển. Từ việc phân tích nền kinh tế hàng hóa — tiền tệ, họ quay về nền kinh tế tự nhiên với ý định che giấu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản phát triển ở đằng sau những loại suy hời hợt, đằng sau những lý giải của Rô-bin-sơn, lập luận về các quy luật kinh tế « nền tảng », « phổ biến », « tự nhiên ». Tuy thế, quan niệm của họ đáp ứng được những nhu cầu cấp bách của hệ tư tưởng tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sùng bái thời gian đã ăn sâu vào nếp suy nghĩ của các nhà kinh tế học phương Tây.

Những người kế tục Bô-mơ Ba-véc hiện nay còn đi xa hơn. Họ gán cho thời gian có vai trò như một yếu tố sản xuất — yếu tố tạo ra thu nhập cho tư bản. Thí dụ O. Bli-sơ khẳng định : « Thời gian là bản chất của tư

bản»[1]. Quan điểm này đối lập với học thuyết của Mác về giá trị thặng dư, và là một trong những khuynh hướng chính biện hộ cho chủ nghĩa tư bản hiện nay. Nó được các đại biểu của mọi khuynh hướng cơ bản trong kinh tế chính trị học tư sản phát triển.

Thời gian thiên văn được họ coi là một trong những «yếu tố» của đời sống kinh tế, nó có «giá» và giá này dùng để biện hộ cho các quan hệ phân phối. Cụ thể là họ đồng nhất lợi tức với «giá cả» thời gian để thay thế quan niệm cổ truyền về lợi tức cho vay với tư cách là «giá cả» của hình thái vật hoặc hình thái tiền của tư bản. Chẳng hạn, nhà kinh tế học Mỹ J. Hi-slai-phe, để bổ sung cho quan niệm vật thể, đã coi học thuyết về tư bản là một trường hợp cá biệt của học thuyết chủ quan phổ biến về giá cả. Theo ý kiến của ông này, đặc điểm của tư bản là, khi người ta mua bán nó thì đối tượng lựa chọn chủ quan của hai bên không phải là những đại lượng cùng thời gian, mà là những đại lượng khác nhau về thời gian[2].

Những phát minh của nhà kinh tế học người Áo là I. Sum-pe-te và môn đệ của ông ta cũng gần với quan niệm sùng bái thời gian. Cơ sở của thuyết này cũng là luận điểm về những giá trị khác nhau giữa của cải hiện tại và của cải tương lai. Nhưng theo ý kiến các tác giả thuyết này thì điều đó bắt nguồn không phải từ các đặc điểm trong cách đánh giá chủ quan mà từ sự thay thế một cơ cấu sản xuất này bằng một cơ cấu sản xuất khác có hiệu quả hơn. Sự thay thế này do «những người phát minh» thực hiện, còn thu nhập (lợi nhuận) của họ thì có hai nguồn gốc: *một là*, lấy từ thu nhập của những

(1) C.J. Bliss : *Capital Theory and the Distribution of Income*, Amsterdam, Oxford, 1975, p. 4.

(2) J. Hirschleifer : *Op cit.* p. 31.

người chiếm hữu các yếu tố sản xuất cổ truyền và hai là, sản phẩm xã hội tăng lên do phát minh tạo ra.

Ý đồ giải thích lợi nhuận bằng nhân tố tiến bộ khoa học—kỹ thuật tách rời môi trường kinh tế—xã hội cũng không có căn cứ, giống như những quan niệm biện hộ khác. Giá trị thặng dư vượt mức không bao gồm toàn bộ giá trị thặng dư và những thu nhập không lao động khác, vẫn xuất hiện ngay cả khi không có «phát minh». Ngoài ra, tiến bộ khoa học—kỹ thuật trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hoàn toàn phục tùng các quy luật tích lũy tư bản. Đồng thời, thực tiễn của chủ nghĩa xã hội chỉ ra rằng, việc cải tổ lại nền kinh tế theo hướng tiến bộ và nâng cao năng suất xã hội chỉ có thể tiến hành có hiệu quả trên cơ sở một chế độ kinh tế—xã hội khác nhau về nguyên tắc.

Đan kết với tư tưởng «sự ưa thích của cải theo thời gian» là quan niệm coi lợi nhuận là tiền công trả cho việc khắc phục «tính bất định của tương lai», do nhà kinh tế học Mỹ Ph. Nai-tơ khởi xướng.

Những người theo quan niệm này coi tính bất định là đặc điểm chính của mọi sự kiện tương lai của nền kinh tế. Tư bản là phương tiện để khắc phục tính bất định đó, còn lợi nhuận là tiền thưởng cho nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Thí dụ, nhà kinh tế học Anh G. Sê-cơn khẳng định, toàn bộ hoạt động của nhà kinh doanh là thực hiện việc lựa chọn giữa những phương án hoạt động khác nhau phù hợp với mức mong đợi và xác suất của các phương án đó, trong việc này, quyết định của nhà kinh doanh đó diễn ra chỉ có một lần [1]. Cũng như sùng bái hàng hóa, sùng bái tính bất định do những căn nguyên nhận thức khách quan đẻ ra. Nó ra đời do tình trạng

(1) G.L. Shackle : On the Nature of Protit, London, 1970, p.16-17.

hỗn loạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do giai cấp tư sản không nắm được những qui luật phát triển xã hội và không có khả năng quản lý nó, do nỗi sợ hãi của giai cấp tư sản trước tương lai. Nội dung khách quan của hoạt động kinh doanh, trong đó có mặt tương đối mạo hiểm, là do các quy luật vận động của tư bản quy định. Tính chất ngẫu nhiên có thể ảnh hưởng (và đang thực sự ảnh hưởng) đến việc phân phối lại giá trị thặng dư trong quá trình cạnh tranh, đến số phận của từng công ty riêng lẻ mà trước hết là các công ty vừa và nhỏ. Nhưng trên quy mô toàn xã hội, lợi nhuận chỉ là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư, là kết quả bóc lột sức lao động làm thuê và không phụ thuộc vào nhân tố ngẫu nhiên.

Những ý định giải thích tư bản – tức là một quan hệ xã hội chỉ đặc trưng cho hình thái tư bản chủ nghĩa – không theo quan điểm lịch sử, bằng cách dựa vào «hiệu suất» của thời gian, đều không có căn cứ. Chúng không vạch ra được nguồn gốc tự tăng lên của tư bản. Trong khi tìm cách giải quyết vấn đề này, các tác giả theo quan niệm thời gian không tránh khỏi phải quay về với học thuyết tầm thường về các yếu tố sản xuất với tất cả những mâu thuẫn bên trong của nó.

## QUAN NIỆM COI TƯ BẢN LÀ «LAO ĐỘNG CÓ GHI NGÀY THÁNG»(*)

Khôi phục học thuyết giá trị lao động của Đ. Ri-các-đô và làm cho nó thích dụng với việc giải quyết những vấn đề lý luận cấp bách là một trong những biểu hiện khủng hoảng của các học thuyết về tư bản.

(*) Nguyên văn tiếng Nga là «датированного труда» (B.T.).

Điểm xuất phát của khuynh hướng này là cố gắng giải quyết vấn đề đo lường tư bản. Nhà kinh tế học người Anh J. Rô-bin-xơn đã đề nghị đo «tư bản thực tế» bằng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra nó. Căn cứ vào tín điều của cải ở thời gian khác nhau được đánh giá khác nhau, thì thước đo tư bản phải được chiết khấu theo lãi suất hiện hành (thời gian quá khứ hao phí càng nhiều về trước bao nhiêu, thì « giá cả » tư bản tính bằng phương pháp phần trăm phức tạp càng nhỏ bấy nhiêu).

Mặc dù có sự giống nhau bề ngoài với học thuyết giá trị lao động, nhưng quan niệm của Rô-bin-xơn rất xa với học thuyết này. Thời gian lao động chiết khấu là thời gian thiên văn được đánh giá theo chủ quan, chứ không phải là thời gian lao động xã hội cần thiết trừu tượng tạo ra giá trị. Sự lẫn lộn thời gian lao động cụ thể và thời gian lao động trừu tượng trong việc phân tích thời gian lao động đã nói lên tính chất vô căn cứ về mặt lý luận trong quan niệm của Rô-bin-xơn. Nếu đo của cải tư bản và của cải tiêu dùng bằng thời gian thực tế đã chi phí để sản xuất ra những của cải ấy, thì không thể giải quyết được vấn đề so sánh tư bản tồn tại ở bất kỳ thời điểm nào, bởi vì trong suốt thời kỳ tạo ra tư bản, đương nhiên không phải chỉ có dao động của lãi suất mà còn có những biến động lớn trong tỷ lệ giá trị. Ngoài ra, việc dùng thời gian thiên văn để làm thước đo giá trị không bảo đảm việc so sánh được giữa các hàng hóa với nhau, bởi vì thực ra giá trị chỉ là thời gian lao động xã hội cần thiết trung bình. Quan niệm của Rô-bin-xơn không thể giải quyết được vấn đề chủ yếu của học thuyết về tư bản — vấn đề nguồn gốc của thu nhập. Nhưng khi nghiên cứu kỹ thì thấy cơ sở của thuyết này là nguyên lý «hiệu suất» của tư bản với tư cách là một nhân tố

sản xuất, điều đó làm cho những quan điểm của Rô-bin-xơn và của những người theo bà ta, về căn bản, khác hẳn với học thuyết của Ri-các-đô.

Một đại biểu lớn nhất hiện nay của thuyết Ri-các-đô mới, đó là P. Xra-pha, nhà kinh tế học người I-ta-li-a, hiện làm việc ở Anh. Dựa vào phương pháp cân đối liên ngành, ông ta tìm cách giải quyết vấn đề tính so sánh được của tư bản và sản phẩm bằng những phép tính phức tạp để quy đồng giá trị của từng hàng hóa riêng lẻ. Xra-pha dùng cái gọi là lao động có ghi ngày tháng, tức là « giá trị » đã bị chiết khấu của lao động sống và lao động vật hóa biểu hiện bằng tiền để làm thước đo cuối cùng giá trị của các hàng hóa (kết quả của lao động trong quá trình sản xuất) và thực hiện càng lâu bao nhiêu, thì giá trị tương đối của chúng càng nhỏ bấy nhiêu). Ông ta dùng lãi suất cho vay làm hệ số chiết khấu.

Các nhà sử học tư sản về tư tưởng kinh tế tìm cách mô tả Xra-pha gần như là người kế tục những tư tưởng của Mác. Trên thực tế, quan niệm của ông ta khác hẳn về cơ bản và thực chất là thù địch với chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Kinh tế chính trị học mác-xít đã vạch ra bản chất hai mặt của lao động chứa đựng trong hàng hóa; sự thống nhất biện chứng của lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Lập trường tư tưởng của Xra-pha và bản chất phương pháp luận của ông ta được phản ánh rõ ràng trong tên gọi cuốn sách chủ yếu của ông ta – « Sản xuất hàng hóa bằng hàng hóa ».(1) Ông ta coi sản xuất không phải là quá trình lao động sáng tạo và sản xuất ra giá trị, mà là sự kết hợp máy móc những chi phí riêng lẻ, trong đó có chi phí lao động, những chi phí này có thể hợp nhất lại trong một ma trận của bảng cân đối liên ngành. Nói cách khác, Xra-pha coi thường lao động trừu tượng và chỉ

(1) P. Sraffa: *The Production of Commodities by Means of Commodities*, Oxford, 1960.

hạn chế ở việc xem xét một khía cạnh của lao động cụ thể là những tỷ lệ kinh tế — kỹ thuật, trong đó lao động kết hợp với các yếu tố vật chất trong quá trình tạo ra những giá trị sử dụng.

Quan niệm mác-xít về tính chất hai mặt của lao động đã mở đường dẫn đến việc phát hiện ra những tính quy luật nền tảng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trên cơ sở thống nhất giữa lịch sử và lô-gíc. Quan niệm của Xra-pha che giấu mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực hoạt động chủ yếu của con người là lĩnh vực sản xuất. Phần của tư bản và phần của lao động trong sản phẩm, theo sơ đồ của ông ta, được xác định bởi những hệ số chủ yếu mang tính chất kỹ thuật; và độ dài của quá trình sản xuất thì giống như các nhà cổ điển mới, Xra-pha cũng dựa vào tiêu đề « hiệu suất thuần túy » của thời gian, hiệu suất này đẻ ra lợi tức ngoài sản xuất, ngoài lao động.

Mục đích trực tiếp của Xra-pha là đưa ra một cơ sở không có mâu thuẫn để đo lường tư bản và lao động. Mục đích đó không đạt được, bởi vì đại lượng của lao động có ghi ngày tháng là đại lượng bất định do có sự biến động của lãi suất.

Nội dung tư tưởng và những đặc điểm phương pháp luận của tất cả các học thuyết chống chủ nghĩa Mác hiện nay về tư bản đều do lợi ích của giai cấp tư bản độc quyền quy định. Bằng các phương thức khác nhau, các tác giả của các học thuyết ấy chỉ mong đạt được một mục đích duy nhất là che giấu bản chất của quan hệ sản xuất — xã hội cơ bản của chủ nghĩa tư bản và biện hộ cho sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhiệm vụ xã hội của các học thuyết này là xoa dịu những mâu thuẫn giai cấp, là luận chứng về mặt lý luận cho tư tưởng hòa bình giai cấp, đối lập với con đường cách mạng giải phóng nhân dân lao động khỏi ách tư bản mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã vạch ra.

## CHƯƠNG 8

# CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC VỀ NẠN THẤT NGHIỆP

Vào thế kỷ XX, quy mô nạn thất nghiệp kinh niên ở các nước tư bản phát triển tăng lên dữ dội, đã đặt ra trước khoa học kinh tế tư sản nhiệm vụ phải lý giải nó chứ không thể bỏ qua, cũng không thể xem đó là hiện tượng sai lệch ngẫu nhiên so với trạng thái ổn định. «Cuộc đình trệ lớn» trong những năm 30 đã đẩy vấn đề thất nghiệp lên thành vấn đề cấp bách hàng đầu. Kinh tế chính trị học tư sản có nhiều quan niệm về nạn thất nghiệp và cũng đã có nhiều giải pháp khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau trong việc chống nạn thất nghiệp trong đó phổ biến hơn cả là lý thuyết Kê-in.

## THUYẾT KÊ-IN VỀ NẠN THẤT NGHIỆP

Ra đời trong điều kiện cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề nhất trong những năm 30, quan niệm về nạn thất nghiệp của Kê-in đã bác bỏ luận đề chính của thuyết tân cổ điển cho rằng cơ chế cạnh tranh tự do tự động dẫn tới cân bằng cung và cầu, làm «hài hòa» thị trường tư bản chủ nghĩa, trong đó có thị trường sức lao động. Kê-in công khai thừa nhận tính chất kinh niên của nạn thất nghiệp trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản đương thời. Kết luận cơ bản hay tóm tắt quan niệm

của Kê-in về thất nghiệp là: phải chuyển sang hệ thống điều tiết của nhà nước đối với nhân khẩu lao động.

Quan niệm về nạn thất nghiệp của Kê-in, toàn bộ hệ thống những đề nghị ban đầu, luận chứng và những kết luận cuối cùng đều không có căn cứ lý luận. Những mưu đồ không công hiệu trong các đơn thuốc Kê-in nhằm đạt đến «công ăn việc làm đầy đủ» nằm ngay trong những sai lầm về lý luận của ông ta. Những sai lầm cơ bản về phương pháp luận trong quan niệm của Kê-in về thất nghiệp là:

1 — Tâm lý hóa việc phân tích kinh tế,

2 — Phóng đại vai trò của các quan hệ thị trường,

3 — Quan điểm phản lịch sử,

4 — Bỏ qua quan hệ sở hữu.

Kê-in gắn nạn thất nghiệp trước hết với sự thiếu hụt của «nhu cầu tổng thể» tức là số nhu cầu tiêu dùng (D1) và nhu cầu đầu tư (D2). Khi vạch ra nguyên nhân của sự thiếu hụt này Kê-in đưa ra những nhân tố tâm lý «thiên hướng tiết kiệm», «sự ưa thích thanh khoản», «kích thích đầu tư» và gọi chúng là những nhân tố «khả biến độc lập quan trọng nhất».

Kê-in trình bày «quy luật tâm lý cơ bản» về sự tăng «thiên hướng tiết kiệm» cùng với sự tăng thu nhập như một quy luật vĩnh cửu đối với bất kỳ xã hội nào. Những tính quy luật của tiêu dùng, theo Kê-in, là thống nhất đối với mọi người, bất kể họ thuộc giai cấp nào[1]. «Thiên hướng tiêu dùng» yếu quy định mức cầu tương đối thấp về các hàng tiêu dùng. Mức hạn chế của cầu về tư liệu sản xuất, theo Kê-in, cũng do tâm lý của con người (các

(1) D.M. Kê-in: *Thuyết đại cương về tỷ lệ nhân khẩu lao động, lợi tức và tiền tệ*, tr. 170 — 171.

chủ tư bản, các chủ kinh doanh) đề ra, do « kích thích đầu tư » không đủ mức, do « sự ưa thích thanh khoản ».

Kê-in coi mức lợi tức cho vay là yếu tố quan trọng điều tiết các khoản đầu tư tư bản chủ nghĩa. Tỷ suất lợi tức thấp kích thích đầu tư mới, còn lợi tức cao, theo Kê-in, là yếu tố kìm hãm việc tăng mức đầu tư, và do đó, nó là nhân tố làm tăng thất nghiệp. Kê-in coi tỷ suất lợi tức là một hiện tượng chủ yếu được quy định bởi các nhân tố tâm lý, trước hết là « sự ưa thích thanh khoản », tức là người chủ sở hữu của cải muốn giữ nó dưới hình thái tiền (hình thái có khả năng « thanh toán » lớn nhất).

Kê-in cũng đồng thời gắn tỷ suất lợi tức cho vay với lượng tiền tệ lưu thông : tỷ suất lợi tức tăng lên khi « sự ưa thích thanh khoản » tăng lên và giảm xuống khi số lượng tiền tệ tăng lên. Vì « sự ưa thích thanh khoản » chiếm ưu thế nên Kê-in kết luận rằng mức lợi tức nhất định tăng cao (trong điều kiện có « trò chơi tự phát » của các lực lượng thị trường) và điều đó làm giảm mức công ăn việc làm.

Theo cách giải thích của Kê-in thì thất nghiệp rút cục là hậu quả của « những động cơ tâm lý » của các chủ tư bản. Các quan hệ sở hữu, những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa tư bản đều bị bỏ qua trong cách giải thích của Kê-in. Nguyên nhân chính của nạn thất nghiệp (sự hoạt động của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa) bị xóa nhòa. Cả « quy luật tâm lý cơ bản » của Kê-in lẫn tất cả những lời nói ba hoa về tâm lý học của ông ta đều không có căn cứ. *Thứ nhất*, đa số công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa không có khả năng tiết kiệm tiền, bởi vì tiền công của họ không đủ để thỏa mãn những nhu cầu hiện tại. *Thứ hai*, lập luận về « thiên hướng tiết kiệm » chiếm ưu thế không phù hợp với hiện tượng tăng tín dụng tiêu dùng trong các nước tư bản. Sử

dụng tín dụng tiêu dùng là hành động bắt buộc đối với những thành viên lao động của « xã hội tiêu dùng ». Vì nó mà nhiều người đã trở thành nạn nhân của hệ thống trả tiền hà khắc về hàng hóa mua chịu. Trong quan niệm « sự tiết dục kinh niên » và « thiên hướng tiết kiệm », Kê-in không đả động gì đến tín dụng tiêu dùng có tính chất quần chúng này. Luận điểm về « sự tiết dục » của giai cấp tư sản cũng không đứng vững nổi trước một loạt những số liệu hiện nay về sự ăn tiêu quá xa xỉ của giai cấp đại tư sản độc quyền.

Kê-in đã bó hẹp vấn đề thất nghiệp lại. Vấn đề hiện thực và nghịch lý bi đát của hiện thực tư bản chủ nghĩa tuyệt nhiên không phải ở chỗ vốn tiền bạc đã đọng lại trong khi đáng lẽ có thể biến thành tư bản và bảo đảm thêm công ăn việc làm cho công nhân. Như đã biết, tiền ấy thường xuyên và tích cực biến thành tư bản. Vậy mà đội quân trừ bị vẫn tồn tại và số lượng đó vẫn thường xuyên tăng lên. Chỉ có thể giải thích điều này trên lập trường học thuyết mác-xít về nhân khẩu thừa tương đối trong chủ nghĩa tư bản.

Cách giải thích của Kê-in về thất nghiệp dựa trên một quan niệm sai lầm về trao đổi. Kê-in chỉ hạn chế ở lĩnh vực các quan hệ thị trường mà không đi vào lĩnh vực sản xuất. Nhưng, như C. Mác đã chỉ rõ, nguyên nhân chính của nạn thất nghiệp nằm trong lĩnh vực *sản xuất tư bản chủ nghĩa*, còn hiện tượng không đủ cầu chỉ có vai trò phụ thuộc. Tích lũy tư bản chủ nghĩa làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, do đó nhu cầu về sức lao động sẽ giảm xuống một cách tương đối. V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng, đội quân lao động trừ bị không chỉ là hậu quả mà còn là điều kiện của tích lũy tư bản chủ nghĩa, bởi vì nó « là một yếu tố cần thiết của nền kinh

tế tư bản chủ nghĩa, không có nhân khẩu thừa thì kinh tế tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại và cũng không thể phát triển được »[1].

Trong học thuyết của Kê-in có hai vấn đề cho ta thấy rõ tính chất biện hộ của nó: 1) lảng tránh, không xem xét những mâu thuẫn đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; 2) tuyên bố có khả năng thủ tiêu nạn thất nghiệp trong phạm vi hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Kê-in đã cố làm cho học thuyết của mình mang tính chất xây dựng bằng cách đưa ra một loạt đơn thuốc chống nạn thất nghiệp. Theo ông ta, « có thể chữa khỏi bệnh, nếu phân tích đúng vấn đề[2] mà vẫn duy trì hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa. U. Z. Phốt-ste, nhà mác-xít nổi tiếng người Mỹ, gọi Kê-in là « bác sĩ cấp cứu cho chủ nghĩa tư bản đau ốm ».

Theo Kê-in, để tăng mức công ăn việc làm, nhà nước phải thi hành một loạt biện pháp nhằm nâng cao mức nhu cầu tổng thể, cụ thể là: 1) Kích thích đầu tư tư bản tư nhân và tạo điều kiện để mở rộng tiêu dùng cá nhân; 2) Thúc đẩy tăng khối lượng đầu tư của nhà nước. Để kích thích đầu tư tư nhân, Kê-in đề nghị nhà nước điều tiết tỷ suất lợi tức và thực hiện « lạm phát có kiểm soát ». Theo Kê-in, tăng số lượng tiền tệ trong lưu thông sẽ kích thích mở rộng sản xuất và tăng mức cung hàng hóa. Kê-in coi việc tăng chi phí quân sự là một hướng quan trọng để tăng đầu tư của nhà nước. Những chi phí này, theo ý kiến ông ta, đóng một vai trò tích cực trong

---

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 2, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 208.

(2) D.M. Kê-in: *Thuyết đại cương về công ăn việc làm, lợi tức và tiền tệ*, tr. 368.

việc chống nạn thất nghiệp. Ông ta trực tiếp coi chiến tranh là nhân tố làm tăng nhu cầu tổng thể[1].

Những nhận định và kiến nghị của Kê-in cũng như những dự đoán dựa trên học thuyết Kê-in đã bị quá trình phát triển thực tế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bác bỏ, trong đó có luận điểm của Kê-in về sự phụ thuộc trực tiếp giữa mức lợi tức cho vay và mức thất nghiệp. Chẳng hạn trong khoảng thời gian 1974 – 1975, mức lợi tức cho vay ở các nước tư bản phát triển đã giảm đáng kể (ở Mỹ từ 7,7% xuống 6%, ở Nhật từ 9% xuống 6,5%, ở Pháp từ 13% xuống 8%, Tây Đức từ 6% xuống 3,5%[2]), đồng thời số lượng người thất nghiệp ở những nước này cũng tăng lên ghê gớm.

Hiện thực tư bản chủ nghĩa đã vạch trần tính chất vô căn cứ của các đơn thuốc nhằm tăng mức công ăn việc làm của Kê-in, như kích thích cầu đầu tư và « lạm phát có kiểm soát ». Kinh nghiệm phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh đã chỉ ra rằng, trong điều kiện tích lũy quá nhiều tư bản cố định thì có thể làm giảm mức công ăn việc làm. Những cuộc khủng hoảng kinh tế 1969 — 1975 cho thấy rằng, các quá trình tăng giá cả diễn ra song song với nhau. Ở một loạt nước tư bản, cả lạm phát lẫn thất nghiệp đều đồng thời tăng lên.

Mặc dù sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong một thời gian dài đã vạch rõ tính chất vô hiệu quả của những biện pháp chống thất nghiệp do Kê-in đề nghị, song nhiều nhà kinh tế học tư sản vẫn ủng hộ tích cực quan niệm của Kê-in (như E. Han-xen, C. Ha-rít, E. Đô-

(1) D.M. Keynes : *How to for war*, New York, 1940. p. 25.

(2) « *International Financial statistics* » Dec. 1978 Vol. XXXI, № 12, p. 32.

ma, R. Le-các-mân, J. Rô-bin-xơn v.v.). Chẳng hạn, R. Le-các-mân đánh giá «mức nhu cầu tổng thể về hàng hóa và về dịch vụ là một nhân tố chủ yếu xác định mức công ăn việc làm»[1]. Một người theo thuyết Kê-in nổi tiếng là C. Ha-rít đã nói, ông ta đồng ý với điều khẳng định của Kê-in cho rằng, cầu là nhân tố quyết định mức công ăn việc làm[2]. Quan niệm này của Kê-in còn được các nhà lý luận của công đảng Anh (G. Cu-lô, J. Xtơ-ra-chây) bảo vệ[3].

Tiếp thu những luận điểm cơ bản của học thuyết Kê-in, những người theo ông ta đã cố gắng những đơn thuốc của Kê-in với tính chất đặc thù phát triển của nền kinh tế sau chiến tranh. Cụ thể là, họ định khắc phục tính chất tĩnh trong quan điểm của Kê-in, bằng cách xây dựng những mô hình động, không chỉ chú ý đến trạng thái đình đốn, mà còn chú ý cả đến trạng thái phát triển kinh tế nữa, rồi trên cơ sở đó đưa ra những lời khuyên chống nạn thất nghiệp. Những người theo thuyết Kê-in không thừa nhận rằng mức cầu là nhân tố duy nhất xác định khối lượng đầu tư và cho rằng cần phải tính đến mức tăng đầu tư cơ bản, đến động thái sử dụng các nguồn dự trữ, v.v..

Những người theo thuyết Kê-in mới đã tiến hành một loạt những công trình nghiên cứu có lợi ích thực tiễn nhất định, song họ cũng không khắc phục được những thiếu sót trong lý thuyết về nạn thất nghiệp của Kê-in. Sự phân tích về nạn thất nghiệp của họ còn rất hạn chế, hời hợt và mang tính chất biện hộ. Trong các kiến nghị chủ yếu, những người theo thuyết Kê-in mới đồng tình

---

(1) R. Lekachman: *The Ade of Keynes, New York*, 1966, p. 91.

(2) C. Harris: *Economics of the Kennedy Years and a Look ahead*, New York, 1964, p. 127.

(3) G. Cole: *Capitalism in the Modern World*, London, 1957.p. 18.

với các đơn thuốc của Kê-in về tăng chi phí của nhà nước, điều chỉnh lãi suất và những biện pháp khác.

Trong mọi giai đoạn phát triển, khuynh hướng Kê-in đều thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản độc quyền. Về thực chất, chương trình Kê-in lấy việc nhà nước điều tiết làm phương thuốc trị nạn thất nghiệp ngày càng tăng chỉ là sự biện hộ trắng trợn cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cho sự hợp nhất lực lượng độc quyền với lực lượng nhà nước. Không phải là tạo ra «công ăn việc làm đầy đủ» như Kê-in hứa hẹn mà *một mặt* là lạm phát, khóa chặt tiền lương, và *mặt khác* là sự phát triển nhanh chóng của tổ hợp công nghiệp quân sự. Đó là bản tổng kết thực sự của việc áp dụng những lời kiến nghị của thuyết Kê-in vào thực tiễn nhà nước điều tiết nền kinh tế trong các nước tư bản phát triển.

## NHỮNG QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN MỚI VỀ THẤT NGHIỆP

Điều cốt lõi của quan niệm cổ điển mới là ở chỗ, họ cho rằng, mức tiền công «cao» là nguyên nhân chính gây nên thất nghiệp. Giáo sư trường đại học Kem-brít, học trò của Mác-san, một nhà kinh tế học tư sản nổi tiếng, A. Pi-gu đã kiên trì theo đuổi quan điểm này trong những năm 30.

Quan niệm về nạn thất nghiệp của Pi-gu là điển hình đối với trường phái «kinh doanh tự do» trở thành quan điểm đối lập với quan niệm của Kê-in, tức là quan niệm bảo vệ sự can thiệp của nhà nước. Đặc biệt là tác phẩm «Học thuyết về nạn thất nghiệp» của Pi-gu đã trở thành đối tượng phê phán kịch liệt của Kê-in. Pi-gu khẳng định, giữa khối lượng công ăn việc làm và mức tiền công có sự phụ thuộc theo tỷ lệ nghịch[1]. Từ đó ông ta rút ra

(1) A.G. Pigou : *The Theory of Unemployment*, London, 1933, p. 21.

một kết luận phản động trắng trợn là : muốn có mức công ăn việc làm cao thì phải giảm tiền công. Luận đề này là cơ sở cho những đề xuất thực tế của Pi-gu và môn đệ của ông ta. Để lập luận cho quan niệm trên, Pi-gu đã xuyên tạc lịch sử phong trào công nhân. Theo ông ta, trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, do các công đoàn chưa có vai trò đáng kể nên giữa công nhân có « cạnh tranh tự do ». Chính cái đó đã đưa đến sự quy định tiền công ở mức cho phép bảo đảm công ăn việc làm hầu như đầy đủ. Sau chiến tranh, vị trí của các công đoàn đã được nâng lên đáng kể, ở một loạt nước đã có bảo hiểm nhà nước đối với thất nghiệp, tiền công tăng lên. Tình hình đó đã làm cho số người thất nghiệp tăng lên ghê gớm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Mưu toan « gắn » nạn tăng thất nghiệp với sự phát triển của phong trào công nhân cũng như với phong trào công đoàn là sự xuyên tạc trắng trợn bức tranh lịch sử. Trong phần lớn các ngành công nghiệp cơ bản của Mỹ, các công đoàn chỉ mới được tổ chức trong những năm 90 của thế kỷ XIX, chỉ mới tập hợp được một số lượng công nhân hạn chế và chưa trở thành một lực lượng hiện thực trong thời kỳ này. Thế mà, ngay cuối thế kỷ XIX nạn thất nghiệp ở Mỹ đã có tính chất phổ biến kinh niên. Trong các cuộc khủng hoảng (1873 và 1893), số lượng người không có công việc làm đã lên tới 3 — 4 triệu. Còn về nạn thất nghiệp trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì nói chung, không có liên quan gì đến cao trào công đoàn, mà liên quan đến mâu thuẫn cơ bản và cuộc tổng khủng hoảng ngày càng sâu sắc của chủ nghĩa tư bản.

Sau này có nhiều nhà kinh tế học tư sản như B. An-đéc-xơn, G. Klây, L. Rô-bin v.v. đã đưa ra những quan niệm về nạn thất nghiệp gần giống với quan niệm của Pi-gu. Đặc điểm của họ là đồng nhất một cách hình thức và sai

lầm hàng hóa sức lao động với các hàng hóa thông thường. Chẳng hạn, L. Rô-bin cho rằng, lao động giống như các hàng hóa khác ; và « thị trường lao động cũng giống như tất cả những thị trường khác »[1]. Ông ta đồng nhất số lượng công nhân có việc làm với « lượng lao động đã đem bán », mà số lượng này được quy định trực tiếp bởi « giá cả lao động ». Mức giá cả cao làm cho cầu về lao động giảm xuống, do đó dẫn đến thất nghiệp.

Luận điểm về sự phụ thuộc theo tỷ lệ nghịch giữa mức tiền công và cầu về lao động không được thực tiễn xác nhận. Ở những giai đoạn khác nhau của chu kỳ tư bản chủ nghĩa, cầu về sức lao động thay đổi rất lớn, và hình thái của những biến động này đã trực tiếp bác bỏ quan niệm đó về thất nghiệp. Trong những thời kỳ mà tiền công ở mức « tối thiểu » (các giai đoạn khủng hoảng — đình trệ), cầu về sức lao động cũng ở mức tối thiểu, còn nạn thất nghiệp lại lên tới mức tối đa. Quan niệm về nạn thất nghiệp của Pi-gu và môn đệ không có căn cứ về mặt lý luận và đã bị thực tế bác bỏ.

Song, trong những năm 60 của thế kỷ XX, cách giải thích nạn thất nghiệp của thuyết cổ điển mới đã có ảnh hưởng lớn ở một loạt nước tư bản. Đó là vì những biện pháp chống thất nghiệp thi hành trong thời kỳ sau chiến tranh (chủ yếu theo các đơn thuốc của Kê-in) không đem lại hiệu quả mong muốn. Bối cảnh cần thiết đã được tạo ra cho một làn sóng mới ca tụng hiệu quả của cơ chế cạnh tranh tự do, đặc biệt là trong lĩnh vực điều tiết công ăn việc làm. « Sự phục hưng của chủ nghĩa tự do » được biểu hiện trong « sự phục hưng » các cách giải thích nạn thất nghiệp như là một hiện tượng do mức tiền công cao gây ra. Những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa tự do mới Tây

(1) L. Robbins : *The Great Depression*, London, 1934, p. 82.

Đức như V. Ôi-ken, L. Ec-hác, v.v. sau khi yêu cầu phải hạn chế tăng tiền công và giảm trợ cấp bảo hiểm xã hội, đã công khai bảo vệ chính sách rất phản động là hạn chế hoạt động của các công đoàn. Ở Mỹ, những đại biểu của trường phái Chi-ca-gô đứng đầu là M. Phrít-men đã phê phán những phương pháp của thuyết Kê-in. Họ chứng minh rằng, chính sách «tăng» cầu cuối cùng sẽ làm cho vấn đề công ăn việc làm thêm gay gắt và họ đòi hạn chế cầu có khả năng thanh toán.

Sau khi đảng Cộng hòa đứng đầu là Ních-xơn lên nắm quyền vào năm 1968, chính phủ Mỹ đã từ bỏ những phương pháp chống thất nghiệp của Kê-in (những phương pháp mà trên 30 năm trời, Mỹ đã tuyên bố dùng làm cơ sở cho việc nhà nước điều tiết nền kinh tế) để chuyển sang chính sách «khóa chặt» tiền lương. A. Mác-crê-ken, người đứng đầu những cố vấn kinh tế của Ních-xơn đã công khai đứng trên lập trường của trường phái cổ điển mới. Một trong những kiến nghị chủ yếu gửi chính quyền của đảng Cộng hòa là giảm bớt chi phí của nhà nước, trên thực tế điều đó chính là sự cắt giảm kinh phí cho các chương trình xã hội và mở rộng viện trợ tài chính cho các độc quyền lớn. Nhưng do nạn suy thoái kinh tế 1969 — 1970 và cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 — 1975, số người thất nghiệp ở Mỹ lên đến 4 triệu trong năm 1970 và 4,5 triệu vào đầu năm 1975, đã nói lên rõ ràng rằng, các phương pháp «chống thất nghiệp» của trường phái cổ điển mới không đem lại kết quả mong muốn.

Kết quả là sự phá sản của hai thuyết thuộc phái Kê-in và phái cổ điển mới (hai phái kinh tế chính trị học tư sản lớn nhất) đã vạch trần sự đối lập bên ngoài giữa các kiến nghị chống thất nghiệp của chúng. Ý nghĩa giai cấp của chính sách kinh tế của các chính phủ tư sản chỉ là một: ủng hộ tư bản độc quyền lớn, bất luận

là chúng sử dụng học thuyết kinh tế tư sản nào làm cơ sở cho chính sách ấy cũng vậy mà thôi. Có điều đặc biệt là chính quyền Ca-tơ lúc này lại đi vào con đường «khóa chặt» tiền lương và coi đó là biện pháp chống lạm phát tăng lên và thất nghiệp.

## QUAN NIỆM CỦA THUYẾT THIẾT CHẾ VỀ THẤT NGHIỆP

Trong những năm 60 và 70 của thế kỷ XX, ảnh hưởng của thuyết thiết chế tăng lên khá mạnh. Bên cạnh thuyết Kê-in mới và thuyết cổ điển mới, thuyết thiết chế đã trở thành một trong những trào lưu cơ bản của kinh tế chính trị học tư sản hiện nay. Nét điển hình đối với các nhà lý luận của chủ nghĩa thiết chế là gắn nạn thất nghiệp với sự phát triển có tính chất chu kỳ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Họ coi nạn thất nghiệp như người bạn đường của các giai đoạn nhất định của chu kỳ, tức là giai đoạn đình trệ, khủng hoảng. Những người theo chủ nghĩa thiết chế sử dụng rộng rãi những số liệu thống kê và phương tiện toán học. Họ dự đoán động thái về số lượng người làm việc, tình trạng thăng trầm của cục diện kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mọi người đều biết những mưu toan loại này do U. Mít-chen và trường phái của ông ta tiến hành vào thời kỳ trước chiến tranh. Đó là những lời tiên đoán của «phong vũ biểu Ha-vớt» (1).

Điều cốt lõi của quan niệm thiết chế về thất nghiệp là việc cho rằng thất nghiệp là người bạn đường không tránh khỏi của thị trường tự phát tư bản chủ nghĩa; kiến nghị hành động chủ yếu là sự cần thiết phải có «sự kiểm soát của xã hội», sự can thiệp của nhà nước tư sản để chống

(1) Những tiên đoán do trường Đại học tổng hợp Ha-vớt (Haward) ở Mỹ phát hành (N.D.).

nạn thất nghiệp. Những người theo chủ nghĩa thiết chế đưa ra những phương pháp khác nhau để thực hiện «sự kiểm soát của xã hội»: nhà nước điều tiết chống khủng hoảng có bảo hiểm báo trước đối với nạn thất nghiệp (từ năm 1923, Mít-chen đã đưa ra đề nghị này), «kế hoạch hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa», v.v.. Nhiều đại biểu của chủ nghĩa thiết chế đã nghiên cứu hoạt động thực tiễn có liên quan đến «kế hoạch hóa» và điều tiết công ăn việc làm (G. Côn-mơ, G. Min-đo ở Mỹ, Ph. Pe-ru ở Pháp v.v.)(1)

Luận điểm quan trọng nhất của những người theo chủ nghĩa thiết chế về sự tác động tích cực của tiến bộ khoa học — kỹ thuật nâng cao mức công ăn việc làm cũng gắn với quan điểm về vai trò điều tiết của nhà nước. Chẳng hạn, J. Gan-brây khẳng định, tiến bộ kỹ thuật sẽ thủ tiêu khủng hoảng và thất nghiệp. Ông này chia nền kinh tế Mỹ thành hai khu vực «hệ thống có kế hoạch» (khoảng 1.000 độc quyền lớn nhất của Mỹ) và «hệ thống trị trường» (12 triệu công ty nhỏ)(2). Ông ta cho rằng, trong khuôn khổ «hệ thống có kế hoạch» tức là hệ thống tiếp thu được những thành tựu của tiến bộ khoa học — kỹ thuật thì không có thất nghiệp. Gan-brây cho rằng, nguyên nhân của thất nghiệp là «khu vực thị trường» (những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa tương đối nhỏ) và đề nghị nhà nước tác động vào chính khu vực này để khắc phục nạn thất nghiệp trên phạm vi toàn xã hội tư sản.

---

(1) Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, một người Pháp theo chủ nghĩa thiết chế lớn nhất là Ph. Pê-ru đã trở thành người sáng lập và lãnh đạo Viện khoa học kinh tế thực nghiệm Pa-ri, là tác giả của nhiều kiến nghị cụ thể về chống nạn thất nghiệp.

(2) J. Gan-brây: *Các học thuyết kinh tế và mục đích của xã hội*, tr. 74.

G. Muya-đan, một người Thụy-điển theo chủ nghĩa thiết chế hiện nay, cũng tán thành tư tưởng đó. Ông này trông chờ công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa sẽ dẫn đến việc thủ tiêu nạn thất nghiệp ở các nước đang phát triển (châu Á, châu Phi, v. v.). Mọi người đều biết rõ vấn đề công ăn việc làm đang là vấn đề cực kỳ gay gắt ở các nước phát triển (nơi mà các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị). Ở đó cũng làm lộ rõ nạn nhân khẩu thừa tương đối trong nông nghiệp. Nạn thất nghiệp ở các nước này đạt tới quy mô khủng khiếp: năm 1977, theo số liệu của Tổ chức lao động quốc tế thì gần 300 triệu người mất việc. Song cả Muya-đan lẫn Gan-brây đều lảng tránh « tham số xã hội » chủ yếu, tức là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên đẻ ra nạn thất nghiệp. Điều đó vạch rõ tính chất thiếu căn cứ lý luận của quan điểm thiết chế đối với vấn đề gay gắt nhất của chủ nghĩa tư bản hiện nay — vấn đề nạn thất nghiệp.

Những người theo chủ nghĩa thiết chế thật ra đã phủ nhận một điều rất rõ ràng: sự tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong chủ nghĩa tư bản không những không « xóa bỏ » mà còn làm trầm trọng thêm nạn thất nghiệp. Quan điểm thiết chế đối với nạn thất nghiệp và những đơn thuốc để khắc phục nó trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản cũng được lan truyền trong hàng ngũ bọn cải lương hiện nay, đặc biệt là đối với những nhà xã hội học Pháp cánh hữu và một bộ phận đảng viên công đảng Anh. Họ là những người tuyên truyền đấu tranh chống nạn thất nghiệp bằng việc đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật và « kế hoạch hóa » nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Thời gian đã vạch rõ tính chất vô căn cứ của các phương án khác nhau về việc nhà nước độc quyền điều tiết công ăn việc làm, đó là một phản chứng hùng hồn nhất đối với quan niệm thiết chế về nạn thất nghiệp.

## HỌC THUYẾT «THẤT NGHIỆP DO CÔNG NGHỆ»

Học thuyết này ở mức độ nhất định là một phản đề đối với cách giải thích của chủ nghĩa thiết chế về nạn thất nghiệp: tiến bộ kỹ thuật tự nó là nguyên nhân chủ yếu đẩy người công nhân ra khỏi quá trình sản xuất và là nguyên nhân của tình trạng công ăn việc làm không đầy đủ, bởi vì việc áp dụng kỹ thuật mới làm giảm nhu cầu về sức lao động.

Những nhà lý luận về «cách giải thích thất nghiệp do công nghệ» là nhưng học giả tư sản nổi tiếng như L. Me-lê-út, R. Ti-bôn, M. Ha-rinh-tôn, v.v.. Trong «Bản tuyên ngôn cách mạng ba mặt», họ khẳng định rằng, sự tăng cường tự động hóa sản xuất, nhất định làm giảm nhu cầu về sức lao động. Trên cơ sở đó, họ kết luận: phải từ bỏ cuộc đấu tranh vô nghĩa chống nạn thất nghiệp và đặt cho xã hội tư sản hiện nay nhiệm vụ bảo đảm cho tất cả mọi thành viên «một thu nhập bảo đảm tối thiểu» chứ không phải là bảo đảm công ăn việc làm. Về thực chất, việc giảm mức công ăn việc làm chỉ được gắn với việc áp dụng kỹ thuật mới. Trong khi đó thất nghiệp là một hiện tượng nhiều mặt, tình trạng biến động của mức công ăn việc làm là do sự tổng hợp những điều kiện và quá trình kinh tế — xã hội quy định. Chẳng hạn do cải tổ cơ cấu kinh tế mà trong công nghiệp Pháp vào những năm 1974 — 1977 đã làm mất đi 450 nghìn chỗ làm việc. Nhận thức đơn giản tầm thường như vậy đối với việc phân tích một vấn đề gây cấn nhất và cực kỳ phức tạp của chủ nghĩa tư bản hiện nay cho phép ta đánh giá quan niệm công nghệ về nạn thất nghiệp là một quan niệm sơ đẳng và không khoa học. Trong khi đó, bắt đầu ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, trong khoa học kinh tế tư sản đã từng có quan niệm coi tiến bộ kỹ thuật là nguyên nhân chính của nạn thất nghiệp. «Học thuyết

công nghệ» thâm nhập cả vào báo chí tư sản chính thức của Anh, Pháp, Nhật và Mỹ. Cả các cơ quan chính phủ (ví dụ tiểu ban của thượng viện Mỹ về những vấn đề công ăn việc làm) cũng giải thích nguyên nhân của thất nghiệp (kể cả thất nghiệp kinh niên đình đốn lẫn thất nghiệp cơ cấu) là do công nghệ đẻ ra.

Quan niệm «phát triển ở độ không» được duy trì trên tinh thần của «chủ nghĩa bi quan kỹ trị». Quan niệm này đã được L. Mê-đao và những học giả tư sản nổi tiếng khác bảo vệ trong một tác phẩm xuất bản năm 1972 «Những giới hạn của sự phát triển» (1). Đối với vấn đề nạn thất nghiệp, ý nghĩa của quan niệm «phát triển ở độ không» là ở chỗ nó khẳng định rằng việc áp dụng kỹ thuật ở mức độ nhất định đã làm cho nạn thất nghiệp thêm trầm trọng, do đó phải từ bỏ phát triển kinh tế.

Việc phổ biến học thuyết «thất nghiệp do công nghệ» được triển khai trong tình trạng trên thị trường lao động diễn ra những quá trình ứ đọng hết sức nặng nề, bệnh hoạn và đặc biệt tăng lên trong những năm sau chiến tranh. Chẳng hạn những vấn đề thất nghiệp ở từng vùng và từng ngành đặt ra cực kỳ gay gắt, tốc độ tăng nạn thất nghiệp rất cao. Thí dụ, ở Anh, năm 1977, tốc độ tăng nạn thất nghiệp bình quân là 12% đối với phụ nữ, và 8% đối với nam giới. Tốc độ tăng nạn thất nghiệp trong thanh niên đạt tới quy mô đáng kinh ngạc ở Pháp, số thanh niên thất nghiệp năm 1977 so với thời kỳ trước khủng hoảng (1973) đã tăng lên 10 lần.

Lô-gíc của quan niệm «thất nghiệp do công nghệ» dẫn đến kết luận là, cần phải kìm hãm đà phát triển kinh tế và áp dụng kỹ thuật, tức là dẫn đến những đề xuất trực

(1) D. Meadows, D.L. Meadows, W. Behrens III, *The Limits to Growth*, NewYork, 1972.

tiếp chống lại lợi ích của quảng đại quần chúng lao động. Ý nghĩa giai cấp của quan niệm này rất rõ ràng, nó nhằm che giấu nguyên nhân cuối cùng của nạn thất nghiệp là hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa — đối tượng đấu tranh của giai cấp vô sản.

Sai lầm chủ yếu về phương pháp luận của các tác giả «quan niệm công nghệ» là ở chỗ họ coi thất nghiệp là hậu quả của sự phát triển kỹ thuật nói chung, là một phạm trù độc lập, phi thời gian và tách rời khỏi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trên thực tế, nạn thất nghiệp là một hiện tượng lịch sử đặc thù do các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự hoạt động của quy luật phổ biến tích lũy tư bản chủ nghĩa đẻ ra. Thất nghiệp tuyệt nhiên không phải là người bạn đường tất yếu của tiến bộ kỹ thuật và phát triển kinh tế; thất nghiệp không có ở Liên-xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, đó là một bằng chứng hiển nhiên không thể bác bỏ được.

Tiến bộ khoa học — kỹ thuật có kế hoạch và phát triển kinh tế liên tục ở các nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện vì lợi ích của mọi thành viên xã hội. Thực trạng công ăn việc làm đầy đủ và nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng ở cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã bác bỏ học thuyết sai lầm về «thất nghiệp do công nghệ». Tất cả các biện pháp của các nhà nước tư sản về chống nạn thất nghiệp đều vô hiệu. Những khẩu hiệu rất kêu như «công ăn việc làm đầy đủ» hoặc «bảo đảm công ăn việc làm» mà người ta lợi dụng bừa bãi trong các cuộc vận động bầu cử ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn thất bại và mất hết tín nhiệm. Giai cấp tư sản độc quyền trực tiếp quan tâm đến việc duy trì đội quân lao động trừ bị để có thể hạ tiền công của công nhân và tấn công vào những quyền lợi mà giai cấp công nhân đã giành được. Liên đoàn công nghiệp quốc gia Mỹ đã tuyên

bố thẳng thừng rằng: Không có công ăn việc làm đối với một số người nào đó là điều tất yếu và điều mong muốn trong « xã hội tự do ».

Tất cả các quan niệm tư sản về nạn thất nghiệp đều có chung một đặc trưng là chứa đựng một mâu thuẫn nội tại sâu sắc: *một mặt*, họ bỏ qua những nguyên nhân thực sự của thất nghiệp, *mặt khác*, họ tuyên truyền khả năng có thể khắc phục được nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó, biết bao sự việc diễn ra suốt thời kỳ phát triển lịch sử của tất cả các nước tư bản đã chứng minh rằng, thất nghiệp là « một bệnh bẩm sinh » và trầm trọng của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và trong khuôn khổ cơ chế kinh tế-xã hội của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì không thể nào cứu chữa được.

## *CHƯƠNG 9*

# CÁC THUYẾT TƯ SẢN, CẢI LƯƠNG VÀ XÉT LẠI VỀ TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Số lượng đông đảo của giai cấp công nhân trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, hiện tượng vô sản hóa ngày càng nhiều trong các tầng lớp dân cư, việc gia tăng số lượng người lao động làm thuê và sự phân cực ngày càng tăng trong quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội đang đặt ra vấn đề về tình cảnh của những người lao động và trở thành một trong những vấn đề trung tâm của kinh tế chính trị học tư sản ngày nay. Điều đáng chú ý trong khoa học kinh tế tư sản hiện nay là, người ta đề cập nhiều đến lối sống của những người lao động, trước hết là của giai cấp vô sản.

## PHÊ PHÁN QUAN NIỆM VỀ «CUỘC CÁCH MẠNG TRONG THU NHẬP»

Các nhà lý luận hiện đại về «cuộc cách mạng trong thu nhập» (X. Ku-dơ-nét, G. Mô-un-tôn, v.v.) khẳng định rằng, «việc san bằng các phần thu» và «sự hoàn thiện chủ nghĩa tư bản» mà Ba-xti-a và Kê-ri đã tiên đoán, đang được thực hiện ở các nước tư bản phát triển. Họ cho rằng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, có «một xu hướng vững chắc» là, chênh lệch về thu nhập

ngày càng giảm, và họ cố gắng củng cố luận điểm này bằng những số liệu thống kê. Điển hình về mặt này là tác phẩm của X. Ku-dơ-nét «Tỷ trọng của các nhóm có thu nhập cao trong tổng thu nhập và tiết kiệm»[1]. Theo tính toán của Ku-dơ-nét, năm 1948, 5% dân cư Mỹ bao gồm những người có thu nhập cao nhất chỉ chiếm 18,5% tổng thu nhập của các cá nhân, so với bình quân trong khoảng thời gian 1919 — 1938 là 25%. Phần của 1% dân cư Mỹ bao gồm những người có thu nhập cao nhất trong thời kỳ này đã giảm đi khá nhiều: từ 13% tổng số thu nhập cá nhân xuống còn 8,5%. Theo ý kiến của Ku-dơ-nét, sự giảm phần thu nhập của các nhóm cao nhất «tính theo đại lượng và mức cố định, là điều trước đây chưa bao giờ có»[2].

Quan điểm về «sự san bằng thu nhập» tức khắc được hệ tuyên truyền tư sản nắm chặt và được những nhà hoạt động lớn của nhà nước, thí dụ tổng thống Mỹ Đ. Ai-xen-hao sử dụng[3].

Luận chứng về «sự san bằng thu nhập» của các nhóm khác nhau trong xã hội tư bản là vô căn cứ. Thu nhập của các nhóm cao nhất trong xã hội nói đến ở đây, thật ra chỉ là «những thu nhập cá nhân» của họ, tức là những khoản thu về lợi tức cổ phần của họ. Điều đó

---

(1) S. Kuznets: *Shares of Upper Income Groups in Income and Savings*, New York, 1953.

(2) S. Kuznets: Op.cit, p. 28

(3) Điển hình là trong báo chí tư sản vào giữa những năm 50 có những đầu đề các bài báo như sau: *Sự chuyển biến trong phân phối thu nhập đang làm giảm cảnh nghèo khổ ở Mỹ*», «*Thu nhập của các nhóm cao nhất đang giảm sút ghê gớm*», v.v.. Tờ «*Thời báo Nữu ước*» đã đánh giá những biến động trong phân phối thu nhập là «một cuộc cách mạng xã hội trong 70 năm gần đây» ở Mỹ («The New York times», 5, III, 1953, p.1).

xuyên tạc ghê gớm bức tranh phân phối thu nhập. Thu nhập của một chủ tư bản lớn là toàn bộ giá trị thặng dư mà hắn chiếm được, không phải chỉ bao gồm « quỹ » tiêu dùng cá nhân mà cả quỹ tích lũy. Nếu chỉ coi « thu nhập cá nhân » của các nhà tư bản là thu nhập của họ thì có nghĩa là không tính đến « lợi nhuận không chia », tức là một bộ phận thu nhập của công ty dùng để tích lũy, mở rộng sản xuất hoặc tích trữ, đó là những khoản vốn rất lớn và tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn trong 30 năm (từ 1939 — 1969), tổng số tiền lãi cổ phần mà các công ty Mỹ trả cho các cổ đông tăng lên 4,4 lần, nhưng tổng số lợi nhuận không chia cũng trong thời gian này đã tăng lên 86 lần (từ 0,3 tỷ lên đến 25,1 tỷ đô la)(1).

Ngoài ra, những tính toán của các nhà lý luận về « cuộc cách mạng trong thu nhập » đều dựa vào những số liệu ghi trong các bảng công bố về thuế. Thế mà nhiều người đều biết, một bộ phận lớn lợi nhuận của các chủ tư bản đã không chịu thuế. Do đó, tổng số thu nhập thực có của giai cấp tư sản rõ ràng đã bị đánh sụt đi.

Những nhà kinh tế tư sản tương đối khách quan cũng phải thừa nhận học thuyết này không có căn cứ. Chẳng hạn như một tác giả người Mỹ D. Ha-mi-tơn đã phân tích động thái phân phối thu nhập ở Mỹ trong 50 năm. Sau khi căn cứ vào mức thu nhập để chia toàn bộ dân cư ra 10 nhóm, Ha-min-tơn đã đi đến kết luận : phần của những người có thu nhập thấp nhất trong tổng số thu nhập đã giảm từ 13,8 xuống còn 8%, còn phần của những người có thu nhập cao nhất (ba nhóm « thượng lưu ») ngược lại, đã tăng lên. « Không có một bằng chứng nào chứng tỏ có xu hướng dẫn đến công bằng hơn trong phân phối thu nhập... Không hề có một sự chuyển biến cách

(1) « Statistical Abstracts of the United States », 1970, p. 48.

mạng nào xảy ra cả »[1]. Kết luận này phù hợp với tình hình thực tế, với sự hoạt động của quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Công cụ chính của những người theo quan niệm « cách mạng trong thu nhập » là những số liệu thống kê lựa chọn có dụng ý và cách giải thích biện hộ. Công cụ đó không thể thay thế cho luận chứng về lý luận. Về nguyên tắc, không thể có xu hướng « san bằng thu nhập» trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản, vì đó là một hệ thống kinh tế, trong đó việc chạy theo lợi nhuận tối đa là động lực chính và là công cụ cần thiết trong cạnh tranh.

Quan niệm tư sản về « một cuộc cách mạng trong thu nhập » đã được các đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cải lương và xét lại tích cực ủng hộ. Thí dụ A. Bít-ten-man, E. Brao-đe, A. Kro-xlen, J. Xtơ-ra-chây, Ph. Sten-béc, v.v.. Trong những năm 50 và 60, các vị « học giả » này đã đưa ra những luận cương về sự thay đổi căn bản của quá trình phân phối thu nhập.

## PHÊ PHÁN THUYẾT « NHÀ NƯỚC PHÚC LỢI CHUNG »

Thuyết « nhà nước phúc lợi chung » khá phổ biến trong những năm 50 — 60 của thế kỷ XX. Cũng vào thời kỳ này, người ta quảng cáo rùm beng trong quần chúng về những chương trình xây dựng « xã hội phúc lợi », « xã hội vĩ đại » do các chính phủ Ken-nơ-đi và Giôn-xơn đưa ra. Quan niệm này được các đại biểu của các trào lưu khoa học kinh tế tư sản khác nhau ủng hộ. Chỉ cần

(1) D. Hamilton : *A Primer on the Economics of Poverty* New York, 1968, p. 20 – 21.

nêu mấy đại biểu sau đây: E. Han-xen—một người theo thuyết Kê-in mới, L. Et-hát—một nhà tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới, P. Xa-mu-en-xơn—một nhà lý luận của thuyết tổng hợp cổ điển mới. Những đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cải lương (A. Krô-xlen, A. Bít-ten-man, R. Lê-ven-tan v.v.) cũng trở thành những người ủng hộ tích cực thuyết này.

Các nhà lý luận về «phúc lợi chung» và về «cách mạng trong thu nhập» đều đưa ra cùng một kết luận cuối cùng là đã có sự cải thiện triệt để trong mức sống của người lao động, trước hết là của công nhân. Theo nội dung của cả hai lý thuyết trên thì chủ nghĩa tư bản ngày nay đã đối lập với chủ nghĩa tư bản «cũ» của thế kỷ XIX. Người ta thừa nhận có sự bóc lột công nhân và tình cảnh bi đát của họ, nhưng lại cho rằng điều đó chỉ có ở thế kỷ trước thôi.

Nhưng phương pháp luận của các quan niệm này rất khác nhau. Đặc điểm của quan niệm «cách mạng trong thu nhập» là ở chỗ quan niệm này cho rằng sự tăng thu nhập của người lao động trước hết là do kết quả của các quá trình tự phát thuộc về bản chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Còn theo thuyết «phúc lợi chung» thì trọng tâm của vấn đề là ở vai trò của nhà nước tư sản, nhà nước này đã có những biện pháp biến chủ nghĩa tư bản «khắc nghiệt» của thế kỷ trước thành chủ nghĩa tư bản hiện đại, bảo đảm «sự phong lưu cho mọi người» và bảo đảm «công bằng xã hội».

Quan niệm «nhà nước phúc lợi chung» mang tính chất biện hộ và hời hợt. Thật ra, người ta chỉ liệt kê những biện pháp của nhà nước trong lĩnh vực cứu tế xã hội, công ăn việc làm, từ đó xác nhận ảnh hưởng «tốt đẹp» của những biện pháp ấy đến tình cảnh của người lao động. Chẳng hạn, theo ý kiến của P. Xa-mu-en-xơn thì

những biện pháp trong đường lối mới của tổng thống Ru-đơ-ven đã đặt nền tảng cho việc hình thành «nhà nước phúc lợi» ở Mỹ và từ đó hoạt động của nhà nước đều hướng vào việc «làm giảm bất công» đạt tới «công bằng lớn» và «phúc lợi chung»[1].

Ở đây, họ bỏ qua một điểm rất quan trọng là tính chất miễn cưỡng trong các biện pháp của nhà nước tư sản. Sự thành lập hệ thống bảo hiểm nhà nước đối với thất nghiệp ở Mỹ chẳng qua là một phản ứng trực tiếp chống lại những cuộc biểu tình của đông đảo nhân dân lao động, trong đó có «cuộc tuần hành của những người đói» đến Oa-xinh-tơn vào thời kỳ có «sự đình đốn lớn»[2]. Những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, việc thủ tiêu hoàn toàn nạn thất nghiệp ở đây, những thành quả của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Liên-xô là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất khiến cho Mỹ và các nước khác phải chuyển sang chính sách «cải lương xã hội».

Các biện pháp của các nhà nước tư sản nhằm thực hiện các chương trình xã hội thường rất hạn chế. Người ta chỉ có thể nhận được trợ cấp thất nghiệp với điều kiện nộp các khoản đặc biệt trong một thời gian dài, thời hạn trả trợ cấp cũng bị hạn chế. Mọi người đều biết, tiền chữa bệnh ở các nước tư bản cực kỳ đắt đỏ. Ở Mỹ, hệ thống bảo hiểm xã hội chỉ bồi thường với mức không đáng kể so với số chi phí trong trường hợp bị ốm đau. Phụ nữ không được bảo hiểm khi có thai và sinh đẻ.

Tính chất hạn chế của các chương trình xã hội là hậu quả đương nhiên của việc bảo vệ lợi ích giai cấp của nhà

---

(1) P. Samuelson: *Ecomomics*. 8 th ed., 1970, p. 771.

(2) *Văn bản pháp luật đầu tiên về bảo hiểm thất nghiệp đã được thông qua ở Mỹ vào năm 1932, nhưng áp dụng chủ yếu chỉ có trong một bang.*

nước tư sản. Nguồn kinh phí thật là ít ỏi, tiền chi chủ yếu cho các nhu cầu xã hội là số tiền khấu vào quỹ tiền lương của công nhân. Nhà nước tư sản Mỹ thu số tiền khấu đó dưới dạng thuế và tiền trích vào quỹ bảo hiểm xã hội. Năm 1978, số tiền khấu này lên trên 123,4 tỷ đô-la. Số tiền khấu vào tiền lương của người lao động luôn luôn vượt và vượt rất nhiều so với số chi cho các nhu cầu của họ. Đó là hiện tượng điển hình ở các nước tư bản.

Trong quan niệm « nhà nước phúc lợi chung », chính sách của nhà nước tư sản được mô tả như một chính sách nhằm phân phối lại của cải vì lợi ích của toàn xã hội. Trên thực tế, chính sách này chỉ nhằm tăng thuế đánh vào người lao động và giảm thuế cho các độc quyền. Tỷ trọng thuế đánh vào tiền lương của người lao động trong các khoản thu nhập của ngân sách nhà nước Mỹ không ngừng tăng lên. Năm 1977, số đó lên tới 43,2%, còn tỷ trọng thuế đánh vào lợi nhuận của các công ty lại giảm đi[1]. Vào đầu năm 1977, trên mỗi đô-la thu nhập, người dân Mỹ phải nộp vào quốc khố 37 xu dưới dạng thuế, tức là bằng gần 40%. Nhân dân lao động của các nước tư bản không chỉ chịu gánh nặng của phần lớn số thuế trực thu; từ 70 đến 90% thuế gián thu phải nộp thông qua việc tăng giá hàng hóa và dịch vụ cũng đổ lên đầu họ. V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng: « Thuế gián thu đánh vào các vật phẩm tiêu dùng của quần chúng là một thứ thuế hết sức không công bằng. Tất cả gánh nặng của thứ thuế đó đè lên vai những người nghèo, tạo nên đặc quyền cho những người giàu »[2]. Ở các nước tư bản phát triển, tốc độ tăng của các loại thuế và thu góp đánh vào nhân dân vượt xa

(1) Ở nước Mỹ, bộ phận này trong năm 1977 là 14,7% và trong năm 1978, chính phủ Ca-tơ hạ xuống 12,5%.

(2) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*, tập 6. Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1975, tr. 328 – 329.

tốc độ chi của ngân sách cho các nhu cầu xã hội. Chính sách thuế và chính sách tài chính của nhà nước tư sản là một nhân tố quan trọng bần cùng hóa tình cảnh của người lao động[1].

Các nhà lý luận về « phúc lợi chung » hoàn toàn không đếm xỉa gì đến tính chất không vững chắc của những thành quả xã hội mà người lao động giành được. Khi thấy cần thiết, nhà nước tư sản tấn công vào các quyền lợi của công nhân và cắt xén chương trình cải lương xã hội. Chẳng hạn năm 1968, thuế đánh vào thu nhập đã tăng lên 10%, còn năm 1973 và 1975 thì mức thu nhập tối thiểu không phải nộp thuế đã tăng lên gấp đôi. Đồng thời, biểu thuế cao nhất đánh vào thu nhập cao được hạ thấp có lợi cho những người giàu có.

Trong giai đoạn hiện nay của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, do tốc độ lạm phát tăng nhanh và nạn thất nghiệp tăng lên nên mức sống của công nhân không ngừng giảm xuống. Cuộc sống không được bảo đảm là đặc trưng quan trọng về tình cảnh người lao động trong chủ nghĩa tư bản. Đặc trưng này gắn liền với những mâu thuẫn đối kháng của xã hội tư bản chủ nghĩa và sự phát triển không vững chắc của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế, không một biện pháp nào của nhà nước tư sản có thể khắc phục được tình trạng đó.

Lạm phát kinh niên và tăng giá hàng tiêu dùng là bằng chứng hiển nhiên về sự bần cùng hóa tuyệt đối của giai cấp công nhân. Ở Mỹ, tiền lương thực tế bình quân của người lao động vào cuối năm 1973, so với năm 1972, đã giảm 1,8% và vào đầu năm 1975 còn giảm hơn nữa — 9,5%.

---

(1) Trong ngân sách liên bang của Mỹ năm 1979, những chi phí cho bảo hiểm xã hội, y tế và những nhu cầu xã hội khác đã giảm trên 12 tỷ đô-la.

Thu nhập của trên 20 triệu người lao động ở Mỹ xuống dưới mức nghèo khổ quy định. Những nhà kinh tế và xã hội học tiến bộ Mỹ đã đánh giá số lượng người nghèo khổ lên đến 40 — 50 triệu. Mức sống thấp là đặc điểm của nhiều vùng, đặc biệt là ở các bang miền Nam nước Mỹ. Tình cảnh của những dân tộc ít người cực kỳ bi đát. Tiền lương của họ là tiền lương chết đói. Ở Mỹ — một nước tư bản phát triển nhất, giàu nhất — luận điểm về «phúc lợi chung» càng mâu thuẫn một cách kỳ lạ với hiện thực.

Nhiều đặc quyền mới được dành cho các độc quyền lớn, lạm phát và mức thất nghiệp cao ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa là kết luận thực tế về sự can thiệp của nhà nước, về các chương trình xây dựng «xã hội phúc lợi». Trong một hội nghị chuyên đề tổ chức năm 1974 về việc «đánh giá công bằng các chương trình của những năm 60», nhiều nhà kinh tế học tư sản nổi tiếng đã công khai thừa nhận sự thất bại của các chương trình xã hội đó và tỏ ra thất vọng đối với quan niệm «phúc lợi chung»[1].

## PHÊ PHÁN QUAN NIỆM «CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG»

Quan niệm này được đưa ra trong những năm 60, đầu những năm 70 của thế kỷ XX, và cho đến nay vẫn được phổ biến rộng rãi. Quan niệm «cải thiện chất lượng cuộc sống» được các nhà kinh tế học và xã hội học tư sản lớn nhất hiện nay như R. A-rôn, D. Ben G. Gan-brây (người đầu tiên dùng thuật ngữ «chất lượng cuộc sống»), U.Rốt-xtâu, G. Pho-rét-ste, v.v. phát triển. Trong số những người theo quan niệm này có các đại biểu của chủ nghĩa cải lương tư sản và chủ nghĩa xét lại.

---

(1) *The Great Society, Lessons for Future*, New York, 1974.

Nội dung của quan niệm này gồm ba nhân tố cơ bản:

1. Quan điểm về sự cần thiết phải sử dụng một loạt chỉ tiêu phản ánh tình cảnh của người lao động; 2. Thừa nhận có nhiều nhóm trong giai cấp công nhân hiện nay không hài lòng với tình cảnh của họ; 3. Luận điểm về khả năng có thể cải thiện căn bản tình cảnh của mọi người lao động trong khuôn khổ hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Bước vào những năm 70, những nhận định lạc quan không có căn cứ về tình cảnh của công nhân đã được thay thế bằng sự đánh giá hiện thực hơn so với những năm 50 và nửa đầu những năm 60. Chẳng hạn, một nhà kinh tế học và xã hội học người Pháp, R.A-rông đã xác nhận rằng, sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung «không bảo đảm được trật tự công bằng»[1]. Đặc biệt là tình cảnh bi đát của công nhân đã được thừa nhận trên báo chí chính thức. Việc nghiên cứu tình cảnh của giai cấp công nhân tiến hành vào đầu những năm 70 đã đưa ra kết luận nổi bật sau đây: «Dĩ nhiên, những người công nhân cổ xanh có không ít những nguyên nhân để bất bình. Tiền lương thấp, hệ thống thuế khóa không công bằng... điều kiện xã hội xấu đi, hoạt động kém của các cơ quan hành chính – đó là tất cả những nguyên nhân hiện thực rất dễ nhận ra»[2].

Bối cảnh kinh tế—xã hội của quan niệm «cải thiện chất lượng cuộc sống» là như vậy. Việc phổ biến thuyết «chất lượng cuộc sống» trên mức độ lớn là kết quả của sự thất vọng đối với quan niệm «phúc lợi chung» và kết quả của việc thay đổi cách suy nghĩ đối với bản thân khái niệm «phúc lợi». Việc nghiên cứu «mức sống» thường chỉ

---

(1) R.Aron: *La Lutte de classe, Nouvelles leçons sur les sociétés industrielles*, Paris, 1967, p. 16.

(2) «*Work in America*», Cambridge. Mass, 1973, p. 32.

căn cứ vào một vài đặc trưng về lượng, nay được bổ sung bằng việc phân tích một loạt các nhân tố, trong đó có các đặc trưng về chất như: điều kiện lao động, giáo dục, trạng thái của môi trường, v.v.. Tổng thể những nhân tố đó (cái gọi là những dấu hiệu xã hội) đã xác định khái niệm «chất lượng cuộc sống», khái niệm được dùng để chỉ đặc trưng tình cảnh của người lao động. Những dấu hiệu này được chia thành nhiều nhóm và phân nhóm (các khối); các chỉ tiêu phúc lợi vật chất, giáo dục, thời gian nhàn rỗi, trạng thái của môi trường v.v.. Chẳng hạn, những nhà nghiên cứu người Mỹ, M. Giôn và M. Phlếch đã đưa vào mô hình của họ «những lĩnh vực thuộc chất lượng cuộc sống ở các thành phố lớn của Mỹ» gồm có 14 khối chỉ tiêu: thu nhập, nhà ở, nạn thất nhiệp, giáo dục, sức khỏe, ô nhiễm không khí, bất bình đẳng dân tộc, trật tự xã hội, v.v..[1].

Những biến động trong lĩnh vực tái sản xuất sức lao động, việc tăng cường độ lao động, điều kiện sống của công nhân xấu đi do môi trường bị ô nhiễm và nhiều hiện tượng khác đã thật sự đòi hỏi phải đưa ra một loạt các chỉ tiêu về mức sống. Khái niệm tổ hợp «chất lượng cuộc sống» thỏa mãn đòi hỏi này. Thế nhưng «những dấu hiệu xã hội» hiện có, không đả động gì đến một chỉ tiêu quan trọng bậc nhất là thành phần giai cấp. Thiếu sót nghiêm trọng trong các phương pháp đánh giá theo quan điểm tư sản hiện nay về tình cảnh của người lao động là sự lẫn lộn có tính chất chiết trung giữa những chỉ tiêu có ý nghĩa khác nhau, là sự xem thường những chỉ tiêu chính, mà trước hết là xem thường các quan hệ sở hữu, vai trò

(1) «*A Study in Comparative Indicators: Conditions in Eighteen Large Metropolitan Areas*», New York, 1973.

của các cá nhân trong quá trình sản xuất. Do những tiêu chuẩn về tình cảnh của người lao động được chọn quá nhiều, nên chúng lam lu mờ ý nghĩa của tiêu chuẩn trung tâm đó.

Người ta đưa ra những phương pháp khác nhau để « cải thiện chất lượng cuộc sống » cho đông đảo quần chúng. J. Gan-bơ-rai cho rằng, cần phải xây dựng « một nếp kế hoạch hóa phản ánh được... những quyền lợi xã hội »[1]. Trong tác phẩm cuối cùng của mình « Những mâu thuẫn có tính chất văn hóa của chủ nghĩa tư bản », D. Ben, đã cho rằng phương tiện duy nhất là phải gấp rút đánh giá lại nnững giá trị văn hóa của xã hội tư bản và từ bỏ đường lối tiếp tục tăng tiêu dùng[2]. U. Rốt-xtâu cho rằng, các nước tư bản phát triển đã thực sự bước vào giai đoạn « tìm kiếm chất lượng cuộc sống »[3]. Kết quả đương nhiên của giai đoạn đó là việc định hướng lại sự phát triển xã hội nhằm đem lại « hạnh phúc cho mọi người ». Người ta đặc biệt đặt hy vọng vào những biện pháp của nhà nước tư sản về bảo vệ môi trường sống, vào việc « nhân đạo hóa lao động » của công nhân, vào việc cải tiến hệ thống « kế hoạch hóa » tư bản chủ nghĩa, mặc dù tất cả những mục tiêu ấy không thể nào đạt được trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do những quy luật bên trong của nó tất phải phục tùng nhiệm vụ nâng cao lợi nhuận và bảo đảm « chất lượng sống » cao

---

(1) G.Gan-bơ-rây : *Các học thuyết kinh tế và mục đích của xã hội tư*. 397.

(2) D. Bell : *The cultural Contradictions of capitalism*, New York, 1976.

(3) W. Rostow : *Politics and Stages of Growth*. Cambridge, Mass, 1971, p. 20;

cho giai cấp đại tư sản[1], chứ không phải cho giai cấp công nhân. Trong khuôn khổ một hệ thống kinh tế xã hội dựa trên chế độ tư hữu không thể thực hiện được việc nâng cao « chất lượng sống » đối với quần chúng lao động, không thể bắt sự phát triển xã hội phục tùng nhiệm vụ này.

Việc tuyên truyền « chất lượng cuộc sống » ngay từ đầu đã mang tính chất một cuộc vận động chính trị. Người ta đề nghị thành lập Hội đồng xã hội trực thuộc tổng thống Mỹ, chuẩn bị hàng năm « báo cáo với tổng thống Mỹ về trạng thái của các dấu hiệu xã hội ». Khẩu hiệu « nâng cao chất lượng cuộc sống » thường xuyên được nhắc lại trong các bài phát biểu của các nhà hoạt động chính trị chủ chốt của Mỹ với mục đích tăng cường hiệu lực công tác tuyên truyền nói trên.

Những người theo quan niệm này xác nhận và phê phán nhiều mặt tiêu cực về tình cảnh của người lao động trong chủ nghĩa tư bản như nạn thất nghiệp, khủng hoảng trong hệ thống giáo dục, y tế, những hậu quả nặng nề của tiến bộ khoa học — kỹ thuật. Điều đó làm cho quan niệm « cải tiến chất lượng sống khác với các quan niệm biện hộ lộ liễu về « cuộc cách mạng trong thu nhập » và « phúc lợi chung ». Những đại biểu của chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại tán thành cách giải thích theo quan điểm tư sản về tình cảnh của người lao động, nhưng đồng thời còn đưa thêm vào phần suy nghĩ riêng tư của

---

(1) Nhiệm vụ này đã được giải quyết thành công đối với những kẻ sống trong thế giới nhỏ bé của bọn trùm tài phiệt. Ở các vùng ngoại ô Ca-li-phoóc-ni-a, trong vùng Pan-bích nổi tiếng ở Phlo-ri-đa đã có « một chất lượng sống » cực cao. Việc có máy bay phản lực riêng, có những lâu đài cổ đem từ I-ta-li-a về và người hầu hạ là chuyện bình thường. Nhưng điều đó cũng thật là khó đạt được đối với người khác, thậm chí đối với cả hoàng cung Anh.

họ. Họ phê phán kịch liệt quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa (mà Mác đã vạch ra) với ý đồ bác bỏ các sự kiện bần cùng hóa tuyệt đối và tương đối của người lao động. Luận chiến với chủ nghĩa Mác là thuộc tính đương nhiên của các quan niệm cải lương và là cốt lõi của các quan niệm xét lại. Trong điều kiện hiện nay, cuộc luận chiến này đặc biệt vạch trần bản chất biện hộ và phản động của các cách giải thích mang tính chất cải lương và xét lại về tình cảnh của người lao động, nhưng mục đích của họ có khác đôi chút với mục đích của những tên chống cộng công khai.

## PHÊ PHÁN CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG HIỆN ĐẠI VỀ TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Như đã biết, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cải lương hiện đại nói về tình cảnh của giai cấp công nhân bắt nguồn từ các tác phẩm của E. Béc-stanh, K. Cau-xky và những nhà hoạt động khác của Quốc tế II.

E. Béc-stanh đã phủ nhận hoạt động của các quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa do Mác vạch ra trong bộ «Tư bản». Ông ta khẳng định rằng vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do kết quả đấu tranh kinh tế, giai cấp công nhân đã «cải thiện được tình cảnh của mình». Đó là cuộc đấu tranh mà những người theo Béc-stanh đã tuyệt đối hóa, khi tuyên bố «vận động là tất cả còn mục đích cuối cùng chẳng là gì cả». Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, K. Cau-xky đã chứng minh, «ở Tây Âu, giai cấp vô sản trên một mức độ lớn, có thể khắc phục được những hậu quả của các xu hướng tư bản chủ nghĩa và của chính sách cũ»[1] đã làm tăng xu hướng bần cùng hóa giai cấp vô sản.

---

(1) K. Cau-xky: *Cách mạng vô sản và chương trình của nó*. Béc-linh, 1922, tr. 6 – 7.

Những khẳng định của bọn xét lại về sự chấm dứt hoạt động của quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa hoàn toàn mâu thuẫn với hiện thực, bởi vì, ngay từ thời kỳ đầu của chủ nghĩa đế quốc, tình cảnh của người lao động đã xấu đi về nhiều mặt. Các tổ chức độc quyền tăng cường bóc lột giai cấp công nhân, tấn công vào mức sống và quyền lợi của người lao động, các điều kiện lao động và sinh hoạt xấu đi do áp dụng phương pháp Tay-lo — thực chất là một hệ thống «nô dịch con người bằng máy móc». Bước vào thời đại đế quốc chủ nghĩa và bắt đầu cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, hai cuộc chiến tranh thế giới, những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa thường xảy ra và ngày một sâu sắc, nạn thất nghiệp to lớn, giá cả tăng vọt, thuế má nặng nề, tất cả đều ảnh hưởng đến tình cảnh của người lao động.

Cũng trong thời gian này, xu hướng bần cùng hóa tình cảnh của giai cấp công nhân đã vấp phải một lực cản rất quan trọng, đó là sự tăng cường đấu tranh của người lao động vì quyền lợi kinh tế và chính trị chống lại nạn tăng cường bóc lột.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bọn xét lại và cải lương mở rộng chiến dịch chống học thuyết mác-xít về bần cùng hóa. Năm 1955, M. Tô-rê viết rằng, những kẻ cơ hội đại loại như L.Blum, J. Mốc đã phủ nhận cái gọi là quy luật bần cùng hóa và gán cho chủ nghĩa Mác một luận điểm tầm thường đối với vấn đề bần cùng hóa. Họ cho rằng, giai cấp công nhân bị bần cùng hóa hết năm này sang năm khác, hết ngày này sang ngày khác[1]. Trong khi đó những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin kiên quyết bác bỏ cách giải thích như vậy đối với quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Năm 1891,

(1) M. Tô-rê: *Những số liệu mới về sự bần cùng hóa người lao động ở Pháp*, M. 1956, tr. 11, 34, 41, 48.

Ph. Ăng-ghen đã phản đối cách trình bày trong «Dự thảo cương lĩnh Ec-phùa» cho rằng, sự bần cùng hóa giai cấp vô sản ngày càng tăng lên. Cách hiểu tuyệt đối như vậy là không đúng. Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh: «Tổ chức của công nhân, sự phản kháng ngày càng tăng lên của họ sẽ có thể tùy khả năng mà tạo ra cơ sở vật chất nhất định chống lại *sự tăng cường bần cùng hóa*. Cái gì *nhất định* sẽ gia tăng, đó là *cuộc sống không bảo đảm*[1]. Mô-rít Tô-rê viết: «Ph. Ăng-ghen, cũng như C. Mác đã phản đối quan niệm *quy luật sắt* về tính định mệnh đè nặng lên giai cấp công nhân. Ông kêu gọi những người lao động đấu tranh. Ông phản đối cách giải thích một cách máy móc và lố bịch quy luật bần cùng hóa, theo đó, giai cấp vô sản cứ hàng tuần ngày thứ ba nhất thiết phải bất hạnh hơn ngày thứ hai»[2].

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với tư cách là một học thuyết sáng tạo và đang phát triển, rất chú ý phân tích những nhân tố mới đang tác động đến tình cảnh của người lao động trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, việc biến chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, những đặc điểm hoạt động của quy luật phổ biến của tích lũy trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thích nghi với hoàn cảnh mới trên thế giới, với cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới. Ý nghĩa của sự phân tích này còn tăng lên do chỗ những tên cải lương và xét lại hiện đại đang lợi dụng những hiện tượng mới để nhai lại những học thuyết tư sản về «sự chuyển hóa» của chủ nghĩa tư bản trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, về «cuộc cách mạng trong thu nhập», và nhà

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 22, tr. 233 (tiếng Nga).
(2) M. Tô-rê: *Những số liệu mới về sự bần cùng hóa người lao động ở Pháp*, tr. 48.

nước « phúc lợi chung ». Những nhà tư tưởng của chủ nghĩa cải lương hiện đại và chủ nghĩa xét lại hữu khuynh J. Xtơ-ra-chây, A. Krốt-slen (Anh), K. Che-ri-nét (Tây Đức), R. Ga-rô-đi (Pháp) và những người khác khẳng định rằng, « sự chuyển hóa » của chủ nghĩa tư bản là kết quả của hiện tượng những người quản lý các công ty « từ bỏ » không chạy theo lợi nhuận nữa[1], họ liên kết với thuyết « cách mạng nghiệp đoàn » do những nhà kinh tế học tư sản G.Min-dơ và A.Béc-lê đề ra.

J. Xtơ-ra-chây gán cho C. Mác một quan điểm tầm thường về bần cùng hóa, theo đó mức sống của người lao động luôn luôn giảm xuống, và lấy đó làm bức tranh châm biếm chống lại chủ nghĩa Mác, đồng thời thay thế vấn đề mức sống bằng vấn đề đại lượng tiền lương[2]. Bằng cách chế biến các số liệu thống kê tư sản, y xuyên tạc tình cảnh thực tế của giai cấp công nhân trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Bọn cải lương và xét lại hiện đại triệt để lợi dụng các học thuyết tư sản về xã hội « công nghiệp thống nhất », xã hội « sau công nghiệp ». Các học thuyết này khẳng định rằng, do « sự chuyển hóa » của chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân đã biến mất. Lợi dụng những sự thay đổi về cơ cấu thành phần giai cấp công nhân trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật, họ khẳng định rằng, do tỉ lệ « công nhân cổ trắng » — tức là những công nhân lành nghề tăng lên, giai cấp công nhân đã biến thành « một giai cấp trung gian » nào đó[3]. Hùa theo Gan-brây,

---

(1) J. Strachey : *Contemporary Capitalism*, London, 1956, p. 56, 205.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 111 — 112.

(3) « *Trào lưu chính trị — Tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc* tr. 117 và tiếp sau

họ ca tụng tầng lớp chuyên gia khoa học — kỹ thuật và cho rằng đó là những người đứng đầu xã hội (kỹ trị).

Trong thực tế, có xảy ra những biến đổi quan trọng trong thành phần của giai cấp công nhân. Song việc đó không làm thay đổi bản chất kinh tế — xã hội của giai cấp này. Tỷ lệ công nhân lành nghề tăng lên trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật có nghĩa là giai cấp công nhân trở nên một giai cấp có trình độ học vấn cao hơn, giác ngộ hơn. Trong thời đại cách mạng khoa học—kỹ thuật, tầng lớp công nhân trí thức (công nhân điều khiển máy tự động, công nhân thao tác máy tính điện tử v.v.) tăng lên nhanh chóng, điều đó hoàn toàn khẳng định xu hướng mà V.I. Lê-nin đã vạch ra — xu hướng xuất hiện «giai cấp vô sản — kỹ sư»(1). Giai cấp công nhân bao gồm không chỉ những công nhân lao động chân tay, mà còn gồm cả những công nhân kiểu mới có trình độ tay nghề cao, làm việc trên các thiết bị hiện đại, chuyên môn hóa. Ngoài ra, một bộ phận viên chức cũng thuộc về giai cấp công nhân. Ý nghĩa của lao động có năng suất tăng lên trong lĩnh vực phục vụ bao gồm cả các cơ quan khoa học là các cơ quan giải quyết những vấn đề cải tiến sản xuất.

Những người cải lương lấp lại các học thuyết tư sản để chứng minh rằng, nhờ có việc xây dựng «xã hội tiêu dùng» nên giai cấp công nhân có được những tư liệu tiêu dùng dài hạn; chính vì thế họ trở thành giai cấp có của và quan tâm đến việc giữ gìn, việc nhân của cải của mình lên và biến thành một giai cấp mới, giai cấp «trung lưu».

Trên thực tế, giai cấp công nhân không hề thay đổi bản chất giai cấp của mình. Dù công nhân có mua được một số các tư liệu tiêu dùng dài hạn (vô tuyến truyền

---

(1) Xem *Lê-nin: Toàn tập*, tập 37, tr. 203, hoặc xem Chuyên khảo *«Phê phán kinh tế chính trị học tư sản hiện đại»*, M., 1977, tr. 401.

hình, tủ lạnh v.v.) thì việc đó cũng không hề giải thoát họ khỏi phải bán sức lao động của mình cho chủ tư bản, bởi vì sức lao động vẫn là nguồn duy nhất của các tư liệu sinh hoạt của họ. Vẫn như trước kia, họ mất quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Công nhân bị cột vào những hình thức bóc lột được ngụy trang kín đáo hơn vì có những phương pháp mới như phương pháp Tay-lo[1] (hệ thống MTM, v.v.).

Bước vào những năm 70, một số phần tử cơ hội đã trỗi dậy trong một số đảng cộng sản. Thí dụ, những tên phản bội kiểu Ga-rô-đi ở Pháp, Phít-se ở Áo, Pét-cốp ở Vê-nê-duy-ê-la, những tên hoạt động trong nhóm «Ma-ni-phét-xtơ» (Tuyên ngôn) ở I-ta-li-a. Các đảng anh em coi việc đấu tranh chống các phần tử loại ấy là một điều kiện quan trọng để củng cố hàng ngũ của mình. Đồng chí L.I. Brê-giơ-nép đã nói như vậy ở Đại hội lần thứ XXIV Đảng cộng sản Liên-xô[2].

Tên xét lại người Pháp, R.Ga-rô-đi tuyên truyền cho một thuyết có nhiều điểm giống với quan niệm tư sản về «xã hội công nhiệp mới». Trong cuốn sách «Chọn một trong hai», R. Ga-rô-đi khẳng định, vấn đề bần cùng hóa người lao động ở Pháp không phải ở chỗ giảm tuyệt đối khả năng mua và giảm mức sống, mà là ở chỗ «tha hóa» người lao động[3]. Từ đó thấy rõ: *một là*, Ga-rô-đi phủ nhận hoạt động của quy luật phổ biến về tích lũy tư bản chủ nghĩa ở Pháp, điều đó hoàn toàn không có căn cứ. *Hai là*, Ga-rô-đi bỏ qua hiện tượng mức sống giảm sút trong thời kỳ sau chiến tranh, đồng thời không hiểu

---

(1) *Về những hình thái biểu hiện mới của quy luật phổ biến tích lũy tư bản chủ nghĩa*. Xem «*Kinh tế chính trị học của chủ nghĩa tư bản độc quyền hiện tại*», tập 2, M., 1975, chương 32, § 35.

(2) Xem «*Văn kiện đại hội lần thứ XXIV Đảng cộng sản Liên-xô*», tr. 21.

(3) R. Garaudy: *L'Alternative*, Paris, 1972. p. 78.

được rằng, mức sống phụ thuộc vào nhiều nhân tố, thường xuyên hoạt động theo hướng đối lập nhau. Những hình thái biểu hiện mới của quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa đương diễn ra cụ thể trong cuộc khủng hoảng của hệ thống điều tiết độc quyền nhà nước đối với lĩnh vực lao động, tiền lương, thu nhập, kinh tế, tiền tệ. Cuộc khủng hoảng tiền tệ và tăng lạm phát ở Pháp trong những năm 1968 — 1969 đã dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp chưa từng thấy kể từ thời kỳ Mặt trận bình dân vào những năm 30. Và trong những điều kiện ấy, bọn xét lại kiểu Ga-rô-đi vẫn cho rằng tất cả đều không phải là sự bần cùng hóa người lao động, mà chỉ là vấn đề « tha hóa » của lao động; hơn nữa, việc giải thích vấn đề này lại không đứng trên phương diện kinh tế xã hội, mà dựa trên phương diện công nghệ hoặc tâm lý. Trong khi đó những người mác-xít đứng trên quan điểm giai cấp để nhận thức sự tha hóa của lao động, đồng thời nhấn mạnh rằng, tiến bộ kỹ thuật trong chủ nghĩa tư bản không làm thay đổi tình cảnh bị áp bức và thấp kém của người lao động bị tư bản bóc lột.

Do uy tín và ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin tăng lên, bọn xét lại vẫn phải khoác « bộ áo mác-xít » như trước đây. Chẳng hạn, Ga-rô-đi tuyên truyền cho quan điểm xét lại của y dưới chiêu bài « chủ nghĩa Mác sáng tạo ». Trong cuốn sách « Chủ nghĩa Mác » công bố năm 1977, y viết về thiên tài của Mác, về việc Mác đã trả lời được những vấn đề của « thời đại mình », cả trong triết học lẫn trong kinh tế chính trị. Do vận dụng tài tình phép biện chứng, Mác đã vạch ra được « một dòng thác mâu thuẫn »: mâu thuẫn đối kháng của tư bản, tích lũy của cải và bần cùng, những mâu thuẫn dẫn đến các cuộc khủng hoảng v.v.[1]. Nhưng tất cả những

(1) R. Garaudy : *Le Marxisme*, Paris, 1977. p.5, 186, 191.

cái đó, theo Ga-rô-đi, đều thuộc về chủ nghĩa tư bản quá khứ. Ga-rô-đi hạ thấp chủ nghĩa Mác và kêu gọi «đổi mới» nó bằng những mánh khóe xét lại.

Tuy nhiên, học thuyết của chủ nghĩa Mác không cần đến sự đổi mới kiểu đó. Nó đã vạch ra những quy luật phát triển kinh tế — xã hội. Là một khoa học về thực chất mang tính chất dự báo, chủ nghĩa Mác làm sáng tỏ những tính quy luật của sự phát triển chủ nghĩa tư bản hiện đại, của việc quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Những kẻ xét lại có tham vọng nói lên «một lời mới» trong khoa học, nhưng chỉ làm cho các thuyết tư sản thích nghi với những nhu cầu của họ. Họ bỏ qua những thành tựu to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có lĩnh vực nâng cao mức sống của quảng đại quần chúng. mức sống của tuyệt đại đa số mà trước cách mạng rất thấp Chúng phủ nhận kinh nghiệm lịch sử của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, đồng thời đưa ra quan điểm về các mô hình «đa dạng» của chủ nghĩa xã hội. Thí dụ: Ga-rô-đi bàn luận về chủ nghĩa xã hội phương Tây và phương Đông, về chủ nghĩa xã hội châu Âu, châu Á và châu Mỹ la-tinh, nhưng lại «quên» mất những thế lực phản động và tiểu tư sản đang hoạt động dưới chiêu bài những khẩu hiệu đại loại như vậy. Lập trường của Ga-rô-đi đã bị ban lãnh đạo Đảng cộng sản Pháp phê phán. Tại Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Pháp, E. Pha-giông tuyên bố: «Những mô hình rất khác nhau đã lần lượt quyến rũ Rô-giê Ga-rô-đi. Nhưng trong chuyến viễn du vòng quanh thế giới ấy của chủ nghĩa không tưởng mới, y chỉ phủ nhận có một Liên bang xô-viết xã hội chủ nghĩa là nước đã đặt con đường đi đến tương lai cho các dân tộc, và phủ nhận Bản tuyên ngôn thông qua ở Sam-pi-ni, nơi đã phân tích những điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta».[1]

(1) Trích *«Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế»* 1970, số 9, tr. 7.

## *CHƯƠNG 10*

# CÁC THUYẾT VỀ LỢI NHUẬN VÀ LỢI TỨC

## PHÊ PHÁN CÁC QUAN NIỆM TƯ SẢN VỀ LỢI NHUẬN

Kinh tế chính trị học tư sản chưa bao giờ có thể giải thích một cách khoa học bản chất và nguồn gốc thu nhập của các giai cấp bóc lột. Những người đầu tiên lý giải về lợi nhuận là những người trọng thương. Xuất phát từ quan niệm trao đổi, họ cho rằng, lợi nhuận sinh ra từ lĩnh vực lưu thông, bởi vì nhờ ngoại thương, thương nhân đem bán hàng hóa ra nước ngoài với giá cao hơn giá họ mua. Song, như Ph. Ăng-ghen đã lưu ý : « G.Xtiu-át đã thấy được rằng trong trường hợp đó, cái mà người này được là cái mà người khác nhất định phải mất »[1]. Do đó, lợi nhuận không thể xuất hiện từ lưu thông hàng hóa, bởi vì trong quá trình này chỉ diễn ra sự thay thế hình thái giá trị mà thôi.

Công lao đáng kể của những người trọng nông đi sau những người trọng thương là ở chỗ, họ đã coi vấn đề nguồn gốc giá trị thặng dư không phải từ lĩnh vực lưu thông mà từ lĩnh vực sản xuất, và chính vì thế, họ đã đặt được cơ sở cho việc phân tích chủ nghĩa tư bản. Song, do tính hạn chế giai cấp, họ không thể giải quyết đúng

(1) C. Mác : « *Tư bản* », Quyển thứ hai, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1977, tr. 19.

đến vấn đề này. Những người trọng nông cho rằng, giá trị thặng dư (theo thuật ngữ của họ là « sản phẩm thuần túy ») chỉ được tạo ra trong nông nghiệp, bởi vì trong ngành này, tác động của lực lượng tự nhiên dẫn đến kết quả tăng những giá trị sử dụng vượt quá chi phí sản xuất. Bởi vậy, những người trọng nông khẳng định, chỉ có lao động nông nghiệp, lao động tạo ra địa tô, mới là lao động sản xuất. Họ nhận định, trong công nghiệp, số lượng của cải không tăng lên, ở đấy chỉ có sự thay đổi hình thái.

C. Mác đã chỉ ra sai lầm trong học thuyết của những người trọng nông bắt nguồn từ « quan điểm chung của họ về bản chất của giá trị ». Theo họ, giá trị không phải là một hình thức xã hội nhất định tồn tại trong sự hoạt động của con người lao động, mà nó bao gồm vật thể do đất đai, thiên nhiên mang lại, và gồm những biến dạng khác nhau của vật thể đó[1]. Như vậy là những người trọng nông đã quy giá trị thành giá trị sử dụng, còn giá trị sử dụng thì quy thành vật thể nói chung. Đương nhiên điều đó đã cản trở con đường của họ trong việc làm sáng tỏ bản chất và nguồn gốc thực tế của giá trị thặng dư.

Những nhà cổ điển của kinh tế chính trị học tư sản, A. Xmít và Đ. Ri-các đã có những đóng góp quan trọng vào việc lý giải nguồn gốc giá trị thặng dư. Họ đưa ra luận điểm cho rằng, giá trị không chỉ được tạo ra trong nông nghiệp, mà còn được tạo ra trong các ngành sản xuất vật chất khác nữa. Hơn thế nữa, A. Xmít còn xác định lợi nhuận là phần khấu vào sản phẩm lao động của công nhân nộp cho chủ tư bản. Chính vì vậy, ông đã quy lợi nhuận thành sự chiếm hữu lao động của người khác, lao động không được trả công. A. Xmít chỉ ra rằng, giá trị

---

(1) C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (Quyển IV của Bộ Tư bản), Phần thứ nhất, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1965, tr. 49.

mới do công nhân làm thuê sáng tạo ra được chia thành hai phần: tiền công và lợi nhuận kinh doanh. Song, A. Xmít không nhất quán trong việc giải thích bản chất của lợi nhuận. Ông đã phát biểu một quan điểm không khoa học rằng, lợi nhuận do tư bản tạo ra. Do đó, bản chất đúng đắn của lợi nhuận đã bị xuyên tạc, và tính chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xóa nhòa.

A. Xmít cũng không giải quyết được vấn đề lợi nhuận bình quân. Ông không xác định nổi quan hệ giữa quy luật lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị. Theo quy luật sau thì giá trị mới, và do đó, là lợi nhuận, phải tỷ lệ với số lượng công nhân làm việc. Nhưng trong thực tế thì lợi nhuận lại tỷ lệ với lượng tư bản ứng trước. Đứng trên quan điểm siêu hình, A. Xmít không khám phá được sự chuyển biến giá trị thành giá cả sản xuất, không vạch ra được chỗ khác nhau giữa việc sản xuất giá trị thặng dư (tỷ lệ với tư bản khả biến) và quá trình phân phối giá trị thặng dư giữa các chủ tư bản, phù hợp với lượng tư bản ứng trước.

Vấn đề này cũng được Ri-các-đô tìm cách giải quyết. Ông này không tán thành cách giải thích của A. Xmít coi giá trị là tổng số tiền công, lợi nhuận và địa tô. Ông kiên quyết đứng trên lập trường giá trị lao động và khẳng định rằng, trong chủ nghĩa tư bản, nguồn gốc của giá trị chỉ là lao động. Trước sau như một, ông vẫn coi lợi nhuận là phần khấu vào sản phẩm lao động của công nhân và trình bày một quy luật, theo đó tiền công và lợi nhuận tỷ lệ nghịch với nhau. Do đó, ông đã phát hiện ra sự đối lập giữa lợi ích kinh tế của giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, mặc dù chỉ mới thấy trong lĩnh vực phân phối. Đồng thời ông còn đưa ra quy luật « những tư bản có đại lượng bằng nhau thì thu được lợi nhuận bằng nhau ».

Song, Đ. Ri-các-đô cũng không giải quyết được đúng đắn vấn đề lợi nhuận nói chung. Ông không hiểu tính chất đặc thù của lợi nhuận với tính cách là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư, nên đã đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư. Do không hiểu sự khác nhau giữa sức lao động và lao động, Đ.Ri-các-đô không thể giải thích được nguồn gốc của lợi nhuận trên quan điểm quy luật giá trị. Cũng như A. Xmít, ông không làm sáng tỏ được mối quan hệ giữa quy luật lợi nhuận bình quân với quy luật giá trị, cho nên đã cho rằng, giữa chúng tồn tại một mâu thuẫn. Đ.Ri-các-đô không giải thích được vì sao lợi nhuận lại biến thành lợi nhuận bình quân, còn giá trị thì biến thành giá cả sản xuất. Ông cũng không đúng khi cho rằng, trong chủ nghĩa tư bản, các hàng hóa được bán theo giá trị trung bình của chúng.

Những nhà kinh tế học tầm thường đã lợi dụng rộng rãi những điểm không khoa học trong học thuyết của các nhà kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. Chẳng hạn, G.Min và Mác Cu-lốc trên hình thức thì thừa nhận học thuyết giá trị lao động, nhưng lại hiểu lao động là bất kỳ hoạt động nào đem lại một kết quả nào đó, bất kể kết quả ấy là do con người, máy móc, hay các quá trình sinh vật, do sự tăng trưởng của động, thực vật, v.v. tạo ra. Kết quả là, giá trị được tạo ra không chỉ bằng lao động của con người, mà còn bằng các lực lượng của tự nhiên nữa. Từ đó Mác Cu-lốc kết luận, địa tô là sản phẩm « lao động » của tự nhiên, còn G.Min thì coi lợi nhuận là tiền công trả cho « lao động » của các công cụ sản xuất.

G.B.Xây là người giải thích lợi nhuận theo cách tầm thường rõ nét nhất trong học thuyết của ông ta về ba nhân tố sản xuất. Nó là cơ sở cho một học thuyết khá phổ biến : học thuyết về « năng suất của tư bản ». G.B.Xây khẳng định, trong mọi thời đại đều có ba nhân tố : lao động, tư bản

và ruộng đất tham gia vào quá trình sản xuất. Những nhân tố này là nguồn gốc độc lập của các thu nhập tương ứng với chúng là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Ở đây, G.B. Xây coi tư bản là tư liệu sản xuất. Ý nghĩa giai cấp của thuyết này là ở chỗ nó che giấu tính chất không lao động của lợi nhuận và địa tô, nó trình bày xã hội tư bản chủ nghĩa dưới dạng một hệ thống xã hội hài hòa có đặc trưng là sự thống nhất giữa các lợi ích giai cấp và không có nạn người bóc lột người.

Nhà kinh tế học tư sản người Anh N.Xê-ni-ô đã đưa ra một thuyết tầm thường lộ liễu về lợi nhuận vào giữa thế kỷ XIX. Theo thuyết này thì các chủ tư bản « chịu nhịn » không chi phí tư bản một cách không sản xuất, mà dùng tư bản đó vào sản xuất, và tiền thưởng cho tất cả sự nhịn ăn tiêu đó chính là lợi nhuận. Tiền công, theo Xê-ni-ô, là tiền thưởng cho « sự tiết dục » của công nhân, do chỗ họ từ bỏ sự nhàn rỗi để lao động trong các công xưởng tư bản chủ nghĩa. C.Mác phê phán một cách mỉa mai: « Từ đây tất cả các điều kiện của quá trình lao động biến thành bấy nhiêu hành vi nhịn ăn tiêu của nhà tư bản. Lúa mì không những được người ta ăn, mà còn được người ta gieo nữa, đó là sự nhịn ăn tiêu của nhà tư bản! Rượu nho phải trải qua một thời gian nhất định để lên men, đó là nhờ có sự nhịn ăn tiêu của nhà tư bản! »[1]. Mác viết tiếp: « Nhà tư bản tự cướp bóc hắn khi « cho công nhân mượn(!) công cụ lao động », — nghĩa là khi làm cho chúng tăng giá trị với tư cách là tư bản, bằng cách kết hợp chúng với sức lao động, chứ không phải ăn sống nuốt tươi các máy hơi nước, bông, đường sắt, phân bón, ngựa kéo, v.v. »[2].

---

(1) Các Mác: « *Tư bản* », quyển thứ nhất, tập 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 64 – 65.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 65.

Vạch rõ tính chất vô căn cứ của những quan niệm tầm thường về lợi nhuận, C. Mác đã xây dựng học thuyết khoa học về giá trị thặng dư, chỉ ra nguồn gốc và điều kiện xuất hiện của giá trị thặng dư, tác dụng của nó với tư cách động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiền đề quyết định tạo ra giá trị thặng dư là việc tách người sản xuất trực tiếp ra khỏi tư liệu sản xuất và giai cấp tư sản nắm độc quyền những tư liệu sản xuất ấy. Mất tư liệu sản xuất và do đó, mất phương tiện sinh sống, công nhân buộc phải bán sức lao động của mình cho các chủ tư bản và phải sản xuất không công ra giá trị thặng dư cho chúng. Như vậy, học thuyết của Mác về tư bản và giá trị thặng dư vạch rõ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của nạn bóc lột quần chúng lao động.

C. Mác nghiên cứu cả những điều kiện làm cho giá trị thặng dư biến thành lợi nhuận và lợi nhuận bình quân, còn giá trị thì biến thành giá cả sản xuất. Sau khi phát hiện ra quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, C. Mác đã chỉ ra tính chất hạn chế và tính chất tạm thời về mặt lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Việc Mác vạch trần bí mật về nguồn gốc lợi nhuận và nạn bóc lột tư bản chủ nghĩa đã làm cho các nhà kinh tế học tư sản tầm thường chống lại điên cuồng. Họ đưa ra những quan niệm phản khoa học về lợi nhuận nhằm xuyên tạc bản chất và nguồn gốc của nó, nhằm làm lu mờ mâu thuẫn đối kháng giai cấp giữa công nhân và tư sản. Một trong những quan niệm này là thuyết « năng suất giới hạn » của nhà kinh tế học người Mỹ, G.B. Cơ-lác, một phương án biến tướng của « thuyết năng suất của tư bản ». Thực chất của thuyết này là ở chỗ coi tính quy luật « năng suất của ruộng đất, lao động và tư bản giảm dần » là thuộc tính của bất kỳ nền kinh tế nào.

Theo ý kiến của Cơ-lác, mỗi yếu tố sản xuất, trong đó có tư bản và lao động, đều có một năng suất riêng được đo bằng «sản phẩm giới hạn» tức là đơn vị cuối cùng, có năng suất thấp nhất của nhân tố đó. Tiền công của công nhân, theo Cơ-lác, được quy định bởi sản phẩm của lao động «giới hạn», tức là của người công nhân có năng suất thấp nhất. Người công nhân này là người công nhân cuối cùng được thu hút vào quá trình sản xuất, còn tổng số tiền công thì bằng tích của sản phẩm của người công nhân giới hạn nhân với tổng số công nhân. Theo cách giải thích của Cơ-lác thì lợi nhuận là hiệu giữa tổng số doanh thu bằng tiền của sản phẩm đem bán (trừ chi phí sản xuất) và tổng số tiền công.

Tiến trình lập luận của Cơ-lác có thể minh họa bằng thí dụ sau đây. Giả sử, trong quá trình sản xuất có 10 công nhân làm việc. Người thứ nhất trong số họ làm ra 20 đô-la sản phẩm, người thứ hai — 18 đô la, người thứ ba — 16 đô-la, v.v.. Sản phẩm của người công nhân cuối cùng (giới hạn) bằng 2 đô-la. Chính nó quy định tiền công của mỗi công nhân là 2 đô-la. Tổng số tiền công là 20 đô-la ($2 \times 10$). Tổng doanh thu bằng tiền (trừ chi phí sản xuất) trong thí dụ trên là 110 đô-la ($20 + 18 + 16 + 14 + 12 + 10 + 8 + 6 + 4 + 2$). Như vậy, tổng số lợi nhuận là 90 đô-la ($110 - 20$).

Tất cả các lập luận cho thuyết «năng suất giới hạn» đều không có căn cứ. Thuyết này đồng nhất tư bản với tư liệu sản xuất. Nhưng đó là quan điểm siêu hình và phản lịch sử. Tư liệu sản xuất luôn luôn đã và sẽ là một trong những nhân tố của sản xuất, nhưng tư bản là một quan hệ sản xuất tư sản nên nó mang tính chất quá độ lịch sử. Thuyết «năng suất giới hạn» gán cho tư liệu sản xuất khả năng tạo ra giá trị mới, đồng thời lẫn lộn sản xuất giá trị sử dụng với sản xuất giá trị

mới, kể cả giá trị thặng dư. Tư liệu sản xuất là điều kiện cần thiết và thực thể vật chất của sản xuất giá trị sử dụng, nhưng chúng không tạo ra giá trị mới và lợi nhuận. Thuyết này không có căn cứ cả ở chỗ nó dựa trên cơ sở một quy luật tưởng tượng «năng suất giảm dần». Cố nhiên, với trình độ kỹ thuật và tổ chức sản xuất không đổi thì có thể có những trường hợp (nhưng không phải lúc nào cũng thế) số công nhân và chi phí tư bản thu hút thêm vào quá trình sản xuất mang lại năng suất thấp hơn. Thế nhưng tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa được tiến hành trong điều kiện tiến bộ khoa học — kỹ thuật, hoàn thiện trình độ cơ giới của sản xuất, cải thiện độ màu mỡ của đất đai và nâng cao tay nghề của công nhân. Cho nên, trên thực tế «sự giảm năng suất» của tất cả các nhân tố sản xuất không xảy ra mà năng suất vẫn tăng lên, mặc dù việc đó không mang tính chất tuyệt đối và liên tục trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Thuyết «năng suất giới hạn» xuất phát từ chỗ, tiền công là «giá cả của lao động» do sản phẩm của «công nhân giới hạn quy định». Nhìn trên bề mặt các hiện tượng của xã hội tư bản thì tiền công biểu hiện thành tiền công trả cho toàn bộ lao động của người công nhân làm thuê. Trong thực tế, tiền công là biểu hiện bằng tiền, không phải của toàn bộ giá trị do lao động của công nhân tạo ra, mà chỉ là của giá trị sức lao động của công nhân, trong đó chỉ thể hiện lao động tất yếu. Lao động thặng dư của công nhân làm thuê và kết quả của lao động thặng dư, là giá trị thặng dư bị những chủ sở hữu tư liệu sản xuất chiếm đoạt mà không phải trả bằng bất kỳ một vật ngang giá nào.

Theo định nghĩa của C. Mác, tiền công là hình thái biến tướng của giá trị và giá cả sức lao động và cơ sở

của nó là việc mua và bán sức lao động được coi là hàng hóa đặc biệt. Trong trường hợp đó, đại lượng tiền công được xác định không phải bằng sản phẩm «giới hạn» bí ẩn, mà bằng giá trị sức lao động được coi là hàng hóa, tức là bằng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống công nhân và gia đình họ. Ngoài ra, mức tiền công biến động khá lớn tùy thuộc vào cung và cầu trên thị trường lao động, vào tỷ lệ giữa các bộ phận có việc làm và không có việc làm của giai cấp công nhân. Tỷ lệ đó biến động qua mỗi chu kỳ tư bản chủ nghĩa, và tùy thuộc vào mức độ đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại sự đè nén, áp bức của giai cấp tư sản.

Cuối cùng, một sai lầm nữa là thuyết này đã lấy năng suất thấp nhất của cái gọi là người công nhân giới hạn làm cơ sở xác định tiền công cho tất cả những người tham gia sản xuất. Nếu giả sử năng suất lao động của người công nhân cuối cùng là thấp nhất, thì cũng không có căn cứ nào để san bằng tiền công của những công nhân khác với tiền công lao động của người công nhân «giới hạn». Vì năng suất lao động của họ cao hơn sản phẩm giới hạn của người công nhân cuối cùng, cho nên chất lượng sức lao động của họ và do đó giá trị của nó sẽ cao hơn, thành thử mức tiền công của tất cả công nhân không thể nào như nhau được.

Ý nghĩa giai cấp của thuyết «năng suất giới hạn» là ở chỗ xóa nhòa những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, mưu toan chứng minh rằng, không có sự bóc lột lao động làm thuê, mà ngược lại, có một sự hài hòa hoàn toàn giữa lợi ích các giai cấp và mỗi người vẫn «nhận được vừa bằng cái mà họ sản xuất ra theo các quy luật của thị trường».

## NHỮNG KHUYNH HƯỚNG CƠ BẢN TRONG CÁCH GIẢI THÍCH CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC HIỆN NAY VỀ LỢI NHUẬN

Những kẻ biện hộ chủ nghĩa tư bản hiện nay đang phát triển các học thuyết về lợi nhuận của các nhà kinh tế học tầm thường thuộc thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Thực chất của các học thuyết này về nguyên tắc không có gì thay đổi, chúng chỉ được biến tướng cho thích ứng với những điều kiện mới và với nhiệm vụ đấu tranh tư tưởng chống lại nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa và chống hệ thống xã hội chủ nghĩa. Trong cách giải thích của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường hiện nay về lợi nhuận, có thể phân biệt bốn quan niệm cơ bản: a) thuyết «năng suất tư bản» coi lợi nhuận là kết quả của tư bản, với tư cách một nhân tố sản xuất; b) thuyết «tiết dục» coi lợi nhuận là tiền thưởng cho chủ tư bản vì biết «hoãn» tiêu dùng tư bản, chấp nhận «rủi ro», «chịu đựng thử thách» và «bị giày vò» trong khi chờ đợi kết quả đầu tư vào sản xuất; c) thuyết coi lợi nhuận là «thu nhập lao động» của chủ tư bản về hoạt động kinh doanh và tiến hành cải tiến kỹ thuật; d) thuyết coi lợi nhuận và thu nhập do sự tồn tại của các độc quyền.

Ý nghĩa chung của tất cả các thuyết này là phủ nhận bản chất bóc lột của lợi nhuận; thừa nhận sự bóc lột là một trong những thu nhập «tự nhiên» trong xã hội tư bản. Song, lợi nhuận tư bản chủ nghĩa không phải là thu nhập bắt nguồn từ hoạt động của bản thân người thu lợi nhuận. Lợi nhuận là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư, do lao động làm thuê sản xuất ra và bị chiếm đoạt bởi giai cấp tư sản, kẻ nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất và bóc lột người lao động.

Thuyết «năng suất của tư bản» đang được phổ biến rộng rãi trong kinh tế chính trị học tư sản hiện nay. Nó

còn được bổ sung thêm « những nhân tố mới của sản xuất » là : tiến bộ kỹ thuật, khoa học và vai trò nhà nước. Chẳng hạn nhà kinh tế học người Mỹ, Ph. Nai-tơ cho rằng, lợi nhuận là thu nhập tạm thời thu được do sử dụng *những sáng chế về kỹ thuật* phức tạp bất ngờ mới đưa ra. Đ. Điu-i, giáo sư trường đại học Cô-lum-bi-a, trong cuốn sách « Học thuyết tư bản hiện đại » (1965) viết rằng, lợi nhuận không còn là một vấn đề kinh tế nữa và chỉ phụ thuộc vào công nghệ sản xuất, vào việc mở rộng kiến thức và tiến bộ kỹ thuật. Một nhà kinh tế học có tiếng người Mỹ, P. Xa-mu-en-xơn phát triển những quan điểm tương tự về lợi nhuận. Trong cuốn giáo khoa « Kinh tế học » của ông ta, được dành cả một chương riêng với nhan đề « Lợi nhuận và ý nghĩa kích thích của nó »[1]. Trong đó P. Xa-mu-en-xơn xác định, tiền công là thu nhập do lao động đem lại. Nguồn gốc của lợi tức cho vay, theo ý kiến ông ta là tư bản, còn ruộng đất với tính cách là ruộng đất thì đẻ ra địa tô[2].

P. Xa-mu-en-xơn có một vài định nghĩa về lợi nhuận. Chẳng hạn, nó được giải thích là tiền thưởng cho hoạt động kinh doanh hoặc tiền công trả cho lao động cá nhân những người chủ sở hữu các công ty, hoặc là thu nhập do phát minh ra cái mới, do thực hiện những cải tiến kỹ thuật khác nhau.

P. Xa-mu-en-xơn lý giải những luận điểm này như sau : Trong điều kiện một « thế giới tĩnh tại » hoàn toàn và tự do cạnh tranh, trong đó, không có phát minh mới về kỹ thuật, thì nói chung không có lợi nhuận, và người sở hữu tư bản chỉ được trả công về hoạt động kinh doanh của mình, cũng như lợi tức cho vay về tư bản của mình. Nhưng trong một thế giới ở đó những tư tưởng phát minh

(1) P. Xa-mu-en-xơn : *Kinh tế*, tr. 652 – 683.
(2) *Sách đã dẫn.*

được sử dụng và những phát minh kỹ thuật được áp dụng, do đó giá trị của hàng hóa giảm xuống hoặc những hàng hóa mới có giá bán cao hơn được đưa ra, thì xuất hiện « thu nhập tạm thời thu được do có sáng kiến về kỹ thuật táo bạo, bất ngờ »[1].

Việc coi phát minh và tiến bộ kỹ thuật là nguồn gốc của lợi nhuận như trên là không có căn cứ, bởi vì tự bản thân chúng không sáng tạo ra một giá trị mới. Chúng chỉ là một nhân tố làm tăng năng suất lao động của công nhân, mà trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, điều đó đồng nghĩa với việc nâng cao mức độ bóc lột công nhân, với việc tăng cường sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Đồng thời, do phần lớn tiến bộ khoa học — kỹ thuật bị các công ty lớn chiếm độc quyền, nên việc áp dụng nó lại cho phép sản xuất ra giá trị thặng dư siêu ngạch và là một trong những nguồn gốc thu siêu lợi nhuận độc quyền.

Những lời khẳng định của các nhà kinh tế tư sản cho rằng, tư liệu sản xuất, cũng giống như lao động sống là nguồn giá trị mới và lợi nhuận, đã bị C. Mác bóc trần trong bộ « Tư bản ». Mác đã vạch rõ: công cụ lao động, nguyên liệu và các vật liệu khác nhau là những nhân tố khách quan, vật thể của quá trình lao động, là những nhân tố cần thiết để sản xuất ra các giá trị sử dụng. Tư bản cố định (biểu hiện giá trị của các tư liệu sản xuất được sử dụng) không phải là nguồn tạo ra giá trị mới, chỉ nhờ có lao động cụ thể của công nhân làm thuê giá trị của tư bản cố định mới chuyển sang hàng hóa mới. Cho nên, bất kỳ sự thay đổi giá trị nào của công cụ lao động và vật liệu đều được phản ánh thẳng và trực tiếp vào đại lượng giá trị của hàng hóa. Xuyên tạc quan điểm đó là một trong những cơ sở của các học thuyết tư sản về « năng suất của tư bản ».

---

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 657.

Theo các học thuyết «tâm lý» về lợi nhuận, thì lợi nhuận được tạo ra do hoạt động của các nhân tố tâm lý hoặc là yếu tố thời gian đẻ ra lợi nhuận. Theo ý kiến của P. Xa-mu-en-xơn, lợi nhuận ở mức độ lớn là do các nhà kinh doanh phải chấp nhận rủi ro và lo lắng vào thu nhập tương lai. Ông ta đồng tình với quan điểm của nhà kinh tế học Mỹ, Ph. Hai-tơ cho rằng: «Toàn bộ lợi nhuận chính đáng có liên quan đến tính bất định»[1]. P. Xa-mu-en-xơn cho rằng, khi những nhà kinh doanh đầu tư vào sản xuất hàng hóa mới, nghiên cứu các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc mở ra các thị trường mới tiêu thụ hàng hóa thì họ không tin rằng tư bản chắc chắn đem lại lợi nhuận, bởi vậy, họ phải nhận được lợi nhuận coi như một cách đền bù — một phần thưởng về sự mạo hiểm và tính bất định của những thu nhập tương lai[2]. Những thuyết đại loại như vậy về lợi nhuận tuyên bố nguồn gốc của lợi nhuận là «sự tiết dục», «sự chờ đợi», «sự mạo hiểm», «không tin tưởng», «tiên đoán», v. v. đều là những học thuyết duy tâm chủ quan, phản khoa học. Tác giả của chúng hoàn toàn không hiểu sự thật: lợi nhuận là một hiện tượng kinh tế khách quan được tạo ra bởi lao động thặng dư của công nhân làm thuê, chứ không phải «sự chờ đợi» và «tiết dục» của chủ tư bản tạo ra lợi nhuận. Vả lại trên thực tế, không có «sự tiết dục» mà chỉ có sự xa xỉ và quy mô ăn bám ngày càng tăng của giai cấp tư sản. Mục đích của các thuyết này là biện hộ và tán dương chủ nghĩa tư bản.

Nhiều nhà kinh tế học tư sản giải thích lợi nhuận là thu nhập lao động, tức là một biến thể của tiền công. Nhà kinh tế học Mỹ, E. Xai-ke viết rằng, thu nhập của nhà kinh doanh hoàn toàn tương ứng với lao động của

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 655.
(2) *Sách đã dẫn*, tr. 656.

họ, với hoạt động phục vụ mà người đó cống hiến cho xã hội trong việc quản lý xí nghiệp và tổ chức quá trình sản xuất. Quan điểm tương tự như vậy cũng được nhà kinh tế học người Anh, R. Ha-rốt và một số người khác theo đuổi. Ha-rốt viết: «Lợi nhuận... người ta kiếm ra nó bằng sự phục vụ, bằng nhiệt tình cá nhân, bằng trí tưởng tượng và lòng dũng cảm»[1]. R. Ha-rốt cho rằng, cần phải xây dựng và duy trì sự tôn trọng của xã hội đối với hoạt động kinh doanh tự do, đối với những người sở hữu tư bản; họ được nhận lợi nhuận cho sự hoạt động đa dạng về tổ chức và quản lý sản xuất của họ.

Tính chất vô căn cứ của các thuyết coi lợi nhuận là một biến thể của thu nhập lao động, trước hết là ở chỗ, các chủ tư bản, không những không tham gia chút nào vào quá trình sản xuất vật chất trực tiếp, mà cả những chức năng tổ chức và quản lý sản xuất cũng chuyển cho bộ máy làm thuê chuyên nghiệp. Ngoài ra, việc mô tả lợi nhuận dưới dạng tiền công nói chung là vô nghĩa, bởi vì khối lượng lợi nhuận cho phép các chủ tư bản không những sống một cách xa xỉ mà còn tích lũy tư bản nữa. Trái với những điều khẳng định của các nhà kinh tế học tư sản, theo quan điểm của chúng ta, lợi nhuận không phải là thu nhập lao động, mà là lao động không công của công nhân làm thuê bị các chủ tư bản chiếm đoạt, không trả lại một vật ngang giá nào.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, các nhà kinh tế học tư sản không hề phủ nhận lợi nhuận là cái kích thích cơ bản và là động lực của kinh doanh tư nhân. Trong điều kiện ngày nay, người ta phổ biến rộng

(1) R. Ha-rốt: *Bàn về thuyết động thái kinh tế. Những kết luận mới của học thuyết kinh tế và sự áp dụng chúng vào chính sách kinh tế*. M, 1959, tr. 189.

rải những quan điểm, theo đó sự phát triển các hình thức xí nghiệp cổ phần đang tự động thủ tiêu động cơ lợi nhuận hoặc ít nhất cũng biến lợi nhuận thành cái thứ yếu. Toàn bộ hoạt động của các xí nghiệp cổ phần được xem như thực hiện vì lợi ích của xã hội, còn những người quản lý xí nghiệp thì được coi là «những người được nhân dân ủy nhiệm». Chẳng hạn, G. Gan-brây viết, ở các công ty lớn, quyền lực của chủ sở hữu đã bị thủ tiêu, quyền lãnh đạo các công ty đã chuyển sang tay của cái gọi là «cơ cấu kỹ trị», còn yếu tố kích thích hoạt động chủ yếu trước đây đối với những người kinh doanh — chạy theo tỷ suất và khối lượng lợi nhuận tối đa — đã nhường chỗ cho hoạt động của những «ông bầu» cố gắng kết hợp tối ưu động cơ thu lợi nhuận với việc thỏa mãn những nhu cầu xã hội.

Các nhà tư tưởng của tập đoàn tài phiệt đang dốc sức nhằm xóa nhòa nguồn gốc của siêu lợi nhuận độc quyền. Để làm việc đó, chúng xuyên tạc bằng mọi cách bản chất và ý nghĩa của các liên hiệp độc quyền trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thí dụ, một trong những thủ đoạn tinh vi nhất để che giấu bản chất của các độc quyền và lợi nhuận độc quyền là «thuyết cạnh tranh độc quyền» của nhà kinh tế học Mỹ, E. Sem-béc-lin. Ông ta tuyên bố, bất kỳ người bán hàng nào xuất hiện trên thị trường với một loại hàng hóa có những thuộc tính độc đáo và chưa từng thấy đều là người độc quyền. Cơ sở của độc quyền, theo ý kiến ông ta là sự phân hóa sản phẩm, là sự khác biệt của nó so với những giá trị sử dụng khác. E. Sem-béc-lin cho rằng, nếu ở một xí nghiệp nào đó, người ta tiến hành cải tiến kỹ thuật, kết quả là đưa ra một loại hàng hóa độc đáo vô song, thì người sở hữu nó là người độc quyền trên thị trường và kiếm được lợi nhuận độc quyền. Chẳng khó gì mà không nhận thấy rằng, trong trường hợp này,

ợi nhuận độc quyền được đồng nhất với bất kỳ thu nhập phụ thêm do áp dụng thành tựu khoa học — kỹ thuật. Theo E. Sem-béc-lin, có thể rút ra một điều là, thậm chí một người sản xuất hàng hóa giản đơn hoặc một chủ tư bản kinh doanh nhỏ cũng có thể là người độc quyền, nếu người đó xuất hiện trên thị trường với một hàng hóa nào đó mới và « bất ngờ » đối với người mua. Theo quan điểm này thì liên hiệp các công ty làm ra các loại sản phẩm truyền thống, không phải là các độc quyền. Như vậy, quan niệm ấy đã che giấu bản chất thực sự của các độc quyền, bỏ qua bản chất bóc lột và sự thống trị của chúng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Ý nghĩa giai cấp của việc phủ nhận tỷ suất lợi nhuận bình quân đã quá rõ ràng. Điều đó thể hiện trong việc tuyên bố rằng, không có mâu thuẫn đối kháng sinh ra bởi cạnh tranh giữa các ngành, không có việc san bằng tỷ suất lợi nhuận ngành. Các nhà kinh tế học tư sản còn cố gắng chứng minh không có quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Bởi vì, quy luật này làm lộ rõ tính chất hạn chế và quá độ lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — phương thức lấy mục đích chủ yếu và động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của nó là lợi nhuận. Xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận chứng tỏ rằng, phương tiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa (phát triển vô hạn lực lượng sản xuất xã hội) thường xuyên xung đột với mục đích nhỏ hẹp của nó (tăng giá trị tư bản ứng trước). Hoạt động của các quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống làm tăng tính chất vô chính phủ và mất cân đối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và là một trong những hình thái thể hiện mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa — hình thức kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Chính vì thế, những kẻ biện hộ cho bọn trùm tài phiệt tìm mọi cách xóa mờ sự tồn tại của hai quy luật nói trên.

## TÍNH CHẤT PHI LÝ CỦA CÁC QUAN ĐIỂM TƯ SẢN VỀ NGUỒN GỐC VÀ THỰC CHẤT CỦA LỢI TỨC CHO VAY

Như đã biết, khi nghiên cứu quá trình tuần hoàn và chu chuyển tư bản, C. Mác đã chỉ ra rằng, trong khi vận động, tư bản công nghiệp trải qua ba giai đoạn và đồng thời tồn tại dưới ba hình thái chức năng là tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ. Sự phát triển hơn nữa của phân công lao động xã hội dẫn đến việc tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay bắt đầu hoạt động dưới dạng những bộ phận tách rời từ tư bản công nghiệp Phù hợp với quá trình đó, trong thành phần của giai cấp tư sản, hình thành ba nhóm chủ tư bản là các chủ tư bản công nghiệp, thương nghiệp và cho vay; còn giá trị thặng dư cũng được chia sẻ và mang những hình thái cụ thể: lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay.

Tư bản cho vay là hình thái thể hiện rõ rệt nhất tính chất ăn bám của chủ nghĩa tư bản, bởi vì, các chủ tư bản cho vay không những không tham gia vào quá trình lao động trực tiếp và không hề thực hiện một chức năng xã hội nào về tổ chức và quản lý sản xuất, mà vẫn chiếm một bộ phận giá trị thặng dư dưới hình thức lợi tức cho vay. Tư bản cho vay là hình thái bái vật nhất của tư bản. Sự vận động của nó thể hiện dưới công thức: T—T' hoặc T—(T+t). Trong công thức này rõ ràng nguồn gốc thực sự của lợi nhuận đã bị che giấu, bởi vì, trong sự vận động của tư bản cho vay, ta không hề thấy một sự biến hóa thực tế nào của tư bản từ chỗ tư bản đem ra cho vay đến lúc nó quay về lại có thêm lợi nhuận (lợi tức).

C. Mác viết: « Như vậy là trong tư bản sinh lợi tức, cái vật tự động có tính chất bái vật này, tức một giá trị tự làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị, tiền đẻ ra tiền, đã xuất hiện trước mắt ta dưới một hình thái thuần túy, đã hình thành dưới hình thái đó, nó không còn mang những dấu vết của nguồn gốc của nó nữa. Mối quan hệ xã hội đã có được một hình thái hoàn hảo với tư cách là mối quan hệ của một vật — tức tiền với bản thân nó[1]. Cho nên mới xuất hiện cái vỏ bề ngoài giả dối của tiền tự tăng thêm giá trị, vì tiền vốn có khả năng « tự nhiên » là đẻ ra tiền phụ thêm mà không phụ thuộc vào chu chuyển thực tế của tư bản tiền tệ, vào quá trình sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

Những nhà kinh tế học tư sản dựa vào những hiện tượng giả tạo đó để phủ nhận thực chất bóc lột của hai hình thái giá trị thặng dư nói trên. Theo quan điểm của họ, thu nhập kinh doanh là « tiền công » trả cho các chủ tư bản vì họ tổ chức và lãnh đạo xí nghiệp, còn lợi tức là con đẻ của tư bản cho vay, là « giá cả » của tư bản cho vay. Họ khẳng định rằng, khả năng của tư bản cho vay đem lại lợi tức cho người sở hữu, nó cũng là thuộc tính tự nhiên của tiền tệ giống như việc thu hoạch lúa thuộc về người trồng lúa. Chẳng hạn, P. Xa-mu-en-xơn viết, tư bản đầu tư vào sản xuất, ngoài việc khấu trừ giá trị của nó vào doanh thu do bán sản phẩm còn có « một năng suất thuần túy », hay có năng lực sản xuất ra lợi tức[2]. Theo ý kiến của P. Xa-mu-en-xơn, tư bản tiền tệ cho vay có khả năng « sản xuất » ra lợi tức cho vay là do chỗ xã hội buộc phải thưởng cho những người sở hữu tư bản, những

---

(1) C. Mác: *« Tư bản »* Quyển thứ ba – Tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1978, tr. 17.

(2) P. Xa-mu-en-xơn: *Kinh tế*, tr. 632–633.

người này đáng lẽ tiêu dùng tư bản đó trong thời kỳ đã định nhưng lại đầu tư để làm tăng của cải và tăng thu nhập tương lai. Từ đó, các nhà kinh tế học tư sản cho rằng, các nhân tố tâm lý là nguồn gốc của lợi tức cho vay. Chẳng hạn, G. Kê-in coi lợi tức cho vay là « tiền thưởng cho sự từ chối khả năng thanh toán ». Theo ý kiến ông ta, lợi tức xuất hiện do có sự hoạt động của « một quy luật tâm lý » đặc biệt mà bản chất của nó là « sự ưa thích khả năng thanh toán » vốn có trong con người. Ông ta khẳng định: người sở hữu tư bản không sẵn sàng rời bỏ tiền mặt của mình là tiền có thể đem tiêu một cách tự do vào bất kỳ lúc nào, người đó không thể giao « khả năng thanh toán » của mình cho người khác mà không có đền bù, người đó chỉ có thể nhượng lại nó với một lợi tức nhất định, lợi tức này là cái « giá » phải trả cho sự chia tay tạm thời với một số tiền.

Mọi biến thể của các thuyết tư sản về lợi tức đều không có căn cứ về nội dung và trên quan điểm giai cấp thì đều nhằm biện hộ cho chủ nghĩa tư bản.

*Thứ nhất*, lợi tức là giá cả độc đáo của một hàng hóa đặc biệt, tức là tư bản, nhưng đó chỉ là về hình thức; còn về thực chất thì nó là một bộ phận đặc biệt của giá trị thặng dư mà các chủ kinh doanh trả cho các chủ tư bản thực lợi để được quyền sử dụng tư bản tiền tệ nhàn rỗi của họ vào quá trình sản xuất. Do đó, lợi tức không phải là kết quả của tư bản cho vay, không phải là tiền thưởng cho tư bản vì đã tạm thời hoãn tiêu dùng hay vì « tự giày vò » trong khi chờ đợi những của cải sắp tới. Lợi tức, cũng như thu nhập kinh doanh, chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất và bị giai cấp tư sản chiếm đoạt.

*Thứ hai*, phương pháp duy tâm chủ quan mà các nhà kinh tế học tư sản dùng để phân tích lợi tức là không có căn cứ. Đưa ra những nhân tố tâm lý khác nhau làm cơ sở cho lợi tức, những kẻ biện hộ cho giai cấp tư sản dựa vào cảm tính và nỗi lo lắng của các chủ thể kinh doanh thay cho các quan hệ sản xuất và các quá trình kinh tế hiện thực để hình thành học thuyết của mình.

*Thứ ba*, thực ra tỷ suất lợi tức trong mỗi thời điểm được xác định không phải tùy theo lượng tiền tệ đưa vào quá trình lưu thông và cũng không phải tùy theo tâm lý của chủ thể kinh doanh, mà tùy theo cung cầu về tư bản cho vay. Tư bản cho vay lại phụ thuộc vào sự vận động của tư bản công nghiệp và vào các giai đoạn tương ứng của chu kỳ tái sản xuất. Thí dụ, mức lợi tức bao giờ cũng đạt tới điểm cao nhất trong thời kỳ khủng hoảng, bởi vì cung về tư bản cho vay trong thời gian này giảm đi khá nhiều. Trái lại, mức cầu về tiền tệ lại tăng lên tối đa. Sở dĩ như vậy là vì tất cả các nhà kinh doanh đều tìm kiếm tiền mặt để thanh toán nợ nần, trong khi hàng hóa sản xuất ra không thể nào thực hiện được và lợi nhuận giảm xuống.

Như vậy là các nhà lý luận tư sản hiện đại, khi phủ nhận học thuyết giá trị thặng dư của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã đem những quan niệm biện hộ, phản khoa học về lợi nhuận và lợi tức để đối lập với học thuyết ấy. Thật ra, đó chỉ là những học thuyết kinh tế chính trị tầm thường đã bị C. Mác phê phán từ lâu, nay được tu sửa và hiện đại hóa đôi chút.

## CHƯƠNG 11

# CÁC THUYẾT TƯ SẢN VỀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

## CÁC TÁC GIA CỔ ĐIỂN TƯ SẢN VÀ XI-XMÔNG-ĐI

Trong khoảng gần hai thế kỷ, các nhà kinh tế học trước Mác đã đau đầu về vấn đề tái sản xuất tư bản xã hội mà không sao giải quyết nổi. Đến giữa thế kỷ XVIII, nhà kinh tế học người Pháp thuộc phái trọng nông là Ph. Kê-ne mới thực hiện bước đầu phân tích khoa học vấn đề này. Trong « biểu kinh tế » của ông ta, quả là ở đây ông ta đã làm một việc thiên tài so với thời bấy giờ là sử dụng sơ đồ để miêu tả quá trình tái sản xuất sản phẩm quốc dân trong xã hội tư sản[1]. Kê-ne đã tìm cách xác lập những tỷ lệ cần thiết giữa các yếu tố tự nhiên và giá trị. C. Mác đã nhận rõ giá trị trong « biểu kinh tế » của Ph. Kê-ne ở chỗ nó vạch ra cách thức phân phối sản phẩm hàng năm với một lượng giá trị nhất định, thông qua lưu thông, để có thể tiến hành tái sản xuất ở quy mô như cũ[2]. Trước Mác, tư tưởng của Kê-ne không những không được phát triển, mà còn không được đánh giá đúng.

---

(1) Ph. Kê-ne: *Những tác phẩm kinh tế chọn lọc*, Mát-xcơ-va, 1960, tr. 269 – 280, 360 – 380.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 24, tr. 404 (tiếng Nga).

Tuy vậy, các nhà kinh tế thuộc phái trọng nông phạm sai lầm khi cho rằng, nông nghiệp là ngành duy nhất tạo ra của cải, còn lao động nông nghiệp là loại lao động duy nhất tạo ra giá trị. Theo quan điểm đó, họ không chia toàn bộ nền sản xuất xã hội thành hai khu vực như C. Mác, mà coi nông nghiệp là ngành tạo ra của cải và công nghiệp là ngành không sản xuất mà chỉ chế biến lại lượng của cải mà nông nghiệp đã tạo ra. Những sai lầm tương tự như vậy của phái trọng nông đã làm cho việc phát triển lý luận tái sản xuất tư bản xã hội dừng lại giữa chừng.

Lần đầu tiên A. Xmít đã khắc phục quan điểm hạn chế của phái trọng nông về nguồn gốc sản xuất ra giá trị. Ông đã mở rộng phạm vi phân tích quá trình tái sản xuất đến tất cả các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ngay trong sự phân tích quá trình tái sản xuất thì A. Xmít, trong tác phẩm chủ yếu là «Nghiên cứu về tự nhiên và những nguyên nhân làm cho các dân tộc trở thành giàu có» (1776), cũng như người kế tục ông ta là Đ. Ri-các-đô trong tác phẩm chủ yếu là «Nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa» (1817) đều không tiến được bước nào hơn phái trọng nông. Điểm xuất phát của học thuyết về tái sản xuất tư bản xã hội của Xmít và Ri-các-đô được gọi là «tín điều của Xmít». Theo tín điều này, giá trị của tổng sản phẩm xã hội được chia thành các khoản thu nhập có nghĩa là $v + m$ (chứ không phải là $c + v + m$). Xmít đã sai lầm vì ông ta lẫn lộn tiêu dùng cá nhân với tiêu dùng sản xuất và cho rằng tất cả mọi loại tiêu dùng đều là tiêu dùng cá nhân, còn sản xuất xã hội thì được coi là sản xuất ra các đối tượng tiêu dùng (tức là đều đưa về khu vực II). Như vậy, việc sản xuất tư liệu sản xuất không hề được nói tới trong học thuyết tái sản xuất tư bản xã

hội. Việc phân tích tái sản xuất theo kiểu này chỉ chồng chất thêm những sai lầm vào những quan điểm cũ mà thôi.

Tiếp đó, Xmít và Ri-các-đô đã kết luận sai lầm rằng, toàn bộ giá trị thặng dư tư bản hóa đều biến thành tư bản khả biến, còn tích lũy tư bản thì được đồng nhất với sự tăng lên của tiêu dùng và phúc lợi của giai cấp công nhân. Cuối cùng, sai lầm của các ông này là ở chỗ phủ nhận mâu thuẫn giữa sản xuất với tiêu dùng và phủ nhận khủng hoảng thừa trong xã hội tư bản chủ nghĩa; họ chỉ thừa nhận có các cuộc khủng hoảng bộ phận. Thậm chí Ri-các-đô còn tìm cách luận chứng cho quan niệm không thể có khủng hoảng trong chủ nghĩa tư bản bằng cách dựa vào cái gọi là «quy luật Xây» mà thời bấy giờ chưa bị phê phán.

Xây khẳng định rằng, sản phẩm được mua bằng sản phẩm, vì vậy trên thị trường luôn luôn có cân bằng giữa cung và cầu; tiền không phải là vật trung gian đơn thuần trong trao đổi. Xây khẳng định, không thể có sự lẫn lộn giữa việc không tiêu dùng hết nói chung với việc sản xuất thừa nói chung. Khi thuyết minh những luận điểm căn bản của Ri-các-đô, C. Mác viết: «Chuyện vớ vẩn trẻ con đó chỉ xứng với một anh chàng Xây nào đó, chứ không phải với Ri-các-đô»[1]. Quả là «quy luật Xây» không có căn cứ, bởi vì tác giả của nó xuất phát từ một sơ đồ, trong đó không chỉ bỏ qua tính độc lập tương đối của tiền tệ với tư cách là vật mang giá trị và sự khác nhau giữa các hành vi mua và bán, mà còn bỏ qua cả khả năng gián đoạn và tạm ngừng trong chu chuyển $H_1 — T — H_2$. Không ai bắt buộc người ta phải mua hàng của người khác ngay sau khi bán được hàng của mình. Như vậy là ngay trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn đã hình thành khả năng

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập 26, phần II, tr. 559. (tiếng Nga).

khủng hoảng thừa, khả năng này, đến chủ nghĩa tư bản, do những nguyên nhân nhất định, đã biến thành hiện thực.

Xi-xmông-đi đã tìm cách giải thích nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng. Vào khoảng giao thời giữa hai thế kỷ XVIII và XIX, khi sự phát triển rầm rộ của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến sự phá vỡ nhanh chóng các hình thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, làm phá sản thợ thủ công và nông dân, làm cho cung sức lao động vượt quá xa so với cầu sức lao động, làm cho những người sản xuất nhỏ mới hôm qua còn độc lập, hôm nay đã trở nên nghèo khổ cùng cực. Khi đấu tranh chống các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, Xi-xmông-đi đã thành lập một khuynh hướng kinh tế chính trị mới – đó là chủ nghĩa lãng mạn kinh tế, biểu thị nguyện vọng của những người sản xuất hàng hóa nhỏ. Trong cuốn « Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học, hoặc mối quan hệ của của cải với dân cư » (1819), ông ta khẳng định rằng, chừng nào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản còn làm phá sản những người sản xuất nhỏ, còn dẫn đến thất nghiệp và bần cùng hóa, thì sản xuất vẫn vượt quá nhu cầu. Xi-xmông-đi phân tích rằng, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, số lượng người cần thiết để bảo đảm một công việc trước đây giảm đi, thí dụ khoảng 10 lần. Như vậy 9/10 sản phẩm quốc dân mà trước đây tất cả những người lao động tiêu dùng, bây giờ không tiêu thụ được tại thị trường trong nước và phải bán ra thị trường ngoài nước. Nếu không có thị trường ngoài nước thì sản phẩm quốc dân phải giảm xuống một lượng như trên. Đồng thời, Xi-xmông-đi chứng minh rằng, thị trường ngoài nước cũng bị thu hẹp lại vì ngày càng có nhiều nước tư bản mới ra đời. Như vậy là việc mở rộng sản xuất đã bị đặt đối lập với khả năng tiêu dùng làm hạn chế sản xuất. Xi-xmông-đi cho nguyên nhân của khủng hoảng chính là vì thế. Ông ta tìm lối thoát khỏi tình trạng này trong việc bảo vệ

nên sản xuất nhỏ và mơ ước đến một sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mà không làm phá sản nền sản xuất nhỏ. Xi-xmông-đi cho rằng, chủ nghĩa tư bản không có tương lai phát triển vì tự nó thu hẹp thị trường tiêu thụ rất cần cho sự phát triển của bản thân nó.

Quan niệm của Xi-xmông-đi xuất phát từ «tín điều của Xmít», từ sự lẫn lộn thu nhập quốc dân với tổng sản phẩm xã hội dường như chỉ bao gồm các khoản thu nhập (tiền lương, lợi nhuận và địa tô). Từ đó, Xi-xmông-đi kết luận rằng, sản xuất phải phù hợp với tiêu dùng cá nhân và chịu sự quy định của tiêu dùng cá nhân. Xi-xmông-đi không thấy được là, trong chủ nghĩa tư bản, thị trường tư bản đã bắt đầu phát huy tác dụng. Ông ta không thấy vị trí ngày càng tăng của tư bản bất biến, tính tất yếu phải tái sản xuất và mở rộng tư bản bất biến gắn bó chặt chẽ với sự tăng lên của năng suất lao động, và theo đó với việc giảm giá trị của hàng hóa; và cùng với việc đó là khả năng mở rộng thị trường chung cho cả tư liệu tiêu dùng lẫn tư liệu sản xuất.

Phát triển học thuyết của Mác và phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, trong một loạt bài viết, đặc biệt là trong bài «Nói về đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế», Lê-nin đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa tư bản không thu hẹp mà tạo ra thị trường trong nước. Cùng với việc nền kinh tế tự nhiên nhường chỗ cho nền kinh tế hàng hóa, và nền sản xuất của những người sản xuất hàng hóa riêng lẻ nhường chỗ cho công xưởng, thị trường cho tư bản cũng hình thành. Những người nông dân bị đuổi ra khỏi đồng ruộng biến thành công nhân làm thuê và trở thành những người mua tư liệu sinh hoạt là những thứ trước đây họ tự sản xuất. Còn lớp tư bản nông nghiệp lại trở thành những người mua hàng công nghiệp, không những hàng tiêu dùng mà cả tư liệu sản xuất.

Do không hiểu rằng, bản thân nền sản xuất tự tạo cho nó thị trường và cũng do đồng nhất tiêu dùng nói chung với tiêu dùng cá nhân, nên Xi-xmông-đi đã đề ra một quan điểm cho rằng, không có khả năng thực hiện giá trị thặng dư. Trong thực tế, chính là phải thông qua trao đổi giữa I (v + m) với II (c) thì toàn bộ sản phẩm xã hội mới được thực hiện, tái sản xuất cả các yếu tố vật chất của tư bản, sức lao động, lẫn các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản mới được bảo đảm mà không bị phá vỡ một cách định kỳ khi sản xuất bị co hẹp mạnh hoặc mở rộng đột ngột. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chứng minh rằng, mâu thuẫn thực tế của chủ nghĩa tư bản không phải ở việc không thực hiện được giá trị thặng dư mà là ở các cuộc khủng hoảng chu kỳ của sản xuất. Các cuộc khủng hoảng này do quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định và đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản với tư cách một hình thái quá độ lịch sử[1].

Lê-nin không những phê phán Xi-xmông-đi và những người Nga theo Xi-xmông-đi, mà còn phê phán cả những người được gọi là «những người mác-xít hợp pháp» (M. Tu-gan Ba-ra-nốp-xki, P. Xtru-vê, X.N. Bun-ga-cốp và những người khác). Trái với những người dân túy (những người công nhận có khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản, mặc dù lý giải không đúng vấn đề), những người mác-xít hợp pháp tìm mọi cách che giấu mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản bằng cách luận chứng cho khuynh hướng phát triển vô tận của chủ nghĩa tư bản. Thí dụ : Tu-gan Ba-ra-nốp-xki đã chứng minh sơ đồ tái sản xuất của Mác cho thấy khả năng phát triển cân đối, hài hòa của chủ nghĩa tư bản. V.I. Lê-nin đã phê phán

(1) Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 26, phần II, tr. 81. (tiếng Nga).

sâu sắc «chủ nghĩa Mác hợp pháp» trong các bài viết như: «Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán chủ nghĩa dân túy trong cuốn sách P. Xtru-vê», «Ghi chép về vấn đề lý luận thị trường» và các bài viết khác.

Sau các tác giả cổ điển của kinh tế chính trị học tư sản và Xi-xmông-đi, cho đến Kê-in, các vấn đề lý luận về tái sản xuất đều được phản ánh trong các tác phẩm của các nhà kinh tế học tầm thường thuộc «trường phái cổ điển mới» mà «sự đóng góp» lý luận chỉ còn là việc sử dụng rộng rãi các quan điểm sai lầm của Xmít và Ri-các-đô nhằm biện hộ cho chủ nghĩa tư bản.

## HỌC THUYẾT TÁI SẢN XUẤT CỦA KÊ-IN

Trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, do ảnh hưởng của các mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, do tính không ổn định về kinh tế ngày càng tăng, do lạm phát, do thường xuyên không sử dụng hết công suất sản xuất và do nạn thất nghiệp kinh niên, nên quan điểm của các nhà kinh tế tư sản về vấn đề tái sản xuất và khủng hoảng đã thay đổi mạnh mẽ. Cách lý giải của «thuyết cổ điển mới» đang thống trị thời bấy giờ về vấn đề khủng hoảng và thất nghiệp coi đó là những hiện tượng ngẫu nhiên, đã bị bản thân tiến trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bác bỏ dễ dàng. Nó không còn phù hợp với thực tế đến mức các nhà kinh tế học tư sản bị bắt buộc không chỉ phải tìm cách giải thích các hiện tượng, mà còn phải tìm những phương tiện giảm nhẹ các quá trình khủng hoảng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Công trình cơ bản của Kê-in «Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ» đã ra đời vào năm 1936. Tư tưởng của cuốn sách này được giới tư bản độc quyền nhiệt liệt hoan nghênh và tin tưởng; các nhà kinh tế học

tư sản làm rùm beng về « cuộc cách mạng của Kê-in » trong khoa học kinh tế. Trong những năm 30, các nước tư bản buộc phải « mò mẫm » tìm kiếm các phương pháp nhà nước điều tiết nền kinh tế. Học thuyết cũ đã quá lạc hậu trong việc phân tích các vấn đề ấy, bởi vì dưới sự thống trị của các tập đoàn tư bản độc quyền thì học thuyết đó vẫn cứ vận dụng các phạm trù kinh doanh tự do mà chống lại sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Ngoài ra, nó còn bỏ qua quy mô lớn lao của sự xã hội hóa lao động do tư bản tài chính tạo nên; bởi vì quá trình tái sản xuất vẫn chỉ được nghiên cứu thông qua lăng kính của từng xí nghiệp riêng biệt (phương pháp kinh tế vi mô). Đương nhiên học thuyết cũ không những không thể nêu được những kiến nghị cứu nguy, mà còn không tìm được những hình thức biện hộ mới cho chủ nghĩa tư bản. Giữa thực tế kinh tế và lý luận đã hình thành một hố sâu ngăn cách mà Kê-in cố gắng vượt qua bằng cách phê phán học thuyết cũ.

Nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại được Kê-in xem xét từ giác độ toàn bộ xã hội tư sản chứ không phải từ giác độ từng xí nghiệp riêng biệt (phương pháp kinh tế vĩ mô). Phương pháp này đã giúp ông ta nghiên cứu tác động tương hỗ giữa các đại lượng kinh tế quốc dân tổng hợp để luận chứng cho sự điều tiết của nhà nước độc quyền. Phân tích những đặc điểm của tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, ông ta kết luận: Sự thống trị của các tổ chức độc quyền, sự lên xuống của giá cả thị trường không còn nữa; thời kỳ cạnh tranh tự do — thời kỳ mà sự cân bằng giữa cung và cầu được xác lập một cách tự động thông qua cơ chế giá cả – đã qua rồi. Vì vậy, Kê-in đòi phải xác lập sự cân bằng này. Ông ta bác bỏ « quy luật Xây » đã từng thống trị từ giữa thế kỷ XIX (theo quy luật này thì cầu luôn luôn bằng cung). Theo Kê-in, vấn đề xác lập « nhu cầu có hiệu quả » đóng

vai trò trung tâm. Nắm bắt được một số đặc điểm và mâu thuẫn trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền, ông ta đi đến kết luận về sự cần thiết phải mở rộng vai trò của nhà nước với tư cách là công cụ điều tiết nhu cầu có hiệu quả.

Kê-in cho rằng, nguyên nhân của khủng hoảng và thất nghiệp là ở « quy luật tâm lý cơ bản ». Ông ta viết: « Tâm lý của xã hội là: cùng với sự phát triển của tổng thu nhập thực tế thì tổng nhu cầu cũng tăng lên, nhưng tăng lên không bằng mức tăng của thu nhập »(1). Do đó dẫn đến tình trạng thiếu « nhu cầu có hiệu quả », mất cân đối, khủng hoảng và giảm kích thích các chủ tư bản đầu tư (đầu tư cơ bản). Ông ta còn thấy một nguyên nhân nữa là tỷ suất lợi nhuận thấp, tỷ suất lợi nhuận thấp này đến lượt nó lại được ông ta giải thích là do lãi suất cho vay cao làm cho các chủ tư bản giữ lại tư bản dưới dạng dễ thanh toán (dạng tiền tệ), do đó một bộ phận thu nhập quốc dân đọng lại dưới dạng tích trữ làm giảm bớt lượng đầu tư và « nhu cầu có hiệu quả ». Do đầu tư tăng lên không đủ nên diện công ăn việc làm bị hạn chế và sinh ra thất nghiệp. Kê-in khẳng định rằng nếu trong 1.000 đô la, có 900 để sử dụng và 100 để dành thì xã hội sẽ bị thiệt do không tăng được 10% số công ăn việc làm.

Như vậy là, theo Kê-in, sự không tiêu dùng hết kết quả thu nhập và «ưa thích được thanh toán dễ dàng» phá vỡ thế cân bằng kinh tế xã hội, gây ra tình trạng không phù hợp giữa cung và cầu, khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa, khủng hoảng và thất nghiệp.

---

(1) D.M. Kê-in: *Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, tr. 80.

Tiếp đó, Kê-in đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa lượng đầu tư với thu nhập quốc dân trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là một vấn đề đã được Mác giải quyết từ lâu. Để trả lời vấn đề trên, Kê-in đưa ra khái niệm nhân tử (số nhân). Ông ta khẳng định : « Trong những điều kiện nhất định có thể lập mối quan hệ xác định giữa thu nhập và đầu tư, và chúng ta gọi nó là « nhân tử »...[1]. Ông ta coi gia lượng thu nhập quốc dân ($\Delta V$) là hàm số của gia lượng đầu tư ($\Delta I$): $\Delta V = k \Delta I$, ở đây k là số nhan, tức là hệ số phụ thuộc của sự thay đổi thu nhập quốc dân so với sự thay đổi của đầu tư[2].

Xuất phát từ sự phụ thuộc hình thức này, Kê-in khẳng định : tăng đầu tư tự động dẫn đến tăng công ăn việc làm và tăng thu nhập quốc dân theo tỷ lệ, còn đại lượng của « số nhân » trở thành hệ số tỷ lệ. Từ đó, Kê-in kêu gọi tư nhân và nhà nước mở rộng đầu tư, làm như vậy nói chung nền sản xuất và công ăn việc làm trong nước sẽ tăng thêm. Đó là những kết quả cơ bản trong việc « nghiên cứu » của Kê-in về tái sản xuất, về nguyên nhân khủng hoảng và thất nghiệp.

Học thuyết Kê-in gây cho người ta quan niệm sai lầm về sự hoạt động của chủ nghĩa tư bản. *Thứ nhất*, Kê-in thay thế mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản bằng « quy luật tâm lý » vô căn cứ và như vậy đã làm tăng tính chủ quan của kinh tế chính trị tư sản. *Thứ hai*, học thuyết Kê-in xuyên tạc thực chất của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, lấy một hệ thống trừu tượng trong đó không có mâu thuẫn giai cấp thay thế cho các quan hệ kinh tế của

---

(1) D.M. Kê-in : *Lý luận chung về tỷ lệ nhân khẩu lao động, lãi suất và tiền tệ*, tr. 80.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 177.

chủ nghĩa tư bản. Thí dụ, đáng lẽ phải giải thích nguyên nhân thu hẹp nhu cầu có khả năng thanh toán trong chủ nghĩa tư bản thì Kê-in lại nói về nhu cầu nói chung, không tính đến đặc thù giai cấp trong việc phân phối thu nhập quốc dân trong chủ nghĩa tư bản. *Thứ ba*, Kê-in che giấu nguyên nhân thực sự của khủng hoảng và thất nghiệp. Bằng cách coi việc tiêu dùng không hết thu nhập và xu hướng của con người ưa tiết kiệm là nguyên nhân của khủng hoảng, ông ta lẩn tránh một thực tế là đối với một bộ phận cơ bản của nhân dân — những người lao động — thì đặc trưng không phải là thích tiết kiệm mà là không có gì để tiết kiệm. Học thuyết Kê-in rõ ràng mang tính chất biện hộ cho chủ nghĩa tư bản. Một trong những phạm trù quan trọng nhất của học thuyết Kê-in là nhân tử. Về thực chất, nó mang tính chất phản khoa học. Dùng nó để xác định triển vọng tăng công ăn việc làm, Kê-in đã bỏ qua thực chất của vấn đề, bỏ qua sự tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, nạn thất nghiệp, hiện tượng không sử dụng hết năng lực, sự tăng bóc lột thông qua nâng cao cường độ lao động, v.v.. Trong thực tế, không có hiện tượng hễ tăng cường đầu tư thì lập tức tăng và tăng lên gấp nhiều lần số lượng công ăn việc làm. Trong chủ nghĩa tư bản thì ngược lại, tốc độ tăng công ăn việc làm chậm hơn rất nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng sản xuất và đầu tư. Thí dụ, ở các nước thuộc Hiệp hội kinh tế châu Âu, từ năm 1958 đến năm 1977, khối lượng đầu tư tăng 3,76 lần[1] và khối lượng sản phẩm công

(1) Từ năm 1958 đến năm 1973, xem « *Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế* », 1975, số 1, tr. 150; từ 1974 – 1977, số liệu Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Ý và Anh được tính theo « *Tình hình kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển* ». Bài tổng kết trong năm 1977 và đầu năm 1978, tr. 27.

nghiệp tăng 2,46 lần[1], thế mà công ăn việc làm chỉ tăng thêm 9 — 10%[2]. Cuối cùng, *thứ tư*, Kê-in lập luận sai về lãi suất cho vay khi xác định rằng, tăng lãi suất dẫn đến giảm tỷ suất lợi nhuận và như vậy là không khuyến khích các chủ tư bản đầu tư. Thực ra không phải lãi suất cho vay quyết định tỷ suất lợi nhuận, mà ngược lại.

Thuyết Kê-in không chỉ ngụy trang cho bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, mà còn nhằm tăng cường bóc lột. Nhờ tác dụng điều tiết của nhà nước, ông ta tìm cách khắc phục «những khuyết tật» của chủ nghĩa tư bản và bảo đảm tỷ suất lợi nhuận cao bằng cách thực hiện một chính sách lạm phát nhằm khuyến khích đầu tư và một chính sách thuế nhằm «phân phối lại thu nhập có lợi cho các giai cấp có thu nhập cao». Để đạt «hiệu quả cao nhất của tư bản», tỷ suất lợi nhuận cao và giảm thất nghiệp, Kê-in kiến nghị dùng lạm phát để giảm tiền lương thực tế mà không đụng đến tiền lương danh nghĩa. Ông ta viết: «Việc tăng công ăn việc làm chỉ có thể diễn ra đồng thời với việc giảm mức lương thực tế» (3).

Kê-in kiến nghị bổ sung chỗ thiếu hụt đầu tư sản xuất bằng cách tạo ra những công việc phi sản xuất và không có lợi cho xã hội như: xây các kim tự tháp và đặc biệt là tăng chi phí quân sự... Cũng như Man tuýt, ông ta khuyên giai cấp thống trị hãy mở rộng tiêu dùng ăn

---

(1) Từ 1958 – 1973, tính theo «*Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế*», 1975, số 1, tr. 150; từ 1974 – 1977, tính theo «*Niên giám của đại bách khoa toàn thư Liên-xô*», 1978, tr. 468.

(2) Tính theo «*Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế*» 1973, số 1, tr. 153, số liệu từ 1958 đến 1973. Trong những năm gần đây người ta không thấy có sự tăng đáng kể số công ăn việc làm do tăng thất nghiệp hàng tháng.

(3) D.M. Kê-in: *Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, tr. 70.

bám và xa hoa để bảo đảm «nhu cầu có hiệu quả». Nhưng thực tế đã chỉ rõ, thực hiện những phương thuốc của Kê-in cũng không chữa được căn bệnh của chủ nghĩa tư bản, không xóa bỏ được khủng hoảng và thất nghiệp, mà chỉ phân phối lại thu nhập quốc dân có lợi cho các tập đoàn tư bản độc quyền.

Trong thời kỳ sau chiến tranh, những người theo Kê-in đã sửa lại khá mạnh bạo các quan điểm của ông ta, họ đưa ra học thuyết «tăng trưởng kinh tế». Họ nói rằng, Kê-in đã xuất phát từ trạng thái tĩnh của nền kinh tế, đã bỏ qua những biến đổi kỹ thuật và những biến đổi khác, do đó học thuyết Kê-in không còn thích hợp với điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện nay. Thêm vào đó, những điều kiện khách quan của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã thay đổi đòi hỏi những hình thức mới để bảo vệ chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng, các đơn thuốc «chữa bệnh» cho chủ nghĩa tư bản của Kê-in lại không đầy đủ, vì khủng hoảng và thất nghiệp mà Kê-in hứa sẽ chữa khỏi không những không bị thủ tiêu mà còn đạt quy mô lớn hơn. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933 mà Kê-in được chứng kiến và căn cứ vào đó để xây dựng hệ thống của mình, lại tiếp diễn các cuộc khủng hoảng 1937 — 1938, 1948 — 1949, 1957 — 1958 và các cuộc khủng hoảng khác, trong đó cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1974 — 1975 đóng vai trò đặc biệt. Cuộc khủng hoảng này chỉ ra rằng, không thể đạt được sự phát triển không có khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản cũng như không thể tránh được nạn thất nghiệp. Nạn thất nghiệp ngày càng tăng, thí dụ: Từ 1973 — 1977, tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, số lượng người thất nghiệp từ 8,6 triệu tăng lên đến 16,5 triệu người (1).

---

(1) Xem *« Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế »*, 1978, số 3, tr. 59.

Những đại biểu của học thuyết Kê-in mới về «tăng trưởng kinh tế» là E. Đô-ma, E. Han-xen người Mỹ, R. Ha-rốt người Anh, Ph. Pê-ru người Pháp cho rằng, vấn đề trọng tâm là bảo đảm sự «cân bằng năng động», tức là sản xuất không có khủng hoảng và thất nghiệp với tốc độ cao và sử dụng hết tư liệu sản xuất. Tính thời sự của học thuyết này đã tăng lên do các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, các cuộc khủng hoảng ngày càng gần nhau hơn, nạn thất nghiệp và sử dụng không hết năng lực ngày càng tăng, tốc độ phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tăng chậm hơn so với các nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản ngày càng chịu những thất bại mới trong cuộc thi đua kinh tế giữa hai hệ thống — điển hình là Liên-xô chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới về sản xuất hàng loạt các sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người.

Chủ nghĩa Kê-in mới là cơ sở lý luận cho chính sách hiện nay nhằm xoa dịu các biến động chu kỳ thông qua việc kích thích nhu cầu và phục hồi kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái, và ngược lại, thông qua việc kìm hãm nhu cầu mà «làm nguội» nền kinh tế trong thời kỳ «quá nóng» đe dọa khủng hoảng. Nhằm mục đích này, người ta khuyên nhà nước, trong những thời điểm thích hợp của chu kỳ, thay đổi các chi phí nhà nước, đặc biệt là chi phí quân sự; thay đổi các biểu thuế, tiến hành các biện pháp tín dụng — tiền tệ khác nhau về cơ bản có lợi cho các tổ chức tư bản độc quyền và có hại cho toàn xã hội.

Những người theo chủ nghĩa Kê-in mới lấy các phương trình và công thức tăng trưởng sản xuất để minh họa và bổ sung vào các học thuyết của họ. Cơ sở của các phương trình và công thức này là nguyên tắc của Kê-in mới về «số nhân» mà chỗ yếu căn bản là bỏ qua bản chất bóc

lột của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, là xuyên tạc quan hệ thực tế giữa sản xuất, tích lũy và tiêu dùng. Trong các công thức này «tăng trưởng kinh tế» được coi là sự thay đổi đơn thuần về lượng của từng nhân tố riêng biệt. Còn đặc trưng chất lượng của các hiện tượng và mối quan hệ qua lại của chúng thì bị bỏ qua.

Thí dụ, cũng như Kê-in, Ha-rốt chú ý nghiên cứu kỹ sự phù hợp giữa tăng trưởng tích lũy và tiết kiệm. Tiết kiệm được lý giải trừu tượng như là một sự xác lập «nguồn dự trữ dưới dạng tiền mặt». Thực ra thì tiết kiệm trong chủ nghĩa tư bản là một bộ phận giá trị thặng dư được tư bản hóa. Vì vậy, đặt tiết kiệm đối lập với tích lũy như là các hiện tượng khác nhau là không đúng. Cũng như các nhà tư tưởng tư sản khác, Ha-rốt lẩn tránh vấn đề ảnh hưởng của tích lũy đến đời sống của giai cấp công nhân. Ông ta cho rằng, tích lũy tư bản — tức là khối lượng giá trị thặng dư tư bản hóa — tùy thuộc vào mức tỷ suất cho vay. Thực ra thì ngược lại, tỷ suất cho vay tùy thuộc vào lượng giá trị thặng dư (tỷ suất cho vay chỉ là một bộ phận giá trị thặng dư), vào cung và cầu về tư bản cho vay. Còn quy mô của tích lũy thì (như chúng ta đã biết) tùy thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy, vào trình độ bóc lột, vào năng suất lao động và vào việc tăng chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Một đặc trưng của chủ nghĩa Kê-in mới là sự trừu tượng hóa nền sản xuất xã hội với tư cách là một quá trình thuần túy kỹ thuật. Vì vậy, các công thức và mô hình phát triển kinh tế của họ chỉ ghi nhận được những mối liên hệ số lượng riêng biệt của quá trình tái sản xuất, phần lớn dưới dạng kinh tế cụ thể của nó, không có mối liên hệ bên trong với các quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội tư sản. Các quan niệm của chủ nghĩa Kê-in mới về «tăng trưởng kinh tế» bao gồm việc thúc ép

nhà nước đầu tư tư bản cho nghiên cứu khoa học, kỹ thuật mới, cơ cấu hạ tầng, các biện pháp tổ chức lại cơ cấu kinh tế quốc dân, v.v.. Thế nhưng, họ vấp phải tính hạn chế của mục đích sản xuất tư bản chủ nghĩa, vấp phải chính sách hạn chế mức sống của nhân dân lao động — chính sách «ướp lạnh» tiền lương, tăng thuế tính theo thu nhập của nhân dân lao động, điều tiết giá cả dẫn đến tăng nạn đắt đỏ, v. v. mà chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tiến hành. Vì vậy các biện pháp của chủ nghĩa Kê-in mới về điều tiết nền kinh tế đã và sẽ không thể đưa chủ nghĩa tư bản thoát khỏi những mâu thuẫn thuộc tính của nó, thoát khỏi khủng hoảng và thất nghiệp. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1974 — 1975 đã chỉ rõ điều đó với sức thuyết phục đặc biệt. Cuộc khủng hoảng này làm cho sản xuất công nghiệp tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển tụt xuống 11,6%[1] và làm tăng thêm nạn thất nghiệp mà sự gay gắt và chiều sâu chỉ có thể so sánh được với cuộc khủng hoảng của những năm 30.

## NHỮNG MƯU TOAN PHỤC HỒI THUYẾT CỔ ĐIỂN MỚI VÀ «PHÉP TỔNG HỢP CỔ ĐIỂN MỚI»

Do tập trung chú ý vào vấn đề cầu, thuyết Kê-in mới đã bất lực trong việc phân tích bản thân quá trình sản xuất và các nhân tố của nó, đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học — kỹ thuật. Ngay cả việc nhà nước điều tiết kinh tế do Kê-in và những người kế tục ông ta nêu ra cũng không mang lại hy vọng gì. Còn chính sách «tăng trưởng kinh tế» thì đã dẫn đến nạn thiếu hụt tài

(1) Xem «*Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế*» 1976. Số 4, tr. 151.

chính, lạm phát, làm cho chiến tranh thương mại giữa các nước tư bản chủ nghĩa thêm gay gắt, dẫn đến phá hoại môi trường sống, v.v.. Tất cả những điều ấy đều được phản ánh trong kinh tế — chính trị học tư sản dưới dạng phê phán chủ nghĩa Kê-in là «sự phục hồi» độc đoán của thuyết cổ điển mới.

Những nét chung của tất cả các thuyết cổ điển mới đều nằm trong quan điểm phương pháp luận. Đặc trưng của tất cả các thuyết này là chúng xem xét các quá trình kinh tế trong những điều kiện cạnh tranh lý tưởng hoặc là «cân bằng kinh tế», là việc phủ nhận mâu thuẫn giữa cung và cầu, là việc bỏ qua các vấn đề thị trường và khủng hoảng.

Nếu như chủ nghĩa Kê-in coi điều kiện cơ bản phát triển kinh tế là tính năng động của cầu, thì các nhà kinh tế mới lại coi các nhân tố sản xuất là điều kiện cơ bản mà bỏ qua vấn đề thực hiện tổng sản phẩm xã hội. Trong thuyết của họ, cái được gọi là chức năng sản xuất được đặt vào vị trí trung tâm. Giữa kết quả sản xuất và chi phí các nhân tố sản xuất có quan hệ phụ thuộc định lượng nhất định ; quan hệ phụ thuộc này trước hết tuân theo các điều kiện kinh tế—kỹ thuật của sản xuất. Trên quan điểm tăng khối lượng sản xuất và lợi nhuận tới mức tối đa và giảm chi phí đến mức tối thiểu, các chức năng sản xuất biểu thị sự phụ thuộc này dưới dạng những công thức nhất định. Trước tiên là các chức năng sản xuất, được xem xét trong khuôn khổ thuyết về hãng kinh doanh thường gọi là kinh tế vi mô. Các chức năng sản xuất vĩ mô chỉ được nghiên cứu rộng rãi trong thời kỳ sau chiến tranh cùng với sự phát triển của các học thuyết cổ điển mới về tăng trưởng Các chức năng này được nghiên cứu theo quan điểm của các thuyết cổ điển mới tầm thường về các nhân tố sản xuất và năng suất giới hạn.

Các nhà cổ điển mới đã đặt vấn đề ảnh hưởng của đầu tư đối với tăng trưởng sản xuất và tiêu dùng. Đ. Mít, E. Phen-pơ, T. Xven, D. Vây-de-cơ và một số người khác đã đóng vai trò đáng kể trong việc nghiên cứu các chức năng sản xuất. Các chức năng sản xuất được người ta phát triển dưới hình thức những học thuyết trừu tượng về tăng trưởng sản xuất ổn định và về các nhân tố « chức năng» xác định của tăng trưởng sản xuất. Vì trong các thuyết này, vai trò điều tiết của nhà nước bị gạt bỏ, nên chúng được lòng của bộ phận giai cấp tư sản độc quyền đang tìm cách hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Trong việc nghiên cứu các chức năng sản xuất, những tiền đề xuất phát là : cạnh tranh tự do, hình thành giá cả của các yếu tố sản xuất và sức lao động ; sử dụng hết công suất sản xuất và có công ăn việc làm đầy đủ ; không có tư bản tự do tìm nơi đầu tư ; bỏ qua vấn đề nhu cầu. Chính những tiền đề này – những tiền đề tách khỏi thực tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại – đã đưa các thuyết đó đến những kết luận hoàn toàn sai trái. Tập trung chú ý vào kỹ thuật sản xuất, lẫn lộn sản xuất giá trị với sản xuất giá trị sử dụng, thay thế sự phân tích các quan hệ sản xuất bằng sự phân tích sản xuất chỉ còn được coi là quá trình vật chất đơn thuần, các nhà lý luận về chức năng sản xuất đã không thể đề ra những kiến nghị thiết thực bảo đảm tái sản xuất ổn định và năng động cho nền kinh tế đế quốc chủ nghĩa và đã gây nên nỗi thất vọng trong các nhà kinh tế tư sản[1].

Những mưu toan tìm cho lý luận một lối thoát ra khỏi tình hình bế tắc đã dẫn tới cái gọi là sự tổng hợp cổ điển mới, tức là dẫn tới sự thống nhất chiết trung các quan

---

(1) Xem sự phân tích tương tự và phê phán các chức năng sản xuất trong cuốn : « *Phê phán kinh tế chính trị học tư sản hiện đại* », Mát-xcơ-va, 1977.

niệm của các trường phái Kê-in và cổ điển mới. Trong « phép tổng hợp » này, người ta tính đến cả tư tưởng của Kê-in về điều tiết sản xuất thông qua tác động vào « nhu cầu có hiệu quả » lẫn những quan niệm cổ điển mới (cho rằng tốc độ phát triển tùy thuộc vào các nhân tố của bản thân nền sản xuất). Ở đây, người ta thừa nhận rằng, phương pháp của những người theo Kê-in được ứng dụng nhiều hơn để giải quyết các vấn đề ngắn hạn của sự tăng trưởng, còn phương pháp cổ điển mới thì làm căn cứ để giải quyết các nhiệm vụ dài hạn. Nhằm mục đích luận chứng cho việc nhà nước độc quyền điều tiết tái sản xuất, người ta dùng những kết luận của những người theo Kê-in hoặc của những người cổ điển mới tùy theo tình hình cụ thể.

Những người sáng lập ra phương pháp này trong kinh tế chính trị học tư sản hiện đại là P. Xa-mu-en-xơn. Cuốn « Kinh tế học » của ông ta được phổ cập rộng rãi và đã trở thành sách giáo khoa về kinh tế học trong các trường đại học tổng hợp ở Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa khác.

Xa-mu-en-xơn đã vay mượn một số quan điểm cổ điển mới trong kinh tế chính trị học tư sản, như học thuyết về nền kinh tế tự điều tiết phù hợp với « quy luật » cung và cầu, tính có ích giới hạn và cả các học thuyết tầm thường « các nhân tố sản xuất » và « tiết dục ». Ông ta kết hợp các tín điều này với từng yếu tố riêng biệt của Kê-in và của những người theo Kê-in. Làm như vậy là tìm cách « tổng hợp tất cả những cái có giá trị » trong các thuyết kinh tế cũ lẫn trong chủ nghĩa Kê-in. Nhấn mạnh ý nghĩa thực tiễn của sự tổng hợp này, Xa-mu-en-xơn viết: « *Sự tổng hợp cổ điển mới là như sau: nhờ một chính sách tín dụng — tiền tệ và chế độ thuế khóa thích hợp, hệ thống kinh doanh hỗn hợp của chúng ta có thể thoát*

*thời phồn vinh quá mức và suy thoái dữ dội, có thể tính đến một sự phát triển tiến bộ, lành mạnh*». Tiếp đó, ông ta viết thêm: «*Sự bất đồng to lớn giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô đã được khắc phục*»[1].

«Phép tổng hợp cổ điển mới» phản ánh cả sự phát triển của khuynh hướng độc quyền nhà nước lẫn nạn cạnh tranh ngày càng thêm gay gắt. Nó là mưu toan «giải quyết» mâu thuẫn giữa độc quyền và cạnh tranh đứng trên lập trường của giai cấp tư sản, tạo ra một quan niệm khái quát hơn về nền kinh tế đế quốc chủ nghĩa với tư cách là một hệ thống tác động phức tạp của việc điều tiết bằng nhà nước và thị trường tự phát.

Sự phát triển của tư tưởng kinh tế tư sản sau Kê-in đã nói lên rằng, nó không đủ khả năng xây dựng một thuyết đứng đối lập với khoa học kinh tế mác-xít. Thí dụ rõ nét về sự bất lực này là sự xuất hiện của cái gọi là thuyết «phát triển bằng không», trong đó người ta thấy ngay một sự quay lại những tư tưởng và kiến nghị Man-tuýt (cái mà từ lâu đã bị chủ nghĩa Mác phê phán).

Thuyết này dựa trên các công trình của các nhà bác học Mỹ, đứng đầu là Đ. Mê-đao. Các công trình này dành cho việc nghiên cứu sự tăng trưởng của công nghiệp và dân số, sự tiêu dùng nguyên liệu và lương thực, thực phẩm, sự ô nhiễm môi trường. Trong cuốn «Những giới hạn của sự phát triển» (1972) họ chứng minh rằng: sự hạn chế của các nguồn nguyên liệu, năng lượng và các nguồn khác đang đe dọa loài người, đó là một tai họa thảm khốc vì các nguồn trên bị cạn nhanh chóng (vào đầu thế kỷ XXI). Để tránh khỏi tai họa này cần phải chuyển sang «tăng trưởng ở số không», tức là chuyển sang tái sản xuất giản đơn cả của cải vật chất lẫn dân số.

---

(1) P. Xa-mu-en-xon: *Kinh tế*, tr. 396.

Những kết luận và những giả thiết ảm đạm của các nhà bác học Mỹ đã bị ngay các chuyên gia tư sản phê phán. Nhiều người trong số họ đã nói rằng, các nhà bác học trên đánh giá thấp các nguồn dự trữ nguyên liệu thực tế trong khi tính toán; họ đã vạch ra những triển vọng do phát triển khoa học và kỹ thuật mang lại. Một số khác đã chỉ ra một cách đúng đắn tính vô căn cứ của việc đồng nhất các tính quy luật toán học do nhóm Mê-đao tìm ra với tốc độ phát triển thực tế của sản xuất, dân số và tiêu dùng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vạch rõ tính tùy tiện và dụng ý trong việc lựa chọn số liệu thống kê, trong việc bỏ qua những điều kiện chính trị xã hội, v.v..

Trong thuyết «tăng trưởng ở số không», người ta thấy lộ rõ thủ thuật thông thương của các nhà tư tưởng tư sản đặt những khó khăn của chủ nghĩa tư bản thành khó khăn chung của cả loài người. Học thuyết này đổ trách nhiệm về khủng hoảng kinh tế cho «sự phát triển mãnh liệt» của tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân; và để tránh điều đó, phải ủng hộ «tăng trưởng ở số không». Thực ra thì không phải bản thân tăng trưởng sản xuất gây ra khủng hoảng mà đó chính là do tăng trưởng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra. Và như vậy, nói chung thuyết vừa nói tới phản ánh tình trạng bế tắc của tư tưởng kinh tế tư sản.

## CHƯƠNG 12

# CÁC THUYẾT TẦM THƯỜNG – BIỆN HỘ CHO CÁC ĐỘC QUYỀN

Sau khi xác định chủ nghĩa tư bản ở thế kỷ thứ XX là chủ nghĩa tư bản độc quyền, V.I. Lê-nin đã chứng minh một cách xác đáng rằng, sự thống trị của độc quyền tất yếu sản sinh khuynh hướng đình trệ, rằng trong giai đoạn này chủ nghĩa tư bản trở nên thối nát và ăn bám. Tất cả các mâu thuẫn trước đây của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, các mâu thuẫn mới xuất hiện. Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang chết, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. V.I. Lê-nin viết : « Chúng ta đã thấy rằng, chủ nghĩa đế quốc, xét theo bản chất kinh tế của nó, là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chỉ riêng điều đó cũng đủ xác định được vị trí của chủ nghĩa đế quốc trong lịch sử, vì độc quyền, xuất hiện trên cơ sở cạnh tranh tự do và chính là từ cạnh tranh tự do, là bước quá độ từ chế độ tư bản lên một chế độ kinh tế và xã hội cao hơn »[1].

Lý luận của V.I. Lê-nin về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã làm cho chủ nghĩa chống cộng sản phải dè chừng. Các học thuyết về độc quyền của các tác giả tư

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 533 – 534.

sản tìm cách che giấu những tính quy luật do V.I. Lê-nin phát hiện. Những tính quy luật này đã được toàn bộ quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản khẳng định: sự tích tụ các nguồn kinh tế và tài chính, thu nhập quốc dân và sự giàu có vào tay các nhóm độc quyền, vào một nhóm đầu sỏ tài chính. Các nhà kinh tế tư sản, bằng nhiều phương pháp khác nhau tìm cách che đậy những mâu thuẫn đối kháng ngày càng sâu sắc của chủ nghĩa tư bản do sự phát triển của quá trình độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tạo nên. Hiện nay, trong sách báo tư sản đã hình thành hai nhóm thuyết có nhiệm vụ xã hội giống nhau là biện hộ và bảo vệ sự thống trị của các tổ chức độc quyền, nhưng thực hiện nhiệm vụ này bằng những phương pháp khác nhau. Nhóm thứ nhất bao gồm các thuyết về cạnh tranh và quả đầu của các tổ chức độc quyền. Nhóm thứ hai bao gồm các lý thuyết về «chế độ sở hữu không có quyền lực và quyền lực không có chế độ sở hữu».

## THUYẾT VỀ «CẠNH TRANH ĐỘC QUYỀN» VÀ «QUẢ ĐẦU ĐỘC QUYỀN»(*)

Các thuyết được nghiên cứu trong mục này xuất hiện và phát triển trong khuôn khổ thuyết tư sản về giá cả. Những người theo các thuyết này cho rằng, quá trình độc quyền hóa chỉ là sự chiếm lĩnh thị trường, còn các độc quyền thì chỉ là một hình thức nhất định của thị trường.

Đặc trưng của thuyết «cạnh tranh độc quyền» trước hết là sự phủ nhận bất kỳ mối liên hệ nào giữa độc quyền với nền sản xuất lớn, với các quá trình tích tụ sản xuất, tích tụ và tập trung tư bản, tức là với các quá trình đã đòi hỏi quá độ tất yếu khách quan của chủ nghĩa tư bản tự

(*) Tiếng Nga là «олигополии» (B.T.).

do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền. Quan điểm này bắt nguồn từ nhiệm vụ bào chữa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền, những người theo thuyết này tìm cách xóa nhòa sự khác nhau về chất giữa chủ nghĩa tư bản độc quyền với chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, che giấu bản chất thật sự của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, lẩn tránh không phân tích kinh tế những vấn đề có liên quan đến sự thống trị và ách áp bức của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Nhà kinh tế học Mỹ E. Sem-béc-lin, người sáng lập thuyết « cạnh tranh độc quyền », đã định nghĩa độc quyền là « sự kiểm soát thị trường và do đó là sự kiểm soát giá cả ». Ông ta xây dựng mô hình một thị trường bao gồm nhiều người chủ hàng độc lập bán những sản phẩm giống nhau. Theo Sem-béc-lin, mỗi người trong bọn họ là một chủ độc quyền ở mức lớn nhỏ khác nhau và cơ sở của độc quyền này là sự phân loại sản phẩm (nhờ các thuộc tính đặc biệt của hàng hóa, mà một bộ phận người mua nào đó ưa thích nó hơn những hàng hóa khác cùng loại).

Sem-béc-lin nói đến hai cách « phân loại sản phẩm ». Cách thứ nhất là hoàn thiện chất lượng hàng hóa. Ông ta liệt vào đây những chất lượng cải tiến khác nhau, những kiến trúc mới. Bảo đảm cho các xí nghiệp sử dụng được những lợi thế có liên quan đến chất lượng đặc biệt của sản phẩm là các bằng sáng chế phát minh, các nhãn hiệu bảo vệ riêng của xí nghiệp. Sem-béc-lin tính cả sự đóng gói hàng hóa và địa điểm của xí nghiệp vào cách phân loại đó. Cách « phân loại » thứ hai là sử dụng quảng cáo. Sự phân loại như vậy đối với các sản phẩm giống nhau làm cho thị trường giữa những người bán hàng cá biệt không thể hợp nhất thành một khối như trong trường hợp cạnh tranh thuần túy, mà tạo thành một mạng lưới các thị trường có liên quan với nhau giữa những người

bán hàng cá biệt; trên mỗi thị trường như vậy người bán có thể điều khiển giá cả theo ý mình, mỗi người là một đơn vị độc quyền.

Sem-béc-lin nhấn mạnh: độc quyền xuất hiện trên cơ sở «phân loại sản phẩm» không thủ tiêu cạnh tranh, mà ngược lại, đòi hỏi phải có cạnh tranh (cường độ cạnh tranh tùy thuộc vào khả năng thay thế lẫn nhau giữa các loại hàng hóa chen lấn nhau). Cạnh tranh phát triển theo ba hướng: thủ thuật giá cả, thay đổi chất lượng sản phẩm và quảng cáo (hai hướng cuối được người ta gọi là «cạnh tranh phi giá cả»). Chính tình hình thị trường như vậy giữa «các chủ độc quyền cạnh tranh» được kinh tế chính trị học tư sản gọi là «cạnh tranh độc quyền».

Nhiều người theo thuyết này khẳng định, độc quyền không những xuất hiện cùng với sự «phân loại sản phẩm», mà còn xuất hiện trong trường hợp những người sản xuất hàng hóa cá biệt áp dụng một biện pháp hoàn thiện kỹ thuật nào đó.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, vì bỏ qua những nét đặc thù của thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền, thuyết «cạnh tranh độc quyền» thực tế không đưa sự phân tích ra khỏi giới hạn của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Cơ sở của độc quyền — «sự phân loại sản phẩm» mà Săm-béc-lin đưa ra — không thể là cơ sở của quyền lực độc quyền thị trường. Cơ chế «phân loại sản phẩm» được xem xét ở đây hoàn toàn phù hợp với tự do cạnh tranh. Cả sự cố gắng dùng chất lượng hàng hóa để giành giật người mua lẫn hệ thống bằng phát minh và quảng cáo, tất cả đều quen thuộc ngay từ thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền. Thật vậy, bằng cách đó có thể gây ảnh hưởng đến ý định của những người mua, có thể kích thích họ mua một hàng hóa nào đó với giá cao hơn, và

từ đó nhận được lợi nhuận phụ thêm. Nhưng đó chỉ là lợi nhuận tạm thời chứ không phải lợi nhuận độc quyền ổn định, bởi vì tất cả những điều đó không đủ để bảo đảm quyền lực độc quyền bền vững. Rất nhiều người sản xuất hàng hóa có thể thực hiện được cách « phân loại » nói trên, vì vậy những người sử dụng cách này không có đủ bảo đảm để có thể giữ được vị trí thống nhất trong nền kinh tế. Chỉ có xác lập nền sản xuất lớn, tập trung phần lớn sản phẩm, tư liệu sản xuất và sức lao động vào tay các xí nghiệp lớn mới làm cho các xí nghiệp này trở thành những đơn vị độc quyền có khả năng khống chế được giá cả thị trường theo giá của chúng, bất sở thích và nhu cầu của người tiêu dùng phải thích ứng với lợi ích nâng cao lợi nhuận của chúng, chứ không phải là bắt sản xuất và chất lượng hàng hóa thích ứng với nhu cầu của người tiêu dùng.

Cần ghi nhận rằng, các nhà lý luận về « cạnh tranh độc quyền » (thí dụ : U. Phen-ne) có chú ý phân tích nhiều đến cạnh tranh phi giá cả. Đúng là loại cạnh tranh này, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại, đóng một vai trò lớn trong cuộc cạnh tranh giữa các độc quyền. Thế nhưng hiện tượng về vai trò của cạnh tranh giá cả giảm đi đáng kể, hiện tượng quảng cáo và các yếu tố khác của sự « phân loại hàng hóa » được đưa lên hàng đầu thành các phương tiện quan trọng nhất của cạnh tranh Đó chính là hậu quả của sự thống trị độc quyền, chứ hoàn toàn không phải là nguyên nhân xuất hiện của quyền lực độc quyền thị trường. Về nguyên tắc, cuộc đấu tranh trong lĩnh vực này hoàn toàn phù hợp với các hình thức tự do cạnh tranh cổ truyền.

Còn nếu khẳng định rằng độc quyền xuất hiện là do nắm vững một biện pháp cải tiến kỹ thuật nào đó, thì trường hợp này vẫn có tính quy luật trong tiến trình phát

triển của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa và trùng hợp với những điều kiện thu giá trị thặng dư siêu ngạch đã được C. Mác làm sáng tỏ trong bộ «Tư bản». Nó không chỉ đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản hiện đại, mà còn đặc trưng cho cả chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, và vì vậy một lần nữa không thể dùng nó để lý giải sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền và đặc trưng hoạt động của chúng.

Rõ ràng là quan niệm về «cạnh tranh độc quyền» do Săm-béc-lin nêu ra không giống một chút nào với cơ cấu độc quyền của chủ nghĩa tư bản hiện đại và với những hậu quả của cạnh tranh. Người ta coi bất cứ một người sản xuất nhỏ hoặc một người bán hàng nào cũng là chủ tư bản độc quyền, nếu sản phẩm của người đó chẳng rõ bằng cách nào đó, khác với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Các tổ chức độc quyền xuất hiện một cách ngẫu nhiên trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền và ngay cả trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa đều được đồng nhất với các tổ chức độc quyền hiện đại. Với thuyết «cạnh tranh độc quyền» thì chủ nghĩa tư bản hiện thực (trong đó các đầu mối quản lý về kinh tế, chính trị và tư tưởng đều nằm trong tay vài trăm công ty độc quyền khổng lồ) đã tan đi và biến mất. Về thực chất, thuyết đó nhằm che giấu quan hệ cơ bản nhất và phổ biến nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại — sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền do tích tụ sản xuất sinh ra.

Thuyết quả đầu độc quyền cũng do Săm-béc-lin nêu ra và sau đó được một loạt các nhà kinh tế tư sản lớn phát triển và truyền bá, trong đó có U. Phen-ne, P. Xa-mu-en-xơn và một số nhà kinh tế tư sản khác. Trong thuyết này, các nguyên tắc phản khoa học dùng quan điểm thị trường để đánh giá chế độ độc quyền (do thuyết «cạnh tranh độc quyền» đề ra) lại được phát triển hơn nữa.

Đặc trưng của thuyết này là ở kết luận mang tính chất biện hộ về tính hiệu quả cao của nền sản xuất độc quyền và về sự phục tùng của sản xuất đối với « lợi ích của người tiêu dùng »; là ở việc phủ nhận bản chất độc quyền của các công-xéc và công-glô-mê-rát, tức là những hình thức chủ đạo của các tổ chức độc quyền hiện đại; là ở việc xuyên tạc các khuynh hướng độc quyền hóa hiện nay của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Những người chủ trương thuyết quả đầu độc quyền cho rằng, ngoài sự phân loại sản phẩm thì cơ sở của quyền lực độc quyền thị trường (biểu hiện trong sự kiểm soát giá cả) còn là tình hình số lượng người bán không nhiều, khả năng cung cấp một loại hàng hóa nào đó tập trung vào tay một nhóm nhỏ những người sản xuất lớn của ngành. Dạng thị trường như thế được đặt tên là « chế độ quả đầu » (oligopolie).

Theo quan niệm của những người ủng hộ thuyết này thì « chế độ quả đầu » đang thực tế xóa bỏ cạnh tranh giá cả, do đó tất yếu làm cho giá cả tăng lên. Việc chạy theo lợi nhuận tối đa là động lực của cạnh tranh phi giá cả. Những thủ thuật của loại cạnh tranh này là các phương thức « phân loại sản phẩm » mà chúng ta nghiên cứu ở trên (cải tiến chất lượng, quảng cáo). Nhiều nhà lý luận của thuyết « quả đầu » có nhắc đến nạn phung phí lao động xã hội (không sử dụng hết công suất sản xuất, chi phí quá cao cho quảng cáo) do tình hình trên tạo nên. Song điều đó không cản trở họ đánh giá rằng « nền kinh tế quả đầu » nói chung vẫn là một nền kinh tế có hiệu quả cao. Căn cứ của những kết luận này là điều khẳng định cho rằng tất cả những biện pháp « cải tiến » chất lượng sản phẩm đang được tiến hành đều tính đến nhu cầu của người mua, dường như phục vụ lợi ích của người

tiêu dùng. Vì vậy, điều này thừa đủ để bù vào phần nâng giá tất yếu do chi phí cao đối với những hàng hóa mới.

Những điều khẳng định kiểu như vậy của những nhà lý luận « quả đầu » đang bị ngay các nhà kinh tế tư sản phản đối. Thí dụ: J. Gan-brây khẳng định hoàn toàn đúng đắn rằng, không phải người tiêu dùng buộc các tổ chức độc quyền phải làm theo ý chí của họ, mà ngược lại, bằng sự quảng cáo dồn dập, các tổ chức độc quyền không chỉ áp đặt tiêu dùng những hàng hóa nhất định, mà còn tác động vào tâm lý của người tiêu dùng, hình thành ở họ sở thích và nhu cầu. Thực tế của chủ nghĩa tư bản chứng tỏ rằng, việc tăng lợi nhuận của các tổ chức độc quyền thường đi đôi với một sự giảm sút rõ rệt hiệu quả của nền sản xuất xã hội. Thí dụ nhiều công ty không lồ có vị trí vững chắc trên thị trường ngày càng sử dụng rộng rãi cái gọi là chính sách bảo vệ kỹ thuật. Gần 2/3 số vốn chi cho nghiên cứu khoa học và chế thử không phải được sử dụng vào việc phát minh và khai thác những giải pháp kỹ thuật mới mà thường là được chi dùng vào việc hoàn thiện những sản phẩm sẵn có, có khi chỉ nhằm hoàn thiện về mặt kinh tế — kỹ thuật. Chi phí quảng cáo vẫn cao hơn chi phí cho nghiên cứu khoa học và chế thử[1]. Theo các số liệu của Mỹ, thiệt hại chung của những người tiêu dùng Mỹ hàng năm lên đến 80 tỷ đô-la do tác động hạn chế cạnh tranh của các tổ chức độc quyền[2].

Mới nhìn có thể cảm thấy rằng, khác với học thuyết « cạnh tranh độc quyền », học thuyết « quả đầu » gắn liền độc quyền hóa thị trường với tích tụ sản xuất, vì nó có nói đến vị trí thống trị của một số ít xí nghiệp trong ngành. Nhưng

---

1. Xem « *Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế* », 1978, số 7, tr. 35.

2. *Sách đã dẫn*, tr. 34.

ngay quan niệm như vậy vẫn sai lầm, bởi vì quá trình tích tụ sản xuất được các nhà lý luận quả đầu xem xét hết sức phiến diện và do đó không đúng đắn.

Vấn đề là ở chỗ chế độ quả đầu chỉ tùy thuộc vào vị trí của xí nghiệp trên lĩnh vực cung cấp một loại sản phẩm nào đó, tức là vị trí của xí nghiệp trong một ngành công nghiệp, hoặc thậm chí trong một bộ phận của ngành đó. Còn quá trình tích tụ sản xuất thì tuyệt nhiên không chỉ diễn ra trong nội bộ ngành, mà ngược lại, nó đòi hỏi các xí nghiệp lớn phải thâm nhập rộng rãi vào các ngành công nghiệp khác nhau. Điều này đã được V.I. Lê-nin nhấn mạnh khi Người ghi nhận tác dụng to lớn của liên hiệp hóa sản xuất với tư cách là hình thức tích tụ sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, tích tụ tư bản diễn ra dưới ba hình thức: liên kết theo chiều ngang (xí nghiệp này kiểm soát nhiều xí nghiệp khác cùng một ngành), liên kết theo chiều dọc (xí nghiệp này kiểm soát nhiều xí nghiệp thuộc các ngành khác nhau nhưng gắn bó với nhau bởi sự tuần tự liên tục của quá trình sản xuất) và hỗn hợp hóa sản xuất (phát triển hoạt động của xí nghiệp ra nhiều ngành và lĩnh vực của nền kinh tế).

Các tổ chức độc quyền hình thành trên cơ sở trình độ và các hình thức tích tụ sản xuất hiện đại. Đó không phải là những đơn vị sản xuất một loại hàng hóa đóng khung trong một ngành riêng biệt này hay trong một ngành riêng biệt khác, mà là những tổ chức nhiều phân nhánh, nhiều ngành. Thí dụ, một trong những tổ chức độc quyền lớn nhất của Pháp là công-xéc «Pê-si-nê — Ugin — Kun-man» chiếm vị trí lãnh đạo trong ngành luyện kim màu (chiếm 80% toàn bộ sản xuất trong ngành) và đồng thời đứng hàng thứ ba trong công nghiệp hóa chất. Các công-xéc đa ngành và các công-glô-mê-rát hiện nay đã trở thành những hình thức cơ bản của liên

hiệp độc quyền. Vì vậy, không thể đánh giá mức độ quyền lực độc quyền căn cứ vào vị trí mà một tổ chức độc quyền này hoặc một tổ chức độc quyền khác chiếm lĩnh trong một ngành. Nó tùy thuộc vào sức mạnh tài chính, vị trí trong các ngành kinh tế khác nhau, trên các thị trường khác nhau, vào các mối liên hệ với các ngân hàng lớn và nhiều chỉ tiêu khác.

Việc các nhà lý luận tư sản hạn chế việc phân tích tích tụ và quả đầu trong khuôn khổ một ngành là có dụng ý theo đuổi những mục đích tư tưởng xa hơn. Mục đích ấy là tìm cách che đậy hiện tượng tăng cường độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, che đậy tính chất phổ biến của nó. Hơn nữa, những người theo thuyết quả đầu tìm cách sử dụng phương pháp của mình để «luận chứng» cho sự đình đốn của qua trình độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã diễn ra trong những năm sau chiến tranh. Thí dụ: P. Xa-mu-en-xơn khẳng định rằng, «tích tụ độc quyền trong những năm 1970 ít hơn so với năm 1900 và 1929»[1].

Việc phân tích một cách khoa học quá trình độc quyền hóa bác bỏ các kết luận này. Thậm chí trong khuôn khổ từng ngành riêng biệt, quá trình này vẫn được tăng cường. Trong khi đó, hiện nay hơn một chục tổ chức độc quyền lớn đã chiếm lĩnh vị trí chủ chốt trong từng ngành sản xuất riêng biệt không chỉ của một nước, mà của toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Các tác giả tư sản nói chung đều câm lặng trước hiện tượng mới này.

Hiện nay các vị trí kinh tế có tính chất quyết định trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế đều nằm trong tay một số ít các xí nghiệp độc quyền lớn. Như các số liệu tính toán của các nhà nghiên cứu xô-viết đã chỉ

---

(1) P. Samuelson: *Economics*, 10 th. ed. Tokyo, 1976, p. 727.

rõ, vị trí của các tập đoàn tư bản độc quyền lớn trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa trong những năm 70 không những không yếu đi, mà ngược lại còn được củng cố đáng kể. Thí dụ: tỷ trọng sản phẩm công nghiệp chế biến của 200 công ty lớn nhất ở Mỹ từ chỗ chiếm 30% trong năm 1947 tăng lên đến 44% trong năm 1970. Trong tổng số lợi nhuận của các công ty, tỷ trọng này từ 43,2% trong năm 1929 lên 57,4% trong năm 1955. Tỷ trọng vốn của 100 công ty lớn nhất chiếm 20% trong những năm 1909 — 1919 đã tăng lên và chiếm 30% trong những năm 60 (so với toàn bộ số vốn đầu tư cho công nghiệp, thương nghiệp và lĩnh vực dịch vụ)(1).

Song, các số liệu này cũng chưa phản ánh đầy đủ sự phát triển của quá trình độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, bởi vì cần phải tính đến sự phát triển thế lực của các tổ chức độc quyền ngân hàng, sự mở rộng phạm vi thống trị và củng cố địa vị của các nhóm đầu sỏ tài chính chủ chốt, sự tích tụ ngày càng nhiều thu nhập quốc dân và của cải vào tay chúng. Hiện nay 100 ngân hàng kiểm soát 55 — 90% toàn bộ các nghiệp vụ tài chính trong thế giới tư bản chủ nghĩa(2). Nhóm tài chính Moóc-gan là nhóm tài chính lớn nhất trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Chỉ từ 1963 đến 1974 nó đã tăng tổng số tài sản của các công ty ngân hàng, công nghiệp, giao thông vận tải và các công ty khác nằm dưới ảnh hưởng của nó từ 40 tỷ lên 158 tỷ đô-la.

Kết quả của độc quyền hóa ngày càng tăng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tích tụ ngày càng nhiều của

---

(1) Xem *« Kinh tế chính trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền hiện đại »*, Tập I, Mát-xcơ-va, 1975, tr. 126 – 127.

(2) Xem *« Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế »*, 1976, số 1, tr. 152.

cải vào tay một nhóm nhỏ trùm sỏ tài chính : 3% người Mỹ giàu có nhất nắm trong tay 57% tài sản quốc dân của đất nước[1].

Tất cả những số liệu này bác bỏ điều mà các nhà kinh tế tư sản khẳng định là trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện nay, quá trình độc quyền hóa đang giảm hoặc đang chững lại. Đồng thời, các số liệu này cũng chứng minh tính khoa học sâu sắc và tính đúng đắn trong các kết luận của V.I. Lê-nin về tương lai phát triển của chủ nghĩa tư bản.

## THUYẾT «SỞ HỮU KHÔNG CÓ QUYỀN LỰC» VÀ «QUYỀN LỰC KHÔNG CÓ SỞ HỮU»

Cùng với các thuyết xuyên tạc bản chất và vai trò của các tổ chức độc quyền, dựa trên quan điểm «thị trường», các phương pháp biện hộ khác cho các tổ chức độc quyền và cho sự thống trị của chúng đang được tích cực phát triển trong sách báo tư sản. Trong các thuyết đang được tuyên truyền rộng rãi có các thuyết tập trung chú ý đến các công ty độc quyền lớn, hiện đại. Những người ủng hộ quan điểm này đánh giá khác nhau về vị trí của các công ty độc quyền trên thị trường — từ sự công nhận tính chất độc quyền của chúng (như Gan-brây) đến sự khẳng định tính chất tương đối tự do của cạnh tranh hiện đại. Những chỗ khác nhau ấy không ngẫu nhiên, vì bản chất và ý nghĩa tư tưởng của các thuyết này không phải ở sự đánh giá vị trí của các tổ chức độc quyền trên thị trường, mà ở sự lý giải các tổ chức độc quyền là một thể chế làm thay đổi căn bản thực chất hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Một số nhà kinh tế nói đến «cuộc cách

(1) Xem «*Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế*» 1975, số 11, tr. 152.

mạng của những người quản lý » đang diễn ra do các tổ chức độc quyền lớn thiết lập được quyền thống trị trong nền kinh tế. Một số nhà kinh tế khác thì vẫn giữ quan điểm cho rằng, chủ nghĩa tư bản đã chuyển hóa thành một « xã hội công nghiệp mới » nào đó. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, người ta cũng đều khẳng định rằng : *Thứ nhất* « sự chuyển dạng thái » một cách căn bản hệ thống kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành ; và *thứ hai*, sự chuyển dạng thái này chứng tỏ, các chủ sở hữu tư nhân đã từ bỏ quyền lực trong các tổ chức độc quyền lớn và các tổ chức này đã chuyển cho những người quản lý không có quyền sở hữu.

R. Tơ-ren-tôn, một nhà kinh tế học Mỹ viết : « Những nhà tư bản mà một trăm năm trước đây được C. Mác lấy làm mô hình để lên án trong bộ « Tư bản » là một nhóm người mà chúng ta không thể so sánh với những nhà kinh doanh hiện nay được. Họ đã làm chủ những nguồn vốn của đất nước, đã quản lý việc làm ăn hàng ngày của đất nước bằng sự chuyên chế, đã quản lý những nhà nước yếu kém và luôn luôn sẵn sàng tiến hành cưỡng ép các công dân khác. Bức tranh về chủ nghĩa tư bản hiện đại như vậy hoàn toàn không phù hợp với nền kinh tế Mỹ mà ngày nay chúng ta được biết[1].

G. Grô-xman, trong khi làm ra vẻ phát triển tư tưởng này, nói : « Trong hàng triệu xí nghiệp nhỏ, sở hữu và quản lý còn tập trung trong tay một người hoặc cùng lắm thì sở hữu và quản lý còn gắn chặt với nhau ; nhưng trong các công ty « tư nhân » lớn thì sự việc không phải như vậy »[2] (điều cần chú ý ở đây là từ « tư nhân » được tác giả để trong ngoặc kép). Theo ông ta, trong các liên hiệp lớn (một hình thức kinh doanh chiếm ưu thế trong các

---

(1) R. W. Trenton : *Basic Economics*, New York, 1964, p. 21 – 22.

(2) G. Grossman ; *Economic Systems*, Englewood, 1967, p. 45.

nước tư bản chủ nghĩa hiện đại), sở hữu và giám đốc tách biệt với nhau. Sở hữu danh nghĩa nằm trong tay những người chủ cổ phần tản mát khắp nơi, trong khi đó quản lý lại tập trung trong tay một nhóm nhỏ, nhóm này có thể «sở hữu một bộ phận rất nhỏ tư bản cổ phần của liên hiệp». Từ đó, Grô-xman đi đến kết luận: «Sở hữu trong các nghiệp đoàn không gắn liền với trách nhiệm quản lý, trong khi đó, trên thực tế, những người có trách nhiệm này lại không phải là những người có lợi đáng kể so với sự phát đạt của xí nghiệp hoặc là bị mất những khoản tiền lớn cho việc làm ăn thua lỗ của xí nghiệp»(1).

Grô-xman đặc biệt chú ý đến địa vị của những người quản lý và tìm cách chứng minh rằng, họ hoàn toàn độc lập với những người chủ cổ phần. Ông ta viết: «Thông thường, cơ quan quản lý tự mình bảo vệ vị trí của mình, bởi vì không có một nhóm người ngoài nào, thậm chí cả những người chủ cổ phần cũng không thể hy vọng dễ dàng thay đổi được nó» (2). Theo ông ta, quyền độc lập như vậy của cơ quan quản lý các công ty được ủng hộ bởi vì các công ty đang có khuynh hướng tăng cường đầu tư mở rộng tài sản bằng các nguồn vốn nội tại, tức là các nguồn vốn khấu hao và lợi nhuận không chia.

G. Gan-brây hoàn toàn tán thành quan điểm trên. Trong cách giải thích của ông ta, quyền lực thực tế trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại đang thuộc về «cơ cấu kỹ thuật» — tức là tầng lớp rộng lớn trí thức kỹ sư — kỹ thuật, trong đó tầng lớp trên của những người quản lý các liên hiệp lớn đóng vai trò quyết định. Theo Gan-brây thì «trong những điều kiện liên hiệp độc quyền, cơ cấu kỹ thuật đã có năng lực bảo vệ và ngày càng chắc chắn hơn nhằm tránh khỏi bị can thiệp. Họ

(1,2) *Sách đã dẫn*, tr. 46.

dùng nguồn vốn lấy từ lợi nhuận của liên hiệp do cơ cấu kỹ thuật hoàn toàn chi phối. Không một chủ ngân hàng nào có thể áp đặt điều kiện đối với việc sử dụng lợi nhuận không chia. Không có một ngoại lực nào khác có thể làm điều đó... Khó có thể đánh giá hết ý nghĩa của sự kiện chuyển giao quyền lực gắn liền với sự tồn tại của một nguồn vốn tương tự. Khó có thể tìm thấy những hiện tượng khác có ảnh hưởng sâu sắc hơn thế đến quá trình thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản» (1).

Như vậy là, những người ủng hộ quan niệm «quyền lực không có sở hữu» tìm cách củng cố nhận định về quyền lực của những người quản lý trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại không chỉ bằng cách viện dẫn cho rằng, địa vị của họ độc lập với các cổ đông mà còn bằng cách khẳng định tính độc lập của họ đối với tín dụng ngân hàng, và như vậy, họ độc lập với những trùm tư bản tài chính hùng mạnh nhất.

Kết quả của tất cả các quá trình này, theo các nhà kinh tế tư sản là trong công ty độc quyền tư bản lớn hiện đại đã diễn ra sự tách biệt sở hữu với quyền lực và quyền lực với sở hữu. Lợi ích cá nhân của những người sở hữu không còn là động cơ quyết định hoạt động sản xuất. Lợi nhuận cá nhân không còn là mục đích sản xuất. Thay thế cho mục đích lợi nhuận cá nhân đã có một mục đích khác đó là mục đích bảo đảm tăng trưởng kinh tế, bảo đảm «phúc lợi xã hội». Tất cả điều đó là bằng chứng của sự «chuyển hóa» về căn bản nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cần phải nói rằng, theo sự thừa nhận của các nhà kinh tế tư sản, những kết luận của họ chỉ có giá trị đối với các liên hiệp kinh doanh lớn nhất mà Gan-brây gọi là các liên hiệp «chín muồi» (đại bộ phận các

---

(1) J. Gan-brây : *Xã hội công nghiệp mới*, tr. 124.

tác gia khác gọi chúng là các liên hiệp «của cơ quan quản lý»). Về nguyên tắc, các liên hiệp loại này không nhiều (ở Mỹ có 1.500 nghiệp đoàn như thế trong số 1,7 triệu nghiệp đoàn). Trong các liên hiệp còn lại và trong cả 12 triệu xí nghiệp «kinh doanh» nhỏ, quyền giám đốc rõ ràng vẫn nằm trong tay các chủ tư bản hoặc một nhóm ít người có quan hệ gia đình với nhau nắm số cổ phiếu khống chế. (1) Vì vậy, hoàn toàn không có căn cứ, hoặc chỉ là những căn cứ hình thức, để kết luận rằng, ở đây có sự tách biệt giữa sở hữu với quyền lực.

Như vậy các nhà lý luận tư sản cho rằng, thể chế đương thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển hóa không phải là tổ chức liên hiệp kinh doanh nói chung, mà là các doanh nghiệp tư bản kếch sù chiếm tỷ trọng không đáng kể về số lượng (0,1%) nhưng thực tế lại nắm trong tay toàn bộ các mối liên hệ quản lý nền kinh tế. Nói cách khác, chính tổ chức độc quyền đang chuyển hóa chủ nghĩa tư bản, đang làm cho sở hữu tư nhân trong cơ chế xã hội của chủ nghĩa tư bản trở nên «không cần thiết» nữa.

Quan điểm tương tự của các nhà kinh tế học tư sản đang là phương tiện bảo vệ (về mặt tư tưởng) sự thống trị của tư bản độc quyền. Tìm cách thích nghi với những điều kiện mới (tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên sâu sắc, chủ nghĩa xã hội ngày càng hùng mạnh và ảnh hưởng ngày càng tăng, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang sụp đổ), thuyết «sở hữu không có quyền lực» và «quyền lực không có sở hữu» đang cống hiến cho hệ thống tuyên truyền tư sản một tư tưởng quan trọng với lập luận rằng, nếu bảo vệ được statu quo(2) (chế độ tư hữu và độc quyền) thì có thể bắt

---

(1) Xem *« Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế »*, 1978, N° 5, tr. 44.

(2) Chữ La-tinh nghĩa là *hiện trạng* (N.D.).

nền sản xuất phải phục tùng lợi ích xã hội, phục tùng mục đích « phúc lợi cho tất cả mọi người ». Các nhà kinh tế tư sản đặt câu hỏi : « mô hình » chủ nghĩa tư bản như vậy thì có cái gì là xấu xa, thí dụ, đối với các nước đang phát triển, nền kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân vẫn có khả năng thỏa mãn các nhu cầu xã hội ?

Khi đánh giá những kết luận này, cần nhận rõ rằng, ở đây người ta lý giải một cách xuyên tạc và sử dụng chúng nhằm mục đích biện hộ một loạt những thay đổi khách quan trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, trước hết là quá trình phát triển khách quan trong chức năng quản lý nền sản xuất lớn hiện đại. Các quan niệm này còn sử dụng những thuộc tính đặc trưng khác của tư bản sau chiến tranh, đặc biệt là sự phát hành rộng rãi các cổ phiếu nhỏ trong nhân dân, những sự thay đổi về nguồn tài chính của các tổ chức liên hiệp hiện đại.

Trong chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các chủ kinh doanh tư bản thường trực tiếp lãnh đạo toàn bộ các mặt hoạt động cơ bản trong các xí nghiệp của mình. Trong nền sản xuất lớn hiện đại, các chức năng lãnh đạo và quản lý sản xuất trở nên hết sức phức tạp. Do đó, trong mỗi công ty lớn, người ta cử ra một lớp quản lý cao cấp và trao cho những quyền hành rất lớn. Không ai phủ nhận thực tế này, nhưng vấn đề đặt ra là : phải chăng có thể khẳng định được rằng, trong tổ chức độc quyền hiện đại, những người chủ sở hữu lớn đã từ bỏ quyền lực, rằng những người quản lý đã trở nên độc lập đối với các cổ đông, đối với bọn đầu sỏ tư bản tài chính ? Phải chăng, trên thực tế đứng đầu các công ty liên doanh là những người không nắm những số lượng lớn cổ phiếu, những người không còn quan tâm đến lợi nhuận tối đa cho công ty mình, những người đặt phúc lợi xã hội lên trên hết ? Kết luận của số đông các nhà nghiên cứu mác-xít và của

các nhà kinh tế tỉnh táo của các nước tư bản chủ nghĩa đang trả lời bằng sự phủ định đối với các câu hỏi trên và cho phép đánh giá đúng đắn vị trí thực tế của những người quản lý và vai trò thực sự của các cổ đông lớn, của bọn trùm tư bản tài chính trong việc quản lý nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Theo số liệu của nhà kinh tế học Mỹ Ph. Béc-sa, thì vai trò quyết định của một nửa số liên hiệp kinh doanh (trong số 500 liên hiệp kinh doanh lớn nhất ở nước Mỹ) vẫn thuộc về các dòng họ tư bản và tư bản cá nhân như trước đây. Như vậy, không có cơ sở để khẳng định về sự tách biệt giữa sở hữu và quyền lực. Tuy vậy, cũng có một số các công ty lớn, trong đó quyền lực của tư bản cá nhân và tư bản dòng họ không lớn lắm. Trong trường hợp này, một nhóm nhỏ các cổ đông — những người có số cổ phiếu khống chế — nắm quyền ra các quyết định kinh tế.

Như các số liệu đã dẫn ra trong bảng 1, nhóm này chỉ có 30 người, chiếm một tỷ lệ nhỏ trong số các cổ đông (từ 0,02% đến 0,12%), nhưng lại nắm trong tay từ 28,1 đến 57,1% tư bản cổ phần của các công-xéc công nghiệp quân sự lớn nhất của Mỹ. Trong những điều kiện tập trung cổ phiếu đồ sộ như vậy vào tay một số ít các cổ đông thì những người quản lý không thể tiến hành một chính sách độc lập với lợi ích và ý muốn của nhóm các cổ đông này. Và chính sách này tất nhiên phải nhằm thu lợi nhuận tối đa cho công ty kinh doanh.

Một trong những căn cứ của quan điểm về «tính độc lập» của quản lý là sự khẳng định rằng công ty đang giành được năng lực tự cấp về tài chính và do đó không còn tùy thuộc vào các nguồn cấp vốn từ bên ngoài, trước hết là các ngân hàng lớn. Song, khuynh hướng trước đây muốn vươn lên tự cấp tài chính thì ngay trong những năm 60 — 70 đã bị thay bằng sự hồi sinh của sở giao dịch, bằng sự tăng

cường vai trò của các nguồn cấp vốn từ bên ngoài. Hiện nay tổng số tiền nợ ngân hàng dài hạn của các công ty có tác dụng ràng buộc rất lớn đến mức cho phép các độc quyền ngân hàng thực sự giám đốc được hoạt động của các công ty không kém phần sát sao so với sự giám đốc qua số cổ phiếu khống chế.

*Bảng 1*

Tỷ lệ tư bản cổ phần của 30 cổ đông lớn nhất trong tư bản cổ phần của các công-xéc công nghiệp quân sự của Mỹ (tính theo %)

| Tên công-xéc | Tỷ lệ tư bản cổ phần của 30 cổ đông lớn nhất | |
|---|---|---|
| | Trong tư bản cổ phần | Trong tổng số các cổ đông |
| « Bô-inh K⁰ » | 28,1 | 0.04 |
| « Mác-đô-nen Đúc-lát » | 57,1 | 0,04 |
| « Lít-tôn In-đa-xtơ-rít » | 45,5 | 0,02 |
| « Rai-ti-ôn » | 42,6 | 0,12 |
| « U-nai-tét Ai-kráp » | 44,7 | 0,09 |
| « Ben-đích » | 37,4 | 0,07 |

(Nguồn số liệu : M. Cu-đơ-min : *Các công-xéc công nghiệp quân sự* Mát-xcơ-va, 1974, tr. 207).

Như vậy, các số liệu trên đây đã chứng tỏ rằng, sở hữu tư nhân, tư bản độc quyền lớn hoàn toàn không từ bỏ quyền lực và chức năng giám đốc các quyết định kinh tế trong các công ty liên doanh. Việc mở rộng chức năng quản lý các công ty bắt buộc tư bản lớn hoặc là đích thân tích cực tham gia quản lý, hoặc là gắn chặt chẽ nhất lợi ích kinh tế cá nhân của những người quản lý với lợi ích của những người cổ đông — chủ sở hữu. Ở đây, người ta

sử dụng các phương pháp sau: *Thứ nhất*, trả lương rất cao; *thứ hai*, thiết lập mối liên hệ vật chất chặt chẽ nhất giữa lợi nhuận kinh doanh với công việc của những người quản lý và *thứ ba*, bản thân các đại biểu cho lớp quản lý cao cấp trở thành những người chủ sở hữu cổ phiếu giàu có.

Báo chí của các nước tư bản chủ nghĩa đăng rất ít tin tức về tiền lương, tiền thưởng và các khoản trả tiền khác được quy định chính thức cho những người quản lý. Theo các số liệu của nhà kinh tế tiến bộ Tây Đức U. Roisen, tiền lương của thành viên lãnh đạo của một trong những công-xéc hóa chất lớn nhất thế giới — xí nghiệp BASF của Tây Đức — cao hơn nhiều lần so với tiền lương của một số nhà hoạt động quốc gia được trả lương cao nhất của Tây Đức[1]. Mặt khác, tiền lương của các nhân viên quản lý cũng gắn chặt với lợi nhuận của công-xéc. Thí dụ: trong năm 1971, khi lợi nhuận giảm xuống một cách đáng kể thì tiền lương của các nhân viên quản lý giảm xuống 1/3 so với năm trước[2].

Như vậy, tư tưởng về «cuộc cách mạng của những người quản lý», «quyền lực không có sở hữu» có mâu thuẫn không thể điều hòa với thực tế của chủ nghĩa tư bản. Thực tế này chỉ rõ: về địa vị kinh tế và xã hội, lớp quản lý cao cấp là một bộ phận trong lớp đầu sỏ tài chính. Bằng mọi hoạt động, nó đã góp phần vào việc nâng cao lợi nhuận độc quyền, củng cố vị trí của tư bản độc quyền.

---

(1) Thí dụ, tiền lương tháng của chủ tịch công-xéc cao hơn 5 lần tiền lương của tổng thống Cộng hòa liên bang Đức.

(2) J. Reuschel: *Die BASF. Zur Anatomies eine multinationalen* Konzerns. Köln, 1975, S. 107.

## CHƯƠNG 13

# CÁC THUYẾT TƯ SẢN VỀ XUẤT KHẨU TƯ BẢN, VỀ CÁC ĐỘC QUYỀN QUỐC TẾ VÀ LIÊN KẾT KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

## CÁC THUYẾT VỀ XUẤT KHẨU TƯ BẢN

Một đặc trưng của chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự phát triển chưa từng thấy của xuất khẩu tư bản. Điều đó chứng minh rằng tăng cường xuất khẩu tư bản là phương tiện chủ yếu để các tổ chức độc quyền bành trướng về mặt kinh tế đối ngoại. Chỉ trong vòng 15 năm (từ 1960 đến 1975), đầu tư dài hạn ra nước ngoài của các nước xuất khẩu tư bản chủ yếu tăng từ 123 tỷ đô-la lên 580 tỷ đô-la. Các nhà kinh tế tư sản ngày càng chú ý nhiều hơn đến xuất khẩu tư bản với quy mô ngày càng mở rộng, đến tác động ngày càng lớn của nó đối với nền kinh tế dân tộc của các nước xuất khẩu và các nước nhập khẩu, đến các quan hệ kinh tế thế giới.

Trong việc phê phán các quan điểm tư sản hiện đại, phương pháp luận của V.I. Lê-nin về phân tích đặc trưng này của chủ nghĩa đế quốc có ý nghĩa quan trọng bậc nhất. V.I. Lê-nin đã dùng phương pháp luận đó, trong khi đấu tranh, *một mặt* chống những đại biểu của chủ nghĩa tự do tư sản thuộc loại như J.A. Hốp-xơn ; *mặt khác*, chống bọn công khai biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc. Trong khi nhận định về bản chất, nguyên nhân, hình thức xuất

khẩu tư bản, về tác động xuất khẩu tư bản đối với các nước xuất khẩu và nhập khẩu, V.I. Lê-nin đã chỉ rõ, muốn phân tích một cách khoa học xuất khẩu tư bản thì phải làm sáng tỏ các mối liên hệ của quá trình đó với những mâu thuẫn đối kháng trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự biến dạng của chúng do chủ nghĩa tư bản chuyển lên giai đoạn tột cùng — giai đoạn độc quyền — gây nên. Do không đứng trên quan điểm này để nghiên cứu xuất khẩu tư bản, nên các học thuyết tư sản không tránh khỏi biến thành sự biện hộ cho việc bành trướng đế quốc chủ nghĩa.

## THUYẾT CỔ ĐIỂN MỚI VỀ XUẤT KHẨU TƯ BẢN

Điểm xuất phát của khuynh hướng cổ điển mới là một thứ thuyết được tạo ra từ nửa đầu của những năm 30, gọi là thuyết «chung» về sự vận động quốc tế của tư bản, hiện nay vẫn được giới kinh tế tư sản thừa nhận và sử dụng rộng rãi. Thuyết này được trình bày trong các bài viết của B.Ô-lin (Thụy-điển), của C.I-véc-xen (Đan-mạch) và của R. Núc-ke (Áo—Mỹ). Nó tiếp thu một cách chiết trung các quan điểm của nhiều nhà kinh tế tư sản thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX.

Khi giải thích nguyên nhân của tính di động quốc tế của tư bản, những nhà sáng lập ra thuyết «chung» này dựa vào quan niệm tầm thường về «hiệu suất giới hạn» của tư bản. Họ nhấn mạnh rằng, «hiệu suất giới hạn» của tư bản biểu thị trong lãi suất chủ yếu được xác định bởi lượng tư bản chênh lệch nhau («sự dư thừa» không như nhau) ở nước này hay nước khác. «Sự dư thừa» và «sự nghèo nàn» tư bản của những nền kinh tế dân tộc khác nhau sinh ra hiện tượng di chuyển tư bản liên tục từ những nước có «hiệu suất giới hạn» thấp sang những nước có «hiệu suất giới hạn» cao. Sự di chuyển diễn ra

cho đến khi «hiệu suất giới hạn» của tư bản trong tất cả các nước đều như nhau, kết quả là nâng cao hiệu quả của tất cả các yếu tố sản xuất. Đối với những người biện hộ cho giai cấp tư sản, thì từ đây có thể rút ra hai kết luận quan trọng. *Thứ nhất*, sự di chuyển quốc tế của tư bản có tác dụng xóa bỏ những chênh lệch dân tộc về chuyên môn hóa sản xuất «tự nhiên» và thực hiện hỗn hợp hóa sản xuất ở các nước lạc hậu. *Thứ hai*, nó xuất hiện trong điều kiện san bằng sự phát triển kinh tế trong tất cả các nước bị lôi cuốn vào quá trình di chuyển tư bản.

Luận đề quan trọng nhất của những người theo thuyết «chung» là quan điểm cho rằng, vận động quốc tế của tư bản và buôn bán quốc tế đối lập với nhau và thay thế cho nhau[1]. Tuy vậy, luận điểm này mâu thuẫn với sự phát triển thực tế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ở đây việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một thủ đoạn kích thích xuất khẩu hàng hóa[2].

Học thuyết «chung» về di chuyển quốc tế của tư bản phản ánh một số mối liên hệ thực tế dưới dạng mà một nhà kinh tế học tầm thường dễ nhận thấy bởi vì nhà kinh tế học đó xem xét hiện thực tư bản chủ nghĩa trên quan điểm của người chủ tư bản thực dụng. Song, các mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng này hoàn toàn không phải như những người theo thuyết «chung» lý giải.

*Thứ nhất*, do lập trường giai cấp của họ — lập trường của những người bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa, — các nhà kinh tế tư sản không thể nào thừa nhận rằng, nguồn

---

(1) C. Iversen : *Aspects of the Theory of International Capital Movements*, Copenhagen, London, 1935, p. 93.

(2) V. I Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1980, tr. 460.

gốc hình thành tư bản thừa, và từ đó có xuất khẩu tư bản, là những mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chính hoạt động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống (một biểu hiện cụ thể hơn những mâu thuẫn đối kháng sâu sắc của tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa) tất yếu dẫn đến, *một mặt* là sự xuất hiện của tư bản thừa (dưới hình thức sản xuất, hàng hóa và tiền tệ); *mặt khác*, là sự xuất hiện của lao động thừa. Còn vận động của lãi suất hay là «hiệu suất giới hạn» của tư bản thì như các nhà cổ điển mới nói — đó là hình thức phản ánh hời hợt nhất sự thừa tư bản. Sự thống trị của các tổ chức độc quyền làm cho quá trình tích lũy tư bản thừa tăng lên chưa từng thấy. Tình trạng không sử dụng hết công suất sản xuất diễn ra triền miên, hàng triệu người thất nghiệp — những đặc trưng đối với giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản — tạo ra một khối lượng tư bản tiền tệ dư thừa rất lớn đi tìm bất kỳ nơi nào đầu tư có lợi.

*Thứ hai*, các nhà kinh tế tư sản muốn lẩn tránh những vấn đề kinh tế — xã hội do xuất khẩu tư bản gây ra, muốn giải thích xuất khẩu tư bản chỉ là sự chuyển giao vốn cho các nước nhập khẩu nhằm phát triển nền kinh tế dân tộc. Những mưu toan đó đều không có căn cứ. Trong chủ nghĩa đế quốc, xuất khẩu tư bản đang trở thành vũ khí quan trọng nhất cho sự thống trị độc quyền trên phạm vi quốc tế, cho việc xác lập mạng lưới các mối liên hệ tài chính và các hợp đồng ở nước ngoài. Trong thực tế, ở mức độ nhất định, tư bản nước ngoài có thể thúc đẩy hỗn hợp hóa sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Nhưng toàn bộ lịch sử xâm nhập của các tổ chức độc quyền nước ngoài vào các nước kém phát triển, ngược lại đã chứng tỏ rằng, thông thường chúng tạo ra ở các nước ấy một sự phát triển kinh tế

phiến diện và biến các nước đó thành khu vực phụ thuộc vào các cường quốc đế quốc. Chúng rút ra từ các nước đó những khoản lợi nhuận và lãi cho vay khổng lồ trong khi lại giảm đi đáng kể những khoản tiền vốn ít ỏi cần cho đầu tư cơ bản. Thí dụ: Từ năm 1966 đến năm 1975, các tổ chức độc quyền Mỹ cứ 1 đô-la đầu tư mới vào các nước đang phát triển thu về nước được 3,08 đô-la[1]. Đặc trưng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới không phải là sự xích lại gần nhau, mà ngược lại là sự cách xa nhau về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước đế quốc và các nước đang phát triển.

Trong những điều kiện hiện nay, thuyết «chung» về xuất khẩu tư bản phát huy tác dụng dưới một hình thức biến dạng nhằm làm cho giai cấp tư sản độc quyền có thể chấp nhận được cách giải thích về những mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa do sự bành trướng tư bản của chủ nghĩa đế quốc gây ra và lý giải được khả năng có thể khắc phục các mâu thuẫn đó.

Luận đề của học thuyết «chung» cho rằng, kết quả cuối cùng của vận động tư bản giữa các nước là nâng cao hiệu quả của tất cả các nhân tố sản xuất và thúc đẩy việc nâng cao thu nhập quốc dân. Nhiều nhà kinh tế tư sản như P. En-su-ốt, P. Rau-den-xtê-in Rô-đan đã thảo ra một mô hình lý thuyết về «sự hài hòa lợi ích» giữa những người xuất khẩu và nhập khẩu tư bản. Theo mô hình này thì tư bản nước ngoài đầu tư vào một nền kinh tế kém phát triển có tác dụng bảo đảm nâng cao thu nhập cho các chủ tư bản nước ngoài có vốn đầu tư cũng như cho giai cấp tư sản dân tộc, cho những chủ sở hữu ruộng đất và cho nhân dân lao động. Do đó một «sự hài hòa lợi ích» được xác lập giữa mọi người. Nếu xảy ra

---

(1) Số liệu được tính toán theo cuốn «*Survey of current business*», Oct, 1975, p. 50–51; Aug, 1976, p. 41–48.

mâu thuẫn và xung đột do sự thống trị của tư bản nước ngoài trong nền kinh tế dân tộc thì đó là do « chưa thông cảm nhau », là do thực hiện đầu tư dưới một « hình thức không được cân nhắc kỹ » dựa trên « những quan niệm về cơ cấu kinh tế của thế kỷ trước »[1].

Xuất phát từ đó, tư tưởng kinh tế tư sản đang tìm mọi cách quảng cáo cho các công ty hỗn hợp với sự tham gia của tư bản nước ngoài và tư bản dân tộc. Người ta đương soạn thảo những cẩm nang thực hiện « tương quan hợp lý » giữa các hình thức đầu tư tư bản nước ngoài khác nhau : đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, các nhà nước cho vay vốn. Người ta ngỏ ý sẵn sàng thực hiện xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay chủ yếu thông qua các tổ chức tài chính quốc tế có tính chất độc quyền nhà nước như ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế và các chi nhánh của nó, ngân hàng phát triển Liên Mỹ, v.v.. Tuy vậy, không một hình thức che đậy nào có thể làm thay đổi bản chất sự bành trướng đế quốc chủ nghĩa đang bảo đảm cho các liên hiệp kinh doanh lớn nhất chiếm lĩnh những vị trí then chốt trong nền kinh tế của các nước kém phát triển đang bị bóc lột.

Một luận đề khác của học thuyết « chung » là sự đối lập và sự thay thế lẫn nhau giữa buôn bán quốc tế với vận động quốc tế của tư bản và những khả năng điều tiết chúng bằng cách áp dụng các loại hình hạn chế khác nhau. Luận đề này là cơ sở cho mô hình lý thuyết về « tối ưu hóa xuất khẩu và nhập khẩu tư bản ». Người ta coi việc nhà nước áp dụng những biện pháp hạn chế xuất khẩu hoặc nhập khẩu tư bản (thí dụ : đánh thuế cao vào lợi nhuận thu được từ nước ngoài, hoặc đánh thuế vào lợi

(1) « *Capital Movement and Economic Development, Proceedings of a Conference held by International Economic Association* ». London, 1967, p. 175.

nhuận do tư bản nước ngoài thu được trong một nước) có tác dụng kích thích mở rộng mạnh mẽ buôn bán quốc tế; người ta còn lý giải việc thiết lập các hàng rào nhân tạo hạn chế xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa (thuế hải quan cao, hạn chế kim ngạch) là con đường tăng cường quy mô vận động quốc tế của tư bản. Trên cơ sở quan niệm này, nhiều nhà kinh tế tư sản như M. Kem-pơ và R. Ma-ning (Úc) T. Na-ghi-si (Nhật), v.v. đã xây dựng các quan niệm khác nhau về khả năng đạt quy mô « tối ưu » về buôn bán và vận động tư bản giữa các nước tư bản chủ nghĩa có nền công nghiệp phát triển dựa vào sự điều tiết của nhà nước. Theo quan điểm của các nhà kinh tế tư sản thì « việc tối ưu hóa » các mối liên hệ kinh tế quốc tế như vậy sẽ chứng tỏ rằng, những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc gây nên bởi cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ và lĩnh vực đầu tư tư bản sẽ được khắc phục.

Quan niệm « tối ưu hóa xuất khẩu và nhập khẩu tư bản » là một mô hình lý thuyết lý tưởng về điều tiết độc quyền nhà nước đối với việc bành trướng kinh tế đối ngoại. Các tác giả của nó xuất phát từ nguyên tắc nhà nước hạn chế tự do vận động tư bản, và vì vậy họ buộc phải từ bỏ một trong những luận điểm quan trọng nhất của học thuyết « chung » về xuất khẩu tư bản — đó là luận điểm cho rằng, vận động quốc tế của tư bản dẫn đến sự hình thành tự phát một cách phân phối hợp lý nhất các yếu tố sản xuất. Mô hình này rõ ràng là một sự biện hộ cho sự bành trướng quốc tế của tư bản, xây dựng theo quan điểm bảo vệ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

### THUYẾT KÊ-IN MỚI VỀ XUẤT KHẨU TƯ BẢN

Những người sáng lập học thuyết Kê-in mới về xuất khẩu tư bản như R. Ha-rốt (Anh), P. Mác-lúp và E. Đô-

ma (Mỹ) cho rằng, tiêu chuẩn cơ bản về phát triển kinh tế là mức bão hòa tư bản tiền tệ của nền kinh tế quốc dân. Họ cho rằng, ngay cả sự thừa tư bản lẫn thiếu tư bản (theo cách dùng từ của Kê-in thì thừa tư bản tức là « tiết kiệm» cao hơn « đầu tư », thiếu tư bản tức là « tiết kiệm » không đáp ứng đủ nhu cầu « đầu tư ») đều là chướng ngại đối với sự phát triển kinh tế bình thường. Tư tưởng kinh tế Kê-in luôn luôn coi « tiết kiệm » tạo ra tư bản thừa là nhân tố quan trọng nhất đẩy nền kinh tế của đất nước vào suy thoái và thất nghiệp, bởi vì trong trường hợp này, cầu về khối lượng hàng hóa nhỏ hơn cung. Theo quan niệm của những người theo Kê-in, để thoát khỏi suy sụp kinh tế cần phải lấy « tiết kiệm » tư bản thừa để tài trợ cho xuất khẩu hàng hóa bổ sung, nhưng không tăng nhập khẩu ở mức tương ứng, tức là phải tiến hành xuất khẩu tư bản. Ngược lại theo thuyết Kê-in mới, các nước « tiết kiệm » không đủ, phải chịu tình trạng « đình đốn kinh tế », tình trạng này chỉ có thể vượt qua được nhờ thu hút tư bản nước ngoài.

Yếu tố xuất phát của cách lý giải theo kiểu Kê-in mới là việc công nhận có những khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ở đây, chính xuất khẩu tư bản là kết quả của những mưu toan khắc phục các khó khăn trên, dựa vào tăng cường xuất khẩu hàng hóa thừa. Những vấn đề thực hiện và tác động của thực hiện đối với xuất khẩu tư bản chỉ được xem xét dưới dạng thuần túy định lượng, với cách lý giải hết sức giản đơn. Trong khi chỉ dựa vào những mối liên hệ định lượng giữa xuất khẩu tư bản với một loạt những đặc trưng của nền kinh tế dân tộc, những người theo chủ nghĩa Kê-in mới đồng thời bỏ qua các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự thống trị của các tổ chức độc quyền. Họ miêu tả bản thân xuất khẩu

tư bản là sự chuyển ra nước ngoài những nguồn vốn hoàn toàn thừa đối với nền kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ cơ bản mà các nhà kinh tế học tư sản theo đuổi là luận chứng cho một sự lựa chọn cực kỳ quan trọng, nhằm biện hộ cho sự thống trị của các tổ chức độc quyền: hoặc là cam chịu suy thoái và thất nghiệp, hoặc là bành trướng tư bản ra nước ngoài.

Thuyết Kê-in mới về xuất khẩu tư bản là căn cứ để luận chứng cho chính sách «giúp đỡ» các nước đang phát triển, chính sách này trở thành một trong những hướng chiến lược kinh tế đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc trong những năm 60 — 70. Cũng giống với tư tưởng của Ha-rốt, Mác-lúp và Đô-ma, các nhà lý luận về «sự giúp đỡ» của chủ nghĩa đế quốc cho rằng, mục đích cơ bản của nhập khẩu tư bản nước ngoài vào các nước đang phát triển là tạo những điều kiện cần thiết để chuyển từ «đình trệ kinh tế» sang «phát triển tự duy trì», tức là sang thực hiện tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa không cần giúp đỡ có hệ thống từ bên ngoài. Để luận chứng cho tác dụng tích cực của nhập khẩu tư bản đối với nền kinh tế của một nước đang phát triển, họ lập ra rất nhiều các mô hình toán kinh tế khác nhau. Tất cả các mô hình này về thực chất đều giống nhau, tuy về bề ngoài có vài chỗ khác nhau.

*Thứ nhất*, tác giả của các mô hình này xuất phát từ chỗ cho rằng việc đẩy nhanh phát triển kinh tế chỉ tùy thuộc vào nhập khẩu tư bản nước ngoài, mà hoàn toàn bỏ qua các điều kiện bên trong và điều kiện quốc tế quy định quá trình đó.

*Thứ hai*, thuyết về «sự giúp đỡ» dựa trên những tiền đề hoàn toàn phi thực tế: nó cho rằng một nước đang phát triển hoàn toàn tự mình chi phối các nguồn nhập khẩu. Trên thực tế, thậm chí tư bản nhập khẩu

theo con đường nhà nước cũng phải được đầu tư có tính đến các yêu cầu của chủ nợ nước ngoài, điều này có hại cho lợi ích dân tộc. Trong khi đó, tư bản tư nhân nước ngoài lại hướng vào những lĩnh vực và những ngành mà sự phát triển bảo đảm cho họ lợi nhuận lớn, nhưng thông thường lại không phải là các ngành cần phát triển ưu tiên, nếu xét trên quan điểm lợi ích kinh tế quốc dân.

*Thứ ba*, trong các mô hình «giúp đỡ», hoặc là người ta hoàn toàn bỏ qua các hiện tượng mức nợ (mà các nước đang phát triển phải chịu của các nước ngoài) tăng lên chưa từng thấy, những cống nạp rất lớn dưới dạng lãi suất lợi tức cổ phần mà các nước đang phát triển phải chuyển ra nước ngoài làm cho nền kinh tế quốc dân của các nước đó bị kiệt quệ và làm cho họ càng phụ thuộc vào tư bản độc quyền nước ngoài; hoặc là người ta coi các quá trình này là tương đối dễ khắc phục. Trong thực tế, vào cuối năm 1976 tổng số nợ dài hạn và ngắn hạn mà các nước đang phát triển vay của nước ngoài đã đạt 250 tỷ đô-la. Số nợ này vượt quá mức nợ tính đến cuối năm 1966 gần 6 lần (1), tổng số tiền mà tất cả các nước kém phát triển phải nộp cho nước ngoài về các khoản nợ chính thức và các khoản đầu tư tư nhân nước ngoài bằng 2/5 mức tăng thêm hàng năm của tổng sản phẩm.

## CÁC THUYẾT VỀ TỔ CHỨC ĐỘC QUYỀN QUỐC TẾ

Tư tưởng kinh tế tư sản hiện đại chú ý phân tích các tổ chức độc quyền quốc tế kiểu mới — đó là các công-xéc siêu quốc gia và đa quốc gia. Trong 1/4 thế kỷ qua, doanh số của các tổ chức độc quyền này chỉ chiếm 8% tổng sản phẩm của thế giới tư bản, thế mà đến giữa những năm

(1) « World Bank IDA. *Annual Report 1970* », Washington, 1971, p. 71 ; « *Foreig Affairs* », New York, July, 1977, p. 717.

70, nó đã đạt được 22%. Hiện nay, các tổ chức độc quyền này tập trung vào các xí nghiệp của chúng gần 30 triệu công nhân, viên chức, làm ra 1/3 sản lượng công nghiệp của các nước tư bản và các nước đang phát triển, kiểm soát 2/3 giá trị ngoại thương của các nước này. Cho đến nay, rõ ràng đã có hai quan niệm lý luận về độc quyền quốc tế: quan niệm biện hộ công khai và quan niệm tự do phê phán.

Phần lớn các nhà kinh tế tư sản đi theo quan niệm thứ nhất. Bằng mọi cách, họ che đậy bản chất bóc lột của độc quyền quốc tế, che đậy những mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa các nước đế quốc trong quá trình đấu tranh để phân chia thế giới. Họ coi các tổ chức độc quyền quốc tế là động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của loài người. Quan niệm thứ hai nhấn mạnh rằng, các mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đang tăng lên do sự phát triển của các tổ chức độc quyền quốc tế. Nhưng vì không thoát khỏi khuôn khổ của những quan niệm tiểu tư sản, nên nó chỉ kêu gọi loại bỏ những mặt «xấu» trong hoạt động của các tổ chức độc quyền.

Mặc dù có những cách đánh giá khác nhau về những hậu quả kinh tế và chính trị của sự phát triển các tổ chức độc quyền quốc tế, nhưng cả hai quan niệm trên (quan niệm biện hộ công khai và quan niệm tự do phê phán) đều xuất phát từ những nhận định chung về những nguyên nhân xuất hiện của chúng. Bản thân khái niệm «tổ chức độc quyền quốc tế» cũng thường không được sử dụng. Người ta sử dụng các thuật ngữ như: liên doanh quốc tế, đa quốc gia hoặc siêu quốc gia. Ở đây nội dụng của tổ chức độc quyền quốc tế được suy ra từ những cách đánh giá hời hợt hoạt động của nó: hoặc là từ tỷ lệ lợi nhuận và hàng hóa sản xuất ở nước ngoài,

hoặc là từ tỷ trọng tài sản có ở nước ngoài, hoặc là từ số lượng các nước mà ở đấy có các chi nhánh của tổ chức độc quyền, v. v.. Còn tiêu chuẩn cơ bản — sự chiếm lĩnh các vị trí then chốt trong sản xuất, sự phân chia thị trường và các lĩnh vực đầu tư tư bản — bị người ta dìm trong bóng tối.

Khuynh hướng biện hộ trong việc phân tích hoạt động của tổ chức độc quyền quốc tế được đặc trưng bởi ba điểm cơ bản: *thứ nhất*, nó được miêu tả như một công ty độc lập, thay mặt cho nhiều dân tộc, *thứ hai*, tổ chức độc quyền được người ta coi như một phương tiện cơ bản để phổ biến những thành tựu của tiến bộ khoa học — kỹ thuật trên khắp thế giới, như một ý đồ đem lại «hạnh phúc» cho loài người; *thứ ba*, người ta tìm cách chứng minh rằng, nhờ có hoạt động của các tổ chức độc quyền quốc tế, các quan hệ kinh tế quốc tế đang được «phi chính trị hóa» và thậm chí chủ nghĩa đế quốc cũng đang bị «thủ tiêu».

Những lập luận mang tính chất biện hộ của các nhà kinh tế tư sản cho rằng, nếu một tổ chức độc quyền này hay một tổ chức độc quyền khác tiến hành các nghiệp vụ sản xuất và buôn bán ở nhiều nước thì nó đã hoạt động với tư cách một tổ chức độc quyền «thuần túy quốc tế», mà không còn phản ánh lợi ích của một cường quốc đế quốc này hay của một cường quốc đế quốc khác nữa. Những lập luận này rõ ràng không có cơ sở. Thí dụ, bất cứ một tổ chức độc quyền nào của Mỹ, không kể nó có mấy xí nghiệp ở nước ngoài, không kể năng lực sản xuất của chúng ra sao, không kể chúng được xây dựng ở nước nào, trước hết đều phải coi trọng lợi ích của tư bản tài chính Mỹ và từ đó phải gánh chịu tất cả các hậu quả hoạt động của nó trong phạm vi quốc tế.

Tư tưởng cho rằng, các tổ chức độc quyền quốc tế là động lực của tiến bộ khoa học—kỹ thuật, là phương thức vạn năng để chữa mọi tai họa, và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cũng hoàn toàn vô căn cứ.

Khi có sức mạnh to lớn về khoa học — kỹ thuật, sản xuất và tài chính, có khả năng đẩy nhanh sự phát triển lực lượng sản xuất. Các tổ chức độc quyền quốc tế chỉ hướng sức mạnh này vào một mục đích thu được lợi nhuận lớn nhất, và cũng vì lợi nhuận mà các công-xéc quốc tế, trong thực tế, đang làm tan rã cả nền kinh tế dân tộc của nhiều nước lẫn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới nói chung.

Sự tán dương ở mức độ cao nhất các độc quyền quốc tế được biểu hiện trong việc phủ nhận bất kỳ một mối liên hệ nào đó của nó với chủ nghĩa đế quốc. Mưu toan của các công-xéc quốc tế nhằm thống trị tuyệt đối cả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, sự thống trị này giúp chúng có khả năng «yên tâm bóc lột nhân dân lao động ở các nước khác nhau» — đang được các nhà kinh tế tư sản cho là con đường dẫn đến việc thủ tiêu các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc. Những tư tưởng của Cau-xki về chủ nghĩa đế quốc được coi là một chính sách đối ngoại đặc biệt và «chủ nghĩa siêu đế quốc» được các nhà kinh tế tư sản đặt lên hàng đầu để chứng minh cho «sứ mệnh sáng tạo hòa bình» của các tổ chức độc quyền quốc tế, để che đậy nội dung giai cấp của quá trình quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang diễn ra trong thực tế và che đậy những phương pháp hiện đại trong việc phân chia phạm vi đầu tư và thị trường tiêu thụ. Các tổ chức độc quyền quốc tế không mang lại «hòa bình và ổn định», mà ngược lại, chúng làm căng thẳng thêm cuộc đấu tranh giữa các nhóm độc quyền — tài chính nhằm chia lại khu vực ảnh hưởng, nhằm giữ lại địa vị thống trị trên phạm vi quốc tế, do đó làm cho mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa đế

quốc ngày càng thêm sâu sắc và làm cho chủ nghĩa đế quốc ngày càng mất ổn định. Các nhà kinh tế tư sản thuộc phái tự do phê phán có chỗ khác so với những người biện hộ công khai là họ công nhận rằng, sự phát triển của các tổ chức độc quyền quốc tế đang làm cho các mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thế giới ngày càng thêm căng thẳng, đang dẫn tới sự tăng cường bóc lột các nước đang phát triển.

Những người đại diện cho khuynh hướng phê phán đặc-biệt chú ý đến tác động đầy mâu thuẫn của các tổ chức độc quyền quốc tế vào sự điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế. Họ nhận xét đúng đắn rằng, bằng tác động của chúng, các công-xéc quốc tế đang triệt tiêu hiệu lực các công cụ của chính sách kinh tế như : chính sách thuế, chính sách tín dụng và đầu tư, chính sách điều tiết ngoại tệ v.v. ; rằng chúng vận dụng được nhiều phương tiện gây sức ép đối với các quốc gia như trực tiếp mua chuộc, đóng góp vào quỹ của các tổ chức chính trị, dùng các tổ chức chính quyền địa phương đối lập với nhà nước trung ương, v.v..

Như vậy là, « các nhà phê phán » thừa nhận tính chất đế quốc chủ nghĩa trong hoạt động của các tổ chức độc quyền quốc tế. Một vài người còn tuyên bố rằng, các tổ chức độc quyền quốc tế là thuộc tính của chủ nghĩa đế quốc. Tuy vậy, họ lại lý giải các độc quyền đó theo quan niệm của Cau-xki về « chủ nghĩa siêu đế quốc ». R. Bác-nét, nhà kinh tế học Mỹ viết rằng, học thuyết về « chủ nghĩa siêu đế quốc » « hóa ra lại đúng đắn trong thời đại của các liên doanh đa quốc gia », còn bản thân « chủ nghĩa đế quốc hòa bình » của Cau-xki thì đang ngày càng rõ nét[1]. Ở đây, « các nhà phê phán » hoàn toàn bỏ qua một thực tế là đằng sau các công-xéc quốc tế là những nhóm tư

(1) R. Barnet : *Roots of War*, New York, 1972, p. 224, 227.

sản độc quyền nhất định, là những nhóm đầu sỏ tài chính khác nhau (kể cả khác nhau về dân tộc) mà cuộc đấu tranh giữa chúng với nhau tất yếu làm cho những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng căng thẳng. Họ phát biểu chống lại các hình thức bành trướng quái gở nhất của các tổ chức độc quyền quốc tế, chứ không chống lại những điều kiện kinh tế-xã hội sản sinh ra chúng.

Trong việc đánh giá triển vọng của các công-xéc quốc tế, phần lớn «các nhà phê phán» kiến nghị cải cách hoạt động của chúng bằng cách chỉ xóa bỏ «những mặt xấu» của các tổ chức độc quyền quốc tế, và đưa việc phân chia thế giới của các tổ chức độc quyền này vào khuôn khổ các «nguyên tắc» được quy định chặt chẽ. Thí dụ, những đại biểu của phong trào Pha-biên Anh đã đưa ra quan điểm xây dựng một tổ chức liên quốc gia, tổ chức này soạn thảo điều lệ của các liên hiệp kinh doanh quốc tế, quy định giới hạn hoạt động của chúng, ngăn chặn sự giúp đỡ từ phía các cường quốc đế quốc có liên quan với chúng[1]. Với việc kiến nghị cải cách các cơ sở của chủ nghĩa đế quốc, một bộ phận «các nhà phê phán» này, về thực chất đang trượt xuống vị trí của những kẻ biện hộ công khai cho các độc quyền, bởi vì không thể quy định việc phân chia thế giới của các độc phái tuân theo bất kỳ một «nguyên tắc» nào, bởi vì nó được tiến hành tùy theo tương quan về tư bản, về lực lượng mà tương quan lực lượng giữa các tổ chức độc quyền khác nhau thì không ngừng thay đổi.

«Các nhà phê phán» tìm mọi cách lẩn tránh việc phân tích một mâu thuẫn quan trọng bậc nhất của chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng tùy theo sự phát triển của các tổ chức độc quyền quốc tế, đó là mâu

---

(1) W. Kennet, L. Whitty, S. Holland: *Sovereignty and Multinational Company*, Fabian Tract 409, London, 1971, p. 10.

thuẫn giữa việc quốc tế hóa tư bản với giai cấp công nhân quốc tế. Sự phát triển của các tổ chức độc quyền quốc tế biểu hiện khuynh hướng khách quan của việc quốc tế hóa đời sống kinh tế trong giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Triển vọng thực tế duy nhất của quá trình quốc tế hóa tư bản trong chủ nghĩa đế quốc và của quá trình sản xuất là cuộc đấu tranh chống lại các lực lượng giai cấp thể hiện khuynh hướng trên trong chủ nghĩa tư bản, chứ không phải là cuộc đấu tranh chống lại khuynh hướng đó.

## CÁC THUYẾT VỀ LIÊN KẾT KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa là một quá trình phát triển mang tính quy luật của nền kinh tế tư bản thế giới. Nền kinh tế này được đặc trưng bởi sự vận động của hai khuynh hướng trực tiếp đối lập nhau ngày càng gay gắt: *một mặt*, là khuynh hướng tăng cường quốc tế hóa đời sống kinh tế và *mặt khác*, là khuynh hướng tăng cường tính biệt lập về kinh tế của các dân tộc.

Tính phức tạp ngày càng tăng trong mối liên hệ kinh tế giữa các nước tư bản chủ nghĩa nhất định, *một mặt*, làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, và *mặt khác*, làm cho chúng đi đến thỏa hiệp với nhau, liên kết với nhau về mặt kinh tế. Trong những điều kiện đó, các nhóm độc quyền của các nước khác nhau, mà mâu thuẫn giữa chúng tương đối yếu hơn tìm cách thúc đẩy các nhà nước «của chúng» thành lập các khối kinh tế thương mại khép kín mang tính chất độc quyền nhà nước, tức là thực hiện liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa để đấu tranh có hiệu quả hơn với các địch thủ đế quốc khác. Đồng thời, tư bản độc quyền cũng coi đó là một chỗ dựa quan trọng bậc nhất trong cuộc đấu tranh chống lại hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chống lại phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Để có lợi cho tư bản độc quyền, tư tưởng kinh tế tư sản tìm cách giải thích nguyên nhân, bản chất và tương lai của liên kết kinh tế như sau :

*Thứ nhất*, họ tước bỏ bản chất kinh tế—xã hội của liên kết tư bản chủ nghĩa. Họ coi liên kết này là một tính quy luật phổ biến trong sự phát triển lực lượng sản xuất. Vì vậy, họ đồng nhất nó với quá trình hình thành thị trường trong nước của các nước châu Âu và Bắc Mỹ trong thế kỷ XVIII và XIX, với sự liên kết của các nước đang phát triển, và thậm chí trong một loạt trường hợp, họ đồng nhất nó với cả sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa (1).

*Thứ hai*, họ che giấu tác dụng của tư bản độc quyền là động lực quyết định của liên kết tư bản chủ nghĩa.

*Thứ ba*, họ coi liên kết tư bản chủ nghĩa là con đường khắc phục những căn bệnh thuộc tính của chủ nghĩa tư bản như khủng hoảng, suy thoái, thất nghiệp và nghèo khổ.

*Thứ tư*, họ coi liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa là phương tiện để xóa bỏ những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc và bảo đảm thoát khỏi đụng độ chính trị giữa các nước tư bản chủ nghĩa.

Phần lớn các thuyết tư sản coi liên kết kinh tế là quá trình giảm dần và sau đó xóa bỏ hoàn toàn các chướng ngại thương mại giữa các nước liên kết trong khối.

Số đông các nhà kinh tế tư sản rút ra kết luận về tính tất yếu của liên kết kinh tế xuất phát từ nhận định cho rằng, có mối liên hệ hàm số trực tiếp giữa một bên là khuôn khổ các thị trường với bên kia là tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo ra thu nhập quốc dân tính theo

---

(1) F. Machlup : *A History of Economic Thougth on Economnic Integration*, London and Basingstone, 1976, p. 105 – 115.

đầu người. Người ta coi việc xác lập các khu vực liên kết là phương tiện để mở rộng thị trường bằng cách tăng khối lượng buôn bán và hợp lý hóa cơ cấu thương nghiệp của các nước tham gia liên kết. Ở đây việc mở rộng ngoại thương được người ta giải thích là nhân tố tác động thuận lợi nhất đến nền kinh tế của các nước liên kết thành một khối buôn bán khép kín. Như vậy là, nhu cầu phải liên kết kinh tế được người ta rút ra từ một quan điểm đặc trưng của kinh tế chính trị tầm thường tư sản là đặt lưu thông ở vai trò hàng đầu so với sản xuất, và đặc biệt cho rằng, thị trường ngoài nước có ảnh hưởng quyết định đến quá trình tái sản xuất. Trong thực tế, thị trường ngoài nước chỉ có thể là phương tiện bổ sung giúp cho việc sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn vốn hiện có, nhưng không thể là điều kiện quyết định tăng trưởng kinh tế.

Các nhà kinh tế học tư sản thường chia quá trình liên kết kinh tế thành bốn giai đoạn có ranh giới rõ ràng hơn cả: 1) Hình thành một khu vực buôn bán tự do và giảm thuế quan trong việc buôn bán giữa các nước thành viên của khu vực. 2) Hình thành liên minh thuế quan hay «thị trường chung» và xóa bỏ thuế quan trong hoạt động thương mại bên trong khối, quy định thuế quan thống nhất trong việc buôn bán với các nước khác và hủy bỏ dần những hạn chế về chuyển vận tư bản và sức lao động. 3) Lập liên minh kinh tế với tất cả các đặc trưng của một liên minh thuế quan và, thêm vào đó, tiến hành phối hợp chính sách kinh tế đối nội trong các nước thành viên. 4) Hình thành liên kết kinh tế hoàn chỉnh, bổ sung cho liên kết chính trị, thống nhất hệ thống tiền tệ, hệ thống ngân hàng trung tâm, thực hiện chính sách xã hội và thuế khóa thống nhất, thành lập các tổ chức quản lý chính trị bao trùm trên các quốc gia.

Theo quan niệm của các nhà lý luận về liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì liên kết kinh tế hoàn chỉnh được thực hiện dưới dạng một quá trình tiến hóa êm đẹp. Theo đà phát triển của quá trình đó, những chênh lệch giữa các nước thành viên về trình độ năng suất, về điều kiện lao động, về tốc độ lạm phát và mức giá cả, về sự vận động của lãi suất ngân hàng và cuối cùng về tốc độ phát triển kinh tế nói chung từng bước được khắc phục[1]. Như vậy là, thuyết về liên kết kinh tế dựa trên tiền đề về khả năng khắc phục quy luật khách quan phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời đại hiện nay. Về thực chất, đó là một biến thể nữa của «chủ nghĩa siêu đế quốc» của Cau-xki theo đó thì sự phát triển của các các-ten và tờ-rớt quốc tế sẽ dẫn đến giảm bớt các mâu thuẫn trong cuộc đấu tranh nhằm phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các nước đế quốc.

Các nhà kinh tế tư sản không có quan điểm nhất trí về phương pháp thực hiện quá trình liên kết kinh tế. Tuy vậy, những quan điểm khác nhau của các nhà lý luận tư sản về vấn đề này có thể phân thành hai khuynh hướng cơ bản: khuynh hướng «thị trường» và khuynh hướng «chỉ huy». Những người đại diện cho khuynh hướng thứ nhất phủ nhận tính tất yếu của việc nhà nước điều tiết trực tiếp quá trình liên kết, họ cho tự do xác lập các quan hệ thị trường là con đường hiệu quả nhất thực hiện liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, với quan điểm này, những người theo khuynh hướng «chỉ huy» cho rằng, sự can thiệp của nhà nước vào việc xây dựng «liên minh thuế quan» và các hình thức liên kết tiếp theo là một tất yếu, rằng việc phối hợp các cương lĩnh phát triển kinh tế của các dân tộc là hợp lý.

---

(1) W. Kaspar, M. Stahl: *Integration through Monetary Union-a Sceptical View*, Kiel, 1970, p. 3, 4.

Cách phân biệt về mặt lý luận như vậy phản ánh mâu thuẫn sâu sắc giữa tư bản độc quyền của các nước khác nhau, tuy rằng chúng đã liên kết thành khối kinh tế — thương mại này hay khối kinh tế – thương mại khác. Thí dụ, trong số các nhà kinh tế thuộc các nước « Thị trường chung » thì những người theo khuynh hướng thị trường chiếm đa số áp đảo (thường gọi là « các nhà tự do mới ») lại thuộc Cộng hòa liên bang Đức, vì các tổ chức độc quyền của Cộng hòa liên bang Đức có thế lực mạnh nhất trong Hiệp hội kinh tế châu Âu, và vì vậy chúng không cần nhà nước trực tiếp giúp đỡ trong quá trình bành trướng vào các thành viên khác của hiệp hội. Ngược lại, phần lớn những người theo khuynh hướng « chỉ huy » là các nhà kinh tế Pháp, Hà lan và của các nước khác (ở đó tư bản độc quyền trong cuộc đấu tranh với các địch thủ mạnh hơn nhằm chia lại phạm vi ảnh hưởng trong « Thị trường chung ») lại tìm cách dựa vào sự ủng hộ trực tiếp của các nhà nước tư sản.

Thế nhưng, một trong những vấn đề căn bản nhất của liên kết là vấn đề xóa bỏ chênh lệch về những điều kiện sinh hoạt kinh tế — xã hội của nhân dân lao động (như chế độ ngày làm việc, tiền lương, tiền hưu trí, tiền trợ cấp), thì các nhà kinh tế tư sản lại thống nhất quan điểm với nhau một cách lạ thường.

Các nhà lý luận tư sản về liên kết tuyên bố rằng, do chỗ các nước khác nhau có sự khác nhau về mức độ tăng dân số tự nhiên, về chủng tộc và văn hóa, ngay cả về hoạt động của các công đoàn, cho nên không thể có sự hài hòa như vậy[1]. Vả lại, sự hài hòa có nguy cơ dẫn đến «dập tắt» cạnh tranh và giảm hiệu quả sản xuất. Ý nghĩa giai cấp của cách lý giải này là ở chỗ việc san bằng tiền

(1) E. Machlup : *Op, cit*, p. 66.

lương, tiền hưu trí, tiền trợ cấp và chế độ ngày làm việc đi ngược lại với lợi ích của tư bản độc quyền. *Thứ nhất*, việc xóa bỏ chênh lệch về các điều kiện kinh tế — xã hội của lao động và tương ứng với nó là việc xóa bỏ chênh lệch về trình độ bóc lột sức lao động giữa các nước khác nhau sẽ phá vỡ cơ sở của việc di chuyển tư bản và công nhân làm thuê trên phạm vi quốc tế là một hiện tượng bảo đảm cho các tổ chức độc quyền thu được các khoản lợi nhuận phụ thêm khổng lồ. *Thứ hai*, điều đó thu hẹp khả năng chia rẽ phong trào công nhân, khả năng gây đối lập giữa những đội ngũ của giai cấp vô sản ở các nước khác nhau. Những quan niệm của các nhà kinh tế tư sản về vấn đề hài hòa các điều kiện lao động biểu thị rõ ràng khuynh hướng phản động, chống giai cấp công nhân của thuyết về liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Việc so sánh kết quả thực tiễn của liên kết trong Hiệp hội kinh tế châu Âu và khối Mậu dịch tự do châu Âu với những quan niệm của các nhà lý luận tư sản về quá trình liên kết chứng tỏ: phần lớn các luận đề của họ không thực hiện được. Thí dụ, trong khuôn khổ «Thị trường chung», mặc dù đã xóa bỏ thuế quan trong buôn bán giữa các nước thành viên hiệp hội, nhưng những dư âm của chiến tranh thương mại vẫn tái diễn theo định kỳ. Trong tất cả các hình thức quy định thống nhất về thuế, người ta chỉ thực hiện được dự án thuế doanh thu thống nhất mà thôi. Ngay cả các kế hoạch hình thành một thị trường tư bản thống nhất cũng không thực hiện được do những mâu thuẫn rất sâu sắc giữa các nước đế quốc. Thay cho dự kiến san bằng mức giá được nêu lên trong kế hoạch liên kết tiền tệ vào những năm 70, thì ngược lại, chênh lệch về tốc độ tăng giá lại xa nhau hơn. Nạn suy sụp kinh tế sâu sắc trong thời gian khủng hoảng 1974 – 1975, nạn thất nghiệp hàng triệu người đã chôn vùi huyền thoại cho rằng, liên kết tư bản chủ nghĩa có

khả năng chữa khỏi những căn bệnh hiểm nghèo của chủ nghĩa tư bản. Dự kiến đến năm 1980 thực hiện được liên minh kinh tế và tiền tệ[1], thì cho đến bây giờ vẫn còn xa thực tế, chẳng khác gì cách đây mười năm về trước, khi kế hoạch mới được đề ra. Quan niệm cho rằng, quá trình liên kết kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tự nó sẽ dẫn đến liên kết về chính trị cũng chỉ là ảo tưởng. Những bất đồng về hình thức liên minh chính trị cũng rất sâu sắc. Thí dụ, giới cầm quyền Pháp chống lại việc xóa bỏ chủ quyền dân tộc và đòi hỏi phải thực hiện một cộng đồng liên bang. Các đại biểu của Cộng hòa liên bang Đức lại yêu cầu thành lập một liên bang các quốc gia liên kết — trong đó các quốc gia không còn chủ quyền dân tộc. Giữa các thành viên tham gia «Thị trường chung» còn có những mâu thuẫn sâu sắc về các vấn đề chính trị khác nữa. Trong báo cáo trước đại hội lần thứ XXV của Đảng cộng sản Liên-xô, đồng chí L.I. Brê-giơ-nép đã nói rằng, trong những điều kiện hiện nay «trong «Thị trường chung», cạnh tranh và bất hòa giữa các nước đế quốc đang diễn ra ngày càng sâu sắc»[2].

---

(1) W. B. Mokroe: *International Monetary Reconstruction*, Lexington, 1974, p. 107.

(2) *«Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XXV»*, tr. 28.

## CHƯƠNG 14

# CÁC THUYẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA MÁC VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Lý luận khoa học về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được nghiên cứu trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin, trong các văn kiện của Đảng cộng sản Liên-xô và các đảng cộng sản và công nhân khác, trong các tác phẩm của các nhà kinh tế học xô-viết và các nước. Trong tác phẩm «Chiến tranh và cách mạng», V. I. Lê-nin đã nêu ra một định nghĩa kinh điển về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và chỉ rõ đặc điểm của nó là sự liên kết « hai lực lượng khổng lồ là chủ nghĩa tư bản và nhà nước thành một bộ máy duy nhất[1]. Định nghĩa đó của Lê-nin là cơ sở cho bản tuyên bố của Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân ở Mát-xcơ-va năm 1960 và cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên-xô, chỉ ra đặc tính của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ngày nay. Tuyên bố của Hội nghị viết : « Trong khi tăng cường quyền lực của các độc quyền đối với đời sống dân tộc, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước liên kết sức mạnh của các độc quyền với sức mạnh của nhà nước thành một bộ máy thống nhất để cứu vớt chế độ tư bản chủ nghĩa, để tăng lợi nhuận đến

---

(1) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 32, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 106.

mức tối đa cho giai cấp tư sản đế quốc, bằng cách bóc lột giai cấp công nhân và cướp bóc các tầng lớp nhân dân đông đảo »[1].

## HỌC THUYẾT KÊ-IN VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN « ĐIỀU-CHỈNH ĐƯỢC »

Một trong những khuynh hướng quan trọng nhất của các thuyết chống chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là các thuyết về chủ nghĩa tư bản « điều chỉnh được », do nhà kinh tế học tư sản Anh D.M. Kê-in lập nên. Không những lần đầu tiên ông này công nhận rằng, khủng hoảng và thất nghiệp là những hiện tượng không ngẫu nhiên, rằng cơ chế thị trường tự phát trong việc tự điều chỉnh nền kinh tế không có khả năng cứu chủ nghĩa tư bản khỏi khủng hoảng và thất nghiệp, mà còn báo trước cho các giới cầm quyền biết rằng: trì hoãn việc tăng cường can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế sẽ mang lại những hậu quả đầy bi thảm và sẽ đe dọa bản thân sự tồn tại của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong « Luận văn về tiền tệ », năm 1930, D.M. Kê in đã viết: « Nếu chúng ta cho rằng, bệnh tật lại được chữa khỏi bởi chính bệnh tật thì kết quả có thể là diệt vong », « việc cố duy trì chính sách tiền tệ với khuynh hướng không đúng sẽ tiếp tục phá hoại xã hội tư bản chủ nghĩa », « nếu điều đó xảy ra thì chế độ cá nhân chủ nghĩa tư sản của chúng ta ngày nay nhất định sẽ bị chủ nghĩa xã hội đang đi lên thay thế »[2].

Tám mươi năm sau khi C. Mác và Ph. Ăng-ghen chứng minh tính chất nhất thời lịch sử của chủ nghĩa tư bản, hai mươi năm sau khi V. I. Lê-nin chỉ rõ chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát, đang chết,

---

(1) *Các văn kiện cương lĩnh của cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội*, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 40 – 41.

(2) J. M Keynes: *A Treatise on money*, Vol. II, London, 1930, p. 377, 384, 386.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã khẳng định điều đó trên thực tế, thì từ miệng của một trong các nhà lý luận nổi tiếng nhất của giai cấp tư sản là D.M. Kê-in đã phải thừa nhận rằng: chủ nghĩa tư bản đang cơn đau nặng.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vạch ra những nguyên nhân diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Một trong những nguyên nhân sâu sắc nhất là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đang kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, do đó, nó phải được chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thay thế.

Thừa nhận những mâu thuẫn riêng biệt của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, D.M. Kê-in tuyên truyền cho khả năng khắc phục những mâu thuẫn đó bằng con đường nhà nước độc quyền điều chỉnh nền kinh tế, nhờ đó sẽ loại trừ tính tất yếu khách quan của việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội. D.M. Kê-in viết: « Nhiệm vụ cuối cùng của chúng ta là chọn những biến số có thể, đặt dưới sự kiểm soát có ý thức hoặc sự quản lý của chính quyền trung ương trong *hệ thống hiện thực mà chúng ta đang sống* »[1].

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc chuyển chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã làm cho địa vị của thuyết Kê-in tăng lên và thuyết này thành cơ sở phương pháp luận để nghiên cứu những phương thức mới trong việc điều chỉnh nền kinh tế độc quyền nhà nước. Đồng thời, trong các tác phẩm của những người theo trường phái Kê-in mới đã thể hiện rõ mưu mô vận dụng những quan điểm cơ bản của thuyết Kê-in vào điều kiện của cách mạng khoa học — kỹ thuật và sự đối lập giữa hai hệ thống thế giới. Họ muốn bổ sung

---

(1) D.M. Kê-in: *Nguyên lý về tỷ số nhân khẩu lao động, lãi suất và tiền tệ*, tr. 318.

quan điểm điều chỉnh chống khủng hoảng của Kê-in bằng những học thuyết mới thích hợp trong những điều kiện mới của sự phát triển kinh tế.

Song, thuyết của D.M. Kê-in cũng như những biến thể của nó thuộc phái những người theo phái Kê-in mới, về lý luận cũng như về phương pháp luận, đều vô căn cứ và có tính chất phản động.

Lãi suất cho vay là một trong những điểm trọng yếu nhất trong cơ chế của «chủ nghĩa tư bản điều chỉnh được» theo Kê-in. Xuất phát từ quan niệm cho rằng, «lượng tiền tiết kiệm có hiệu suất nhất thiết do lượng đầu tư quy định, và việc định lãi suất thấp sẽ tạo điều kiện tăng lượng đầu tư», Kê-in đi đến kết luận: «Chúng ta sẽ có lợi nhất nếu hạ lãi suất đến tỷ số hiệu quả có giới hạn nào đó sao cho nhân khẩu lao động được bảo đảm sử dụng đầy đủ»(1).

Theo Kê-in, mức lãi suất cho vay tỷ lệ thuận với «nguyện vọng muốn được thanh toán dễ dàng» và tỷ lệ nghịch với lượng tiền tệ trong lưu thông. Từ đó thấy rằng: nếu nhà nước tăng lượng tiền tệ trong lưu thông thì có thể hạ lãi suất cho vay xuống, và lợi nhuận tăng lên sẽ kích thích tăng đầu tư, tăng «nhu cầu có hiệu quả» và khối lượng công ăn việc làm.

Thuyết lãi suất của Kê-in là một thuyết phản khoa học. Ông ta hoàn toàn sai lầm khi cho rằng lãi suất—một phạm trù kinh tế khách quan của chủ nghĩa tư bản—lại bắt nguồn từ tâm lý con người, từ «nguyện vọng muốn được thanh toán dễ dàng», tức là nguyện vọng của người ta được giữ gìn của cải dưới hình thức dễ thanh toán nhất, dưới hình thái tiền.

---

(1) D.M. Kê-in: *Nguyên lý về tỷ số nhân khẩu lao động, lãi suất và tiền tệ*, trang 449 – 450.

Cũng không đúng, nếu cho rằng lãi suất cho vay tỷ lệ nghịch với lượng tiền trong lưu thông. Kê-in không hiểu đặc điểm của lãi suất cho vay là tiền trả cho một thứ hàng đặc biệt — tư bản, và ông ta tách rời lãi suất cho vay khỏi cơ sở của nó — tức tư bản cho vay. Ông ta viết một cách hoàn toàn vô căn cứ rằng: «Lãi suất là khoản trả cho *tiền* vay mượn»[1]. Trên thực tế, không phải tiền là đối tượng vay mượn, mà tư bản cho vay mới là đối tượng vay mượn và lượng tư bản tiền tệ cho vay khác với lượng tiền trong lưu thông. Quan điểm của Kê-in cũng không đúng ở chỗ ông ta cho rằng tỷ suất lợi nhuận được quy định bởi lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay trước hết phụ thuộc vào cung và cầu về tư bản cho vay, và phụ thuộc vào cả tỷ suất lợi nhuận, mặc dù sự vận động của tỷ suất lợi nhuận và lãi suất cho vay có thể không khớp nhau. Từ đó, đi đến một quan điểm khác hoàn toàn sai lầm, là Kê-in cho rằng việc hạ lãi suất sẽ trực tiếp dẫn đến tăng lượng đầu tư, còn tăng lãi suất sẽ dẫn đến việc giảm lượng đầu tư. Thực tế của chủ nghĩa tư bản đã chỉ rõ, không phải lãi suất mà tỷ suất lợi nhuận mới là công cụ cơ bản điều tiết lượng đầu tư.

Cố nhiên, học thuyết Mác — Lê-nin không phủ nhận việc thay đổi lãi suất cho vay có ảnh hưởng nhất định đến lượng đầu tư. Hoạt động điều chỉnh bằng tín dụng trong các nước tư bản đã cho thấy rằng: nhà nước tìm cách kích thích giảm hay tăng lượng đầu tư bằng biện pháp nâng hoặc giảm lãi suất cho vay. Nhưng đó là tác động trở lại của kết quả chứ không phải là nguyên nhân. Đây chỉ là một liều thuốc để chống những triệu chứng bệnh hoạn của chủ nghĩa tư bản, chứ không thể loại trừ tận gốc nguyên nhân của căn bệnh đó. Nguyên nhân sâu xa

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 252.

của căn bệnh chính là chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và cuộc chạy đua không biết mệt mỏi giành lợi nhuận.

Kê-in coi việc kích thích tư bản tư nhân đầu tư và các khoản chi phí của nhà nước là công cụ quan trọng nhất mà nhà nước độc quyền sử dụng để điều chỉnh nền kinh tế[1]. D.M. Kê-in là người khai sinh ra học thuyết «cho chi vượt thu». Theo thuyết này thì việc tăng các khoản chi của nhà nước và trang trải bằng cách phát hành ngày càng nhiều công trái quốc gia có ảnh hưởng tốt đến nền kinh tế, nâng cao sức cầu và mở rộng công ăn việc làm. Nhưng đơn thuốc của Kê-in không cứu giai cấp tư sản độc quyền thoát khỏi những mâu thuẫn kinh tế và xã hội sâu sắc. Mười năm qua, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã có một bước tiến khổng lồ, hoàn thiện đáng kể cơ chế điều chỉnh kinh tế và tiến bộ xã hội, sử dụng rộng rãi kỹ thuật điện tử hiện đại, nhưng hiện nay cũng như trước kia chủ nghĩa tư bản vẫn là chủ nghĩa tư bản không thể điều chỉnh được.

Chi phí ngân sách nước Mỹ, từ 4 tỷ đô-la năm 1927 tăng lên đến 100 tỷ đô-la năm 1960 và vào những năm 1978 — 1979 lên tới 500 tỷ đô-la. Ngân sách nhà nước đã trở thành cơ sở vật chất chủ yếu để thực hiện chính sách kinh tế của chính phủ và phân phối lại khoảng 40% thu nhập quốc dân. Việc thu mua của nhà nước đã tăng từ 27 tỷ đô-la năm 1946 lên tới 309,2 tỷ đô-la năm 1974. Chi phí chiến tranh quả là đã đạt đến con số khổng lồ: nếu năm 1938 là 1,2 tỷ đô-la thì năm 1978 đã tăng lên tới 118 tỷ đô-la. Thế mà nước Mỹ vẫn không thoát khỏi khủng hoảng và thất nghiệp. Hơn nữa, sau «cuộc đình

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 228 – 229.

trệ lớn» vào những năm 1929 — 1933 thì vào giữa những năm 70 thế giới tư bản chủ nghĩa đã trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc nhất[1].

Thuyết «chủ nghĩa tư bản điều chỉnh được» của D.M. Kê-in và những người kế cận ông ta không đúng về mặt lý luận, còn về phương pháp luận thì không khoa học, vì nó vẫn giữ cái tật xấu là dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy tâm. Từ những phạm trù tâm lý chủ quan, Kê-in đưa ra các quá trình kinh tế khách quan, như «khuynh hướng tiêu dùng» đang giảm xuống, «bản chất của con người», «quy luật kinh tế cơ bản», v.v.. Trên thực tế thì chính bản thân động cơ và «khuynh hướng» của con người bắt nguồn từ những quan hệ kinh tế tồn tại khách quan trong thời điểm nhất định.

Quan niệm siêu hình, phi lịch sử là đặc trưng trong phương pháp phân tích các hiện tượng kinh tế của Kê-in. Ông ta giải thích những hiện tượng kinh tế vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ những bản tính vĩnh cửu nào đó của tâm lý con người. Ông ta coi chủ nghĩa tư bản như một chế độ vĩnh cửu, không thay đổi, không chịu nhìn thấy những biến đổi xã hội đang diễn ra trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản và càng không chịu nhìn thấy những nguyên nhân của bất công xã hội.

Thuyết của Kê-in mang tính chiết trung. Đặt cho mình nhiệm vụ kê đơn bốc thuốc để cứu chủ nghĩa tư bản, ông ta đành phải từ giã hàng loạt giáo điều về phương pháp luận của kinh tế chính tri học tư sản tầm thường trước

(1) Xem V. M. Usoski : Hệ thống tài chính và tiền tệ của Mỹ, M, 1976, tr. 8. «*Tình hình kinh tế của các nước tư bản và các nước phát triển*» Tổng quát năm 1977 và đầu năm 1978, tr. 109. «Nước Mỹ, Nhà nước và kinh tế», Mát-xcơ-va, 1976, tr. 125.

đây (như thuyết thị trường của Xây, phương pháp Rô-bin-xơn...). Đồng thời ông ta cũng vay mượn nhiều quan điểm về phương pháp luận từ kho tàng kinh tế chính trị học tầm thường (như vai trò hàng đầu của lưu thông so với sản xuất) và của kinh tế chính trị học cổ điển. Hơn nữa, Kê-in đã «vay mượn» nhiều phát minh của Mác và Lê-nin, đặc biệt là những vấn đề tái sản xuất, cố nhiên được giải thích theo kiểu tư sản của ông ta[1].

Kiến giải của Kê-in về các quá trình kinh tế là có tính giai cấp kín đáo, nhưng lại cố ý ngụy trang thành thuyết «phi giai cấp». Là người chủ trương tăng lợi nhuận tối đa và giảm tiền lương thực tế, Kê-in không đếm xỉa đến bản chất giai cấp của tiêu dùng trong xã hội tư sản. Ông ta tuyên bố chỉ có một quy luật tiêu dùng duy nhất đối với tất cả các giai cấp, mà «quên» rằng tiêu dùng của giai cấp công nhân được quy định bởi những tính quy luật hoàn toàn khác với tiêu dùng của bọn chủ tư sản. Không phải ngẫu nhiên mà trong việc thuyết phục các nhà hoạt động bảo thủ — những người sợ hãi đơn thuốc tăng cường vai trò nhà nước của Kê-in —, nhà kinh tế học Mỹ X. Ha-rít đã viết: «Người nào tin rằng chủ nghĩa tư bản biến dạng với cơ sở của nó là sự can thiệp hợp lý và có giới hạn của quyền lực nhà nước có thể đem lại một trình độ cao về tự do chính trị và sự an toàn thật sự về kinh tế, thì người đó sẽ chúc mừng Kê-in như một thành trì chống chủ nghĩa cộng sản và là cứu tinh của hệ thống chúng ta»[2].

---

(1) Xem V.X. A-pha-na-xép: *Tư tưởng kinh tế tư sản những năm 30 — 70 của thế kỷ XX* (tiểu luận), tr. 69 — 103.

(2) S. E. Harris: *John Maynard Keynes Economist and Policy Maker*, p. 216.

## PHÊ PHÁN NHỮNG QUAN ĐIỂM TỰ DO MỚI VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tự do mới là khuynh hướng lớn thứ hai của kinh tế chính trị học tư sản, xuất hiện vào cuối những năm 20 đầu những năm 30. Cũng như những kẻ theo phái Kê-in, bọn theo chủ nghĩa tự do mới phê phán chủ nghĩa tự do cũ (hay chủ nghĩa tự do cổ điển) đã không cho phép nhà nước can thiệp vào kinh tế và hạn chế vai trò «người gác đêm» của nhà nước. Đồng thời các quan điểm của chủ nghĩa tự do mới cũng có khác so với quan điểm Kê-in. Theo chúng, chỉ cần có sự can thiệp hạn chế của nhà nước vào kinh tế, bởi vì hệ thống tư bản chủ nghĩa có thể hoạt động có kết quả dựa trên cơ chế cạnh tranh và tự động điều chỉnh nền kinh tế thông qua thị trường, và nhà nước phải bảo vệ «cơ sở kinh tế thị trường», «tự do cạnh tranh» và không can thiệp vào sự hình thành giá cả.

Ở nước Đức, trước chiến tranh, có một số nhà tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới tập trung xung quanh giáo sư W. Ôi-ken – chủ nhiệm bộ môn kinh tế chính trị học trường đại học tổng hợp Phơ-rây-bua, do đó tất cả các khuynh hướng của chủ nghĩa tự do mới được gọi là trường phái Phơ-rây-bua. Trong trường phái này có các nhà kinh tế học như Ph. Bôm, A. Muy-le-rơ Ác-mác, V. Rốp-ke, và một số người khác. Vào giữa những năm 30, họ đã nghiên cứu «quan điểm tự do mới», được trình bày đầy đủ hơn cả trong một loạt sách chuyên về xuất bản dưới tiêu đề «Tổ chức kinh tế» (1). Sau khi kết thúc chiến tranh, chủ nghĩa tự do mới «đã trở thành học thuyết chính thức của quốc gia và phát triển rộng rãi ở Tây Đức.

---

(1) Tập này có trong bộ niên báo «ORDO» do các nhà tự do mới ở Tây Đức xuất bản năm 1948.

Người ta có đủ lý lẽ để đặt câu hỏi : vì sao ở một nước với truyền thống chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển cao độ mà thuyết này được truyền bá một cách rộng rãi như vậy ? Điều kiện lịch sử đặc thù bên trong của đất nước và vị trí của nó trên trường quốc tế là nguyên nhân chủ yếu. Giai cấp tư sản độc quyền Tây Đức cần có một lý thuyết kinh tế mềm dẻo, sao cho trên lời nói thì công khai đoạn tuyệt với quá khứ phát-xít và bên ngoài dường như chống độc quyền, nhưng trên thực tế thì chống nhân dân, chống dân chủ. Thuyết « kinh tế thị trường tự do » của chủ nghĩa tự do mới tìm cách lừa dối quảng đại quần chúng, chống lại niềm khao khát biến đổi xã hội của những người lao động, bằng mọi cách bôi nhọ chủ nghĩa xã hội hiện thực và duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản.

Điểm xuất phát của thuyết tự do mới về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước do Ôi-ken đưa ra là lý thuyết về hai « loại hình lý tưởng » của nền kinh tế hay là hai hệ thống kinh tế : « nền kinh tế thị trường tự do », trong đó các mối quan hệ kinh tế được thực hiện thông qua thị trường, và « nền kinh tế quản lý tập trung », trong đó các xí nghiệp riêng lẻ trực thuộc một trung tâm lãnh đạo thống nhất. W. Ôi-ken viết : « Hệ thống kinh tế của loại kinh tế quản lý tập trung » có đặc điểm là việc quản lý toàn bộ hoạt động kinh tế hàng ngày của tập thể được thực hiện trên cơ sở các kế hoạch của một cơ quan trung tâm. Ngược lại, nếu nền kinh tế xã hội bao gồm một hay nhiều loại hình kinh tế, mà mỗi loại hình kinh tế hình thành và thực hiện các kế hoạch kinh tế riêng biệt thì đó là hệ thống kinh tế của nền kinh tế trao đổi » (1).

---

(1) W. Eucken : *Die Grundlage der Nationalökonomie*, Berlin, Göttingen, Heidelberg, 1959, S. 79.

W. Ôi-ken coi loại hình kinh tế thứ nhất bao gồm : nền kinh tế có kế hoạch của Liên-xô, nền kinh tế quân phiệt của nước Đức phát-xít, nền kinh tế cổ đại Phà-ra-ông [1], nền kinh tế của nhà nước In-ca ở thế kỷ XV [2]. Còn loại hình thứ hai là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ tự do cạnh tranh. Theo Ôi-ken thì cả hai loại hình kinh tế này đã và sẽ tồn tại trong tất cả các thời kỳ lịch sử. Song từng thời kỳ, chúng được kết hợp theo những cách thức khác nhau. Chính sự kết hợp có tính đặc thù đó tạo ra một «trật tự kinh tế» cụ thể.

Những người tự do mới coi «nền kinh tế thị trường xã hội» tồn tại ở Cộng hòa liên bang Đức là hình thức kiểu mẫu. A. Muy-le-rơ Ác-mác viết : «Ý nghĩa của nền kinh tế thị trường xã hội thể hiện ở chỗ nguyên tắc thị trường tự do kết hợp với nguyên tắc san bằng xã hội»[3]. Cơ sở của «nền kinh tế thị trường xã hội» là chế độ sở hữu tư nhân và cạnh tranh «hoàn thiện». Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế cốt để «ngăn ngừa những yếu tố hạn chế cạnh tranh và giám sát các độc quyền, các tập đoàn tài phiệt và các các-ten nhằm cạnh tranh có hiệu lực nhất vì lợi ích của người tiêu dùng[4] và để «san bằng» phân phối thu nhập quốc dân.

Thuyết kinh tế thị trường «tự do» hay kinh tế thị trường «xã hội» không có căn cứ về lý luận, nó rất phản động và mang tính chất biện hộ lộ liễu.

---

(1) *Nền kinh tế của hoàng đế cổ đại Ai cập Pha-ra-ông* (N.D.).

(2) Nhà nước cổ đại ở Nam Mỹ (N.D.).

(3) A. Müller Armack: *Wirtschaftsforschung und Wirtschaftspolitik* Freiburg, 1966, S. 243.

(4) *Sách đã dẫn*, tr. 245.

*Thứ nhất*, chỗ sai lầm căn bản trong phương pháp luận của thuyết này là nó được xây dựng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và siêu hình về hệ thống kinh tế hay loại hình kinh tế. Các nhà tự do mới không hiểu nổi nội dung của các quan hệ kinh tế, mà đặt hình thức của các mối quan hệ đó lên hàng đầu.

*Thứ hai* là, thuyết này chứa đựng nhiều mâu thuẫn bên trong. *Một mặt*, các nhà tự do mới muốn chứng minh rằng chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất không có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định chế độ kinh tế — xã hội của một xã hội. *Mặt khác*, họ là những người bảo vệ đắc lực chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Họ tuyên bố: «Giải quyết các vấn đề xã hội không thể trông chờ vào việc thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân»(1). Nếu không có người kinh doanh với tất cả những thiếu sót của người đó thì không thể hình dung nổi nền kinh tế thị trường(2).

*Thứ ba*, quan điểm của những người tự do mới là quan điểm phản lịch sử. Theo họ, các hệ thống kinh tế xã hội cụ thể được hình thành từ hai «loại hình tư tưởng kinh tế» vĩnh viễn không thay đổi. Họ gạt bỏ toàn bộ các hệ thống kinh tế khỏi quá trình lịch sử và đưa chúng vào trong những kết hợp khác nhau. Bỏ qua đặc tính về chất của các quan hệ kinh tế giữa con người với con người trong từng giai đoạn phát triển của xã hội loài người và quy tất cả sự khác nhau chỉ do những sự phối hợp và sự khác nhau đơn thuần về số lượng. Đó là nội dung của quan điểm không biện chứng, siêu hình và phản lịch sử trong việc phân tích sự phát triển của chế độ kinh tế—xã hội của những người tự do mới. Trên thực tế thì không phải sự phối hợp «các loại hình tư tưởng» giả tạo đó

(1) Eucken: *Die Grundsätze der Wirtschaftspolitik*, S. 270.

(2) «*Wirtschaftstag CDU, 1971*», Bonn 1971, S. 62.

thay đổi, mà chính nội dung các quan hệ kinh tế thay đổi. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa khác nền kinh tế phong kiến không phải đơn thuần ở sự phối hợp về số lượng của hai «loại hình tư tưởng kinh tế» mà ở nội dung kinh tế của nó. Sở hữu tư bản chủ nghĩa khác hẳn về bản chất so với sở hữu phong kiến, ở chỗ nó quy định phương pháp kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất và bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội khác về nguyên tắc so với các phương thức sản xuất trước nó, bởi vì chủ nghĩa xã hội thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đồng thời thủ tiêu mọi sự bóc lột.

Phương pháp phân tích cơ cấu kinh tế xã hội một cách phi lịch sử, máy móc đơn thuần đã đưa những người tự do mới đến những kết luận hoàn toàn vô nghĩa đối với khoa học và lý trí thông thường: họ thống nhất những cái không đồng nhất và tách rời những cái đồng nhất. Thí dụ: *một mặt*, họ thống nhất nền kinh tế của nước Đức Hít-le với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, *mặt khác*, họ tách nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của nước Đức phát xít, coi đó là một «nền kinh tế quản lý tập trung» với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của Cộng hòa liên bang Đức sau chiến tranh, coi đó là một «nền kinh tế thị trường tự do».

*Thứ tư*, quan điểm của những người tự do mới xem nhẹ vị trí và xuyên tạc hoàn toàn tính giai cấp trong vai trò hoạt động ngày càng to lớn của nhà nước tư sản trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. V. Rốp-ke đã viết: «Nhà nước phải tỏ ra là một trọng tài bóng đá có kinh nghiệm mà nhiệm vụ không phải là chơi cho bản thân mình, cũng không phải để mách cho các cầu thủ cách vận động, mà phải bảo đảm một cách vô tư việc tuân thủ tất cả các nguyên tắc». Ông ta so sánh vai trò kinh tế của nhà nước với chức năng của các cơ quan điều hành giao thông đường phố. Các cơ quan này không cần

nói cho người lái xe biết họ phải đi đâu, mà chỉ thiết lập các nguyên tắc giao thông nhất định và yêu cầu người lái xe thực hiện.

*Thứ năm*, thuyết này mâu thuẫn với thực tế. Trên lời nói, để san bằng việc phân phối thu nhập quốc dân, những người tự do mới «dùng cách đánh thuế những ai có thu nhập thật cao, và ưu đãi những ai cần khuyến khích sinh cơ lập nghiệp». Còn trong việc làm, theo luật về việc giúp đỡ đầu tư được ban hành ngày 7-1-1952, thì nhà nước Tây Đức đã thu được hơn 1 tỷ mác từ 132,7 nghìn xí nghiệp để cấp phát cho các nhóm độc quyền thuộc các ngành công nghiệp than, luyện kim, điện lực. Chỉ riêng 10 nhóm độc quyền lớn nhất của Cộng hòa liên bang Đức được nhà nước ưu đãi về trích nộp khấu hao trong những năm 1962—1969 đã «chạy» cho 40,5 tỷ mác lợi nhuận khỏi phải nộp thuế. Điều đó đã phơi bày mọi lời lẽ của các nhà tự do về «cạnh tranh không có độc quyền», về «sự hình thành giá cả tự do» v.v. là hoàn toàn giả dối.

Những quan điểm tự do mới về kinh tế thị trường «tự do» hay kinh tế thị trường «xã hội» được đưa ra chỉ nhằm chống học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

## PHÊ PHÁN CÁC THUYẾT CẢI LƯƠNG VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Trong cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên-xô ghi rõ: «Phong trào xã hội dân chủ cánh hữu ngày nay vẫn là chỗ dựa quan trọng nhất về chính trị và tư tưởng của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân. Nó liên kết một cách chiết trung các tư tưởng cơ hội chủ nghĩa cũ rích với các học thuyết tư sản mới nhất»[1].

(1) *«Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên-xô»* tr. 55.

Phản bội lợi ích của giai cấp công nhân, bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản độc quyền, những người xã hội dân chủ cánh hữu tìm cách che đậy những bịa đặt về lý luận, tô hồng cho chủ nghĩa tư bản ngày nay (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước), vu khống chủ nghĩa Mác—Lê-nin và chủ nghĩa xã hội hiện thực. Nhai đi nhai lại « những điều ai cũng biết » của các thuyết tư sản, bọn cải lương xuyên tạc bản chất giai cấp của nhà nước tư sản, coi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là « nền kinh tế hỗn hợp » là « chủ nghĩa xã hội dân chủ », « chủ nghĩa xã hội nhân đạo » v.v..

Là biến thể của các thuyết « kinh tế hỗn hợp », « chủ nghĩa xã hội dân chủ » cải lương do nhà lý luận công đảng K. Krô-xlen đưa ra dưới hình thức rộng rãi nhất. Krô-xlen khẳng định rằng, sau chiến tranh thế giới thứ hai, « chủ nghĩa tư bản chuyển biến thành một hệ thống hoàn toàn khác »[1], mà đặc trưng là quyền lực kinh tế từ tay các nhà tư bản độc quyền chuyển vào tay những người quản lý. Ở đây, nhà nước có một vai trò kinh tế mới và biến thành « nhà nước thịnh vượng », người lao động có đầy đủ công ăn việc làm và sản xuất không ngừng tăng lên. Krô-xlen viết : « Ảnh hưởng của nhà nước tăng lên một cách to lớn và giờ đây một lực lượng trung gian độc lập đang thống trị đời sống kinh tế của đất nước... Chỉ riêng một sự thay đổi này cũng xứng đáng để tuyên bố rằng kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản đã lùi vào quá khứ[2].

Hệ thống kinh tế « mới » này là gì ? Trước cuộc bầu cử của công đảng vào năm 1966, trong bản Tuyên ngôn

---

(1) C.A. Crosland : *The Transition from Capitalism* « Neufabian *Essays* », London, 1953 p. 35.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 39.

« *Thời gian để quyết định* » có viết : « Nền kinh tế Anh là một nền kinh tế hỗn hợp, cả hai khu vực phải giữ đúng vai trò của mình trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước. Song cần phải khuyến khích tính tháo vát và những sáng kiến lớn của cả hai khu vực... Chúng ta sẽ khuyến khích các công ty (nghĩa là các độc quyền — *tập thể tác giả*) tiên tiến bằng cách thay đổi pháp chế và cách đánh thuế, khuyến khích kiến thức và sáng kiến kỹ thuật »[1]. Những người công đảng cánh hữu Anh cũng như những người đại diện cho các trào lưu khác của chủ nghĩa xã hội cải lương quốc tế đã đồng nhất chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Sự đồng nhất đó là vô căn cứ.

Sai lầm quan trọng nhất trong phương pháp luận của các học thuyết cải lương về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là việc phủ nhận những sự khác biệt căn bản về chất giữa chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước với chủ nghĩa xã hội. J. Xtơ-ra-chây viết : « Sự khác biệt giữa hai bên không chỉ ở trong lĩnh vực kinh tế, mà chủ yếu ở trong lĩnh vực chính trị. Về bản chất, giữa một vài phương diện kinh tế đặc biệt của hai hình thái xã hội cơ bản hiện nay của loài người có sự giống nhau rõ rệt »[2]. Vào năm 1935, H. Đan-tôn đã trình bày quan điểm phương pháp luận của những người công đảng cánh hữu Anh : Chủ nghĩa xã hội trước hết đó là vấn đề số lượng. Vấn đề không phải là « tất cả » hay « không có gì » mà là « ít hay nhiều »[3].

---

(1) « *The Times* » 8, III, 1966, p. 6.

(2) J. Strachey : *Contemporary Capitalism*, London, 1956, p. 41.

(3) H. Dalton : *Practical Socialism for Britain*, London, 1935, p. 26 – 27.

Nhưng sự khác biệt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản không phải ở số lượng. Thậm chí, khi quá độ từ một hình thái kinh tế xã hội bóc lột này — chủ nghĩa phong kiến — sang một hình thái kinh tế xã hội bóc lột khác — chủ nghĩa tư bản — thì cả hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất và hình thức bóc lột đều thay đổi, và vì thế cần phải tiến hành cách mạng thì giai cấp tư sản mới có thể dùng thống trị chính trị để củng cố sự thống trị kinh tế của chúng. Trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội lại càng tất yếu phải có biến đổi cách mạng trong quan hệ sản xuất, vì ở đây không phải là giải quyết vấn đề thay thế hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác, mà là giải quyết vấn đề thủ tiêu vĩnh viễn các giai cấp bóc lột và mọi hình thức bóc lột. Vì thế, hiện nay cũng như 60 năm về trước, câu nói của V. I. Lê-nin vẫn vang lên một cách cấp thiết: « Sai lầm phổ biến nhất là lời khẳng định tư sản cải lương cho rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền hay chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước *không còn* là chủ nghĩa tư bản nữa, rằng nó đã có thể gọi là « chủ nghĩa xã hội nhà nước » v.v. »[1]. Chỉ rõ « chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị *vật chất* đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội »[2], V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh : « Đối với những đại biểu chân chính của giai cấp vô sản, thì việc chủ nghĩa tư bản ấy « tiếp cận » với chủ nghĩa xã hội phải là một bằng chứng để chỉ ra rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa đã đến gần, đã dễ thực hiện, đã có khả năng thực hiện, đã cận kíp rồi, chứ không phải là cái cớ

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 83—84.

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 34, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 258.

để dung thứ việc phủ nhận cuộc cách mạng đó và tô điểm cho chủ nghĩa tư bản, điều mà tất cả bọn cải lương chủ nghĩa đang làm »[1].

Vào những năm 70, các nhà lãnh đạo và tư tưởng của đảng xã hội dân chủ Đức, đảng xã hội Áo và một số đảng cải lương khác ngày càng đồng nhất chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước với « chủ nghĩa xã hội dân chủ ».

Quyền lực chính trị của giai cấp tư sản và chế độ tư hữu độc quyền về tư liệu sản xuất là hai chỗ dựa của « chủ nghĩa xã hội dân chủ ». Tại đại hội Ha-nô-vơ của đảng xã hội dân chủ Đức, Vin-ly Brand tuyên bố : «Đối với chúng ta, chủ nghĩ xã hội dân chủ không phải là mô thức của một chế độ xã hội, một danh mục các biện pháp được lập ra một cách giáo điều. Cần phải hiểu chủ nghĩa xã hội dân chủ không phải là mục đích cuối cùng mà là một nhiệm vụ thường xuyên »[2]. Định nghĩa này với quan điểm cơ hội chủ nghĩa của Béc-stanh giống nhau như hai giọt nước : « Mục đích cuối cùng là vô nghĩa ; phong trào là tất cả ».

Các thuyết của chủ nghĩa cải lương hiện đại là bộ phận cấu thành hữu cơ của hệ tư tưởng bảo vệ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong luận cương đại hội Đu-xen-đô của đảng cộng sản Đức đã viết : Cái gọi là chủ nghĩa xã hội dân chủ hoàn toàn không phải là một biến thể của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Tuyệt nhiên nó không nằm giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mà là một bộ phận cấu thành trong hệ tư tưởng và chính

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tr. 84.

(2) « *SPD — Parteitag vom 10 bis 14 Apr. 1973* » Hannover 1973. S. 24.

trị của chủ nghĩa đế quốc. Chúng tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội. Hệ tư tưởng đó đứng trên lập trường của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

V. I. Lê-nin đã khẳng định : «Chúng ta không có một chút lý do nào để nghĩ rằng, những đảng ấy (đảng cải lương) — *tập thể tác giả*) lại có thể biến đi *trước khi* nổ ra cuộc cách mạng xã hội. Trái lại, cuộc cách mạng đó càng tới gần bao nhiêu, càng bùng cháy mạnh bao nhiêu, những bước ngoặt và những bước nhảy vọt của nó càng đột ngột và mạnh mẽ bao nhiêu thì phong trào công nhân, sức đẩy của làn sóng cách mạng quần chúng chống lại làn sóng cơ hội chủ nghĩa tiểu tư sản sẽ càng có tác dụng mạnh bấy nhiêu»[1]. Bởi vậy, trước các đảng cộng sản và công nhân đang đặt ra một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng mà V.I. Lê-nin đã vạch ra, cho đến ngày nay vẫn không kém phần cấp thiết so với nửa thế kỷ trước đây : «Phải đi sâu đi sát hơn vào quần chúng thật sự : đấy là toàn bộ ý nghĩa của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và toàn bộ nội dung cuộc đấu tranh đó»[2].

---

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tập 30, Nhà xuất bản Tiến-bộ, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 227.

(2) *Sách đã dẫn*, tr. 229.

# MỤC LỤC

*Trang*

*PHẦN I*

**Những đặc điểm cơ bản, các giai đoạn và khuynh hướng phát triển của các thuyết kinh tế chống chủ nghĩa Mác**

CHƯƠNG 1 – Chủ nghĩa chống cộng sản và cuộc khủng hoảng của kinh tế chính trị học tư sản hiện đại 5

CHƯƠNG 2 – Khuynh hướng chống chủ nghĩa Mác trong quan điểm kinh tế của chủ nghĩa cải lương 28

CHƯƠNG 3 – Chủ nghĩa xét lại trong kinh tế chính trị học 47

CHƯƠNG 4 – Những quan điểm tư sản về đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị học 68

*PHẦN II*

**Phê phán quan điểm chống chủ nghĩa Mác trên những vấn đề kinh tế chính trị học về chủ nghĩa tư bản**

CHƯƠNG 5 – Các thuyết tư sản về giá trị 91

CHƯƠNG 6 – Các thuyết tư sản hiện đại về tiền tệ 116

CHƯƠNG 7 – Những thuyết tư sản về tư bản 136
CHƯƠNG 8 – Các thuyết chống chủ nghĩa Mác về nạn thất nghiệp 157
CHƯƠNG 9 – Các thuyết tư sản, cải lương và xét lại về tình cảnh của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản 175
CHƯƠNG 10 – Các thuyết về lợi nhuận và lợi tức 196
CHƯƠNG 11 – Các thuyết tư sản về tái sản xuất tư bản chủ nghĩa 216
CHƯƠNG 12 – Các thuyết tầm thường – biện hộ cho các độc quyền 237
CHƯƠNG 13 – Các thuyết tư sản về xuất khẩu tư bản, về các độc quyền quốc tế và liên kết kinh tế tư bản chủ nghĩa 257
CHƯƠNG 14 – Các thuyết chống chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước 279

*Chịu trách nhiệm xuất bản :* THÁI NINH
*Phụ trách bản thdo :* MAI THANH
*Người dịch :*
NGUYỄN THANH CHUÂN dịch các chương : 1, 14
ĐÀO ĐÌNH DỤNG dịch các chương : 2, 3, 4, 11, 12, 13
ĐỖ BÁ dịch các chương : 5, 6, 7, 8, 9, 10
Sửa bản in : NGUYỄN PHONG – HẰNG MAI
Trình bày : NGUYỄN THỊ HẢI
Bìa : GIA NGỌC

In 10.000 cuốn, tại Nhà máy in Tiến Bộ – Hà-nội, khổ 13x19
Số in 1011 – Số xuất bản 15ML/83 In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1983

*ĐÃ XUẤT BẢN:*

- Tuyên truyền miệng (sách dịch – tham khảo)
- Những nguyên lý tuyên truyền cộng sản chủ nghĩa (sách dịch – tham khảo)
- Chủ nghĩa xã hội và nhân cách (sách dịch – tham khảo) tập I
- Các phương tiện trực quan trong giảng dạy triết học (sách dịch – biểu đồ giảng dạy)
- Triết học Mác – Lê-nin – Chủ nghĩa duy vật biện chứng – chương trình cao cấp
- Tài liệu học tập lý luận chính trị cho đảng viên mới

Giá: 7đ,50